

SỞ VĂN HOÁ THỂ THAO DU LỊCH ĐỒNG NAI  
THƯ VIỆN TỈNH

*Thư mục chuyên đề:*

# VĂN HÓA – CON NGƯỜI ĐẤT ĐỒNG NAI NHỮNG DẤU ẤN LỊCH SỬ

*Chào mừng 325 năm hình thành và phát triển vùng đất  
Biên Hòa - Đồng Nai (1698 - 2023)*



*Đồng Nai, tháng 12 năm 2023*

# Lời ngỏ

*“... Nhớ thuở ông cha, đời chật hẹp  
Ba trăm năm trước, đến miền Đông  
Hiên ngang hồn nước, thanh gươm thép  
Vang động trời Nam, tiếng trống đồng...”*  
(Tố Hữu)

Vùng đất được nói đến ở đây chính là Đồng Nai - Một vùng đất mệnh mông, trù phú, giàu tiềm năng kinh tế, thiên nhiên tươi đẹp, trữ tình. Nơi mà hơn ba trăm năm trước, Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu vào kinh lý, xây dựng và ổn định bộ máy quản lý hành chính, chính thức đưa xứ Đồng Nai vào bản đồ nước Việt.

Trong tiến trình lịch sử, trên vùng đất này, ông cha ta đã lao động, đấu tranh với thiên nhiên, vượt qua biết bao gian khổ, hy sinh để biến rừng hoang thành đồng ruộng phì nhiêu, xóm làng trù phú. Khi thực dân, đế quốc xâm lược, quân dân Đồng Nai cũng đã hăng hái, dốc hết nhân tài, vật lực lập nên nhiều chiến công vang dội, hiển hách góp phần vào cuộc kháng chiến giành thắng lợi chung của toàn dân tộc.

Nhân dịp chào mừng kỷ niệm 325 năm hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai (1698 - 2023), nhằm tăng cường công tác thông tin tuyên truyền đến cán bộ, đảng viên và Nhân dân, nhất là thế hệ trẻ về truyền thống văn hóa – lịch sử đất và người Đồng Nai, từ đó ôn lại những giá trị văn hóa, gợi nhớ về cội nguồn dân tộc, về những chiến công hiển hách, lẫy lừng; tự hào và tri ân với những hy sinh lớn lao của bao lớp cha anh đi trước, Thư viện tỉnh Đồng Nai biên soạn bản thư mục chuyên đề **“Văn hóa – Con người đất Đồng Nai: Những dấu ấn lịch sử”**. Thư mục bao gồm 50 bài viết được trích từ các nguồn: báo, tạp chí, trang thông tin điện tử uy tín, và bố cục thành 2 phần: Phần I – Văn hóa Đồng Nai; Phần II – Người Đồng Nai

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi không thể tránh khỏi một vài thiếu sót, mong quý bạn đọc thông cảm và đóng góp ý kiến.

**BAN BIÊN TẬP**

# MỤC LỤC

STT	TÊN BÀI TRÍCH	Trang
<b>PHẦN I – VĂN HÓA ĐỒNG NAI</b>		
1	Đất và người Đồng Nai: Tên gọi Biên Hòa - Đồng Nai xưa	5
2	Ý nghĩa tên huyện, thị xã và thành phố ở Đồng Nai	6
3	Hành trình mở cõi của người Việt phương Nam trong văn học dân gian Đồng Nai	9
4	Văng câu "... Ngựa tể Đồng Nai"	12
5	Di tích lịch sử - văn hóa Đồng Nai	15
6	Hình ảnh Rừng trong lịch sử văn hóa Đồng Nai	21
7	Thương cảng Cù Lao Phố	26
8	Di sản Hán, Nôm ở Nhơn Trạch, Đồng Nai	29
9	Những làng cổ đất Đồng Nai	31
10	Những ngôi trường đầu tiên của đất Đồng Nai	35
11	Ngôi nhà truyền thống trên đất Đồng Nai	37
12	Đặc trưng của nghệ thuật trang trí gốm Biên Hòa	43
13	Nét đẹp làng nghề Biên Hòa	49
14	Làng Bến Cá	50
15	Vài nét về đình miếu ở Đồng Nai	52
16	Đình thần ở Đồng Nai	54
17	Chùa Đại Giác và những chuyện tích	56
18	Chuyện tích về Thủ Huồng	58
19	Những di tích lịch sử gắn liền với cuộc khởi nghĩa giành quyền Cách mạng tháng Tám năm 1945	59
20	Diệt cọp ba móng ở rừng Chiến khu Đ	62
<b>PHẦN II – NGƯỜI ĐỒNG NAI</b>		
21	Người đi mở cõi	65
22	Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh - Người mở đất Biên Hòa Đồng Nai	69
23	Các nhà khoa bảng xứ Biên Hòa	71
24	Nghĩ về kẻ sĩ Đồng Nai	73
25	Bùi Hữu Nghĩa - "Rừng vàng" của đất Đồng Nai	76
26	Liệt phụ Nguyễn Thị Tôn - Người góp phần làm rạng danh vùng đất Đồng Nai	74
27	Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng trong lòng dân	86
28	Đào Trí Phú người tài đất Hiệp Phước	87
29	Đền thờ anh hùng dân tộc Nguyễn Tri Phương	89

<b>STT</b>	<b>TÊN BÀI TRÍCH</b>	<b>Trang</b>
30	Nguyễn Đình Chiểu với Đồng Nai	91
31	Trại huấn luyện du kích vĩnh cửu nơi huấn luyện cán bộ quân sự đầu tiên ở Miền Đông	93
32	Dương Tử Giang - Trẻ mãi với quê hương	95
33	Tướng quân Huỳnh Văn Nghệ	100
34	Trần Công An - Người anh hùng bình dị	102
35	Con rái cá vùng sông nước Cù Lao Phố	115
36	Người tổ chức đánh thủng “dạ dày” quân Mỹ	118
37	Lực lượng an ninh Đồng Nai vừa ra đời đã vững vàng đối đầu với chiến tranh gián điệp của Mỹ	121
38	21 năm gian khổ hào hùng của lực lượng an ninh Biên Hoà	125
39	Đội trinh sát vũ trang Long Khánh chiến thắng bằng lòng yêu nước và tinh thần dũng cảm	129
40	Những chiến công long trời lở đất	131
41	Tấn công kho Thành Tuy Hạ và đánh tàu trên sông Lòng Tàu	132
42	Anh hùng Nguyễn Quyết Chiến	133
43	Trung đội trưởng cận vệ Tư Tiến	135
44	Người mang bí số TX120	138
45	Nhớ mãi anh hùng liệt sĩ Hồ Thị Hương	140
46	Những trận đánh đẽ đời của Đại đội trưởng C240	144
47	Lấy lòng một Trương Minh Ngọc	145
48	Ngã ba Vĩnh Biệt và chiến công của một trưởng công an huyện	149
49	Lý Văn Sâm - Nhà văn lớn của Đồng Nai - Nam bộ	151
50	Hoàng Văn Bỏ tình yêu mãnh liệt qua từng trang viết	153

## PHẦN I – VĂN HÓA ĐỒNG NAI

### 1. PHAN ĐÌNH DŨNG. *Đất và người Đồng Nai - Tên gọi Biên Hòa Đồng Nai xưa* / Phan Đình Dũng // *Đồng Nai*. – 2008. - Ngày 17 tháng 1. – Tr.10

Chúng ta hay thường gặp cách gọi, cách viết Biên Hòa - Đồng Nai đi kèm nhau. Cách gọi này ít nhiều cho thấy danh xưng Biên Hòa - Đồng Nai gắn kết nhau, chỉ về một vùng đất rộng lớn hơn trước đây trong sự phát triển của Biên Hòa xưa, Đồng Nai ngày nay.

Sử liệu cho biết, Biên Hòa là tên gọi hành chính cấp tỉnh có phạm vi địa giới rất rộng ở Nam bộ, được hình thành từ năm 1832. Địa giới hành chính này được xác định thuộc phạm vi của các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và một phần của Bình Thuận, TP. Hồ Chí Minh hiện nay. Có thể nói, Biên Hòa là tiền thân của tỉnh Đồng Nai hiện nay.



Danh xưng Đồng Nai cũng được nhắc đến để chỉ về một vùng đất (thường đi kèm với Gia Định). Một trong những câu ca quen thuộc là: “*Nhà Bè nước chảy chia hai. Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về*”. Đồng Nai cũng là tên gọi của một con sông. Danh xưng Đồng Nai có nhiều cách lý giải khác nhau.

Năm 1698 được đánh giá là mốc thời gian quan trọng khi Thống xuất Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược Nam bộ, chính thức hóa vùng đất này vào hành chính quốc gia. Biên Hòa - Đồng Nai hiện nay được định vị trong cơ cấu hành chính đầu tiên là dinh *Trấn Biên*, huyện Phước Long, phủ Gia Định.

Năm 1776 sau, khi đánh bại chúa Nguyễn, Đông Định Vương Nguyễn Lữ (một trong ba anh em nhà Tây Sơn) đổi dinh *Trấn Biên* thành *Biên Trấn*. Năm 1808, vua Gia Long sắp đặt lại hành chính Nam bộ với cách thay đổi tên gọi: các dinh trước đây đổi thành trấn và dinh *Trấn Biên* thành trấn *Biên Hòa* thuộc phủ Phước Long, thành Gia Định. Năm 1832, vua Minh Mạng thành lập đơn vị hành chính cấp tỉnh ở Nam bộ. Trấn Biên Hòa được nâng lên thành tỉnh Biên Hòa. Toàn Nam bộ lúc bấy giờ có 6 tỉnh (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) nên được gọi là *Nam Kỳ lục tỉnh*.

Tên gọi Biên Hòa gắn liền với thiết kế hành chính vào các thời kỳ lịch sử tiếp theo với sự phân chia địa giới tùy thuộc vào các thể chế quản lý liên quan. Năm 1862 với việc ký Hòa ước (Nhâm Tuất) giữa triều đình nhà Nguyễn với thực dân Pháp tỉnh Biên Hòa (cùng Gia Định, Định Tường) trở thành thuộc địa của Pháp. Dưới sự cai trị của Pháp, tỉnh Biên Hòa được chia thành *Tiểu khu* (Biên Hòa, Bà Rịa - năm

1864), thành *Sở Tham biện* (Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Long Thành, Bà Rịa, Bảo Chánh - năm 1865), thành *địa hạt* (Biên Hòa, Bà Rịa, Long Thành, Thủ Đức, Bình An, Bảo Chánh - năm 1866) rồi sau đó đổi lại là *Sở tham biện* (năm 1867). Năm 1899, nhà cầm quyền Pháp ra Nghị định đổi tên các *Sở Tham biện* thành tỉnh.

Tỉnh Biên Hòa tồn tại cho đến năm 1945. Từ năm 1945 đến 1975, Biên Hòa có nhiều thay đổi do hoàn cảnh lịch sử với địa giới có nhiều biến động. Về chính quyền cách mạng, địa bàn Biên Hòa - Đồng Nai hiện nay được tách, chia, sáp nhập nhiều lần theo yêu cầu phân chia chiến trường để thực hiện chiến tranh giải phóng: trực thuộc tỉnh *Thủ Biên* (năm 1951), hay tách thành các tỉnh *Biên Hòa*, *Long Khánh* (năm 1960), tỉnh *Bà Biên* (năm 1963), *Biên Hòa UI* và *Biên Hòa nông thôn* (1965), thành lập thêm tỉnh *Tân Phú*. Trong khi đó, chính quyền Sài Gòn phân chia, thay đổi địa giới nhưng cơ bản vẫn ổn định trong cơ cấu của ba tỉnh: Biên Hòa, Long Khánh và Phước Tuy.

Năm 1976, đất nước thống nhất tỉnh Đồng Nai được thành lập trên cơ sở của ba tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa - Long Khánh và Tân Phú. Từ đó cho đến nay đã có nhiều sự điều chỉnh, thay đổi địa giới như: cắt huyện Duyên Hải (sáp nhập vào TP. Hồ Chí Minh - năm 1978), cắt ba huyện: Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc nhập vào Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo để thành lập tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (năm 1991) hay việc hình thành, nâng cấp các đơn vị hành chính cơ sở trong nội bộ tỉnh. Một điều đáng chú ý là quần đảo Trường Sa thuộc huyện Long Đất (năm 1976), nâng cấp lên huyện Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai (năm 1982) và cuối năm 1982, huyện đảo Trường Sa tách ra để nhập vào tỉnh Phú Khánh (Khánh Hòa sau này).

Đất Biên Hòa xưa - Đồng Nai nay đã có những thay đổi về tên gọi, địa giới do những biến động của lịch sử. Với tên gọi qua bao thời kỳ để định hình như hôm nay là cả một diễn trình phản ánh những chiều kích lịch sử của một vùng đất với những gì liên quan đến nó. Và trong từng tên gọi qua các thời kỳ lịch sử ấy đều ghi những dấu ấn, sự kiện, con người... của vùng đất này đã góp phần làm nên một Trấn Biên cổ kính, một Biên Hùng oai dũng và một Đồng Nai trong lòng miền Đông Nam bộ “gian lao mà anh dũng” để tự hào với một Văn hóa Đồng Nai, Hào khí Đồng Nai lưu danh sử sách.

## **2. LIÊN CHI. Ý nghĩa tên huyện, thị xã và thành phố ở Đồng Nai / Liên Chi // <http://gacvandongnai.blogspot.com>**

### ***Huyện Cẩm Mỹ***

Huyện Cẩm Mỹ được thành lập vào tháng 11 - 2003, trên cơ sở 7 xã của huyện Long Khánh và 6 xã của huyện Xuân Lộc.

Cẩm Mỹ có nghĩa là đẹp như gấm.

### ***Huyện Định Quán***

Huyện có diện tích 966,5km<sup>2</sup>, gồm thị trấn Định Quán và 13 xã.

Định Quán vốn là tuần, còn gọi thủ Ba Can, được lập dưới thời Gia Long (1802 - 1820) để thu thuế thủy trình.

Có giả thuyết cho rằng khi chúa Nguyễn đem quân vào Nam đã từng đóng quân ở đây, nên gọi là “Định Quân”, về sau đọc trại ra “Định Quán”.

### ***Huyện Long Thành***

Trước năm 1976, Long Thành là huyện thuộc tỉnh Biên Hòa, nay là một trong 9 huyện nằm ở phía nam tỉnh Đồng Nai. Long Thành có một thị trấn Long Thành và 18 xã. (Xem lại)

Về tên của địa danh này, có người cho rằng Long Thành có nghĩa là “thành rồng”. Thật ra không phải như vậy.

Nếu chỉ căn cứ theo nghĩa phổ biến “long là rồng” thì kết quả nghiên cứu có thể dẫn đến sai lệch. Bởi trong từ Hán Việt có nhiều từ đồng âm. Theo tác giả Lê Trung Hoa (*Cửa sổ tri thức*, tập 2) thì có bốn từ *long*, trong đó có hai từ phổ biến nhất có nghĩa là “con rồng” và “thịnh vượng”. Có ba từ *thành* và hai từ được nhiều người biết nhất, đó là “cái thành” và “thành công”. Trong các địa danh Thăng Long, Hạ Long, thì “long” là “rồng”. Trong hai địa danh Vĩnh Long, Long An, thì “long” lại là “thịnh vượng”.

Trong địa bạ Biên Hòa (1836), chữ “long” được viết bằng chữ Hán mang nghĩa “thịnh vượng”, còn “thành” là “thành công”. Hơn nữa, quá trình tìm hiểu trên sách báo và đi thực tế, chúng tôi nhận thấy ở vùng này trước đây không có cái thành nào. Vì vậy, Long Thành phải được hiểu là “thành công và thịnh vượng” chứ không phải là “thành rồng”.

### ***Huyện Nhơn Trạch***

Huyện Nhơn Trạch có diện tích 410,9km<sup>2</sup>, gồm 12 xã.

Nhơn Trạch (Nhân Trạch) có nghĩa là theo nơi ý người mà tuyển chọn, tức nhân vi tuyển trạch.

### ***Huyện Tân Phú***

Huyện có diện tích 773,7km<sup>2</sup>, gồm thị trấn Tân Phú và 17 xã.

Tân Phú có nghĩa là giàu có và mới mẻ.

### ***Huyện Thống Nhất***

Huyện Thống Nhất có diện tích 247,2km<sup>2</sup>, gồm 10 xã.

Thống Nhất là tên huyện được đặt sau năm 1975 để chỉ việc đất nước đã hợp lại thành một khối, có chung một cơ cấu tổ chức, có sự điều hành chung.

### ***Huyện Trảng Bom***

Tên một huyện của tỉnh Đồng Nai thành lập tháng 8-2003, được tách ra từ huyện Thống Nhất, gồm một thị trấn Trảng Bom và 16 xã.

Có ý kiến cho rằng danh từ Trảng Bom phải chăng từ tiếng Pháp Transport (vận chuyển) lâu ngày đọc trại thành? Vì nhà máy BIF (1907) lập riêng 2 nhánh đường sắt từ ga Biên Hòa đến nhà máy và từ ga Trảng Bom đến Bến Nôm. Nhà máy này sản xuất mặt hàng xuất khẩu là gỗ xẻ, đồ mộc... Sau còn sản xuất thêm rượu và cao su.

Một cách lý giải thú vị khác là vào lúc chiến tranh, quân đội Mỹ đã dùng máy bay B52 oanh tạc vùng đất này. Bom sau khi nổ tạo thành những hố lớn, gọi là *chảng bom* mà đọc trại đi là *trảng bom*. Từ đó tên gọi Trảng Bom đã trở thành đơn vị hành chính nơi đây.

Theo chúng tôi, Trảng Bom hay Trảng Bôm là trảng có trồng nhiều cây bom. Trong *Đất Việt trời Nam* có đoạn: “... Trảng Bôm (Trảng là một cái đồi bằng phẳng và rộng rãi, plateau) có trồng nhiều cây *chum-bao lom*, đọc trạnh thành *bom*, sinh ra một thứ dầu gọi là *chaulmougra*, dùng để trị phong hủi”. Theo tác giả Bùi Đức Tịnh thì: “Ở Thủ Dầu Một có Trảng Bom, được gọi như thế có lẽ vì ngày xưa gần trảng có cây bom; theo một bô lão, cây bom nay không còn nữa, là một loại cây mà con tê giác thích ăn lá”.

Ý kiến này có thể đúng vì các lý do sau: 1. Có người từng nói với chúng tôi là đã thấy cây bom ở vùng Thủ Đức (TP. HCM); 2. Ở Phú Yên, Vĩnh Long có địa danh Cây Bôm (*Cây Bôm* trong từ điển này, có lẽ nói chệch); 3. Loại địa danh “Trảng + tên cây” khá phổ biến ở Nam Bộ: Trảng Bàng (cỏ bàng), Trảng Lớn,...

### ***Huyện Vĩnh Cửu***

Huyện Vĩnh Cửu có diện tích 1.092km<sup>2</sup>, gồm thị trấn Vĩnh An và 11 xã.

Vĩnh Cửu là một từ Hán Việt có nghĩa là lâu dài.

### ***Huyện Xuân Lộc***

Huyện Xuân Lộc có diện tích 726,8km<sup>2</sup>, gồm thị trấn Gia Ray và 14 xã.

Xuân Lộc là lộc mùa xuân.

### ***Thị xã Long Khánh***

Thị xã Long Khánh được thành lập tháng 8 - 2003, gồm 6 phường và 9 xã.

Long Khánh nghĩa là vui mừng và thịnh vượng.

### ***Thành phố Biên Hòa***

Địa danh Biên Hòa ngày nay có xuất xứ từ tên của dinh Trấn Biên (huyện Phước Long) được thành lập vào năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh theo lệnh chúa Nguyễn kinh lược xứ Đàng Trong. Năm 1808, dinh Trấn Biên đổi thành trấn Biên Hòa. Năm 1832, trấn Biên Hòa đổi thành tỉnh Biên Hòa. Năm 1976, ba tỉnh Biên



Hòa, Long Khánh và Phước Tuy nhập lại thành tỉnh Đồng Nai. Hiện nay, Biên Hòa là một thành phố loại II thuộc tỉnh Đồng Nai, với 23 phường và 7 xã.

Tác giả Lương Văn Lựu đã giải thích địa danh Trấn Biên và trấn Biên Hòa như sau: Dinh Trấn Biên vào năm Kỷ Ty (1629) nguyên là phủ Phú Yên, cương thổ cuối cùng của Đại Việt, giáp phía nam là nước Chiêm Thành. Năm 1679, dân ta chiếm đất Đông Phố của Thủy Chân Lạp. Chúa Hiền Thái Tông Hiếu triết Hoàng đế Nguyễn Phước Tần sắp đặt lại địa hạt hành chính và chia đất Đông Phố ra làm hai dinh, trong số có Trấn Biên. Dinh là một căn cứ lãnh thổ, theo binh chế cũ, gồm lới 500 người. Trấn Biên có nghĩa là trấn của biên cương (giáp cận Thủy chân Lạp quốc). Chữ “Biên” xuất phát từ đó và được lấy đặt tên cho cương thổ miền Đông Nam Việt.

Còn về địa danh trấn Biên Hòa thì sau 24 năm (từ năm 1778 đến năm 1802) chống Tây Sơn, Nguyễn Vương Phúc Ánh thống nhất sơn hà, xưng đế hiệu là Gia Long, tổ chức lại nền hành chính quốc gia. Nhà vua chia địa giới hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn ra làm nhiều trấn nữa. Nguyễn Vương đặt lại tên là “Biên Hòa” với ý nghĩa: Trấn Biên, một doanh trấn ở biên cương sau thời binh biến nhiễu loạn, được phục hồi tình trạng an hòa thái lạc. Về sau, người Pháp gọi là “PORTE DE LA PAIX”. Biên Hòa được chính thức xưng danh kể từ đó, trên phương diện chính trị và hành chính.

Nói tóm lại thì Trấn Biên có nghĩa là trấn của biên cương. Còn Biên Hòa có liên quan đến chữ “Biên” trong địa danh trên, nghĩa là một trấn ở ven biên cương nay được thái lạc, an hòa. Nếu nói ngắn gọn thì Biên Hòa là hòa bình ở biên giới.

### **3. NGUYỄN ĐĂNG HIỆP PHỐ. *Hành trình mở cõi của người Việt phương Nam trong văn học dân gian Đồng Nai / Nguyễn Đăng Hiệp Phố // Văn nghệ Đồng Nai. – 2006. – Số 31. – Tr.78 – 81.***

Di cư, di dân (migration) vốn là những yếu tố nội sinh trong sự hình thành quốc gia dân tộc. Hơn nữa đó cũng là một cách để tồn tại của một dân tộc trước biết bao thử thách khắc nghiệt của cuộc sống. Thách thức từ sức mạnh hoang dại của tự nhiên: bão lụt, khô hạn, nạn ngoại xâm, nội chiến buộc con người phải tìm cách đối phó mà một trong những phương cách là đi tìm một nơi để có thể kiếm sống bằng trồng trọt, chăn nuôi... vì thế lịch sử phát triển và hình thành của một dân tộc, một quốc gia luôn luôn hàm chứa trong lòng nó những cuộc đi, đi để kiếm sống và di dân là một đòi hỏi của cuộc mưu sinh, cuộc mưu sinh của từng cá nhân, gia đình, nhóm cộng đồng và của cả dân tộc. Cuộc hành trình về miền đất mới phương Nam của lưu dân Việt cũng không ngoài những lý do trên. Đất Đồng Nai, Gia Định xưa là vùng đất mới. Sách Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn chép: “*Ở Phủ Gia Định, đất Đồng*

*Nai, từ các cửa biển Cần Giò, Lôi Lạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu trở vào toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm”.*

Thế kỉ XVII với những lớp dân cư mới xuất hiện: người Khomer, người Chăm, người Hoa và đặc biệt là những lưu dân Việt miền Bắc, miền Trung. Họ đến đây từ nhiều nguồn nhưng nói chung, với họ phía trước chỉ có một con đường duy nhất để sinh tồn. Các lớp cư dân đã tiến hành công cuộc khẩn hoang đầy gian khổ khó khăn, trong quá trình hòa nhập với tự nhiên, tiếp nối truyền thống, thích ứng những ảnh hưởng văn hóa con người ở đây đã sáng tạo ra những giá trị văn hóa tinh thần lưu giữ và lưu truyền. Bên cạnh những nếp nhà trãi dài trên sông, những chiếc xuồng ba lá, chiếc áo bà ba thân thuộc là những câu hò, điệu hát, những câu chuyện kể được lưu truyền qua mỗi lớp nhà thời khai mở, phiêu bạt trên những dòng sông, con rạch đọng lại trên những bến bờ, những cù lao hoang sơ, mịt mù xanh xanh ngàn lá, hòa với tiếng sáo kêu cộp rỗng, tiếng chim hót trên cao, con cá vùng dưới nước. Cùng với thực tiễn khai phá vùng đất mới là sự hình thành và phát triển văn học dân gian Đồng Nai. Trước cái mênh mông của rừng thẳm sông dài, xứ sở hoang vu trống vắng con người thật muốn gào lên một tiếng, hát lên một câu cho vui đi nỗi kinh sợ, cho khuây khoả nỗi lòng. Cuộc hành trình mở đất của người Việt phương Nam vì thế mà thấm đượm chất thơ, chất trữ tình, chất nhân gian.

*Ghe bầu trở về lái đong  
Con gái theo chồng bỏ mẹ ai nuôi  
Mẹ tui còn kể người nuôi,  
Tui theo chú lái tui xuôi một bề.  
Dầu mà chú lái có chê,  
Tui theo chú phụ tui về Đồng Nai  
Đồng Nai gạo trắng như cò  
Bỏ cha bỏ mẹ xuống dò theo anh.*

Cùng với thực tiễn lịch sử khai phá vùng đất Đồng Nai là tiến trình hình thành và phát triển của văn hóa dân gian. Con người đến đây khai phá núi rừng, kênh rạch tìm nơi sinh tụ, hạt giống văn hóa Ngũ Quảng là một trong những mớ hành trang trên vai những lưu dân vào phương Nam mở cõi và nó được cấy trồng khổ nơi vùng đất mới. Đối mặt với hoàn cảnh, những câu ca, điệu hát theo đó mà dần dần phát khởi ra.

*Rồng châu ngoài Huế,  
Ngựa té Đồng Nai.  
Nước sông trong chảy lộn sông ngoài.  
Thương người xa xứ lạc loài tới đây.*

Hoặc:

*Làm trai cho đáng nên trai*

*Phú Xuân cũng trái, Đồng Nai cũng từng*

Hoặc:

*Ghe ai đỏ mũi, xanh lườn*

*Phải ghe Gia Định xuống vườn thăm em*

Trên bước đường khai phá cần mẫn, liên tục, người Đồng Nai cùng lưu truyền những câu dân ca, chuyện kể về công cuộc khẩn hoang lập ấp vừa như thực vừa như hư.

*“Đến đây xứ sở lạ lùng*

*Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh”*

*“Chèo ghe sợ sáu căn chun*

*Xuống bụng sợ đĩa lên rừng sợ ma”*

*“Đồng Nai xứ sở lạ lùng*

*Dưới sông cá lội, trên rừng cọp um”*

Thiên nhiên ở đây mang dấu vết huyền thoại mà mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người thì đã khác. Trong những huyền thoại về mở đất, sự khắc nghiệt buổi đầu của tự nhiên, đất đai sinh lầy ngập lụt, hạn hán, thú dữ đầy dẫy là một thực tế con người phải đối mặt. Mô típ mở đầu làm nền cho những câu chuyện kể: “xứ này hồi mới khai mở, đêm nào cọp cũng vô xóm rình mò” (cọp xay lúa) thường thấy xuất hiện. Do chưa đủ khả năng diệt thú dữ nên họ lập miếu thờ cọp, tôn cọp làm “sơn quân chi thần Hồ”, “chúa xứ sơn lâm”, “thần Hồ”, gọi cọp bằng ông, coi sáu là thần. Các truyện kể về việc bầu cọp làm hương cả biểu hiện thành nghi lễ “Bầu ông” khá phổ biến là các đình làng Đồng Nai đã cho thấy khía cạnh này của tâm lý người dân khai hoang. Việc tôn thờ cọp và diệt cọp, coi cọp là thú dữ linh thánh, huyền hoặc thể hiện rõ trong sự tích Ông Bò Ông Hứa ở Tân Cang - Phước Tân (Biên Hòa), sự tích kể về am Chư vị ở chùa Hóc Ông Che (Hóa An - Biên Hòa), thần cọp tu ở núi Chứa Chan, truyện cọp nhường hang đá cho vị thiền sư khai sơn chùa Chơn Tiên ở Định Quán, truyện Bà Mụ Trời ở Tân Chánh, “*chuyện về cọp ở Đồng Nai quả là phong phú và đa dạng mà nội dung của chúng phản ánh các kỳ tích lớn lao của cuộc chinh phục tự nhiên hoang dã và mặt khác lại ẩn chứa cái tâm thức của con người thời mở cửa: vừa muốn vươn lên làm chủ thiên nhiên đe dọa, thắng bại chưa phân định*” (Địa chí Đồng Nai, tập 5, nhà xuất bản Đồng Nai, năm 2001).

Huyền thoại về mở đất còn có hệ thống truyện liên quan địa danh và gốc tích thời khai phá. Trong những câu chuyện kể, gắn với những vùng đất, bung, con giống, cù lao, bãi, bến, đồng vàm, miếu, chợ... chưa được gọi tên với biết bao sự tích về buổi đầu mở đất. Mô típ trai gái thi nhau đắp núi trong truyện ông Châu Thới và Bà Rịa, ông Trịnh thì đắp núi với Bà Rịa là biểu hiện giao lưu văn hóa của người Việt

ở Đồng Nai với các dân tộc bản xứ, vốn cùng cộng cư và tiếp xúc thường xuyên từ buổi đầu khai hoang đến lúc thôn làng thành lập. Hình tượng ông khổng lồ, biểu trưng cho sự khai sáng nên núi non, địa vực cư trú vốn phổ biến trong huyền thoại, truyền thuyết cổ chỉ còn lưu lại qua hình dạng của các vị thần thi thoảng xuất hiện trên núi Chứa Chan mà dân chúng gọi là Ông Vàng, Ông Chì, Ông Bạc. Những truyện kể về địa danh và gốc tích thời khai phá khắc họa dấu ấn hiện thực. Hình ảnh thiên nhiên hoang dã, khắc nghiệt xuất hiện như một mô típ nghệ thuật mở đầu của những truyện kể: thuở ấy, đất này còn âm u nê địa, dưới sông sáu lội lênh khênh, trên bờ cộp rông kinh hồn, chẳng mấy ai héo lánh tới... (Rạch Mồ Thị Cư)

Trên bức tranh hiện thực dữ dội là hình ảnh con người với những khát vọng mạnh mẽ và phẩm chất cao đẹp. Thực chất chẳng có con đường nào khác là phải sống và tồn tại. Vì vậy, đấu tranh cải tạo thiên nhiên để ổn định cuộc sống là khát vọng lớn lao của con người đặt chân đến vùng đất mới. Họ là những người có tên và không tên, là những người bình thường nhưng có những hành động phi thường, đáng khâm phục. Đó là ông thầy giỏi võ nhiều lần đánh đuổi được cộp ở vùng Hoá An giữ yên cho hàng xóm đến nỗi quên mình (Nguồn gốc Am Chư Vị chùa ông Che). Đó là một thanh niên một mình cầm mác đi tìm diệt con cá sáu hung dữ (Sáu đỏ mũi). Lòng dũng cảm là phẩm chất được đề cao, bên cạnh đó lòng nhân ái với loài thú ở đất rừng được xem là một phẩm chất cao đẹp, lí tưởng của con người đi chinh phục tự nhiên.

Những truyện kể về địa danh và gốc tích thời khai phá là khẳng định chủ nhân, đồng thời khẳng định dấu ấn sáng tạo văn hóa của con người. Đó là những con người chân chất, bình dị mà phóng khoáng, can trường, sống gần gũi, hòa mình với thiên nhiên. Những câu hò, điệu hát, những câu chuyện kể là những âm vang của đất, gợi hình dung về những ngày (nhất phá sơn sơn lâm, nhì đâm hà bá), ghi lại cuộc hành trình đầy gian khổ của con người ở buổi đầu khai phá vùng đất mới phương Nam.

Hơn ba trăm năm có lẽ, miền đất Đồng Nai không ngủ yên mà âm vang câu hát, câu dân ca. Những huyền thoại về mở đất, những nguồn truyện dân gian đậm đà, và được đặc sắc thể hiện một hình thức sáng tạo độc đáo của người dân, truyền lưu trong trí nhớ, lưu truyền từ đời này sang đời khác, qua từng nếp nhà ở mỗi xóm làng, trên những cù lao hoang sơ, đọng lại trên những bãi bờ, góp phần làm nên sắc thái văn hóa tô điểm thêm bản sắc văn hóa dân tộc.

#### **4. BÙI THUẬN. Văng câu “... Ngựa té Đồng Nai” / Bùi Thuận // Văn nghệ Đồng Nai. - 2002. - Số 5. – Tr. 81-83**

Trong dân gian có một bài ca dao khá quen thuộc:

*Rồng châu ngoài Huế*

*Ngựa té Đồng Nai  
Nước sông trong đổ lộn sông ngoài  
Thương người xa xứ lạc loài tới đây  
Tới đây thì hãy ở đây  
Bao giờ bén rễ xanh cây hãy về!*

Quen thuộc là thế, nhưng cũng rất khó để xác định cho thật cụ thể bài ca dao này ra đời vào thời điểm nào trong lịch sử khai phá xứ Đồng Nai chỉ mới hơn ba trăm năm. Căn cứ vào nội dung bài ca dao rồi đối chiếu với lịch sử, có người cho rằng: Có thể bài ca dao này xuất hiện vào cuối thế kỷ XVII khi chúa Nguyễn điều binh lính vào vùng Đồng Nai - Gia Định để vừa bảo vệ lãnh thổ vừa khai phá đất đai tạo nguồn lương thực phòng khi binh biến. Đặc biệt là nhân sự kiện điều binh vào dẹp loạn Hoàng Tấn và trấn áp sự quấy nhiễu của Chân Lạp. Phân tích ở hai vế đối nghịch nhau: “*Rồng châu ngoài Huế - Ngựa té Đồng Nai*” để cho rằng bài ca dao này có ý phê phán thái độ cầu an hèn nhát của vua quan nhà Nguyễn lúc đó đang đóng đô ở Phú Xuân (Huế), đồng thời ca ngợi hành động anh hùng của những sĩ phu yêu nước, đang tập hợp binh mã ở Đồng Nai để mưu cầu việc đánh đuổi quân xâm lược. Vì thế, bài ca dao đầy “hào khí Đồng Nai” có khả năng ra đời vào những năm 1862 -1863, sau khi triều đình Huế nhu nhược ký hòa ước Nhâm Tuất nhượng cho Pháp 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường. Và sự kiện Trương Định ba lần thắng thần từ chối lời dụ hàng của sứ giả triều đình, được nhân dân Đồng Nai tôn xưng “Bình Tây đại nguyên soái” tiếp tục kháng Pháp. Giả thuyết này dễ thuyết phục hơn. Vì trước đó, ngay khi thực dân Pháp bắt đầu mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược vào Nam Kỳ, thì cụ Đồ Chiểu không chỉ biết than vãn: “*Bến Nghé của tiền tan bọt nước/ Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây*”, hoặc: “*Trời Gia Định ngày chiều rạng sáng, âm hồn theo con bóng ác dật dờ, đất Biên Hòa đêm vắng trăng lơ, oan quỷ nhóm ngọn đèn thần hiu hắt*” trong “*Văn tế lục tỉnh nghĩa sĩ trận vong*”, mà nhà thơ còn trực diện vạch trần tội ác quân xâm lược:... *Binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé làm cho bốn phía mây đen, ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu đặng một phùng con đỏ (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu). Hoặc sau đó đã làm rõ hai hình tượng “Rồng châu”, “Ngựa té” bằng câu: *Bởi lòng chúng chẳng nghe lời Thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền...* trong “*Văn tế Trương Định*”.*

Nếu giả thuyết này là đúng thì bài ca dao trên chỉ mới xuất hiện chừng khoảng 150 năm nay, nhưng đối tượng được đề cập là con ngựa thì đã có mặt trước đó khá sớm ở Đồng Nai. Nhiều tài liệu lịch sử đều cho rằng vào thời nhà Nguyễn, phương tiện giao thông từ Bắc vào Đồng Nai chủ yếu là đường thủy. Người dân hầu hết đều đi bộ, đường lộ nhỏ hẹp, chỉ có một số rất ít nhà giàu mới đi ngựa.

Mãi đến năm 1746, viên điều khiển Nguyễn Doãn Thủy cho sửa sang, nắn thẳng thiên lý cù (năm 1901 thiên lý cù còn gọi là quan lộ, được mở rộng thành quốc lộ 1) chạy từ thành Gia Định ngược ra phía Bắc qua ven núi Châu Thới tới bến đò Ngựa (Chợ Đồn - nay thuộc phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa) xuống Long Thành, Bà Rịa... Năm 1808, Lê Văn Chất được triều đình Huế giao sửa sang thiên lý cù từ Quảng Nam tới Biên Hòa, dưới quyền thống lĩnh của Nguyễn Huỳnh Đức. Đoạn quan lộ thuộc tỉnh Biên Hòa đặt các trạm: Thuận Biên, Xích Lam, Mô Xoài và Nhà Bè. Mỗi trạm có từ 20 đến 30 phu trạm chịu trách nhiệm chuyển tiếp sắc chỉ, công văn của triều đình. Lệnh hỏa tốc do ngựa trạm chạy chuyển tiếp suốt ngày đêm từ Huế vào tới Đồng Nai - Gia Định chỉ mất 4 - 5 ngày đêm.

Điều này cho thấy vai trò của ngựa hết sức quan trọng thời bấy giờ. Và tiếng “ngựa té” mà người Đồng Nai nghe được không phải trong binh bị sau này mà trước đó là “ngựa cò lông công” của những người phu trạm thực hiện “lệnh hỏa tốc”. Và có một điều cũng khá đặc biệt là trong tín ngưỡng của người dân Đồng Nai ở những làng cổ như Cù Lao Phố, Bến Gỗ... có tục thờ Bạch Mã Thái giám là Thượng đẳng thần cao hơn cả Thành Hoàng. Thế nhưng thật đáng buồn cười, trong tâm thức tín ngưỡng dân gian, người Đồng Nai coi Bạch mã Thái giám chỉ là con vật cưỡi của Thần Hoàng cũng như ngựa Xích Thổ là vật cưỡi của Quan Thánh Đế quân.

Cũng ít ai ngờ ở xứ Đồng Nai này vào thời Trấn Biên lại có loại ngựa nòi được gọi là “Ngựa Biên Hòa” rất nổi tiếng mà các vị võ tướng đều ưa chuộng. Trong đó có “con ngựa hồng của cai đội Nguyễn Cư Cận”, một võ quan của triều đình Huế được cử cai quản Cù lao Phố đã bị hy sinh trong cuộc khởi loạn của Hoa thương Lý Văn Quang năm 1747 mà Đại Nam liệt truyện còn ghi lại như sau: “Trước kia Cận có một con ngựa khỏe, gởi nuôi ở chỗ khác. Đêm ấy, nhà chủ mộng thấy Cận vội vàng đến lấy ngựa, tỉnh dậy ra chuồng ngựa xem thì ngựa đã chết rồi! Nhà chủ lấy làm lạ, vội đi báo tin cho Cận biết, thì Cận đã chết từ canh hai đêm ấy! Đến lúc tra tấn bọn giặc, chúng đều nói: Đương đêm thấy Cận cỡi ngựa, múa đao, đón đánh, cho nên không trốn vào đâu được! Ai cũng cho là thiêng bèn lập đền thờ Cận ngay ở đây”.

Ngựa Biên Hòa có tiếng như vậy, nên lúc còn ở xứ Gia Định, Nguyễn Ánh cho lập một đơn vị kỵ binh hết sức điều luyện chỉ chọn toàn ngựa nòi ở Trấn Biên Hòa. Sau đó, vào năm 1898 (tức là lúc bọn Pháp chiếm đóng Biên Hòa được 35 năm) chúng lập ra một Societé des Courses du Dong Nai (Hội đua ngựa Đồng Nai) thu hút đến 400 hội viên là công chức cao cấp, quan lại, chủ đồn điền người Pháp, Việt. Theo “Địa chí Biên Hòa” thì vào năm 1930, toàn tỉnh có 900 con ngựa. Thời này hầu hết bọn địa chủ đều sử dụng ngựa để đi thăm ruộng rẫy, do đất chúng bao chiếm rất lớn. Khét tiếng nhất trong đám địa chủ ác ôn có Hồ Văn Biều ở xã Tam Phước

(huyện Long Thành) có 300 hecta ruộng đất, thường cỡi ngựa đi đốc thúc người làm và đánh gậy vào đầu, mặt những ai làm việc không vừa ý hẳn. Thời đó ở Tam An lưu truyền mấy câu thơ:

*Thấy bóng ngựa Biểu hồn xiêu phách lạc  
Bà con Gò Cát, bà con Phước Hưng  
Bảo nhau coi chừng, gặp Biểu nó đập*

Khi Pháp trở lại xâm lược nước ta, để đối đầu với quân đội viễn chinh được trang bị máy bay, tàu chiến, xe bọc thép..., cán bộ, bộ đội ở chiến khu Đ thời bấy giờ lại sử dụng ngựa như là phương tiện hữu dụng. Hình ảnh trung tướng Nguyễn Bình - Khu trưởng Khu 7; nhà thơ - chiến sĩ Huỳnh Văn Nghệ... oai dũng trên lưng ngựa, thoát ần thoát hiện khắp vùng Tân Uyên, Đất Cuốc, Tân Tịch, Thường Lang... đã trở thành huyền thoại mới trong cuộc chiến tranh hiện đại. Ngay ở thị xã Biên Hòa, đội “thiếu niên xung phong cảm tử” trong đó có những đội viên dũng cảm như Lữ Mạnh, Sáu Thọ... thường dùng xe ngựa đột nhập vào nội thị trùng trị những tên chó săn cho giặc. Từ tiếng ngựa tể chiến khu Đ, Biên Hòa sau này, 15 năm sau, vào ngày 5-7-1965 tại một địa danh hết sức là độc đáo: Rạch Ruột Ngựa, đội du kích xã Tam An kết hợp cùng trinh sát huyện đã đánh bật 5 đợt tấn công, diệt tại trận 37 tên lính của lữ đoàn 173 nhảy dù Mỹ, bảo vệ an toàn cơ quan huyện ủy Long Thành. Sau đó vào đúng mừng 7 tết năm 1966, lữ đoàn 199 thủy quân lục chiến Mỹ bắt đầu mở cuộc hành quân trực thăng vận có thiết giáp yểm trợ rải quân ở Sở Ngựa, đồng loạt tấn công vào khu Hang Nai, nơi đặt cơ quan huyện ủy Nhơn Trạch. Nhưng trong trận càn này, 167 tên lính Mỹ đã bị phơi thây, 6 trực thăng bị bắn rơi, 5 xe tăng bị bốc cháy... tại khu Hang Nai - Sở Ngựa.

Cách nay chừng mười năm, người xà ích cuối cùng ở Đồng Nai đã vĩnh viễn chia tay với chiếc xe thô mộc từng là loại phương tiện vận chuyển thông dụng của người dân vùng Biên Hòa, Tân Uyên, Dĩ An, Chợ Đồn, Cây Đào, Bền Cá... hưởng cái thú lọc cọc nhưng êm đềm ra vào thị xã miền Đông rợp cây xanh với những địa danh nhiều bóng mát như: Cây Chàm, Hàng Dương, Vườn Mít...

Phát huy truyền thống hào hùng của một thời ngựa tể Đồng Nai, những năm đất nước mở cửa và hội nhập với thế giới, Đồng Nai đã phát triển hàng chục khu công nghiệp tập trung, đồng thời nhiều năm liền đều hoàn thành vượt mức chỉ tiêu tuyến nghĩa vụ quân sự, huy động thanh niên hăng hái lên đường bảo vệ quê hương, nơi cha ông họ đã “bén rễ xanh cây”.

**5. Di tích lịch sử - văn hóa Đồng Nai // <http://www.cinet.gov.vn>. – 2013. – Ngày 19 tháng 02.**

*Nhà Bè nước chảy chia hai*

*Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về*

Đồng Nai thuộc miền Đông Nam Bộ, miền đất trù phú đã có hơn 300 năm hình thành và phát triển do con sông Đồng Nai đem đất phù sa màu mỡ vun bồi. Nhiều biến cố lịch sử với những thăng trầm biến động đã tạo ra cho tiểu vùng văn hoá này một nét độc đáo về bản sắc văn hoá.

### **Những di tích mang dấu ấn thời mở đất**

Đồng Nai, vùng đất cổ có nhiều di chỉ của nền văn hóa Phù Nam cách đây hơn 1.300 năm. Lịch sử Nam tiến của ông cha ta đã để lại nhiều dấu ấn trên vùng đất này. Miền Gia Định - Đồng Nai hồi ấy còn rất nhiều điều bí ẩn, lạ lùng nhưng cũng không kém phần hấp dẫn, gợi sự tò mò muốn khám phá của người đương thời:

*“Đồng Nai địa thế hỡi hùng*

*Dưới sông sáu lợi trên giồng cộp um”*

Thời bấy giờ chỉ có người dân bản xứ gồm các sắc dân như dân tộc Siêng, dân tộc Mạ, dân tộc Kơ-ho, dân tộc M'ông, dân tộc Chơ-ro và một vài buôn sóc người Khơ-me sinh sống. Dân cư thưa thớt, sống rải rác chứ không sống thành cộng đồng, kỹ thuật sản xuất rất thô sơ, trình độ xã hội còn thấp kém.

Cuộc chiến tranh giữa hai họ Trịnh - Nguyễn ở miền Trung và Bắc Việt Nam làm cho dân chúng lâm than khổ sở, điều đứng nên đã tạo ra một làn sóng di cư của người dân miền Thuận an, Quảng Nam, Quảng Ngãi vào Đồng Nai tìm đất để sinh sống.

Những cuộc Nam tiến đã mang theo những nền văn hóa đàng ngoài và tạo dựng nên một bản sắc văn hóa phương nam không lẫn vào đâu được...

Văn miếu Trấn Biên là một minh chứng cho sự dịch chuyển của văn hóa thời này - Văn miếu Trấn Biên là một công trình văn hóa được xây dựng vào thế kỷ 17, đời chúa Nguyễn Phúc Chu ở phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa ngày nay. Công trình này thể hiện truyền thống khuyến học, tôn trọng kẻ sĩ của người Việt ngày ấy. Vào tháng 12 năm 1861, Văn miếu Trấn Biên đã bị giặc Pháp phá hủy khi người Pháp chiếm đóng Biên Hòa. Ngày nay, Văn miếu Trấn Biên đã được tái dựng, kiến trúc theo phong cách Văn miếu Hà Nội, đẹp, mang đậm bản sắc văn hóa phương Đông.

Tại văn miếu này, hàng năm có hai sự kiện văn hóa lớn là Xuân Vinh diễn ra vào tháng 2 âm lịch và Thu Vinh diễn ra vào tháng 8 âm lịch. Hai lễ hội truyền thống này mang ý nghĩa khuyến học nhằm tôn vinh những hiền tài, nhân sĩ trí thức.

Mộ cổ Hàng Gòn ở xã Xuân Tân, thị xã Long Khánh ở phía Tây Tỉnh lộ 2 đường Long Khánh đi Bà Rịa, cách thành phố Biên Hòa 80km, cũng là một di tích văn hóa tiêu biểu cho nền văn hóa cách đây hơn 2.500 năm. Mộ cổ này do kỹ sư cầu đường người Pháp là ông Bouchot J. tìm ra vào năm 1927 khi mở đường số 2 nối



Long Khánh với Bà Rịa. Ngôi mộ có kiến trúc theo phong cách “Dolmen” ở Đông Nam Á. Có hai hàng trụ đá hoa cương với 10 trụ, mỗi trụ cao từ 1,5m đến 3m bao quanh hầm mộ. Mộ được ghép bằng những tấm đá hoa cương nặng hàng tấn, phần nắp mộ ước tính chừng 10 tấn. Chung quanh mộ có nhiều tấm đá lớn xếp bằng phẳng, tinh xảo và cân đối, thể hiện trình độ văn minh của người xưa cách nay đã hàng mấy thiên niên kỷ. Năm 1992, ngôi mộ cổ này đã được trùng tu, xây tường gạch bảo vệ, chống mưa gió xói mòn, chung quanh trồng nhiều cây cảnh đẹp.

Điểm đặc biệt của Đồng Nai là có nhiều chùa, đình và đền thờ được xây dựng vào thời kỳ tiền nhân ta tiến vào vùng đất hoang vu này cách đây trên 300 năm như chùa Long Thiên ở phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa được xây dựng vào năm 1664. Đây là một trong ba ngôi chùa cổ nhất còn lại đến ngày nay trên đất Biên Hòa. Năm 1662, ngài Nguyên Thiệu thiền sư thuộc phái Lâm Tế (Bắc tông) nguyên trụ trì chùa Quốc Ân và Thiên Mục (Phú Xuân - Huế) bị chúa Minh vương Nguyễn Phúc Chu nghi ngờ có dính líu đến một số người nổi dậy chống chúa, nên trốn vào Đồng Nai ẩn tu tại chùa Kim Cang. Thiền sư Nguyên Thiệu viên tịch vào năm Mậu Thân (1728). Các đệ tử của ngài đã xây dựng nên chùa Long Thiên và một số chùa lớn khác ở vùng Gia Định - Đồng Nai như chùa Bửu Long, Đại Giác, Khải Tường, Từ Ân, Giác Lâm còn tồn tại đến ngày nay. Chùa Long Thiên kiến trúc theo hình chữ “tam” mang phong cách và dấu ấn Phật giáo đại thừa. Trong chánh điện còn thờ nhiều pho tượng Phật cổ bằng đất nung và bằng đồng. Chùa Long Thiên là nơi truyền bá Phật giáo đầu tiên ở Nam bộ .

Ở xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, có đền thờ Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh - vị công thần của nhà Nguyễn – đã khai phá đất Đồng Nai. Ông đã được chúa Nguyễn sai đi kinh lý, vẽ bản đồ và xác lập cương thổ Đàng Trong. Năm Gia Long thứ nhất, đền thờ được trùng tu, đến năm 1851 đền được trùng tu lần thứ hai, và năm 1960 đền được trùng tu thêm lần nữa.

Một di tích văn hóa lịch sử khác liên quan đến quá trình khai phá và hình thành vùng đất Đồng Nai là đình Tân Lâm ở đường Nguyễn Văn Trị, phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa. Đình thờ Trần Thượng Xuyên, tâu thần nhà Minh chạy nạn Mãn Thanh đến Việt Nam vào cuối thế kỷ 17. Ông có công khai phá đất đai, mở mang Nông Nại đại phố (Cù lao Phố) trở thành một trung tâm buôn bán phồn thịnh, sầm uất của xứ Gia Định - Đồng Nai lúc bấy giờ. Đình có kiến trúc theo phong cách Hoa Nam (Trung Quốc) cuối đời Minh pha lẫn kiến trúc cung đình đầu nhà Nguyễn. Những tác phẩm điêu khắc, phù điêu cẩn xà cừ, ghép mảnh sành sứ đặc trưng của vùng Hoa Nam chứa đựng những triết lý nhân sinh của Khổng, Lão và Phật giáo kết hợp hài hòa, thể hiện bản sắc văn hóa Đông phương thâm trầm và độc đáo.

### **Truyền thống văn hoá dân gian phong phú**

Đồng Nai có nhiều dân tộc sinh sống, phần lớn là người Việt. Ngoài ra còn có người Hoa, Xiêng, Chơ Ro, Chăm, Mạ... Đồng Nai có một truyền thống văn hóa dân gian khá phong phú, đặc biệt là văn hóa dân tộc của đồng bào ít người.

### **Âm nhạc cổ truyền:**

Tếp nối quá trình phát triển lịch sử, cư dân Miền Nam nói chung, dân Đồng Nai nói riêng họ đã sáng tạo nên rất nhiều loại nhạc khí và thể loại ca nhạc để bộc lộ tâm tư tình cảm, và để lưu truyền cho con cháu, hay để giao tiếp với thế giới thần linh trong tâm tưởng, ước mơ một cuộc sống ấm no hạnh phúc.

Đồng Nai, quê hương của các loại nhạc cụ dân gian độc đáo như đàn đá Bình Đa, sáo trúc, chiêng đồng, thanh la, khèn bầu, khèn môi. Việc tìm ra đàn đá Bình Đa ở Đồng Nai, được biết đến như một di chỉ khảo cổ học, cho thấy việc chế tác đàn đá đã xuất hiện từ trên dưới 3,000 năm trước. Loại nhạc khí này tự thân vang, thuộc loại xylophone, metallophone. Mỗi bộ đàn gồm nhiều thanh đá hợp thành.

Mỗi thanh đá có kích thước và hình dáng khác nhau được chế tác bằng phương pháp ghè đẽo thô sơ (thời đồ đá). Vật liệu để làm đàn là những loại đá có sẵn ở vùng núi Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. (Bộ đàn đá đầu tiên tìm được tại Việt Nam vào năm 1949 hiện được bảo quản tại viện bảo tàng “Con người” Ở Paris)

### **Nghệ thuật truyền thống**

Do mới hình thành từ sự hội nhập của nhiều lớp dân cư cách đây hơn ba thập kỷ, ở Đồng Nai không có các làn điệu dân ca nào đặc thù, nhưng lại có gần đủ các loại dân ca xứ Trung, xứ Bắc, quan họ, ca Huế, ví dặm ...

Trong sinh hoạt thông thường, người Đồng Nai xưa có sinh hoạt nghệ thuật: hò hát, lý, kể vè, nói thơ, nói tuồng, đồng dao, đờn ca tài tử.

Phổ biến ở Biên Hòa là hò cấy, hò chèo thuyền, hò giã gạo, hò dò dục, hò rỗi, lý Đồng Nai, lý lu là, lý trèo lên. Các bài vè quen thuộc đã lưu truyền cả nước: vè Hương thân Cần, vè rượu ...

Thơ được kể ở Đồng Nai thường là truyện Nôm: Lục Vân Tiên, Lâm Sanh Xuân Nương, Phạm Công Cúc Hoa ...

Nói tuồng thường được đặc diễn các trích đoạn tuồng tích Tàu hoặc tuồng tích dân gian.

Trong việc thực hiện nghi lễ có 2 hình thức diễn xướng nghệ thuật truyền thống đáng chú ý: xây chầu, đại bội ở lễ hội Kỳ yên cúng đình và hát múa Địa - Nàng, bóng rối ở lễ hội cúng miếu.

Còn phải kể đến lời hát Tam Pót của dân tộc Mạ, một loại hình hát kể có vần điệu được lưu truyền trong cộng đồng người Mạ ở huyện Định Quán hiện đang được khôi phục lại.

### **Lễ hội truyền thống:**

Cũng như các địa phương khác trong cả nước, người Đồng Nai cũng tổ chức các lễ hội truyền thống chung của cả dân tộc như Tết Nguyên Đán, Rằm Tháng Bảy, Tết Trung thu... Các lễ hội này được tổ chức vừa mang bản sắc văn hoá chung của dân tộc, vừa có nét đặc sắc riêng của văn hoá Đồng Nai

Ngoài ra, Đồng Nai còn có các lễ hội lớn của riêng địa phương mình. Tiêu biểu là các lễ hội như:

Lễ Kỳ Yên (cầu an) còn gọi là lễ vía thần được tổ chức tại các thời điểm khác nhau trong một năm. Nghi lễ của lễ Kỳ Yên cũng giống như nghi thức của lễ cúng Đỉnh thần Nam Bộ bao gồm: lễ cúng Tiên hiền, Hậu hiền, lễ rước thần, lễ dâng vật cúng thần và lễ tống ôn. Ba năm một lần có tổ chức hát bội, múa. Tại đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, lễ Kỳ Yên được tổ chức vào các ngày 26/6 và 11/11 âm lịch. Tại đình An Hòa, lễ Kỳ Yên được tổ chức vào ngày 15 và 16 tháng 8 âm lịch. Ngoài phần lễ còn có hội đua thuyền, xô giàn thí thực. Đến giờ Ngọ, giàn được xô ra cho mọi người cùng tranh lấy đồ cúng như là sự ban phát của thần linh. Đền thờ danh tướng Nguyễn Tri Phương, lễ Kỳ Yên được tổ chức vào ngày 16 và 17 tháng 10 âm lịch. Đình Tân Lâm thờ Trần Biên đô đốc Trần Thượng Xuyên, tổ chức lễ Kỳ Yên vào ngày 23 tháng 11 âm lịch.

Các dân tộc Chăm, Khmer... sống ở đây hàng năm cũng thường tổ chức các lễ hội đặc trưng của dân tộc mình: lễ Roja Haji (người Chăm), lễ hội Chôi Chanam Thmây (Khmer).

### **Văn học dân gian**

Kho tàng văn học lưu truyền trong dân gian chủ yếu bằng cách truyền khẩu, gồm nhiều cách: tự sự trữ tình dưới các hình thức, truyện kể, thơ ca hò vè ...

### **Truyện kể :**

Ở đồng bào các dân tộc ít người, truyện kể là tài sản tinh thần quan trọng. Đó là “lịch sử” là luật tục, là hình mẫu nếp sống cổ truyền của cha ông, đồng thời cũng là cách để thư giãn tinh thần. Truyện kể của người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng thường tự sự dưới hình thức văn vắn mà Già làng thường kể trong không khí sinh hoạt cộng đồng ở nhà dài, ở các lễ hội gia đình hoặc cộng đồng. Người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng còn lưu truyền mảng thần thoại, truyền thuyết nhằm giải thích các hiện tượng tự nhiên và sự hình thành cộng đồng.

Còn truyện kể của người Việt không nhiều, do phát triển từ nhận thức, kinh nghiệm vốn sống đã trưởng thành nhiều trăm năm qua ở nguyên quán nên người Việt ở Đồng Nai không có thần thoại nguyên mẫu, vắng bóng truyền thuyết, truyện kể ít hư cấu hoang đường. Truyện loại này thường mang dấu ấn thần thoại tích hợp vào vùng đất mới giải thích về nguồn gốc địa danh, tên núi, tên sông hoặc những hiện tượng lạ của tự nhiên chưa giải thích.

Ngoài ra còn có thể loại truyện cười được người Biên Hòa - Đồng Nai ưa thích, tiếp nhận từ tứ xứ.

**Ca dao - dân ca :**

Tiếng Châu Mạ, Stiêng, Châu Ro giàu chất thơ. Những lời hát đối đáp giao duyên trong lao động và những bài ca nghi lễ thường đọng lại trong ca dao trữ tình.

Thơ ca dân gian của người Việt khá phong phú. Phong phú nhất là mảng ca dao trữ tình mang theo trong hành trang của người Việt đến xứ sở Biên Hòa - Đồng Nai.

Ngoài ra còn có nhiều ca dao, dân ca miền Trung, miền Bắc được biến thể đôi chút gắn với hoàn cảnh, địa lý địa phương phù hợp tâm tư cư dân vùng đất mới ...

**Tục ngữ phương ngôn :**

Tục ngữ phương ngôn của đồng bào dân tộc Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng chủ yếu truyền khẩu qua lời nói, do các dân tộc ít người trên địa bàn Biên Hòa - Đồng Nai chưa có chữ viết.

Người Việt ở Đồng Nai kế tục vốn tri thức và tiếng nói của cha ông ở nguyên quán nên kho tàng tục ngữ, phương ngôn về kinh nghiệm sản xuất, quy tắc ứng xử ít có sự khác lạ so với xứ Bắc, xứ Trung.

**Văn học viết**

Văn học viết Đồng Nai cũng như cả vùng Nam bộ nói chung, chỉ thực sự xuất hiện khi vùng này có những trí thức Nho học thế kỷ XVII, khi đất Đồng Nai - Gia Định có tên trên bản đồ Đại Việt.

Những năm 70 - 80 của thế kỷ XVIII, đội ngũ nho sĩ, cùng các tác giả văn học ra đời như: Võ Trường Toản, Đặng Đức Thuật, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tịnh. Tác giả văn học, nhà văn hóa lớn nhất của Biên Hòa - Đồng Nai và cả xứ Nam bộ chính là Trịnh Hoài Đức.

Khi thực dân Pháp bắt đầu nổ súng tấn công xâm lược Việt Nam năm 1858, văn học viết ở Đồng Nai phát triển giàu tính chiến đấu và tính nhân văn sâu sắc với các tác giả Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông, Bùi Hữu Nghĩa ...

Khi Đảng Cộng Sản Việt Nam ra đời năm 1930, những người cầm bút (dĩ nhiên không phải là tất cả) cũng đã tìm cho mình ánh sáng ở mỗi trang viết đấu tranh cho độc lập tự do của đất nước. Đó là những cây bút: Huỳnh Văn Nghệ, Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bôn.

Lý Văn Sâm là nhà văn xuất sắc nhất của văn học miền Nam thời kỳ 1945 - 1954. Hoàng Văn Bôn là nhà văn có những tác phẩm phản ánh sâu rộng và toàn diện về con người và cuộc sống kháng chiến ở Đồng Nai.

20 năm sau ngày miền Nam giải phóng, Đồng Nai đã hình thành một đội ngũ gồm nhiều thế hệ sáng tác, từ nhà văn tên tuổi như Lý Văn Sâm, Hoàng Văn Bôn

đến các cây bút trẻ, nhiều cây bút đã trưởng thành nhanh chóng và được đứng trong hàng ngũ của Hội nhà văn Việt Nam như: Khôi Vũ, Nguyễn Đức Thọ, Cao Xuân Sơn, Trương Nam Hương,...

**Trang phục:**

Trang phục của Miền Đồng Nai có một ít thay đổi theo thời gian. Hiện nay bộ đồ truyền thống của đàn ông là khăn đóng áo dài thì đã được thay thế bằng bộ âu phục.

Trong khi đó những phụ nữ thì vẫn mặc áo dài và đầu đội nón lá. Mặc áo dài là trang phục độc đáo của Việt Nam thì phụ nữ Đồng Nai cũng rập theo nề nếp đó, nhất là vào các ngày lễ hội thì họ càng đua nhau trưng diện, khoe chiếc áo dài đủ màu muôn sắc.

**Ăm thực:**

Cũng rất là đặc biệt vì do thời tiết hai mùa mưa nắng nên các sản vật của biển, rừng, sông nước, vườn ruộng phong phú, cách ăn uống của người Đồng Nai vừa thể hiện nét chung của văn hóa Việt Nam, vừa có nét đặc biệt của người miền Nam.

Người Biên Hòa - Đồng Nai thường ăn một ngày ba bữa sáng thì cháo đậu ăn với cá lóc kho tiêu, hay cháo đậu nước cốt dừa, trưa và chiều tối thì cơm canh bầu nấu với cá trê vàng, hoặc cá lóc kho thơm, canh chua cá lóc, hay mắm kho ghém rau sống, mắm đồng chung trứng, canh khổ qua dồn thịt.

Người Đồng Nai làm thức ăn cũng lắm công phu và nhiều kiểu cách. Như món hầm là phải nấu thật nhừ thịt heo thịt bò với một ít nước, tương tự như món tiềm của người Trung Hoa. Canh là món có nhiều nước, thường nấu hỗn hợp thịt cá với các loại rau có vị mát mà phổ biến và đặc trưng nhất là canh chua cá lóc với me làm chua và các loại bạc hà, giâm, đậu bắp, bắp chuối, rau om, ớt sừng.

Hay món nướng thì luôn phải thật tươi và thường có ướp một ít gia vị. Người Đồng Nai thích ăn gà trộn gỏi (gà xé phay) với vị chua của chanh, cay của tiêu ớt, nồng của rau răm giòn tươi của bắp chuối, vị ngọt của gà tơ. Gỏi bưởi là một đặc sản nổi tiếng của Đồng Nai. Gỏi bưởi gồm bưởi Biên hòa, loại vừa chín tới, còn hơi chua, xẻ nhỏ trộn với đu đủ, tép khô và rau thơm. Các loại gỏi sống, thường là cá sống, tôm sống, với kỹ thuật của đồng bằng Bắc Bộ lưu truyền vào Đồng Nai cũng đang là thứ đặc sản thu hút nhiều thực khách.

**6. NGỌC KHÁNH. Hình ảnh Rừng trong lịch sử văn hóa Đồng Nai / Ngọc Khánh // <http://gacvandongnai.blogspot.com>.**

Khi nói đến xứ sở Đồng Nai, người ta thường nghĩ ngay đến hình ảnh một con vật thường xuất hiện nhiều trong những áng thơ trữ tình lãng mạn, những tranh vẽ mùa thu êm đềm. Đó là hình ảnh con nai. Những địa danh như Lộc dã ngày xưa, Hồ

Nai ngày nay, hoặc mẫu logo về Biên Hòa Đồng Nai 300 năm, câu ca dao hài hước “Chị hươu đi chợ Đồng Nai”... đều gọi nhớ con vật này.

Thế nhưng, khi tìm hiểu về lịch sử văn hóa Đồng Nai, tôi lại thấy rất thú vị, tâm đắc với hình ảnh một con vật đứng đầu tứ linh. Đó là Rồng. Hình ảnh rồng thấp thoáng trong thể đất, hiện diện trong địa danh, uốn lượn trong các công trình kiến trúc... Hình ảnh ấy đã làm đẹp thêm cho lịch sử, văn hóa Đồng Nai.

### ***Hình ảnh rồng trong thể núi, thể đất***

Sách “Gia Định thành thông chí” của Trịnh Hoài Đức nhiều lần nhắc đến hình ảnh Rồng.

Khi viết về Trấn Biên Hòa, Trịnh Hoài Đức đã dùng hình ảnh Rồng để mô tả vẻ đẹp của thể núi, thể đất:

“Thác Cơ sơn (tục gọi là núi Ghềnh Rái) dáng như rồng xanh tắm biển”.

“Đại Phố châu (tục danh là cù Lao phố) có tên gọi là Đông Phố, lại có tên là Cù Châu vì nó quanh queo co duỗi có hình dáng như rồng hoa giỡn nước nhân đó mà gọi tên như vậy”

“Trạch đắc long xà địa khả cư” (Chọn được nơi có thể đất rồng rắn có thể cư ngụ được), câu thơ của một vị thiền sư thời Lý Trần hẳn cũng có ảnh hưởng đến một bộ phận trong các tầng lớp lưu dân khi theo Nguyễn Hoàng vào phía Nam dãy Hoành Sơn, rồi sau đó vì tránh loạn lạc, thiên tai, họ lại tiếp tục di dân đến đất “Đồng Nai hào phóng”. Các cư dân đến sớm thường cư trú ở gò đồi, vùng có nước ngọt theo tuyến sông rạch, chủ yếu là các tuyến sông chính: Đồng Nai, Thị Vải, Nhà Bè... hình thành các thôn làng, gắn với nghề sông nước, ruộng rẫy và buôn bán, như các làng cổ: Bến Gỗ (Long Thành), Đồng Môn (Nhơn Trạch), Bến Cá (Vĩnh Cửu), Cù Lao Phố (Biên Hòa). Hẳn là những cư dân thuở ấy sẽ rất hài lòng với thể đất “rồng hoa giỡn nước”, ngỡ ngàng trước cảnh trí hữu tình, mà chọn định cư ở đất phương Nam.

### ***Hình ảnh rồng còn xuất hiện trong rất nhiều địa danh ở Đồng Nai***

Theo sách “Gia Định thành Thông chí” của Trịnh Hoài Đức thì dòng sông Đồng Nai ngày xưa còn có tên là “sông Phước Long” vì gọi tên theo phủ Phước Long (Phúc Long) cũ.

Theo “Đại việt địa dư toàn biên” của Nguyễn Văn Siêu, phủ Phước Long “đời xưa là đất Đồng Nai của Chân Lạp. Bản triều mới đặt huyện Phước Long, năm Gia Long thứ 7, thăng làm phủ”. Như vậy, người xưa đã có chủ ý chọn lựa một địa danh có hình ảnh Rồng.

“Đại việt địa dư toàn biên” của Nguyễn Văn Siêu cũng mô tả: “Sông Phước Long, cũng gọi là sông Hòa Quý, tục gọi là sông Đồng Nai (Lộc Dã giang), cách phía tây nam huyện Phước Chính 4 dặm, nước ngọt và trong, là sông hạng nhất ở Nam Kỳ. Sông này là sông lớn của phủ Phước Long nên gọi là sông Phước Long”.

Như vậy, dòng sông này vốn đã có “tên thường gọi” là Lộc Dã giang, nhưng vẫn được đặt thêm một cái tên có hình ảnh Rồng.

Còn nhiều địa danh ở Đồng Nai có hình ảnh Rồng. Tiêu biểu là các địa danh ở cụm danh thắng Bửu Long. Sách “Biên Hòa Đồng Nai 300 năm” giới thiệu về danh thắng Bửu Long:

Trong số những ngọn núi được kể tên trong sử sách xưa, có Long Ẩn và Bửu Long là may mắn. Núi Long Ẩn và Bửu Phong không còn như ghi chép trước đây nhưng cùng với những cụm kiến trúc được con người tôn tạo trở thành một điểm du lịch không ngoa mà nói là “đệ nhất thắng cảnh” của Biên Hòa.

Núi Bửu Long với quần thể núi non, sông hồ, hang động, chùa chiền được bảo vệ, trùng tu, tôn tạo như một khu di tích quốc gia. Danh thắng Bửu Long rộng 84 hecta, có độ cao trung bình 100m so với mức nước biển. Sách sử xưa cho biết: đây là nơi sơn thủy hữu tình, núi cao, hồ rộng không khí trong lành, mát mẻ, với “Văn nhơn nghiêng bầu vịnh giai tiết, mỹ nữ nổi gót đến hành hương”. Khu danh thắng có hai cụm chính: cụm núi Bình Điện và Long Sơn thạch động. Trên ngọn núi Bình Điện có ngôi chùa Bửu Phong được khai sơn rất sớm với lối kiến trúc chạm trổ, trang trí hoa văn tinh tế. Từ chân núi muốn đi đến chùa phải trải qua một dãy tam cấp gần 100 bậc. Xung quanh chùa có những bảo tháp cổ và nhiều hòn đá tạo hình kỳ thú trông hoang sơ, huyền bí. Cụm Long Sơn thạch động (còn gọi là chùa Hang) tọa lạc trên núi Long Ẩn. Trên núi có ngôi chùa dẫn vào thạch động với miệng từ ngoài rộng và hẹp dần vào bên trong trông như một hàm ếch. Trong vách nhiều nhũ đá với hình thù kỳ lạ rũ xuống trông kỳ ảo, lung linh dưới những ánh đèn trang trí. Trên núi Long Ẩn, hiện có nhiều kiến trúc tín ngưỡng: chùa, am của các phái Phật giáo. Chúng làm phong phú cho những lễ hội hành hương ở đây, nếu có sự quy hoạch hợp lý.

Ngoài hai cụm núi trên với những kiến trúc chùa cổ, khu danh thắng Bửu Long còn được biết đến với khu hồ Long Ẩn. Đây là hồ nước do nhân dân trong vùng khai thác đá từ hàng thế kỷ nay tạo thành. Hồ rộng gần 20.000 m<sup>2</sup>, hồ nước trong xanh với những cụm đá còn lại tạo nên những hòn đảo giữa biển nước mông mênh. Từ những hòn đảo này, bàn tay con người đã tạo dáng thêm làm cho chúng thành những cảnh đẹp ẩn, hiện giữa sóng nhấp nhô, giữa những con đường ngoằn ngoèo xung quanh khu vực như một bức tranh kỳ ảo. Một khu du lịch xanh với những vườn cây, cụm núi thú thời tiền sử đã tô điểm thêm cho toàn bộ khu danh thắng. Có núi, có hồ, có sông và những chương trình hoạt động du lịch hấp dẫn, Bửu Long đã, đang trở thành điểm du lịch, thu hút hoạt động văn hóa lành mạnh. Nhiều bài thơ đã ca ngợi cảnh đẹp của Bửu Long:

*Sơn động, khen ai khéo tạo hồ  
Đồi cao, vách đứng, mồm chơ vơ*

*Nước xanh phẳng mặt gương êm ả  
Đá xám trụ hình chỏm nhấp nhô  
Thạch động đầu non chùa tháp thoáng  
Du thuyền dưới trũng mái đong đưa  
Hồ đây “Vịnh Hạ Long đâu khác”  
Đá nước ai đem gọi hứng thơ”*  
(Theo Lương Văn Lựu - Biên Hòa sử lược)

Hay:

*Bên là rừng rậm, phía là sông  
Cực lạc chen trong đám bụi hồng  
Bình Điện danh sơn miền Lộc Dã  
Bửu Phong cổ tự cội Nam Tông  
Lên non nhớ ghé thăm Hàm Hồ  
Đạo cảnh đừng quên viếng Miệng Rồng...*  
(Trích của tác giả Vũ Huy Châu)

Trong tương lai, khu du lịch Bửu Long sẽ được quy hoạch phát triển thành một trong những tuyến du lịch của Đồng Nai với nhiều ưu thế: cảnh đẹp thiên nhiên sẵn có, có làng nghề làm đá Bửu Long, có khu Văn miếu được tái tạo. Hồ Biên Hòa, người Pháp gọi là “Lac Biên Hòa” là quãng sông rộng hơn 1000m ở khu vực trung lưu sông Đồng Nai nằm giữa Biên Hòa đã cho thành phố này một cảnh quan đặc sắc điều hòa bầu không khí và nuôi sống khu dân cư sầm uất của đô thị này.

Ngoài ra, tên làng, tên xã, tên huyện ở Đồng Nai cũng có nhiều địa danh có chữ “Long”: xưa có Long Vĩnh thượng, Long Vĩnh hạ, nay còn Long Thành, Long Phước, Long Tân, Long Thọ...

***Rồng còn là một hình ảnh quen thuộc trong nhiều công trình kiến trúc ở Đồng Nai***

Đồng Nai có rất nhiều chùa, trong đó có ba ngôi chùa được xem là có niên đại cổ xưa nhất, được nhà nước xếp hạng là chùa Đại Giác, Bửu Phong, Long Thiên, đều do các đệ tử của Tổ Nguyên Thiều, dòng đạo Bửu Nguyên khai sơn. Chùa Bửu Phong (P. Bửu Long, Biên Hòa) được sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức đánh giá là danh thắng xứ Đồng Nai, khai sơn từ thế kỷ XVII. Cảnh trí chùa tịch mịch, địa cảnh phong quang. Di tích cổ tự đã qua nhiều lần trùng tu. Hiện nay chùa còn giữ được tượng cổ Phật Di Đà và một đầu phước lục giác chạm rồng và một tượng đá cổ theo mô típ vị thần Phù Nam tương truyền có từ khi lập chùa. Mặt tiền và bên trong chánh điện được trang trí nhiều họa tiết tinh tế...

Mặt trước của Đền thờ Nguyễn Tri Phương được đắp nổi với dòng chữ: Mỹ Khánh đình bằng chữ Hán và hai bên là cặp lý ngư hóa long, nhật nguyệt. Trên đỉnh



cao của chánh điện trang trí hình lưỡng long tranh châu, hai bên có cặp phụng nghiêng bằng gốm men xanh. Từ ngoài nhìn vào ta thấy sự uy nghi bề thế của ngôi đền. Ở giữa là các tấm bao lam bằng gỗ được điêu khắc đề tài hoa điều, tứ linh rất công phu... Bàn hương án có điểm khắc lưỡng long triều nhật, mô típ hoa văn dây, hoa, lá được cách điệu rất tinh tế. Bàn La liệt bằng đá. Trước bàn thờ có đặt ngai gỗ chạm khắc tả hình đầu rồng, long vân sơn son thếp vàng tinh xảo



Kiến trúc ban đầu ở mộ Trịnh Hoài Đức vẫn được bảo tồn. Nguyên thủy, mộ xây bằng đá ong tô hợp chất, hình voi phục, xung quanh có vòng thành kiên cố. Phía sau mộ có bức tường nhô cao, nổi vòng thành dạng hình bầu dục lượn sóng. Trên bức tường có khắc các dòng chữ Hán tựa như bài thơ ca ngợi đức tài của Trịnh Hoài Đức nhưng lâu ngày bị mờ, không còn đọc được, hai bên trang trí hình hai đầu rồng cách điệu. Hiện nay, trên bức tường rộng này được trang trí hình rồng vờn mây. Phía trước cửa vào mộ có tấm bình phong lớn, ghi khắc tiểu sử và sự nghiệp của Trịnh Hoài Đức.

Đình Tân Lân, xưa kia thuộc thôn Tân Lân, huyện Phước Chính, dinh Trấn Biên, nay là phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, được nhân dân dựng lên từ thời Minh Mạng (1820-1840) để tỏ lòng ngưỡng vọng Trấn Biên đô đốc tướng quân Trần Thượng Xuyên, người có công lớn trong việc khai phá đất đai và mở mang thương mại vùng Đồng Nai - Gia Định. Sau hai lần dời chuyển (vào năm 1861 và 1906), ngôi đình ở vị trí hiện nay. Trên nóc trang trí đề tài “Lưỡng long tranh châu nhật”, “Lý ngư hóa long”... rất sống động.

Di tích đình Bình Kính thờ thượng đẳng thần Nguyễn Hữu Cảnh. Chánh điện hình vuông, tường gạch, nền lát gạch tàu, mái lợp ngói. Hàng cột hành lang mặt trước đắp trang trí hình ảnh những con rồng cuộn, đối châu với nhau. Nội điện có ba hàng cột gỗ lớn treo những liễn đối và các hoành phi, bao lam gỗ được chạm trổ tinh tế các đề tài dân gian. Các hoành phi thể hiện dưới dạng đại tự chữ Hán, liễn đối được trang trí hoa văn sơn son thếp vàng. Điểm nổi bật trong nghệ thuật điêu khắc kiến trúc từ chất liệu gỗ là các bàn hương án trong chánh điện. Các hương án được chạm khắc nhiều đề tài như rồng châu, linh thú, muông thú, hoa lá... rất tinh tế, sắc sảo làm tăng thêm tính chất nghệ thuật được bảo tồn của ngôi đình làng.

Chùa Long Thiên ở phường Bửu Hòa ban đầu chỉ là một ngôi chùa nhỏ, cột gỗ, vách ván, mái lợp lá dừa nước, nền đất sét. Theo quan niệm của các nhà sư, chùa Long Thiên tọa lạc trên một vùng đất long mạch quý. Trước chùa có sông Đồng Nai, sau lưng chùa có núi Châu Thới, từ chùa tỏa ra quanh vùng, từ xã Hoá An đến Thạnh

Hội là “long mạch của Thanh Long”, còn mũi Châu Thới dựng lên như cánh đuôi rồng, chùa Long Ân biểu trưng miệng rồng, núi Bửu Phong biểu thị “trái châu” ví như rồng ngậm trái châu.

***Hình ảnh rồng còn đi vào trong văn học dân gian Đồng Nai***

Nếu như hình ảnh Rồng trong tục ngữ, ca dao miền Bắc có khá nhiều, thì ở miền Nam nói chung và miền Đồng Nai nói riêng rất ít. Thường chỉ có những con vật đặc trưng ở đất phương nam, gắn liền với quá trình, khản hoang mở cõi như: “Đi ra sợ địa cắn chun, Xuống sông sáu ních, lên rừng cọt tha”.

Tuy vậy, vẫn có những câu ca dao rất quen thuộc, diễn tả hào khí Đồng Nai, tinh nghĩa Đồng Nai, có hình ảnh Rồng:

*Rồng châu xứ Huế*

*Ngựa té Đồng Nai*

*Nước sông trong đổ lộn sông ngoài*

*Thương người xa xứ lạc loài tới đây*

Tóm lại, Rồng là con vật đứng đầu trong tứ linh, vẫn thường xuất hiện trong những địa danh đã trở thành niềm tự hào của dân tộc Việt Nam như Thăng Long nghìn năm văn hiến, Hạ Long kỳ quan thiên nhiên. Đồng Nai, tuy có biểu tượng là con nai dễ thương, nhưng vẫn xuất hiện thấp thoáng hình ảnh Rồng trong dòng chảy lịch sử văn hóa hơn ba trăm năm qua. Điều đó chứng tỏ là những gì đáng tôn vinh, trân trọng trong tâm thức người Đồng Nai, họ đều biểu đạt bằng những hình ảnh quý giá, đẹp đẽ.

Điều đó cũng chứng tỏ một sự kết nối bền chặt của người Đồng Nai với cội nguồn dân tộc. Như nhà thơ thi tướng rừng xanh Huỳnh Văn Nghệ đã viết trong bài thơ “Nhớ Bắc”:

*Từ độ mang guom đi mở cõi*

*Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long*

Hình ảnh Rồng tượng trưng cho sự vươn cao, từ cội nguồn bay ra trời rộng, đầy khí phách, thật linh hoạt. Người dân Đồng Nai luôn mong ước cho quê hương, đất nước mình phát triển thịnh vượng, vừa có vị thế, tầm vóc quan trọng trên thế giới, vừa giữ được vẻ đẹp bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

**7. PHAN ĐÌNH DŨNG. *Thương cảng Cù lao Phố* / Phan Đình Dũng // Đồng Nai. – 2008. – Ngày 24 tháng 6. – Tr.10**

Nhìn từ trên cao, Cù lao Phố có hình quả chuông, được hai nhánh của sông Đồng Nai ôm trọn trong địa phận của TP. Biên Hòa. Cù lao Phố là một thương cảng danh tiếng khi xưa của đất Nam bộ với tên gọi Nông Nại đại phố, được mệnh danh là “Xứ đô hội”. Nay, địa bàn này thuộc đơn vị hành chính xã Hiệp Hòa. TP. Biên

Hòa. Người có công trong việc xây dựng thương cảng Cù lao Phố là nhóm người Hoa do Trần Thượng Xuyên dẫn đầu, được chúa Nguyễn cho vào khai phá đất Đồng Nai năm 1679.

Theo “*Gia Định thành thông chí*” của Trịnh Hoài Đức: tháng 5 năm 1679 Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, bày tâu nhà Minh, không phục nhà Thanh đã dẫn 3.000 người với 50 chiến thuyền nhập cửa biển Tư Dung (Đà Nẵng) xin định cư ở nước ta chúa Nguyễn chấp nhận và sai các tướng Vân Trình, Văn Chiêu hướng dẫn cho vào đất Đông Phố. Nhóm

Long Môn của Dương Ngạn Địch theo cửa Đại, cửa Tiểu đến định cư tại Mỹ Tho. Nhóm Cao, Lô, Liêm của Trần Thượng Xuyên theo cửa biển Cần Giờ đến sinh sống ở xứ Bàn Lân (tức Biên Hòa ngày nay). khi đến vùng Cù lao Phố, Trần Thượng Xuyên thấy địa



hình này có ưu thế cho việc phát triển nông nghiệp, lại thuận tiện giao thông thủy, bộ; có lợi cho việc buôn bán nên đã xây dựng nơi đây thành một thương cảng. Đường xá ở Cù lao Phố được mở mang, phố xá được tạo dựng, chợ búa được thành lập, hàng hóa dôi dào, thường xuyên có nhiều tàu nước ngoài đến buôn bán.

Cảnh phồn vinh sầm uất của Cảng thị Cù lao Phố được sử sách ghi chép: “*Trần Thượng Xuyên tướng quân chiêu mộ người buôn nước Tàu đến khai thác. Nông Nại đại phố ở đầu phía Tây cù lao Đại phố được kiến thiết phố, xá mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng dọc theo bờ sông liên lạc tới năm dặm. Chia vạch làm ba đường phố: đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, phố nhỏ lót đá xanh, đường rộng bằng phẳng. Kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đều leo liên tiếp nhau, ấy là một chỗ đại đô hội*”. Năm 1698, Thống xuất Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn kinh lược vùng đất phương Nam, đã đặt Tổng hành dinh tại Cù lao Phố. Với những việc làm trong chuyến kinh lược này như sắp đặt hành chánh, tiếp tục chiêu mộ dân đến khai khẩn... Nguyễn Hữu Cảnh đã góp công lớn trong việc hoạch định và tạo cơ sở cho việc phát triển Cù lao Phố nói riêng xứ Đồng Nai – Gia Định nói chung.

Trong lịch sử phát triển, Cù lao Phố được hình thành như một cảnh sông sâu trong nội địa nên đã có ưu thế tối ưu như một trung tâm thu mua hàng hóa được từ nhiều nguồn, đa dạng và thương mại phát triển của một khu vực được khai phá sớm. Ngay từ vùng Cù lao Phố là nơi sớm tập trung các ngành nghề thủ công: dệt chiếu, làm tơ lụa, làm gốm, mộc, đúc đồng, làm pháo hay chăn nuôi tằm, trồng mía, nấu

đường... Đặc biệt những sản phẩm của Cù lao Phố được xem như những đặc sản nhiều nơi đặt mua. Ngoài nguồn hàng cung cấp tại chỗ, thương cảng Cù lao Phố còn tiếp nhận các nguồn hàng hóa từ nơi khác trên vùng Đồng Nai lúc bấy giờ như Phước Thiện, Bến Gỗ, Bến Cá ... nơi có một số người Hoa thạo nghề buôn bán sinh sống. Cù lao Phố trở thành *“phố chợ thương mại, giao thông với người Tàu, người Nhật Bản, Tây Dương, Đồ Bà (Jarva), thuyền buôn tụ tập đông đảo...”*. Sử sách ghi chép vắn tắt, xong qua đó phản ánh sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của Cù lao Phố, nhất là về giao thông hàng hóa đó chính là một trung tâm thương mại và giao dịch vào loại nhất của Nam bộ thời bấy giờ.

Nông Nại đại phố vào cuối thế kỷ thứ XVIII đã trở thành một thương cảng lớn, một trung tâm thương mại sầm uất nhất ở Nam bộ nói chung và Đồng Nai - Gia Định nói riêng. Thế nhưng, kiến trúc phong quang của Cù lao Phố bị ảnh hưởng và tàn phá nặng nề qua cuộc bạo loạn của thương nhân người Phước Kiến là Lý Văn Quang vào năm 1747; trong cuộc tranh chấp giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, đặc biệt vào năm 1776, Cù lao Phố bị tàn phá *“... từ đấy chỗ này biến thành gò hoang sau khi trung hưng người ta tuy có trở về nhưng dân số không được một phần trăm lúc trước”*.

Với vị thế của một thương cảng, sầm uất, Cù lao Phố còn là nơi được xây dựng những kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng đồ sộ lúc bấy giờ. Chắc chắn, những công trình kiến trúc được xây dựng trong thời kỳ lịch sử bấy giờ không chỉ đáp ứng cho nhu cầu tâm linh của cư dân tại chỗ mà còn cho các khách của vùng lân cận, vùng xa đến chiêm ngưỡng hay trong dịp buôn bán hàng hóa. Hiếm có vùng đất nào với vị thế đơn vị hành chính cấp xã ở Nam bộ có mật độ của nhiều cơ sở tín ngưỡng như trên vùng đất này. Cù lao Phố có đến 5 ngôi chùa, 3 tịnh xá và 11 ngôi đình, 1 biểu tòa Cao Đài, nhiều ngôi miếu... Trong đó, có 4 di tích được xếp hạng: đình Bình Kính (đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh), miếu Quan Đế (chùa Ông - Thất phủ cổ miếu), chùa Đại Giác, đình Bình Quan. Trên vùng đất Cù lao Phố này còn có nhiều công trình kiến trúc gắn liền với những truyện cổ, tích xưa của những lớp cư dân thời khai phá.

Thương cảng Cù lao Phố đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình trước những diễn tiến của thời cuộc lịch sử. Trong những chặng đường phát triển Cù lao Phố xưa - Hiệp Hòa nay gắn liền với lịch sử của xứ Biên Hòa, địa bàn có phong trào cách mạng trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Cù lao Phố còn là một vùng sinh thái khá hấp dẫn. Trong định hướng phát triển, Cù lao Phố đã có những chuyển biến tích cực, sẽ trở thành khu du lịch sinh thái khá hấp dẫn trong lòng đô thị công nghiệp Biên Hòa.

**8. LÊ XUÂN HẬU. Di sản Hán, Nôm ở Nhơn Trạch, Đồng Nai / Lê Xuân Hậu**  
**// Văn nghệ Đồng Nai. - Năm 2013. - Số 71. – Tr. 68 – 71.**

Nhơn Trạch là vùng đất được hình thành khá sớm ở Đồng Nai. Với địa hình thuận lợi, ngay từ buổi đầu, nơi đây đã thu hút những lưu dân người Việt từ miền Bắc, miền Trung và các tộc người khác tới khai phá, mở mang. Các cộng đồng người này đã cộng cư, sáng tạo nên nhiều giá trị văn hóa làm phong phú thêm sắc thái văn hoá của Đồng Nai. Hiện nay, trên địa bàn huyện có rất nhiều các giá trị di sản văn hóa vật thể, văn hóa phi vật thể có giá trị... mà trong những năm vừa qua đã giúp ích rất nhiều cho các nhà nghiên cứu lịch sử tìm hiểu về vùng đất này nói riêng cũng như tỉnh Đồng Nai nói chung. Trong đó, các giá trị di sản chữ Hán, Nôm là một bộ phận không thể thiếu trong di sản văn hóa của địa phương. Nó xuất hiện và cùng tồn tại, phát triển theo tiến trình lịch sử của mảnh đất này suốt hơn ba thế kỷ qua và là mối dây liên kết quá khứ và hiện tại, là nguồn tư liệu quý cho các thế hệ tương lai hiểu về những nét đặc trưng của văn hóa dân tộc cũng như đặt ra trách nhiệm bảo tồn vốn di sản quý báu này.

Qua thực tế khảo sát của phòng Di sản văn hóa (Bảo tàng Đồng Nai) cho thấy: di sản Hán, Nôm ở Nhơn Trạch hiện tồn ở các dạng chính: trong dân gian (văn cúng, văn tế, sách dạy làm người, sách y dược...), trong các di tích (đình, chùa, miếu, mộ cổ, nhà cổ...) vô cùng phong phú ở thể loại (chữ Hán và chữ Nôm), chất liệu thể hiện (trên đá, gỗ, tường vôi, giấy...) lẫn nội dung hàm chứa (ngôn từ, thể loại và số lượng các điển tích, điển cố, hình thức thể hiện), giá trị lịch sử, giá trị nghệ thuật... Hành văn thể hiện trong các di sản Hán, Nôm mang tính quy chuẩn của triều đình ở: sắc phong, sách... hay mang tính dân gian như: hoành phi, liên đối, văn cúng tế... là những sáng tạo tuyệt vời của cha ông góp vào việc nghiên cứu tiến trình phát triển ngôn ngữ, chữ viết của dân tộc. Chất liệu thể hiện chữ rất đa dạng: bằng giấy mực trong sắc phong; bằng gỗ, giấy, tôn trên hoành phi, liên đối; bằng đá trên bi ký - bia mộ, hoành phi, liên đối...

Thông qua các di sản Hán, Nôm ở huyện Nhơn Trạch đã phản ánh được nhận thức, trình độ (về mặt chữ nghĩa), thẩm mỹ, quan niệm về cái đẹp... của người dân nói chung và một bộ phận những nhà Nho nói riêng trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Cũng qua đó còn thấy được đặc điểm dân cư, đặc trưng văn hóa vùng. Qua số lượng hiện hữu của chữ Hán, Nôm cũng thấy được tay nghề điêu luyện của đội ngũ nghệ nhân dân gian xưa trong việc chế tác trên các chất liệu gỗ, đá, tường vôi... mà đến nay hầu như vẫn bảo lưu được các giá trị.

Trong các di sản Hán, Nôm trên địa bàn huyện Nhơn Trạch, các thể chữ được dùng rất phong phú, gồm: khắc (chân), hành, hành thảo, lệ, triện; trong đó hầu hết là khắc. Mỗi thể chữ qua bàn tay khéo léo, sự tinh tế của người viết, người chạm khắc

đã tạo nên sự sống động, gần gũi, chuyển tải hết được cái hồn mà tác giả gửi gắm. Qua từng câu, chữ người đương thời có thể soi rọi vào đó để thấy được những triết lý uyên thâm, những bài học về đạo đức, về đối nhân xử thế, các quan điểm, nhận thức, những nguyện ước mang giá trị nhân văn rất sâu sắc mà người xưa đúc kết lưu lại. Về mặt văn bản, các kiểu chữ được thể hiện giúp ích rất nhiều cho việc nghiên cứu xu hướng thẩm mỹ của người xưa trong từng giai đoạn lịch sử nhất định; làm cơ sở để so sánh về ảnh hưởng văn hóa giữa các vùng - miền với nhau. Có thể thấy, ngoài loại chữ theo quy ước chung của triều đình được thể hiện trong các văn bản mang tính chính thống thì trong dân gian còn dùng xen loại chữ thảo (thể hiện tính phóng khoáng, tự do, bay bổng) trong các hoành phi, liễn đối treo trong nhà, ngoài đình, chùa, miếu... Các thể chữ phong phú biểu lộ được sự linh hoạt, uyển chuyển trong tính cách của người dân vùng Nhơn Trạch. Điều này có thể thấy rõ trong một di tích, hay một văn bản cụ thể có thể hội đủ các loại chữ khác nhau, từ chữ Khải đến chữ Triện (sắc phong), từ chữ Khải đến chữ Hành (văn cúng, tế; hoành phi, liễn đối trong các ngôi đình, chùa, miếu, từ đường)... dù trải qua những thăng trầm của lịch sử, biến động của thời cuộc nhưng vẫn còn nguyên giá trị.

Di sản Hán, Nôm ở Nhơn Trạch hiện tồn ở các dạng chính:

+ **Văn cúng, văn tế:** Toàn huyện Nhơn Trạch hiện còn 52 bài văn cúng bằng chữ Hán và 01 bài văn cúng chữ Nôm. Nội dung các bản văn cúng, tế thần, tiền hiền hậu hiền, tế Bà... biểu hiện tấm lòng của hậu thế đối với các bậc tiền nhân có công khai khẩn, mở mang vùng đất, phù hộ cho quốc thái dân an.

+ **Hoành phi:** Là một thể loại chiếm vị trí nổi bật trong hầu hết các đình, chùa, miếu, từ đường... ở Nhơn Trạch. Chữ trên hoành phi thường rất ngắn gọn, súc tích (thường là 03 hoặc 04 chữ), thứ tự đọc từ phải qua trái theo hướng chính diện của chủ thể. Nội dung chính của hoành phi chủ yếu tinh biểu công trạng nổi bật, hiển hách, oai linh của các vị thần; bày tỏ sự tôn vinh, biết ơn, ngưỡng vọng của muôn dân đối với công đức của các vị thần (đình); hay đề cao tính chất màu nhiệm của Phật pháp trong việc cứu sinh, độ thế (chùa).

+ **Liễn đối:** Liễn đối hay đối liễn là những câu chữ Hán, có nơi dùng chữ Quốc ngữ; gồm có hai vế, viết hoặc chạm khắc trên chất liệu gỗ, tường vôi, xi-măng, tôn... theo thứ tự từ trên xuống dưới, đọc từ trái qua phải. Ở mỗi cặp đôi có sự cân bằng nhau về số chữ, hoàn chỉnh về niêm luật, thể hiện trong sự đối chỉnh từ hai vế, đối chỉnh trong toàn bộ câu văn, từng phần, từng tiếng, đối chỉnh cả ý và lời... Thông thường: vế 1 (vế trước - đặt bên trái): chữ cuối cùng kết thúc bằng âm trắc (chữ có dấu sắc, nặng, hỏi, ngã), vế 2 (vế sau - đặt bên phải): chữ cuối cùng kết thúc bằng âm bằng (chữ có dấu huyền hoặc không dấu).

+ **Sắc phong:** Ở Nhơn Trạch sắc phong chủ yếu phong cho Thành hoàng bản cảnh (Hạ đẳng thần - vị thần có công trạng lớn giúp dân khai hoang lập ấp được dân suy tôn, thờ phụng). Bao gồm 04 đạo sắc: 02 đạo sắc Tự Đức ngũ niên (1852) của đình Mỹ Khoan, xã Hiệp Phước và đình Phước Lương, xã Phú Hữu; 02 đạo sắc Khải Định nhị niên (1918) của đình Phước Khánh, xã Phước Khánh và đình An Phú, xã Phú Thạnh.

+ **Bài vị:** Bài vị khắc chữ Hán trên chất liệu gỗ, đá... ở địa phương khá đa dạng. Bao gồm bài vị của Thần, các vị Tả ban, Hữu ban, Bạch mã, Thái giám, Tiên sư...; bài vị của người quá cố gửi tại chùa, người hiến đất, bài vị thờ các vị sư trụ trì ở các chùa (chiếm số lượng lớn).

+ **Bia đá:** Đáng chú ý là bia mộ song thân Đào Trí Phú ở xã Hiệp Phước (hiện nay, chỉ còn hai tấm bia đá, phần mộ đã bị đào bới, san bằng). Tính đến thời điểm hiện nay, đây là hai tấm bia đá duy nhất ở Đồng Nai có giá trị rất lớn về mặt lịch sử, văn chương, nghệ thuật cần được bảo tồn.

+ **Đại tự:** Chữ được viết trực tiếp, đắp nổi hoặc chạm khắc vào tường, gỗ trong các khánh thờ theo chiều dọc (có khi ngang) từ trên xuống. Như chữ: Thần, Tả ban, Hữu ban, Bạch mã, Thái giám

+ **Biển:** Biển là một bảng gỗ giống như hoành phi, được khắc âm chữ Hán lên trên theo chiều ngang từ phải qua trái (theo hướng chính diện). Nội dung thường đề tên của đình/ miếu, chùa, từ đường như: Phước Thiên miếu, Khánh Lâm tự

Di sản Hán, Nôm ở Nhơn Trạch là những minh chứng về tiến trình lịch sử - văn hóa không chỉ của vùng đất này mà còn của cả vùng đất Đồng Nai và cả Nam bộ. Những thăng trầm của lịch sử (chiến tranh, hỏa hoạn và cả sự vô ý thức, thiếu hiểu biết của con người...) làm cho vốn di sản Hán, Nôm ở địa phương bị mai một rất nhiều. Do vậy, việc sưu tầm, bảo quản, phát huy giá trị di sản văn hóa Hán, Nôm ở Nhơn Trạch nói riêng và ở Đồng Nai nói chung trong bối cảnh hiện nay là điều cần thiết.

## **9. PHAN ĐÌNH DŨNG. Những làng cổ đất Đồng Nai / Phan Đình Dũng // Bản tin du lịch Đồng Nai. – 2015. – Số 4. – Tr.14-16.**

Đồng Nai là vùng đất được khai phá sớm ở Nam Bộ. Trong đó, một số làng cổ là nơi đứng chân cho công cuộc khẩn hoang lập nghiệp. Dọc theo sông Đồng Nai, những vùng đất như Bến Gỗ, Cù lao Phố, Bến Cá được những lớp cư dân Việt, Hoa đến khai phá, xây dựng thành những vùng trù phú mà những dấu tích của một thời vẫn còn bảo lưu cho đến tận hôm nay. Trong dòng chảy của lịch sử, những làng cổ đã đóng một vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế, văn hóa của vùng đất Đồng Nai.

**Làng Bền Gỗ - huyện Long Thành:** Làng Bền Gỗ thuộc xã An Hòa, huyện Long Thành, cách thành phố Biên Hòa khoảng 7 km theo đường chim bay. Tên Bền Gỗ được dùng chỉ cho nhiều nơi như làng, chợ, họ đạo, nhà thờ...trên một vùng có lẽ thuộc Bền Gỗ xưa, nay là địa giới hành chính của phường Long Bình Tân, các xã An Hòa, Long Hưng, một phần xã Phước Tân, Tam Phước. Trong lòng đất Bền Gỗ, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được nhiều di vật của lớp cư dân cổ từng sinh sống. Mảnh đất này được các tộc người của nhiều nền văn minh đến định cư, lập nghiệp xuyên suốt cả một thời kỳ lịch sử từ thời đại đồng thau cách nay hàng ngàn năm. Sách “Đại Nam nhất thống chí” đề cập vùng Bền Gỗ có giải thích hai địa danh: núi Thiết Khâu và sông An Hòa. Núi Thiết Khâu tục gọi là núi Lò Thổi, gò đồng gò ghè, rừng rú rậm rạp, có mỏ sắt và nhân dân trong vùng đến khai thác nấu quặng; sông An Hòa là chi lưu của sông Phước Long, ngoài cửa là sông Đồng Châu, chảy về phía bắc đến chợ An Hòa làm bến tre gỗ, tục gọi Rạch Gỗ.

Khụ vực Bền Gỗ xưa là vùng đất có nhiều đền, chùa, miếu nhưng qua nhiều biến động của xã hội, một số bị phá hủy nay không còn dấu vết. Họ đạo Bền Gỗ là một trong những họ đạo ra đời sớm trên đất Biên Hòa - Đồng Nai, xây dựng vào năm 1882. Làng Bền Gỗ hiện tại có nhiều đình, chùa, miếu và mỗi di tích thường gắn liền với những câu chuyện kể dân gian đầy màu sắc huyền bí như: bà Mụ Trời, miếu bà Khoanh, chuyện ông Tượng... Đình An Hòa là ngôi đình bệ thế còn bảo lưu nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật chạm khắc độc đáo. Các bô lão của làng cho biết, đình được xây dựng vào năm 1792, niên đại này chỉ ước đoán. Ngôi đình đã được nhà nước xếp hạng di tích quốc gia năm 1989. Kiến trúc đình xây theo lối chữ nhị, mặt hướng ra sông. Đình bệ thế với nhưng hàng cột gỗ quý to, chắc, được trùng tu tôn tạo nhiều lần kể từ khi khởi dựng. Nét đặc sắc của di tích là nghệ thuật chạm khắc nơi chánh điện. Nhiều cặp liễn đối, hoành phi với các hoa văn tinh xảo được sơn son thếp vàng, treo dài từ các hàng cột từ trong ra ngoài. Toàn bộ các đầu đao, trụ đỡ, xà ngang...của đình được các nghệ nhân chạm trổ thể hiện hài hòa các đề tài: lưỡng long triều nhật, cúc liên chi, mây sóng nước, ngũ phúc lâm môn... một cách hài hòa, tinh tế, sắc sảo. Đáng chú ý là hình ảnh lưỡng long triều nhật được cách điệu hóa: đầu rồng, thân xương cá đao với các họa tiết mà các nhà nghiên cứu cho là sự thể hiện ước mơ thịnh vượng, lòng khao khát về lễ nghĩa, phản ánh nghề chài lưới của cư dân cổ trên vùng đất này.

Đất Bền Gỗ còn nổi tiếng về đua thuyền. Tương truyền, từ thời Minh Mạng, dân Bền Gỗ đã thành lập đội đua để tham gia vào cuộc đua tổ chức ở Biên Hòa. Ngày nay, đội đua thuyền ở Bền Gỗ còn duy trì dù là tự nguyện nhưng đã giành nhiều giải cao trong các kỳ thi trên toàn quốc. Lễ hội ở Bền Gỗ cũng rất đa dạng. Đặc biệt, tại đình An Hòa và chùa Ông, đảo lệ ba năm được tổ chức lễ hội kéo dài nhiều ngày



với các hình thức diễn xướng dân gian độc đáo như hát bội, xô giàn, đua thuyền... người dân tham dự đông đảo.

Muốn đến Bến Gỗ, chúng ta có thể đi bằng đường bộ và đường thủy rất thuận tiện, dễ dàng. Thật thú vị biết bao khi đến với vùng đất giàu truyền thống văn hóa, bảo lưu nhiều di tích, đa dạng về tín ngưỡng này.

### **Làng Bến Cá - miệt Vĩnh Cửu:**

Bến Cá là địa danh văn hóa của vùng đất được người Việt định cư khá sớm, nay thuộc xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu. Tên Bến Cá có từ bao giờ thật khó mà khảo chứng thế nhưng khi nhắc đến địa danh này, mọi người đều hiểu nó đồng nghĩa với vùng Tân Triều - một nơi nổi tiếng về bưởi Biên Hòa.

Từ thế kỷ XIX, địa danh Bến Cá là huyện lỵ huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hòa khi hàng loạt các tên của chợ, phố, cầu gắn liền với nó. Sách “Đại Nam nhất thống chí” cho biết: chợ Bình Thảo, thôn Bình Thảo, huyện Phước Chánh có tên nữa là chợ Ngự Tân - tức Bến Cá, người buôn tấp nập, đường thủy, đường bộ giao thông, hàng ngoài và thổ sản, giang vị sơn hào không thiếu thứ gì, là một chợ lớn ở miền núi. Vùng Tân Bình còn dấu vết của một con rạch mang tên Bến Cá, được sử sách chép rằng: do lụt lội vào năm 1774 làm xói lở, cù lao Ngô và cù lao Tân Triều chia làm hai, ở giữa là con sông nhỏ, nước cạn và hẹp, nước sông nhỏ chảy ngược ra sông lớn không theo tiết. Người dân địa phương có câu ca dao “Nước sông trong sao lại chảy hoài/ Thương người đáo xứ lạc loài tới đây...” để lý giải hiện tượng này. Ở Bến Cá đã phát hiện một số di vật cổ bằng đá của người tiền sử.

Bến Cá xưa - Tân Bình nay là địa phận có nhiều đình chùa. Hầu hết, các đình ở đây đều có sắc phong nhưng qua thời gian, một số không còn lưu giữ được. Đình Bình Ý còn giữ được sắc phong thời Tự Đức và một số văn bản cổ đáng lưu tâm. Lễ hội Kỳ Yên là lễ lớn, trọng ở các đình, một nét sinh hoạt văn hóa của người dân địa phương. Hiện nay, vùng Tân Bình có sáu ngôi chùa và một di tích chùa cổ có tên là Kim Cang bị phá hủy do chiến tranh. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng: Bến Cá là một trung tâm Phật giáo của Nam Bộ với sự hiện diện của chùa Kim Cang và bảo tháp Tổ sư Nguyên Thiều dòng Lâm Tế đời thứ 38. Bên cạnh đạo Phật, đạo Công giáo cũng được truyền bá vào đây khá sớm. Sự phát triển của họ đạo Tân Triều có liên quan đến những hoạt động của Nguyễn Ánh trước đây trên vùng đất này.

Bến Cá nổi danh về bưởi Tân Triều với nhiều loại như: bưởi đường, bưởi thanh, bưởi cam, bưởi ôi, bưởi long, bưởi xiêm... Đất Tân Triều màu mỡ phù sa, nguồn nước dồi dào nên thích hợp với cây bưởi phát triển nhanh, sản lượng cao, chất lượng tuyệt hảo. Vào mùa thu hoạch, vườn bưởi cây trái xum xuê, trái vàng rực trên cành, oằn nặng dưới tàng cây, sà trên mặt đất, đong đưa trong gió. Nhiều vườn bưởi trở thành địa điểm quen thuộc của du khách đến tham quan, thưởng thức.

Người dân Bến Cá rất say mê với công việc và có lòng hiếu khách chân tình. Nếu có dịp, du khách hãy đến nơi đây, miền đất đỏ ven sông Đồng Nai có vườn bưởi thơm mộng, thơm ngon. Đến nơi đây, con người như hòa trong hương đồng cỏ nội, chốn quê yên lành, thưởng thức hương bưởi danh tiếng một vùng.

**Làng Hiệp Hòa (Cù lao Phố) - Biên Hòa:** Từ thác Trị An đến biển Đông, dòng chảy sông Đồng Nai để lại nhiều cù lao lớn nhỏ, quanh năm xanh mượt những vườn cây trái, hoa màu tươi tốt. Ở địa phận thành phố Biên Hòa, dòng sông bỗng chia ra làm hai nhánh, ôm trọn một dải đất có “địa thế khuất khúc chạy tới hình con Hoa cù, uốn lượn giữa dòng nước”. Đó chính là Cù lao Phố, còn có nhiều tên gọi khác như Đông Phố, Giản Phố, Bãi Ròng hay Nông Nại Đại Phố - nay là xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa.

Sử sách chép, năm 1679, được phép của chúa Nguyễn, Trần Thượng Xuyên dẫn theo một đoàn người Hoa đến định cư tại Biên Hòa. Khi đến vùng Cù lao Phố, thấy dải đất này có ưu thế cho việc phát triển nông nghiệp, thuận tiện giao thông thủy bộ, có lợi cho việc buôn bán nên Trần Thượng Xuyên xây dựng nơi đây thành một thương cảng. Đường xá được mở mang, phố xá được xây dựng, chợ búa được thành lập, hàng hóa dồi dào, nhiều tàu buôn từ các nước đến đây buôn bán, tạo nên cảnh phồn vinh của một đô hội lớn.

Trong lịch sử phát triển của xứ Đồng Nai, Cù lao Phố là nơi phát triển nhiều ngành nghề như dệt chiếu, trồng dâu nuôi tằm, nghề gốm, đúc đồng, làm mộc, trồng mía nấu đường... Sản phẩm đường làm ở Cù lao Phố được xem là đặc sản xuất bán cho nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á vào thế kỷ XVII, XVIII. Thế nhưng, kiến trúc phong quang của Cù lao Phố bị tàn phá bởi cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh vào năm 1776. Qua thời cuộc bể dâu, thời kỳ hoàng kim Cù lao Phố lui vào dĩ vãng, hoàn thành sứ mệnh của một đô thị cổ, một thương cảng sầm uất vào bậc nhất ở đất phương Nam cách nay hàng mấy thế kỷ.

Từ sau ngày đất nước thống nhất, người dân Cù lao Phố cần cù, sáng tạo đã xây dựng, biến cải vùng đất màu mỡ này thành vựa lúa lớn ở Biên Hòa. Ở Cù lao Phố hiện nay có 5 ngôi chùa, 3 tịnh xá, 11 ngôi đình, 3 ngôi miếu, 1 biểu tòa Cao Đài và ngôi chùa Hoa cổ kính. Có thể nói, Cù lao Phố là đơn vị hành chính cấp xã có số lượng cơ sở đình, chùa, đền, miếu thuộc loại nhiều nhất ở

Nam Bộ; phong phú về dạng thức tín ngưỡng, tạo thành một cơ cấu đan xen, hòa trộn vào nhau. Hầu như mỗi di tích ở Cù lao Phố đều gắn với những chuyện tích vừa mang tính giáo huấn của nhà Phật đồng thời thể hiện triết lý nhân sinh sâu sắc như chuyện Thủ Huồng, tích chùa Hoàng Ân, chùa Đại Giác... Trên cù lao, tồn tại một số nhà cổ với kiến trúc truyền thống của người Việt khá độc đáo; nhiều hoành phi, liễn đối và cấu kết kiến trúc được chạm khắc tinh xảo.

Ngày nay Cù lao Phố là vùng quê yên ả trong lòng thành phố với cảnh trí nên thơ hữu tình, những vườn cây trái xum xuê, cánh đồng lúa trải màu xanh ngát, nước sông bao quanh năm tươi mát... Cù lao Phố cũng mang trên mình bao chứng tích của một thời lịch sử, của lớp người tiên nhân mở cõi đất Đồng Nai xưa. Vùng Cù lao Phố đã đi vào thơ trong quy hoạch tổng thể phát triển của Biên Hòa, làng Hiệp Hòa với địa thế thuận lợi, thiên nhiên hữu tình sẽ trở thành khu du lịch sinh thái độc đáo trong lòng của thành phố công nghiệp Biên Hòa, giữa khu vực động lực kinh tế ở miền Đông Nam Bộ. Những ưu thế về di tích văn hóa lịch sử, những giá trị di sản vốn có trên làng quê chắc chắn sẽ làm cho du khách càng mến yêu thêm vùng đất này.

**10. HẢI AN. Những ngôi trường đầu tiên của đất Đồng Nai / Hải An // <http://dongnai.gov.vn>. – 2015. – Ngày 22 tháng 4**

Không chỉ có tiếng về chất lượng đào tạo, những ngôi trường này còn được biết đến với nhiều “danh hiệu” đầu tiên của Đồng Nai. Đây đều là những ngôi trường có từ lâu đời trên đất Đồng Nai. Trải qua 40 năm phát triển cùng đất nước từ sau ngày thống nhất, nơi này đã trở thành những ngôi trường danh giá của TP. Biên Hòa nói riêng và Đồng Nai nói chung.

***Trường tiểu học đầu tiên***

Trường tiểu học Nguyễn Du hiện tọa lạc tại số 157, đường Cách mạng tháng Tám (TP. Biên Hòa). Ngôi trường này không chỉ có tiếng về chất lượng giảng dạy tốt, là nơi xuất thân của nhiều nhân vật danh tiếng của Đồng Nai từ xưa đến nay như: nhà giáo Hồ Văn Tam, nhà giáo Hồ Văn Thê, nhà giáo cách mạng Nguyễn Văn Ngũ (Hoàng Minh Viễn); các kỹ sư: Nguyễn Háo Ca, Phạm Minh Dưỡng, Lương Kiến Thạnh; nhà văn Lý Văn Sâm, tướng Lương Văn Nho, nhà nghiên cứu Lương Văn Lựu... mà còn được biết đến là ngôi trường tiểu học đầu tiên của tỉnh Biên Hòa (tên gọi cũ).

Theo địa chí Đồng Nai, trường được thành lập từ năm 1897 với tên gọi École primaire complémentaire de BienHoa. Đây là ngôi trường địa hạt và sau đó trở thành trường tiểu học tỉnh lỵ đầu tiên được đặt tại Biên Hòa cùng với 4 trường tổng đặt ở các làng: Bình Trước, Bình Mỹ (tổng Phước Vĩnh Trung), An Hòa (tức Bến Gỗ thuộc tổng Long Vĩnh Thượng) và Tân Uyên (tổng Chánh Mỹ Trung).

Năm 1934, tỉnh Biên Hòa có thêm một trường nữ tiểu học (nay là Trường THCS Quang Vinh) nên trường này dành riêng cho nam sinh, trở thành trường nam tiểu học. Đến năm 1954, thực hiện việc Việt hóa tên các trường học, trường chính thức mang tên là Trường tiểu học Nguyễn Du.

Hiện nay, trong phòng Hội đồng của trường có một bàn thờ tiên sư. Đây là nơi thờ tự rất nhiều nhà giáo của tỉnh đã quá cố. Theo nhiều người, bàn thờ này được lập nên từ trước năm 1945. Đến nay, hằng năm vào ngày 25 tháng Chạp được quy định là ngày truyền thống của trường. Vào ngày này, không chỉ cựu học sinh, giáo viên mà những ai từng gắn bó với trường, với nghề dạy học đều trở về đây để dâng hương, tưởng nhớ các bậc tiên sư.

### ***Ngôi trường là tiền thân của những trường danh tiếng***

Từ trước những năm 1950, tỉnh Biên Hòa (nay là phần lớn của tỉnh Đồng Nai) không hề có một trường trung học nào. Cả Nam bộ chỉ có một vài trường ở Sài Gòn, Mỹ Tho, Cần Thơ..., những nơi được xem là tỉnh lớn. Vì vậy, học sinh của Biên Hòa sau khi học xong bậc tiểu học thường nghỉ học luôn vì không có đủ điều kiện “khăn gói” lên Sài Gòn trọ học.

Năm 1956, Nha Trung học và Bộ Giáo dục (thuộc chính quyền Sài Gòn) đồng ý cho phép thành lập trường trung học mang tên vị anh hùng dân tộc Ngô Quyền tại tỉnh Biên Hòa. Được phép thành lập nhưng trường lại không có cơ sở riêng, vì vậy, thời gian đầu, trường Ngô Quyền được đặt tại Trường tiểu học Nguyễn Du. Đến năm 1960, chính quyền cũ mới cho phép trường xây dựng cơ sở riêng (tại vị trí hiện nay là đường 30-4, phường Trung Dũng).

Hiện nay, Trường THPT Ngô Quyền luôn giữ quy mô đào tạo trên 3.000 học sinh. Số lượng học sinh khá giỏi hằng năm luôn đạt tỷ lệ cao. Ngoài ra, trường cũng là một trong 200 trường THPT có tỷ lệ học sinh đậu đại học cao trong cả nước. Những năm qua, Trường THPT Ngô Quyền luôn có học sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, kỳ thi sáng tạo khoa học kỹ thuật cấp quốc gia.

Trường THPT Ngô Quyền được biết đến là tiền thân của Trường THPT Chu Văn An và hai ngôi trường danh giá của Đồng Nai là Trường THPT chuyên Lương Thế Vinh và Trường THPT chất lượng cao Trấn Biên.

Trong lớp lớp học sinh Trường Ngô Quyền đã tốt nghiệp, có rất nhiều người đã thành danh, giữ nhiều vị trí quan trọng trong xã hội như: ông Đinh Quốc Thái (Chủ tịch UBND tỉnh), bà Phan Thị Mỹ Thanh (Phó bí thư Tỉnh ủy), ông Huỳnh Văn Tới (Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy), ông Nguyễn Phú Cường (Phó chủ tịch UBND tỉnh), ông Huỳnh Minh Hoàn (Giám đốc Sở Y tế), ông Phan Huy Anh Vũ (Giám đốc Bệnh viện Đồng Nai), bà Nguyễn Thị Thu Lan (nguyên Giám đốc Sở Giáo dục - đào tạo), PGS.TS. Võ Văn Sen (Hiệu trưởng Trường đại học KHXH và NV TP. HCM)...

Từ sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30-4-1975) đến nay, ngành Giáo dục - đào tạo Đồng Nai đã trải qua các thời kỳ: Thời kỳ khôi phục, cải tạo và mở rộng mạng lưới trường lớp (1975 - 1980); thời kỳ thực hiện cải cách giáo

dục (1980 - 1986) và thời kỳ đổi mới toàn diện sự nghiệp giáo dục và đào tạo (từ sau 1986).

### ***Trường học đầu tiên được phong tặng danh hiệu Anh hùng***

Sau ngày đất nước thống nhất, Trường PTCS Trần Hưng Đạo được hình thành trên cơ sở của Trường tư thục Khiết Tâm. Từ năm học 1993 - 1994, trường tách khỏi Tiểu học (khối Tiểu học nay là Trường tiểu học Trịnh Hoài Đức) và đổi thành Trường THCS Trần Hưng Đạo. Đây là ngôi trường đầu tiên của tỉnh Đồng Nai vinh dự được phong tặng danh hiệu “Tập thể Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới”. Ngoài ra, trường cũng đã được Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất. Sau 40 năm hình thành, phát triển, đến nay, trường đã có hai giáo viên đạt danh hiệu Nhà giáo ưu tú.

Thời điểm mới tiếp nhận, Trường Trần Hưng Đạo có quy mô 30 phòng học với khoảng hơn 1.700 học sinh. Số lượng học sinh của trường không ngừng tăng lên theo từng năm học. Đến nay, hằng năm, trường là nơi học tập của hơn 3.000 học sinh. Cụ thể, trong năm học 2014 - 2015, trường có 3.489 học sinh với 68 lớp học.

Tập thể thầy và trò Trường THCS Trần Hưng Đạo luôn nỗ lực phấn đấu thực hiện tốt công tác dạy và học, đồng thời tham gia tích cực các phong trào do ngành giáo dục phát động như: “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, “Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”, “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”...

Học sinh của trường tham gia nhiều cuộc thi học sinh giỏi như: học sinh giỏi giải toán trên máy tính cầm tay casio, cuộc thi Olympic tiếng Anh, cuộc thi “Em yêu lịch sử Việt Nam”, cuộc thi “Sáng mãi phẩm chất bộ đội cụ Hồ”...

Hằng năm, trường đều có nhiều học sinh giỏi cấp thành phố, cấp tỉnh. Đặc biệt, từ năm học 2009 - 2010 đến năm học 2013 - 2014, trường có 10 học sinh giỏi cấp quốc gia, riêng trong năm học 2013 - 2014 là 5 em.

Với những thành tích đạt được, Trường THCS Trần Hưng Đạo đã được công nhận danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc trong nhiều năm. Ngoài ra, Trường THCS Trần Hưng Đạo còn được nhận Huân chương lao động hạng Nhất vào năm học 2007 - 2008; được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen (năm học 2012 - 2013); được Bộ GD-ĐT tặng cờ thi đua (năm học 2012 - 2013)...

## **11. NGUYỄN VĂN QUYẾT. Ngôi nhà truyền thống trên đất Đồng Nai / Nguyễn Văn Quyết // Văn hoá nghệ thuật. – 2011. – Số 328. – Tr. 21-26**

Trong chiều dài lịch sử hơn 300 năm vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, sự hiện hữu của những ngôi nhà cổ đã góp phần quan trọng phản ánh nét văn hóa đặc thù của các thế hệ cư dân sinh sống trên vùng đất này. Hình thái kiến trúc, cách bài trí,

quy ước nề nếp sinh hoạt, tuổi thọ các ngôi nhà cổ..., trong đó, có không ít ngôi nhà được xây dựng từ giữa TK XIX và những năm đầu TK XX, thực sự trở thành vốn di sản văn hóa quý giá.

### **Các hình thức kiến trúc nhà ở dân gian truyền thống ở Đồng Nai**

Các nguồn sử liệu cho thấy những buổi đầu khai hoang lập làng, Biên Hòa - Đồng Nai đã nhanh chóng trở thành vùng đất thịnh vượng, mỗi nơi có đến vài chục hộ giàu có và lúa thóc đã trở thành hàng hóa. Cù lao phổ là xứ đô hội, trung tâm giao dịch thương mại trong và ngoài nước. Do vậy, các công trình kiến trúc dân sự cũng đã phát triển ở mức tương xứng. Vả lại, Biên Hòa - Đồng Nai là vùng đất có nhiều vật liệu xây dựng từ các chủng loại gỗ quý (gỗ, cẩm xe, cẩm lai...), mây, tre, đá... trong thiên nhiên đến gạch, ngói đều là sản phẩm được sản xuất tại chỗ với số lượng dồi dào. Đây là điều kiện thuận lợi cho công việc xây dựng nhà ở, các công trình kinh tế, kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng...

Năm 1998, một cuộc điều tra khảo sát nhà cổ trên toàn địa bàn tỉnh Đồng Nai đã được tiến hành. Kết quả là 401 ngôi nhà được điều tra, khảo sát và trong đó có 25 nhà được chọn để vẽ ghi, 76 nhà có niên đại xây dựng trước năm 1900. Tuy nhiên, những cứ liệu, cơ sở xác định niên đại ngôi nhà một cách khoa học hầu như không còn mà thông qua truyền khẩu, trí nhớ của chủ nhân và căn cứ vào lối kết cấu nội thất được bảo lưu. Mặt khác, những ngôi nhà cổ hiện tồn đa phần phản ánh kiểu thức kiến trúc của lớp người khá giả, giàu có ở Đồng Nai thời trước mà hiếm thấy của tầng lớp bình dân.

Mật độ nhà cổ tập trung nhiều nhất ở các xã Hiệp Phước, Phú Hội, Phước Thiện (huyện Nhơn Trạch); An Hòa (huyện Long Thành); Tân Bình, Bình Hòa (huyện Vĩnh Cửu); Hiệp Hòa, Bửu Hòa (Biên Hòa)... Ở một số phường xã khác, tuy không nhiều về số lượng nhưng cũng không ít ngôi nhà chuyên tải giá trị lịch sử và nghệ thuật kiến trúc thật đặc sắc như nhà ông Nguyễn Văn Ân (phường Thống Nhất), ông Nguyễn Háo Thoại (phường Quyết Thắng), ông Nguyễn Văn Hảo (xã Thạnh Phú, Vĩnh Cửu)...

Nhà cổ ở Đồng Nai phổ biến là nhà rường (xuyên trính) và nhà rọi (nọc ngựa - nhà cột giữa). Được ưa chuộng, mang tính truyền thống, tiêu biểu là dạng nhà chữ đình (một ngang, một dọc) và sắp đọi (nhà trên nhà dưới nối tiếp nhau). Việc chọn kiểu để xây dựng không phụ thuộc vào tuổi tác hay địa vị xã hội mà do sở thích của chủ nhà và vị thế của khu đất. Thông thường là ba gian hai chái, ít thấy nhà năm gian hai chái, đa phần vẫn còn giữ được mái ngói âm dương lợp thành hai lớp càng làm tăng vẻ cổ kính, phù hợp với kết cấu tổng thể và nội thất căn nhà. Nguyên vật liệu tạo nên bộ khung cùng các mảng chạm khắc trang trí đều sử dụng những loại gỗ quý như gỗ mật, gỗ đỏ, cẩm lai, cẩm xe, bằng lăng... vốn phong phú ở rừng miền Đông

Nam Bộ. Ở nông thôn, nhà được xây dựng hài hòa với tự nhiên: chuộng hướng đông, nam, quay mặt ra sông, ruộng, vườn, ngõ không vào thẳng cửa chính; sân trước sân sau đều rộng; hàng rào thẳng, với các loại cây chè cát, dâm bụt, quít dại; trước sân bày nhiều chậu hoa kiểng, nhiều nhà bày hòn non bộ. Ở đô thị, nhà ở theo dãy phố, dù hẹp cũng xếp đặt có chỗ bày hoa kiểng.

Theo kiến trúc xây dựng, nhà cổ ở Đồng Nai gồm các kiểu chính (dựa vào vị trí các đòn dông của nhà trên và nhà dưới có hình dạng trùng hợp với hình dạng của chữ Hán):

Nhà chữ đỉnh là dạng nhà phổ biến nhất, chiếm 44% trong 401 nhà đã điều tra. Nhà chữ đỉnh phân rõ hai khu vực: nhà trên nằm ngang, nhà dưới nằm dọc hông và liền kề sao để hai đòn dông của hai nhà thẳng góc với nhau tạo thành hình dạng chữ đỉnh (J) hay hình dạng chữ T. Có khi nhà dưới cách nhà trên một thảo bạt hay mái ngang. Biến thể kiểu nào thì trông cũng thấy cân xứng, rõ dạng chữ đỉnh. Nếu nhà dưới nằm bên hông phải thì gọi là đỉnh thuận, lưỡng hợp một âm, một dương không quá chú trọng vào chi tiết, quy tắc kiến trúc bởi lẽ dạng nhà chữ đỉnh tự nó đã là một ngang một dọc, tức là đã hội đủ một âm một dương (cái đạo vợ chồng, hiểu rộng ra là của trời đất, vũ trụ càn khôn).

Nhà trên luôn chiếm vị trí và diện tích ưu tiên nhất vì là nơi thờ cúng và tiếp khách, đồng thời cũng là nơi nghỉ ngơi của các thành viên nam giới trong gia đình. Thông thường nhà ba gian hai chái thì gian giữa thờ thần phật, hai gian bên thờ ông bà, cha mẹ. Phòng khách chiếm toàn bộ không gian phân nửa phía trước của nhà trên. Hai gian chái phân phía sau là hai buồng ngủ. Không gian chạy dọc ba gian sau bàn thờ thường là kho lưu giữ tài sản quý của gia đình, nhưng nhiều khi cũng dùng làm phòng ngủ.

Phần nhà dưới là nơi sinh hoạt hàng ngày của gia đình như tiếp khách thân quen, ăn cơm, nấu nướng, đồng thời cũng là nơi chứa thóc lúa và gia công những sản phẩm nông nghiệp khác. Bố cục mặt bằng của nhà chữ đỉnh cho phép dễ dàng và linh hoạt sắp xếp mọi sinh hoạt của gia đình và các hoạt động sản xuất, vì vậy được nhân dân mọi tầng lớp ưa thích. Một số nhà mới xây dựng trong những năm 90 TK XX qua cũng vẫn còn khai thác hình dạng kiến trúc và mặt bằng của kiểu nhà chữ đỉnh.

Nhà chữ nhị hay nhà sắp đội, cũng gồm nhà trên và nhà dưới, có kiểu xây dựng như chén xếp trong tủ. Nhà trên và nhà dưới nối tiếp nhau, mặt tiền hẹp nhưng có chiều sâu, đòn dông của nhà trên và nhà dưới song song với nhau. Thông thường nhà trên và nhà dưới đều là nhà ba gian có chiều ngang bằng nhau và chiều sâu nhà trên lớn hơn chiều sâu nhà dưới, không có hai gian chái hai bên. Nhà trên là nơi thờ cúng tổ tiên, tiếp khách, hai gian kê sập, hai tường đầu hồi là hai phòng ngủ. Sau bàn

thờ là lối đi xuống nhà dưới. Nhà dưới là nơi cất chứa lương thực, nấu nướng, ăn cơm... của gia đình trong sinh hoạt thường nhật. Tuy nhiên cũng có một số trường hợp để có thể quan sát công vào nhà từ nhà dưới, phần nhà dưới được xây nhô dài hơn nhà trên và phần nhô ra có cửa đi để việc đi lại không phải thường xuyên qua nhà trên. Nhà sắp đội cũng là kiểu nhà được nhân dân ưa thích, chiếm khoảng 23% trong 401 nhà được điều tra khảo sát.

Do nhà trên và nhà dưới xây áp sát nhau nên nhà dưới thường thiếu ánh sáng và thông gió tự nhiên. Để khắc phục nhược điểm này và cũng để làm cho các sinh hoạt có tính riêng biệt cao hơn, một số biến thể của các kiểu nhà chữ đình, nhà sắp đội đã được sáng tạo thêm như nhà chữ đình, nhà sắp đội có sân tương (sân trong), thảo bạt, nhà cầu nổi.

Nhà chữ đình có sân tương là nhà có nhà trên và nhà dưới cách nhau bằng một sân hẹp và dài, có chiều rộng từ 2-3 mét. Chiều dài sân bằng chiều dài nhà dưới và cả chiều sâu nhà trên. Khoảng sân lộ thiên nhỏ này được nối với nhau bằng hành lang có mái che. Mặt sân luôn thấp hơn mặt sàn nhà trên và nhà dưới.

Ngoài ra, một biến thể khác là nhà chữ đình có nhà cầu nổi. Trong kiểu nhà này, nhà trên và nhà dưới nối với nhau qua một gian trung gian là gian nhà cầu, trải dài suốt chiều dài nhà dưới và chiều sâu nhà trên nhằm để tránh khách lạ đi trực tiếp vào nhà trên, nơi thờ cúng của gia đình.

Nhà chữ đình và nhà sắp đội có thảo bạt là nhà có gian thảo bạt xây ngay phía sát trước mặt nhà trên, nhằm tạo thêm một gian để tiếp khách, đặc biệt đối với nhà sắp đội gần chợ hay trong khu buôn bán, gian thảo bạt trở thành gian bán hàng. Sườn của gian thảo bạt có trính đâm từ cột hàng ba của nhà trên ra, nên gian thảo bạt chỉ có một hàng cột ở mặt nhà. Chiều ngang của gian thảo bạt có thể ngắn hơn hoặc dài hơn chiều ngang nhà trên.

Nhà chữ nhất, phổ biến là ba gian hai chái, ba gian hai chái thảo bạt, ba gian hai chái đôi. Chưa tìm thấy nhà năm gian hoặc năm gian hai chái, một gian hai chái. Kiểu nhà có chái đòi hỏi phải có cây gỗ dài, to để làm cột cho ba gian giữa. Nhà dưới của kiểu chữ nhất được bố trí xung quanh nhà chính tùy thuộc vào yêu cầu của từng nhà.

**Về hình thức, nhà cổ ở Đồng Nai có hai kết cấu cơ bản là nhà rường và nhà rội.**

Nhà rường còn gọi là nhà xuyên trính, đâm trính, trính chống hay chày cối. Dạng nhà này có hai hàng cột cái (cột hàng nhất) bố trí hai bên phải trước và phía sau đòn dông tạo một không gian giữa nhà dọc theo chiều ngang nhà, kể đến hai hàng cột hàng nhì và hàng ba phía trước, phía sau và thông thường có hàng cột hiên trước nhà. Như vậy nhà rường có sáu hàng cột chính và một hàng cột hiên. Từng cặp



cột cái tiên, hậu được nối liền với nhau bằng một đoạn gỗ xuyên ngang gọi là trính. Một trụ gỗ được gắn ở mặt trên cây trính và chống thẳng lên tới điểm giao nhau của hai đoạn kèo cuối ngay dưới đoạn đòn dông được gọi là cây chống (trống). Cây chống thường có hình dáng một bầu rượu hay cái chày và được đặt trên một cái đầu gỗ hay còn gọi là cái cối. Cũng vì hình dạng như vậy nên được gọi là kết cấu chày cối. Quan niệm dân ở đây muốn mượn hình dáng chày cối để thể hiện yếu tố âm dương hòa hợp như linga và yoni. Kết cấu xuyên trính làm cho bộ khung nhà cứng cáp, chắc chắn và tạo không gian giữa nhà thông thoáng. Kết cấu này đòi hỏi kỹ thuật thi công phức tạp, tinh vi, dụng cụ tốt, đội ngũ thợ có tay nghề cao mới ráp nối được cột, kèo, trính, chống với nhau một cách khít khao. Kết cấu nhà rường chiếm 42% trong số 401 nhà được khảo sát.

Nhà rội, còn được gọi là nhà cột giữa hay nhà nọc ngựa, chỉ có một hàng cột cái (cột hàng nhất) chống thẳng lên tới đòn dông và có hai hàng cột hàng nhì, hàng ba ở phía trước và phía sau hàng cột cái. Như vậy, nhà rội có ba hàng cột chính và thường phía trước có thêm hàng cột hiên. Nhược điểm của bộ khung này là hàng cột giữa phá vỡ không gian trung tâm theo chiều dọc chiều ngang ngôi nhà và chia đôi không gian ngôi nhà ra làm hai phần trước sau đều nhau. Điều này dẫn tới việc bố trí dễ bị khuôn sáo, kém linh động. Ngoài ra về mặt kết cấu bộ khung bị yếu đối với tác động của lực ngang. Để gia cố cho nóc nhà vững chắc, đòn chạy hay còn gọi là xà đầu được lắp thêm ở phía dưới đòn dông chừng 30-40cm và song song với đòn dông. Trong thực tế, thay cho đòn chạy, những khuôn bông được gắn vào giữa hai cột và đồng thời trang trí cho không gian thờ. Ưu điểm của dạng nhà rội là kết cấu đơn giản, dễ thi công và được vận dụng xây dựng phổ biến trong dân gian, chiếm 43,5% trong số 401 nhà được khảo sát.

**Nhà cổ hiện hữu ở Đồng Nai có thể phân thành hai dạng thức:** nhà tây và nhà gỗ chạm truyền thống.

Khi có kỹ thuật kiểu châu Âu, số nhà được xây dựng theo phong cách kiến trúc phương Tây dần xuất hiện. Đó là dạng nhà hình hộp, cao, rộng, thoáng dăng, tường xây bằng gạch, nền lát gạch hoa hay xi măng, mái lợp ngói vảy cá hoặc để bằng. Nội thất trang trí có sự kết hợp, dung hòa giữa truyền thống và hiện đại, khá đẹp mắt, phần nào phản ánh vị thế giàu sang của gia chủ. Toàn bộ ngôi nhà toát lên vẻ bề thế uy nghi. Hiện nay nhiều ngôi nhà cổ kiểu Tây vẫn được bảo quản tốt như nhà Đốc Phủ Võ Hà Thanh (phường Bửu Long, dựng trước 1900); từ đường họ Tống Đình (xã Hiệp Hòa, dựng trước 1897); nhà ông Đặng Phùng Thiện (phường Bửu Hòa, dựng trước 1900); từ đường Đào Phủ (xã Bình Hòa, Vĩnh Cửu, dựng khoảng 1900)...

Nhà gỗ chạm truyền thống số lượng khá nhiều. Kiểu thông dụng là bộ khung nhà lớn và hơi dốc, dáng vòm khum thể hiện nhân sinh quan về đại vũ trụ, cốt tìm sự vững chãi ở bề rộng mà không tìm sự đồ sộ ở bề cao, vị trí quỵện lẫn vào cảnh quan xung quanh một cách hài hòa. Kiến trúc nhà sử dụng toàn gỗ nên chủ nhân dường như ít chú trọng đến sự tiện dụng của ngôi nhà mà quan tâm nhiều hơn đến giá trị mỹ thuật thể hiện ở từng đường cong của cây trính, từng nét chạm của bao lam, từng lá dung ở đuôi vì kèo... Đây thật sự là công trình chạm khắc nghệ thuật đặc sắc, điêu luyện, được nghệ nhân gia cố công phu, tinh tế. Nét nổi bật trong kiến trúc nhà cổ là sự vận dụng bố cục chặt chẽ các hạng mục chạm khắc đề tài cổ điển và những quy định nơi sinh hoạt, trú ngụ của các thành viên trong gia đình theo thứ bậc, giới tính cũng như sự phân chia nội tự - ngoại khách phân minh. Ở đó, không gian trang trọng nhất, đẹp nhất dành thờ tổ tiên và tiếp khách, chủ nhân khiêm tốn ở gian sau, gian bên; vừa đáp ứng nhu cầu văn hóa, tín ngưỡng, vừa nổi kết hiện tại và quá khứ, người sống và tổ tiên, gia đình với họ hàng thân hữu.

Nét đặc trưng ở phần trang trí nội thất là những bức chạm được bảo lưu nguyên trạng các hạng mục trong nhà như kèo cột, bao lam thân vọng, liễn đối, các tấm bức bàn, khung cửa, khám thờ, các ô khung ở đầu vách ngăn... dù trở thủng hay chạm lộng đều được thể hiện khéo léo, đề tài phong phú, kỹ pháp đa dạng. Chủ đề phổ biến là tứ linh, nho sóc, trúc tước, bát bửu, dây lá hóa rồng, lưỡng long tranh châu, tùng lộc, mai, lan, cúc, trúc, hoa điều, phật thủ, dơi thủ quyền có chạm nổi chữ thọ... được tạo tác với trình độ khá cao. Ngay các mối nối giữa hai kèo cũng là dịp để các nghệ nhân trổ tài. Khung cửa hiên trên mặt nhà và khung cửa buồng luôn luôn được chạm trở tinh vi khéo léo với những cánh hoa mềm mại, những trái lựu, trái đào... hay với những khuôn bông trong đường nét chạm vô cùng tinh xảo. Đặc biệt những bức bao lam trước gian thờ được chạm lộng khéo léo với những chim phượng, chim trĩ, tùng lộc, chèo thọ, hoa, mai, cúc, trúc... đều là biểu tượng của hạnh phúc, an khang, thịnh vượng, trường thọ. Nghệ thuật điêu khắc trên các bức bao lam, liễn đối, đuôi vì kèo... luôn thể hiện một trình độ nghệ thuật cao, mang đậm dấu ấn của những cánh thợ chạm nổi tiếng cuối TK XIX, đầu TK XX. Nhiều nhà cổ không chỉ đơn thuần là nơi ở và sinh hoạt hàng ngày mà còn là những tác phẩm nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc, xứng đáng để được thưởng ngoạn.

Ở Đồng Nai, nhiều ngôi nhà cổ khá tiêu biểu đến nay gần như vẫn giữ được nguyên trạng như nhà ông Đào Mỹ Thiên (Phú Hội, Nhơn Trạch, dựng trước 1900), Nguyễn Văn Sao (phường Bửu Hòa, Biên Hòa, dựng khoảng 1890), Nguyễn Văn Ân (phường Thống Nhất, Biên Hòa, dựng trước 1900), Nguyễn Thị Hòa (xã Hiệp Hòa, Biên Hòa, dựng khoảng 1879), Phan Văn Sòi (Hiệp Phước, Nhơn Trạch, dựng

trước 1900), Mã Thị Tám (Phú Hội, Nhơn Trạch, dựng trước 1890), Nguyễn Văn Hảo (Thanh Phú, Vĩnh Cửu, dựng 1916)...

## **12. TRẦN ĐÌNH QUẢ. Đặc trưng của nghệ thuật trang trí gốm Biên Hòa / Trần Đình Quả // Văn hóa nghệ thuật. – 2016. – Số 384. – Tr. 85-88**

### **Kế thừa phong cách và hoa văn truyền thống**

Thủ công mỹ nghệ vốn là hình thái nghệ thuật thị giác luôn luôn gắn liền với văn hóa và mỹ thuật truyền thống của một quốc gia, dân tộc hoặc sắc tộc, chủng tộc, tôn giáo cụ thể của từng địa phương.

Những nghệ nhân hay thợ thủ công chuyên sử dụng ngôn ngữ, chất liệu cùng với thị hiếu, văn hóa bản địa của dân tộc mình, đồng thời sử dụng những tài năng, vốn sống, kinh nghiệm cha truyền con nối để sáng tác mẫu mã, qua đó làm sống dậy cái hồn riêng của cha ông mình.

Chính điều này đã làm cho nghệ thuật thủ công vừa mang hình thức độc đáo riêng của từng địa phương vừa ẩn chứa tính dân tộc sâu sắc.

Phong cách trang trí của mỗi thời kỳ thường gắn với tư tưởng tôn giáo đang thống trị trong giai đoạn lịch sử đó. Thời nhà Lý, tư tưởng đạo Phật bao trùm xã hội với triết lý trung dung nên các hoa văn trang trí thường có nhịp điệu nhẹ nhàng, độ nổi không cao và đều, như trang trí bệ tượng, chân cột ở chùa Phật Tích, chùa Dạm. Thời nhà Lý còn có họa tiết rồng lá được cách điệu từ dây leo theo uốn lượn của rồng rất mềm mại và uyển chuyển. Họa tiết này được áp dụng trên gốm Biên Hòa mang lại vẻ đẹp cổ kính cho những sản phẩm bình hoa, bình đèn.

Thời nhà Trần, phong cách trang trí chứa đựng tinh thần mạnh mẽ hơn với sự chắc khỏe của rồng, độ nổi cao của các hoa văn trên phù điêu. Đặc biệt, gốm hoa nâu thời Trần mang đến vẻ đẹp của nghệ thuật trang trí phân chia mảng rõ ràng. Các họa tiết từ hoa lá, động vật đến con người đều có sự chắc lọc, cách điệu và đi vào trang trí gốm bằng các đường khắc với các mảng chính, mảng phụ. Đó là những nét đẹp của nghệ thuật trang trí truyền thống được gốm Biên Hòa tiếp thu và phát triển trên các sản phẩm của mình. Gốm Biên Hòa áp dụng thủ pháp chạm khắc của gốm hoa nâu nhưng không phải cạo men họa tiết để tô màu mà dùng bút tàu (cọ) để chấm men theo từng mảng trang trí. Thủ pháp chấm men cho ra những màu men đạt chuẩn theo mong muốn người thợ, lại không lẫn vào nhau nên đảm bảo độ trong trẻo và tính trang trí cao.

Trong trang trí gốm Biên Hòa, hình tượng hoa lá truyền thống được sử dụng nhiều. Đầu tiên là hoa văn hoa và lá sen được thể hiện nhiều trên các bình hoa và những sản phẩm trang trí khác. Ngoài ý nghĩa cao thượng nhưng gần gũi, hoa lá sen còn là motif đẹp, thích hợp cho nhiều bố cục khác nhau trong tạo hình và trang trí.

Hình tượng hoa cúc xuất hiện nhiều nhất trên gốm Biên Hòa với các đồ án trang trí bình hoa. Trong một chiếc bình hoa gốm Biên Hòa đặt tại Dinh Độc Lập có trang trí hoa cúc và gà. Những cây cúc được bố trí theo gần hết chiều dọc của bình, cao thấp khác nhau, các bông hoa nở rộ nhiều cánh và được diễn tả theo góc nhìn nghiêng lẫn chính diện. Màu men của hoa cúc là màu vàng và trắng nên nổi bật trên nền xanh thẫm. Lá cúc nhỏ hơn, men màu xanh đồng, được sắp xếp làm các mảng trung gian giữa hoa và nền bình. Hòa cùng họa tiết hoa cúc là cặp gà đang nhón nhơ dưới tán cúc. Đây là đồ án cúc kê với ý nghĩa nhiều phúc lộc và may mắn.

Trong một đồ án bình đèn, họa tiết hoa lá cúc được bố cục suốt chiều cao của bình và làm phần dương cho thủ pháp chạm thủng (lộng) vào xương của bình. Những bông và nụ cúc xen kẽ với lá, cành làm nên một bố cục thật chặt chẽ, vừa tạo ra các hình mảng âm dương đẹp, vừa bảo đảm sự vững chắc cho xương gốm khi nung ở nhiệt độ cao vẫn không bị biến dạng. Hình dáng chia mảng lục giác dứt khoát của bình, sự chặt chẽ của bố cục trang trí với họa tiết đẹp cùng màu trắng trang nhã đã kết hợp tạo nên một bình đèn gốm có tính thẩm mỹ cao.

Trên gốm Biên Hòa, hoa mai xuất hiện trong nhiều loại sản phẩm. Đồ tài mai điều là đồ án trang trí gặp nhiều nhất, bố cục của đề tài rộng, dàn trải khắp diện tích bề mặt sản phẩm với cây mai đang nở rộ và đàn chim tung tăng mừng đón xuân về. Thân và cành mai uốn lượn theo thế (bon sai), tạo dáng mềm và đẹp, những bông mai được bố trí thành các nhóm to nhỏ, phân bố hợp lý, xen vào đó là một vài nụ hoa. Đàn chim nhỏ rất sinh động với các dáng khác nhau, con đang bay, con nhìn xuống như đang bắt sâu, con nhìn lên, xòe đuôi như đang gọi bạn... Trên thân bình hoa màu men kem, những nụ màu hồng nhạt xen lẫn hoa mai trắng, thân, cành mai màu nâu tạo nên một sự hài hòa. Từ hoa văn trang trí đến màu sắc trên bình, tất cả mang lại một sức sống của mùa xuân với nhiều điều tốt đẹp.

Trong một đồ án mai điều khác, nghệ nhân thêm họa tiết cây trúc vào bố cục. Hoa mai ở đây biểu trưng cho cốt cách của người phụ nữ đẹp, khi đi cặp với cây trúc, tượng trưng cho người quân tử, thì hai họa tiết này sẽ bổ sung ý nghĩa cho nhau. Trên một bình hoa màu đỏ sẫm, thân và cành mai như chìm xuống để làm nổi bật lên bông mai trắng, bên cạnh đó là cây và lá trúc màu xanh đồng.

Cây tùng là biểu tượng của sự trường thọ, một ước vọng muôn đời của con người. Cây tùng (hoặc bách, thông) luôn xanh tốt quanh năm, có khả năng sống bền bỉ trong môi trường thiên nhiên khắc nghiệt nên tùng còn biểu tượng cho khí phách kiên cường, không sợ hiểm nguy trước những thử thách của thiên nhiên và cuộc đời. Tùng thường được đi liền với chim hạc hay con cò tạo nên ý nghĩa thanh cao và trong sáng. Trên bình hoa gốm Biên Hòa, chủ đề cò và tùng được khai thác rất nhiều. Có hai dạng bố cục về đề tài này. Dạng thứ nhất là đồ án có bố cục mảng chính chạy

ngang giáp vòng quanh phần chính của thân bình, diện tích rộng nên dùng để truyền tải họa tiết trang trí chính, phần cổ và thân bình là những đường diềm. Dạng đồ án thứ hai có bố cục dàn trải khắp bề mặt của sản phẩm.

Tuy có thay đổi theo không gian và thời gian nhưng gốm Biên Hòa vẫn luôn kế thừa có chọn lọc các họa văn và phong cách trang trí truyền thống trên sản phẩm của mình. Những sản phẩm được trang trí các họa văn truyền thống hay hình ảnh con người và hoạt cảnh lao động cùng những con vật thân quen như con trâu, đàn gà luôn được người tiêu dùng trân trọng. Người nghệ nhân gốm Biên Hòa dù tiếp biến những vẻ đẹp truyền thống và sáng tạo đến đâu vẫn luôn xuất phát từ dân gian, bởi họ hiểu hơn ai hết đối tượng tiêu dùng và hưởng thụ các giá trị thẩm mỹ từ sản phẩm của họ chính là toàn dân.

### **Đặc trưng vùng miền rõ nét**

Trong dòng chảy của sự di dân vào định cư tại những vùng đất mới, người Việt đã mang đến miền đông Nam Bộ các phong tục, thói quen truyền thống của mình. Tuy nhiên, khi tiếp xúc với nền văn hóa bản địa, các truyền thống đã được mềm hóa để đón nhận, hòa nhập với không gian mới. Những sáng tác nghệ thuật nói chung và trang trí gốm nói riêng được ra đời, thể hiện theo đặc trưng của vùng miền.

Thiên nhiên với phong cảnh, hệ động thực vật sinh sống trong một không gian cụ thể luôn là đề tài cho nhiều hình thức nghệ thuật khai thác, nghệ thuật trang trí cũng không nằm ngoại lệ. Gốm Biên Hòa có rất nhiều đồ án trang trí sử dụng chất liệu xung quanh mình.

Hình ảnh một vùng đất nhấp nhô những ngọn đồi, thung lũng và đàn nai gặm cỏ bên dòng suối được xem như là sự mô tả khái quát về mảnh đất Đồng Nai. Một cảnh tượng thật yên bình được phác họa bằng những nét khắc chia mảng trang trí rõ ràng, trong một bố cục chia thành hai ô chính, phần cổ và thân bình được trang trí bằng những đường diềm. Màu sắc của bình được phối hợp từ năm màu men với đủ sắc độ sáng và tối rất hài hòa, khái quát đúng đặc trưng gốm Biên Hòa.

Bình hoa theo chủ đề hương quê lại là một đề tài trang trí khác về thiên nhiên. Dưới giàn mướp quen thuộc với mỗi ngôi nhà thôn quê là đàn gà, những chú gà con lảng xãng đùa giỡn bên gà mẹ, gà ừống thì ngẩng cao đầu như cất tiếng gáy. Các họa tiết từ giàn mướp đến đàn gà đều được cách điệu, đơn giản hóa thành các mảng trang trí đẹp. Bố cục của đồ án chia thành ba vòng chính phụ chạy giáp vòng sản phẩm. Màu sắc rất nhẹ nhàng. Giàn mướp có màu xanh gần trùng với màu nền xong được tách ra bằng các nét khắc, các cây khung giàn màu đen ẩn vào phần nền, đàn gà được phối hai màu vàng kem và trắng. Các đường diềm chạy trên phần cổ, thân bình cũng được biến tấu từ họa tiết chính và lặp đi, lặp lại. Có thể nhận xét đây là đồ án trang trí đã được nghệ nhân gốm Biên Hòa nghiên cứu kỹ từ thực tế và đặt ửng tình cảm

của mình với quê hương vào sáng tác. Đó chính là những đặc trưng đáng trân trọng của người nghệ nhân gốm Biên Hòa.

Những đồ án trang trí về hình tượng người toát lên một chất dân gian đầy tính nhân văn của trang trí gốm Biên Hòa. Đây có thể coi là một đặc trưng mang tính mỹ thuật cao của nghệ thuật trang trí gốm Biên Hòa. Đề tài về con người được quan tâm sâu rộng là những cảnh sinh hoạt trong dân gian. Qua tranh gốm, đám cưới với hình ảnh con người và phong tục xưa hiện lên rõ nét. Sự rộn ràng, hồ hởi của ngày quan trọng nhất trong cuộc đời đã được thể hiện trên những gương mặt của các nhân vật cùng nhịp điệu vui tươi được tạo ra bởi các tư thế của những người đi rước dâu. Những trang phục cộng với ô và nón đã đem lại một cảm giác hết sức thân thương về một quê hương Việt Nam thanh bình, đầm ấm tình người. Tranh lấy màu xanh và trắng làm màu chủ đạo và được điểm một số họa tiết màu nâu vàng, đem lại hiệu quả nhẹ nhàng, nền nã.

Phù điêu mang chủ đề mùa gặt mang đến một hình ảnh khác của người Việt đang lao động hăng say trên cánh đồng lúa. Những người nông dân trong nhiều động tác làm việc khác nhau, song họ đều hồ hởi trước một vụ mùa bội thu. Bộ cục của ba người gom thành một nhóm chặt chẽ và theo nhịp điệu rõ ràng, thể hiện qua đường nét của mảng. Những cánh cò bay ngược với hướng của nhân vật ở phía trên có tác dụng làm cân bằng và mở rộng thêm không gian cho phù điêu.

Bình hoa về một phiên chợ quê dẫn dắt người xem tới bối cảnh rất quen thuộc của làng quê Việt Nam. Những hình ảnh người mua, kẻ bán, người gánh hàng... được diễn đạt rất tự nhiên trong không gian thuần Việt. Từ trang phục của các nhân vật đến những chiếc khăn đội đầu, chiếc nón lá và bụi chuối xa xa, tất cả như đọng lại thành tình yêu của tác giả với quê hương, đất nước. Những men màu được phối hợp ở đây là loại men cao độ, cũng rất hài hòa, trầm và sâu lắng.

Cảnh nhảy múa có rất nhiều đồ án trong trang trí gốm Biên Hòa, đó là sự thể hiện những nhịp điệu thật nên thơ của các điệu múa cfạm đà bản sắc văn hóa Việt Nam. Các nghệ nhân đã chọn lọc và bố cục nhịp nhàng giữa sự uyển chuyển của người múa cùng những dải lụa hoặc trang phục truyền thống duyên dáng, dịu dàng... Tất cả tạo thành một tổng hợp của những đường cong thật nhẹ nhàng, đẹp đẽ.

Chủ đề mừng hội truyền thống của dân tộc cũng luôn là đề tài yêu thích của nghệ nhân gốm Biên Hòa. Chiếc bình hoa về chủ đề trẩy hội diễn tả cảnh mọi người trong trang phục truyền thống đang nô nức đi dự lễ hội dưới tán cây xanh. Chỉ với một vài nét khắc khái quát nhất, hình ảnh các nhân vật hiện lên rất sinh động. Từ cụ già đến em bé, tất cả đều trong trạng thái hồ hởi, vui tươi đón mừng ngày hội của quê hương. Nghệ nhân đã sử dụng bố cục ngang chạy giáp vòng quanh thân chính của bình hoa, tạo ra một sự chuyển động và kéo dài thêm con đường trẩy hội. Sự

khéo léo của việc sắp xếp nhân vật cùng các động tác cơ thể như chân, tay đã đem lại một nhịp điệu thật rộn ràng, gọi tả tốt cả không gian mà chủ đề nhắm tới. Men màu được phối hợp từ sáu màu với gam xanh, nâu và trắng một cách hài hòa, mang đậm đặc trưng gốm Biên Hòa.

Do ảnh hưởng của gốm Cây Mai trong sự giao thoa và tương tác giữa các địa phương gần kề nên trong gốm Biên Hòa đã xuất hiện nhiều hình tượng của Trung Quốc. Đó là một loạt các tượng nhỏ như Lưu Bình Dương Lễ, Mạnh Mầu Mạnh Tử, Phật xách giỏ dâu... Trong nghệ thuật trang trí, cũng bắt gặp một số điển tích phương Bắc nhưng được chọn lọc và có ý nghĩa giáo dục cao.

### **Có nền tảng của khoa học và kỹ thuật Đông - Tây**

Trong quá trình phát triển của gốm Biên Hòa TK XX, bên cạnh việc phát huy và giữ gìn bản sắc, truyền thống văn hóa dân tộc, nhu cầu giao lưu, tiếp thu về mỹ thuật, kỹ thuật của các nước phương Tây để góp phần làm phong phú và nâng cao tính thẩm mỹ của sản phẩm là vô cùng cần thiết. Trên nền tảng mỹ thuật và kỹ thuật tiên tiến, nghệ thuật làm gốm của phương Tây có những ảnh hưởng tích cực tới gốm miền đông Nam Bộ, đặc biệt là lĩnh vực trang trí...

Điểm qua bối cảnh mỹ thuật Việt Nam từ đầu TK XX đến nay, trên cơ sở lịch sử, chúng ta nhận thấy rõ vai trò của người Pháp trong việc thành lập, duy trì và phát triển các trường mỹ thuật ở khu vực Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung. Những sự kiện này đã mang lại cho nền mỹ thuật Việt Nam nói chung và gốm Biên Hòa nói riêng cơ hội tiếp thu kiến thức mỹ thuật, kỹ thuật trên cơ sở khoa học vững chắc. Mặt khác, đồ gốm có cơ hội được tham gia vào các cuộc triển lãm quốc tế như ở Nagoya, Nhật Bản (1924), Paris, Pháp (1925). Đây là những hoạt động quan trọng giúp cho việc cải tiến chất lượng và quảng bá thương hiệu của gốm Biên Hòa trên phạm vi lớn hơn, vượt ra khỏi biên giới đất nước.

Cái *chất Tây* ở đây là các nguyên tắc, tỷ lệ, định luật khoa học khi sáng tác và thiết kế trang trí, là sự tính toán hợp lý để cho ra những màu men đẹp, cũng như việc phối hợp chúng sao cho hài hòa trên sản phẩm. Nhiều lớp nghệ nhân đã được đào tạo và sáng tạo trong thực tiễn để vun đắp thêm cho vẻ đẹp gốm Biên Hòa.

Dưới sự ảnh hưởng của phương Tây, các kiến thức cơ bản về mỹ thuật được giảng dạy cho sinh viên người Việt đã có ảnh hưởng rất tích cực đến nền mỹ thuật nói chung và trang trí gốm nói riêng. Những yếu tố ảnh hưởng đến trang trí gốm Biên Hòa thể hiện như sau:

Tỷ lệ và giải phẫu cơ thể học của con người trong trang trí gốm. Có lẽ là sự thay đổi rõ nét nhất của mỹ nghệ thủ công của người Việt kể từ khi có ảnh hưởng phương Tây. Trong nghệ thuật dân gian, tỷ lệ và giải phẫu người thường được tạo hình rất ngẫu hứng và đa số là không quan tâm nhiều đến yếu tố này. Trong trang trí

gốm của người Việt, từ gốm men ngọc, gốm hoa nâu đến gốm hoa lam, hình tượng con người rất ít xuất hiện có lẽ nguyên nhân chính dẫn đến việc ít trang trí hình tượng người là do nghệ nhân làm gốm trong truyền thống rất ngại vẽ người. Tuy nhiên, trên trang trí gốm Biên Hòa lại sử dụng rất nhiều hình tượng người và rất đúng tỷ lệ. Điều đó chứng tỏ nghệ nhân Biên Hòa đã được học tập và rèn luyện nhiều về kiến thức mỹ thuật cơ bản mà người Pháp mang đến.

Bố cục và chiều sâu không gian cũng rất được các nghệ nhân gốm Biên Hòa chú trọng trong các đồ án trang trí. Đây là một yếu tố rất khó thể hiện trong trang trí gốm. Thực tế cho thấy nghệ thuật dân gian của người Việt cũng rất ít hoặc hầu như không chú trọng đến diễn tả chiều sâu không gian trong các tác phẩm. Các loại tranh dân gian như tranh Đông Hồ, Hàng Trống, Kim Hoàng đều có thói quen phát triển hết đề tài và các nhân vật của mình ra mặt giấy mà không cần chú ý tới các quy luật như phép phối cảnh, tỷ lệ hay không gian... Với trang trí gốm, chiều sâu không gian càng khó thể hiện khi chỉ có rất ít màu và các mảng trang trí. Trong các đồ án trang trí của gốm hoa lam được thể hiện theo phong cách tranh thủy mặc, sự thể hiện chiều sâu không gian bằng các nét đậm nhạt hay sự nhỏ dần rất hạn chế.

Trong trang trí gốm Biên Hòa, nghệ nhân đã có ý thức áp dụng các quy luật của hội họa vào trong các đồ án để tạo ra chiều sâu không gian trong các tác phẩm của mình. Đầu tiên, đó là việc áp dụng phép phối cảnh về hình và lớp vào trong trang trí. Tranh gốm về đám cưới quê diễn tả đoàn rước dâu trên một mặt phẳng rất khiêm tốn, song lại toát lên một chiều sâu của không gian với nhiều hàng người trước và sau, những cái ô và lớp cây đằng sau cũng góp phần tạo cho bối cảnh thêm sinh động. Nhiều cảnh sinh hoạt dân gian trong trang trí gốm Biên Hòa, như chợ quê, lễ vinh quy, cũng luôn được thể hiện như một tác phẩm hội họa khi luôn tuân thủ các quy luật của mỹ thuật học.

Màu sắc cũng là yếu tố mà nghệ nhân gốm Biên Hòa vận dụng để tạo chiều sâu trong nghệ thuật trang trí của mình. Hệ men màu của gốm Biên Hòa có đủ cả các sắc độ nóng, lạnh nên việc phối màu luôn được chú ý với quy tắc màu họa tiết chính, màu trung gian và màu nền. Bình hoa chủ đề cò, tùng gồm sáu màu men, diễn tả hai con cò đậu trên cây tùng và các dải mây. Nghệ nhân đã dùng những sắc độ xanh dương để làm trung gian cho màu của họa tiết chính là con cò trắng và màu nền màu xanh lục nhạt. Thân cò trang trí màu men trắng được nhấn mạnh bằng màu vàng cam trên cổ, đuôi, cánh nổi bật trên cây tùng xum xuê cành lá. Yếu tố chiều sâu không gian ở đây được khắc họa rất sống động, từ nhân vật chính là con cò đến cây tùng, họa tiết phụ họa với những đám mây.

Như vậy, sự kết hợp giữa yếu tố truyền thống hiện đại ở đây là tổng thể hài hòa của những chất liệu truyền thống và tư duy sáng tạo hiện đại với trình độ mỹ



thuật cao. Bản thân gồm là một loại sản phẩm đã có từ ngàn năm, các hoa văn, văn hóa sinh hoạt dân gian là những chất liệu được cô đọng mang bản sắc của người Việt. Trên nền tảng những yếu tố truyền thống đó, nghệ nhân trang trí gồm Biên Hòa đã áp dụng đầy sáng tạo các kiến thức của hội họa vào từng đồ án trang trí, đem lại vẻ đẹp đa dạng mang nhiều nét đặc trưng của nghệ thuật đồ họa. Có thể khẳng định, sự kết hợp yếu tố truyền thống phương Đông và khoa học phương Tây đã làm nên cái đẹp riêng của gốm Biên Hòa trong dòng chảy gốm Việt Nam. Trải qua hàng trăm năm hình thành và phát triển, gốm Biên Hòa đã đạt được những giá trị rất đỗi tự hào, góp phần làm rạng rỡ ngành thủ công mỹ nghệ Việt Nam

### **13. HUỖNH SƠN. *Nét đẹp làng nghề Biên Hòa / Huỳnh Sơn // Lao động Đồng Nai. - 1998. – Ngày 2 tháng 1. – Tr.9.***

Biên Hòa nổi tiếng là một thành phố công nghiệp, phát triển, năng động thì đã hẳn bởi hiện nay trên vùng đất này trên 200 công ty, xí nghiệp đã có mặt và nhịp điệu công nghiệp, cuộc sống hiện đại rất rõ trên “khuôn mặt” thành phố mỗi ngày. Thế nhưng có lẽ nhiều người đến nay vẫn còn chưa biết được Biên Hòa cũng còn rạng danh ở một góc nhìn khác: Thành phố của những làng nghề dân dã, đậm nét truyền thống dân tộc, không ồn ào náo nhiệt và mang đầy chất thơ...

Thật khó mà thống kê đầy đủ, hiện nay ở Biên Hòa có bao nhiêu làng nghề. Trong suốt 300 năm hình thành và phát triển vùng đất này, từ khi thống suất kinh lược sứ Lê thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Minh Nguyễn Phúc Chu phái đến “khai sơn phá thạch” mở đất Đồng Nai 1698, một phần để phục vụ cho cuộc sống phong phú, đa dạng vốn có và chính yếu là do nhu cầu giao lưu buôn bán khắp nơi, với sự khéo léo và tài hoa, người dân Biên Hòa xưa và nay, ngoài trồng lúa còn biết hợp lực phân công lao động để tạo ra rất nhiều làng nghề. Có những làng nghề đã biết tới cả một thế kỷ nay như: Làng đá Bửu Long, làng gốm Hóa An, làng gạch Tân Vạn, làng bươi Tân Triều... lại có những làng chỉ mới xuất hiện 4 - 5 thập niên gần đây: Làng bè cá Tân Mai, làng thuyền chài Long Bình Tân, làng nồi đất Bửu Long, làng đồ gỗ Tân Hòa, làng dong miến Hố Nai và cũng có những làng nghề chỉ mới hình thành mười, mười lăm năm gần đây như: Làng nuôi heo Long Bình, làng hành Tân Hạnh, làng “Thuyền buồm” Tân Mai, làng song mây Bình Đa, làng dệt Tam Hòa...

Tôi có một anh bạn thân, định cư ở nước ngoài đã lâu. Tết năm rồi có dịp về thăm nhà, thay vì đi tham quan đó đây, anh lại ra lời đề nghị được đến thăm một số làng nghề. Hỏi tại sao thì anh cho biết: “Ở nhiều nước, những làng nghề như thế hiếm lắm. Cả làng đều sống bằng một nghề. Già trẻ lớn bé đều làm một nghề. Có những việc mà “đầu vào” ở đầu làng thì “đầu ra” ở cuối làng. Cần cù, tài hoa, cha

truyền con nôi. Sản phẩm đẹp mà tình làng nghĩa xóm lại càng đẹp. Thăm làng nghề như thấy cả quê hương...”

Không biết có phải như lời anh bạn tôi ca ngợi hay không, nhưng nếu có dịp đến một làng nghề, nét dễ nhận ra là cái nhộn nhịp của không khí lao động tập thể, ở đó ai có việc nấy, người lớn bận bịu với công việc đã đành, còn trẻ nhỏ cũng cần mẫn chăm chút với việc làm, việc rong chơi, tụ tập vô bổ hầu như không có. Chủ tịch “phường mộc” Tân Hòa - anh Việt một lần tâm sự với chúng tôi: “Ở làng nghề, lao động là một thói quen truyền thống, ý thức trách nhiệm, sự sáng tạo, say mê công việc đã có từ khi còn là tuổi thơ. Nhịp điệu lao động cứ cuốn hút mọi người. Ở làng mộc này, chuyện gia đình 3, 4 đời đều theo một nghề là rất phổ biến”.

Một nét đẹp làng nghề ở Biên Hòa không thể không kể đến là sự đùm bọc, tương thân, tương ái rất cao. Ngoài những hội đoàn thể và tôn giáo, ở những làng nghề mà chúng tôi có dịp đến tìm hiểu đều cho thấy ở đó có những hội nghề hoặc hội đồng hương với mục đích giúp đỡ nhau trong công việc và đùm bọc nhau khi hoạn nạn, khó khăn.

Làng nghề ở Biên Hòa còn “thành danh” ở một lĩnh vực khác: Thơ, ca, nhạc, họa... Có rất nhiều bài ca, bài thơ, bức tranh, bức ảnh mô tả làng nghề Biên Hòa và không ít tác phẩm trong số đó đã đạt được các giải thưởng cao cấp quốc gia và quốc tế. Nhiều sản phẩm, cây trái đã nổi tiếng khắp nơi, tên tuổi lan xa không chỉ ở Việt Nam: Gốm Biên Hòa, gạch Biên Hòa, bưởi Biên Hòa... khách đến thành phố, ngoài việc thăm các Khu công nghiệp, thường được “chủ nhà” hướng dẫn đi thăm làng nghề, ít hàng gốm, đôi ba trái bưởi quê hương làm kỷ niệm, tưởng đơn giản chỉ là quà tặng xã giao, nhưng sâu sắc hơn đó là tấm lòng của một xứ sở giàu bản sắc truyền thống, đậm nét sáng tạo nghề nghiệp.

#### **14. ĐÌNH HUYỀN PHAN. *Làng Bến Cá / Đình Huyền Phan // Đồng Nai. – 2008. – Ngày 17 tháng 6. – Tr.10***

Bến Cá là địa danh văn hóa của vùng đất được người Việt định cư khá sớm, nay thuộc xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu. Tên Bến Cá có từ bao giờ thật khó mà khảo chứng, nhưng khi nhắc đến địa danh này, mọi người đều hiểu nó đồng nghĩa với vùng Tân Triều - một nơi nổi tiếng về bưởi Biên Hòa.

Từ thế kỷ XIX, địa danh Bến Cá là huyện lỵ huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hòa khi hàng loạt các tên của chợ, phố, cầu gắn liền với nó. Sách “*Đại Nam nhất thống chí*” cho biết: chợ Bình Thảo, thôn Bình Thảo, huyện Phước Chánh có tên nữa là chợ Ngự Tân - tức Bến Cá, người buôn tấp nập, đường thủy, đường bộ giao thông, hàng ngoài và thổ sản, giang vị sơn hào không thiếu thứ gì, là một chợ lớn ở miền núi. Vùng Tân Bình còn dấu vết của một con rạch mang tên Bến Cá, được sử

sách chép rằng: do lụt lội vào năm 1774 làm xói lở, cù lao Ngô và cù lao Tân Triều chia làm hai, ở giữa là con sông nhỏ, nước cạn và hẹp nước sông nhỏ chảy ngược ra sông lớn không theo tiết. Người dân địa phương có câu ca dao “*Nước sông trong sao lại chảy hoài/ Thương người đảo xứ lạc loài tới đây...*” để lý giải hiện tượng này.

Ở Bến Cá đã phát hiện một số di vật cổ bằng đá của người tiền sử nhưng là những phát hiện ngẫu nhiên lẻ tẻ chưa thể minh chứng đây là vùng đất con người cổ đã sinh sống. Có chăng, ở đây có sự liên hệ với di chỉ thời đại đồ đá ở vùng Đại An cách khoảng mấy cây số về hướng Bắc.

Bến Cá xưa - Tân Bình nay là địa phận có nhiều đình chùa. Hầu hết các đình ở đây đều có sắc phong nhưng qua thời gian, một số không còn lưu giữ được. Đình Bình Ý còn giữ được sắc phong thời Tự Đức và một số châu bản liên quan đến việc đo đạc ruộng đất thời Minh Mạng. Lễ hội Kỳ yên là lễ lớn ở các đình - một nét sinh hoạt văn hóa của người dân địa phương. Vùng Tân Bình có 6 ngôi chùa và một di tích chùa cổ có tên là Kim Cang bị phá hủy do chiến tranh. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng: Bến Cá là một trung tâm Phật giáo của Nam bộ với sự hiện diện của chùa Kim Cang và bảo tháp Tổ sư Nguyên Thiều dòng Lâm Tế đời thứ 38. Bên cạnh đạo Phật đạo, Công giáo cũng được truyền bá vào đây khá sớm. Họ đạo Tân Triều là một trong những họ đạo được hình thành sớm ở miền Đông Nam bộ. Sự phát triển của họ đạo Tân Triều có liên quan đến những hoạt động của Nguyễn Ánh trước đây trên vùng đất này. Trong truyền thống đấu tranh cách mạng, vùng Tân Triều - Bến Cá là cái nôi của phong trào cách mạng Biên Hòa. Năm 1935, Chi bộ Đảng Cộng sản Bình Phước Tân Triều đầu tiên của Biên Hòa được thành lập, là hạt nhân lãnh đạo phong trào đấu tranh ở Biên Hòa trong cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược.

Bến Cá nổi danh về bưởi Tân Triều với nhiều loại như: bưởi đường, bưởi thanh, bưởi cam, bưởi ổi, bưởi long, bưởi xiêm... Đất Tân Triều màu mỡ phù sa nguồn nước dồi dào nên thích hợp với cây bưởi phát triển nhanh, sản lượng cao, chất lượng tuyệt hảo. Vào mùa thu hoạch, vườn bưởi cây trái xum xuê, trái vàng rực trên cành, oằn nặng dưới tàng cây, sà trên mặt đất, đong đưa trong gió. Nhiều vườn bưởi trở thành địa điểm quen thuộc của du khách đến tham quan. Hiện nay, phần lớn diện tích Bến Cá và các vùng lân cận được quy hoạch phát triển cho giống bưởi, từng bước trở thành khu du lịch sinh thái hấp dẫn.

Người dân Bến Cá rất say mê với công việc và có lòng hiếu khách, chân tình. Đến nơi đây, con người như hòa trong hương đồng cỏ nội. Chón quê yên lành, thưởng thức hương bưởi danh tiếng một vùng.

**15. TUYẾT HỒNG. Vài nét về đình miếu ở Đồng Nai / Tuyết Hồng // Đồng Nai. – 1998. - Ngày 11 tháng 5. - Tr.3.**

*Mảnh đất Đồng Nai từ thế kỉ 17 đã là nơi hội tụ, giao thoa của nhiều tầng văn hóa, nhiều dòng văn hóa (Khơ me, Trung Quốc, Ấn Độ, Bắc Bộ, Trung Bộ...). Chúng đang xen, chồng chất, chuyển hóa lẫn nhau và cuối cùng kết tinh thành vẻ đẹp quê hương, thành phong cách con người Đồng Nai. Những giá trị văn hóa tinh thần đặc trưng ấy hầu như được tập trung thể hiện vào cách tập tục, lễ nghi trong sinh hoạt đình làng.*

Ở Đồng Nai, thường mỗi ấp, mỗi làng đều có một ngôi đình (trừ những làng mới lập sau năm 1975). Mỗi xã trung bình có tới 4 hoặc 5 ngôi đình, chiếm số lượng đáng kể trong các kiến trúc cổ nơi đây.

Đình không gần chợ nhưng cũng không ở nơi quá hẻo lánh như chùa, thường tọa lạc ở những vị trí quan trọng: chỗ đất cao giữa hoặc đầu làng, tiện đường giao thông chính, gần bờ sông... gắn với những sự tích, giai thoại của địa phương. Do phân bố như vậy nên đình hiển nhiên đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của nhân dân các làng xã từ xưa đến nay.

Một lô-gic hiển nhiên trong ba thế kỷ qua là: di dân lập ấp ổn định - dựng đình chùa - tới việc phong sắc thần. Sắc phong sớm nhất vào thời Gia Long, Minh Mạng còn đa số vào thời Tự Đức, tương ứng với giai đoạn củng cố chế độ phong kiến nhà Nguyễn. Thời điểm phong sắc thần muộn hơn niên đại ngôi đình được xây dựng khá lâu.

Điều đáng lưu ý là vùng đất Mỗi Suy - Nông Nại (địa danh cũ của Đồng Nai) là điểm đặt chân sớm nhất của nhóm lưu dân ở Ngũ Quảng trong cuộc Nam tiến. Họ từ xã quê cha đất tổ, mang theo vào vùng đất mới phương Nam những truyền thống, tập quán phong tục của quê hương (Ở các cuộc di dân sau này cũng mang tính chất như thế). Do vậy, đình miếu Đồng Nai vừa mang những nét truyền thống chung vừa có những nét đặc trưng. Một bộ phận người Hoa “bài Mãn phục Minh” (nhóm của Trần Thượng Xuyên) rời bỏ Châu Cao - Lôi - Liêm được triều Nguyễn cho định cư ở Đồng Nai cũng mang theo truyền thống tôn giáo của mình. Hai yếu tố ấy hợp với yếu tố tín ngưỡng bản địa của thổ dân đã làm thay đổi hình thái ngôi đền cùng các sinh hoạt tôn giáo khác. Bằng chứng gần nhất, năm 1954, những người di dân dân di cư Nam Định vào đã xây dựng tại Đồng Nai nhiều đền thờ đức Trần Hưng Đạo, bà Chúa Liễu Hạnh...

Kiến trúc đình thần ở Đồng Nai phổ biến hình chữ đình hoặc chữ tam, được bố cục liên hoàn: công tam quan - võ ca - điện thờ. Điện thờ là phần chính chia thành bái đình – chánh điện - hậu điện và tả bang, hữu bang. Trong điện thờ được bày trí hoành phi, câu đối, bao lam, bát bửu,... trên bàn thờ thường có ngai dành cho thần

chạm rồng long vị, gương, hòm đựng sắc thần, lư hương, khai trầu rượu... Ngoài ra còn có nhiều tàn, lọng để gọi sự trang nghiêm. Vật liệu xây dựng đình miếu tùy thuộc vào từng giai đoạn, chủ yếu là gỗ, ngói âm dương, gạch, hợp chất, đá ong và sau cùng là ciment.

Cũng vẫn những đường cong trên mái, vẫn bộ tứ linh nhưng các ngôi đình ở Đồng Nai về cấu trúc có sự lai

hợp giữa đặc điểm mỹ thuật chung của triều Nguyễn với đặc điểm riêng của vùng đất màu mỡ này. Đặc biệt, nghệ thuật trang trí ghép sành được áp dụng phổ biến. Bên trong, liễn, câu đối, hoành phi... được sơn son thếp vàng hoặc sơn mài, ít khi có bia đá. Trước đình có tấm bình phong vẽ cọp và cây tùng ngụ ý cọp đuổi ma quỷ. Xung quanh đình có nhiều cây cổ thụ tạo nên quần thể kiến trúc cổ kính, gây cho người chiêm bái ấn tượng thiêng liêng.

Chức năng chung nhất của đình là thờ cúng thần linh, mong được che chở, phù trợ. Đi sâu vào lý lịch của thần là chuyện riêng của người nghiên cứu, phía dân gian thì không chú ý cho lắm. Ký ức của lưu dân vẫn hướng về vị thần đã thờ nơi cũ, đến đất mới họ vẫn tiếp tục thờ. Đình miếu ở Đồng Nai có nhiều loại mang ý nghĩa và tục lệ thờ phụng khác nhau:

- Đình miếu thờ “Thành hoàng bốn cảnh”, “Bà Chúa Xứ”, “Nam Hải Long Vương”, “Bà Thiên Hậu”... là loại phổ biến nhưng các vị này thường không có lai lịch cụ thể, mang nhiều tính biểu tượng. Có thể ban đầu thần là những người có công khai sơn phá thạch, lập nên làng xã song càng về sau, khi tầng lớp hương chức, phú hào đã mạnh, thần được bổ sung thêm bằng nhiều vị không liên quan gì cụ thể tới quê hương xứ bản.

- Đình miếu thờ các vị thần cụ thể, có thể là công thần triều Nguyễn như Nguyễn Hữu Cảnh, Trần Thượng Xuyên, Nguyễn Tri Phương... hoặc là một viên quan nhỏ địa phương hay một phú hào. Có thần được sắc phong, có thần không. Qua một vài sắc thần, hàm ân còn lại thì thấy có sự thờ cúng lẫn lộn kẻ tốt người xấu, thậm chí có đình dung nạp cả tướng Tây Sơn lẫn tướng Gia Long.

- Đình miếu có quy mô nhỏ, do một cá nhân hay một nhóm người lập ra. Loại này thường phát triển nhiều hoạt động mê tín dị đoan...

Việc quản lý tinh thần do hội đồng Hương chức, ban Tế tự gồm các kỳ lão có uy tín, có của cải điền sản. Ở Đồng Nai không có những lễ hội quy mô lớn như lễ



Tử thiên vương trong xây chầu - đại bội ở đình Bình Trước (phường Thống Nhất, TP.Biên Hòa)

hội đền Hùng, chùa Hương... nghi thức lễ hội ở Đồng Nai chủ yếu ca ngợi công đức và cầu mong ăn điều lành. Xuân thu nhị kỳ dân làng lại góp công góp của tiến hành lễ cúng kỳ yên và ngày lễ tế Thành hoàng cầu xin mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an. Việc thờ cúng tế lễ qua nhiều thế hệ đã đi vào tâm thức trở thành tập quán và là một hình thái sinh hoạt văn hóa truyền thống không thể thiếu được.

## **16. PHAN ĐÌNH DŨNG. Đình thần ở Đồng Nai / Phan Đình Dũng // Lao động Đồng Nai. – 1998. – Ngày 22 tháng 5. – Tr.9**

**DI TÍCH ĐÌNH AN HÒA** (xã An Hòa, huyện Long Thành) là một tiêu biểu cho mỹ thuật kiến trúc cổ ở Đồng Nai. Hầu hết các bộ phận tạo thành bộ khung kiến trúc cộng với các khuôn đồ trên sàn ngang lên đòn tay, xiên, trình, kèo, lá dung... được chạm khắc tinh vi và sắc sảo. Các nghệ nhân thể hiện hài hòa và sinh động các đề tài truyền thống: Lưỡng long nhật nguyệt, cúc liên chi, mây sóng nước, dơi ngựa lâm môn, cá hóa long... biểu tượng của ước mơ, thịnh vượng, tốt lành bằng các đường nét tinh tế uyển chuyển. Với những bộ phận kiến trúc được chạm trổ tinh tế, nhuần nhuyễn này đã làm tăng thêm tính chất trang nghiêm nơi thờ tự và làm cho di tích Đình An Hòa trở thành một công trình điêu khắc có giá trị nghệ thuật hiếm thấy ở Nam Bộ.

**ĐÌNH BÌNH KÍNH** (còn gọi là đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa) là di tích lịch sử đã được nhà nước liệt hạng ngày 25 tháng 3 năm 1990, nơi đây nhân dân Biên Hòa thờ vị Khai Quốc Công Thần Nguyễn Hữu Cảnh một danh nhân có nhiều công lao với đất nước trong việc mở mang, chấn chỉnh bờ cõi phía Nam Tổ quốc. Ngôi đình được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ 17, tức khoảng sau thời gian Nguyễn Hữu Cảnh mất (1700). Trước đây, di tích là một “miếu võ trang nghiêm” và được các triều vua Nguyễn quan tâm. Khi Gia Long lên ngôi đã cho trùng tu, cất cử 10 phu trông coi, hàng năm đều xuất quỹ công tế lễ vào ngày giỗ. Đến năm 1851, triều Tự Đức cấp 400 quan tiền để di dời, sửa chữa và vào năm 1923, 1960 đều được tái thiết. Kiến trúc nội thất của di tích còn được bảo lưu với những hàng cột lớn và nhiều hoành phi đại tự. Đặc biệt các bàn hương án, nghệ thuật chạm khắc với bao đề tài dân gian sinh động.



**ĐÌNH TÂN LÂN** thuộc phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa. Tương truyền nguyên thủy của Đình Tân Lân là ngôi miếu nhỏ ở thành Kèn do dân làng dựng lên từ thời Minh Mạng để tỏ lòng ngưỡng vọng Trấn Biên Đô đốc Tướng quân

Trần Thượng Xuyên - người có công lớn trong việc khai phá và mở mang thương mại vùng đất Đồng Nai - Gia Định. Trần Thượng Xuyên tự là Trần Thắng Tài, người gốc Quảng Đông, Trung Quốc. Một công thần của nhà Minh đã phát cờ “bài Thanh phục Minh” khi vương triều này sụp đổ nhưng bất thành. Ông được chúa Nguyễn Phúc Tần cho phép cùng gia quyến, binh lính, thân tín đến lập nghiệp ở Biên Hòa. Di tích bề thế và uy nghiêm với lối kiến trúc mang đậm dấu ấn của văn hóa Trung Hoa. Kiến trúc đình xây theo lối chữ tam. Bên trong được bài trí điện thờ, hoành phi, câu đối... được chạm trổ tinh vi, sắc sảo. Các đề tài được thể hiện tượng trưng cho hạnh phúc, phồn vinh, tước lộc công hầu... Theo quan niệm của người Á Đông, hệ thống phối tự trong đình cũng rất phong phú.

Đặc biệt ở di tích là sự thể hiện một công trình nghệ thuật độc đáo trên mặt tiền của mái đình. Đó là một tập hợp tranh tượng gồm do những nghệ nhân gốc Biên Hòa tạo dựng, phối cảnh tạo nên một giá trị công trình nghệ thuật đích thực. Những tranh tượng gồm tùy cùm, nhân vật, thú



với những sắc thái riêng, lột tả những nội dung cần biểu tả. Những sự tích về “Bát Tiên quá hải”, “Quan Công phò nhị tẩu”, những tích thời Chiến quốc, các đề tài dân gian “Lý ngư hóa long”, “Lưỡng long tranh châu”, nhật nguyệt long phun... vẫn sống động với thời gian.

**ĐÌNH MỸ KHÁNH** (phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa) thờ anh hùng dân tộc Nguyễn Tri Phương. Nguyên trước đây di tích là ngôi miếu thờ Thành hoàng bản cảnh làng Mỹ Khánh. Sau này, khi danh tướng Nguyễn Tri Phương mất, để tỏ lòng ngưỡng mộ và thương tiếc vị anh hùng đã có công di dân, lập ấp, kháng chiến chống quân Pháp xâm lược nhân dân Biên Hòa đã tạc tượng và thờ ông tại đình. Từ đó Mỹ Khánh đình có tên gọi Đền thờ Nguyễn Tri Phương. Di tích tọa lạc trên khu



đất rộng bằng phẳng bên bờ sông Đồng Nai. Đình được xây theo kiến trúc hình chữ công gồm ba phần tiền điện, chánh điện và nhà khách. Từ ngoài nhìn vào ta nhận thấy sự uy nghi của ngôi đình. Trên mái đình có cặp lý ngư hóa long, nhật nguyệt đối xứng. Phía đình có gắn lưỡng long châu pháp lam, đôi chim phun... tất cả đều bằng gốm men

xanh. Chánh điện có các tấm bao lam bằng gỗ được điêu khắc đề tài hoa điều tứ linh rất công phu, các bức liễn hoành phi các chữ Hán sơn son thiếp vàng gieo khắp các cột và xà ngang. Trên hương án thờ thần, sự hiện diện của bộ áo mào tương truyền của vua ban khi Nguyễn Tri Phương kinh lược phía Nam cùng bộ bát bửu bằng đồng đặt thẳng hai bên cột chính. Bàn Hương án Được chạm khắc rồng châu mặt trời với những dây hoa lá cách điệu tinh tế. Tượng ông được tạc bằng gỗ thể hiện một sắc diện uy nghiêm lẫm liệt với chiếc ngai khảo tả long vân làm tăng sự trang nghiêm di tích.

**ĐÌNH PHÚ MỸ** (xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch) có tính chất tiêu biểu cho quy mô và kiểu thức kiến trúc cổ của làng quê nông thôn. Tọa lạc trên đồi cao, xung quanh có nhiều bóng cây cổ thụ, mái ngói rêu phong với những hàng cột vừa phải. Ngôi đình trang nghiêm nhưng thật bình dị gần gũi với dân làng. Cũng chính tại di tích này đã ghi dấu một nghĩa cử thiêng liêng của lòng dân Phú Hội. Tháng 10/1969 khi nghe tin Bác Hồ từ trần, dân làng bàn bạc nhau rước hình Bác về thờ tại đình làng dấu quê hương còn bị địch chiếm giữ. Dân làng đã thờ Bác và tỏ lòng thương tiếc bằng ba bức hoành phi với nội dung hướng về Người:

*“Hòe nhiên như thiên  
Chí vọng thâm ân  
Minh hoài hậu đức”*

Ca ngợi ơn Bác và đức độ của Bác lưu mãi trong đời. Đặc biệt ba chữ đầu ghép lại thành tên Người - Hồ Chí Minh. Cứ đến dịp lễ hội dân làng dâng hương thờ thần và tưởng niệm Bác. Mặc dù bọn tề điệp ngày đêm theo dõi song không phát hiện dấu ba bức hoành phi đại tự ấy treo chính điện của đình.

## **17. PHAN ĐÌNH DŨNG. *Chùa Đại Giác và những chuyện tích* / Phan Đình Dũng // Đồng Nai. – 2008. – Ngày 29 tháng 1. – Tr.10.**

Hiện nay, trên địa bàn Biên Hòa có nhiều ngôi chùa vốn được tạo dựng khá sớm, trong đó có chùa Đại Giác tọa lạc ở vùng Cù lao Phố (nay thuộc xã Hiệp Hòa). Đây là một trong những cơ sở tín ngưỡng được liệt hạng vào danh mục di tích lịch sử cấp quốc gia.

Kiến trúc chính hiện tồn của di tích theo lối chữ nhị và đã trải qua nhiều lần trùng tu. Kiểu thức kiến trúc mặt tiền với lầu trống, lầu chuông nhô cao. Phần chánh điện có không gian thoáng rộng với sự bài trí của một tập hợp tượng thờ đa dạng. Đặc biệt, ở điện thờ chính có tượng Phật lớn so với các chùa trên địa bàn Đồng Nai. Nội thất kiến trúc có nhiều bức hoành phi, câu đối. Nhà sư Thành Đăng phái Lâm Tế đời 34 được xem là người khai sơn ngôi chùa này.



Trong lịch sử của vùng Biên Hòa chùa Đại Giác gắn với những sự kiện được sử sách ghi chép: Vào năm 1779, trên đường trốn chạy sự truy đuổi của quân Tây Sơn, người con gái của Nguyễn Ánh (sau là vua Gia Long) đến nương náu và thoát nạn. Khi Nguyễn Ánh lập nên thanh thế, xưng vương đã nhớ đến và ban chỉ cho trùng tu chùa. Vua đã sai cho binh thợ đến giúp việc xây cất, cho tượng binh đến dặm nền vì thế chùa còn có tên là chùa Tượng. Trong dịp trùng tu, vua cúng chùa một pho tượng Phật bằng gỗ mít lớn nên chùa còn có tên là chùa Phật lớn. Đời vua Minh Mạng cũng quan tâm và tiếp tục cho tu sửa chùa. Một công chúa của nhà Nguyễn cúng chùa tấm biển “*Đại Giác tự*” sơn son thếp vàng, bên phải có khắc: “*Tiên triều Hoàng nữ đệ tam công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh*”. Tiếc thay, tấm biển



này không còn nữa bởi những kẻ coi trọng sự tham lam hơn lòng thành trốn cửa thiên lấy mất. Ngày nay, một tấm biển với nội dung của công chúa tặng ngày trước treo ở di tích chỉ là “bản sao” như gợi nhớ về một người thuộc dòng Hoàng gia công đức cho chùa.

Tương truyền, di tích chùa Đại Giác còn gắn với chuyện tình cảm đầy sắc thái của một phụ nữ xuất thân từ Hoàng gia nhà Nguyễn. Chuyện kể thì dài nhưng chung quy ở cái cách xử sự đầy cảm động của những người trong cuộc. Nhà sư Thiệt Thành là người tài đức từng được vua Gia Long triệu ra kinh đô làm Tăng cang của chùa Thiên Mụ. Một phụ nữ hoàng gia cảm phục rồi đem lòng yêu mến nhà sư. Dù chính thân đã đạt được sự uyên thâm trong đạo pháp nhưng nhà sư vẫn lo tránh những sắc trần có thể làm day dứt tâm can trước sợi dây luyến ái mà người phụ nữ đeo đuổi. Nhà sư từ biệt nơi kinh thành trở về Gia Định và sau đó là Biên Hòa nhập thất tại chùa Đại Giác. Trong một lần vào Gia Định rồi đến Biên Hòa với chủ tâm gặp cho được nhà sư, Hoàng cô nhà Nguyễn đã quỳ gối nài nỉ trước tịnh thất của chùa. Nhiều lần như thế với sự này nỉ của Hoàng cô nhìn thấy bàn tay của nhà sư trước khi tạm biệt về kinh thành, nhà sư cảm động đã đưa bàn tay của mình qua ô cửa nhỏ cho Hoàng cô cầm lấy người phụ nữ ôm lấy bàn tay nhà sư một cách triu mến. Đêm đó, giữa canh ba trong khi mọi người đang an giấc, bỗng lửa cháy rực lên ở tịnh thất nơi nhà sư đang trú. Mọi người hoảng hốt cùng nhau dập lửa nhưng đã muộn. Tịnh thất cháy và xác thân của nhà sư cũng hóa theo. Sau này người ta phát hiện một bài kệ của nhà sư trên vách chùa: “*Thiệt đức rèn kinh vẹn kiếp trần. Thành không vẫn đục vẫn trong ngần. Liễu chi mộng huyễn tron như huyễn. Đạo mình mình vui đạo mấy*

lần”. Hay tin nhà sư viên tịch, Hoàng cô cũng đã tự quyết định số phận của mình bằng một liều thuốc đắng.

Câu chuyện nơi cửa Phật vẫn còn những đoạn kết khá kỳ thú xung quanh một số bài vị của nhà sư và Hoàng cô thờ tại chùa Sắc tứ Từ Ân. Sức mạnh của tình yêu con người, sức mạnh của niềm tin Phật pháp trong câu chuyện như vẫn còn nhắc nhở cho hậu thế những bài học đầy cảm động.

Dấu tích kiến trúc xưa của chùa Đại Giác không còn được bảo lưu qua các lần trùng tu trước đây. Kiến trúc hiện tồn được xem như nét chấm phá làm đa dạng cho kiến trúc của chùa chiền Biên Hòa - Đồng Nai, phản ánh những bước phát triển nhiều mặt của xã hội. Với lịch sử khai sơn khá sớm chùa Đại Giác là một trong những di tích lịch sử cho sự phát triển của vùng Biên Hòa - Đồng Nai.

### **18. PHAN NGUYỄN. *Chuyện tích về Thủ Huồng* / Phan Nguyễn // Đồng Nai. – 2008. – Ngày 3 tháng 6. – Tr.10**

Trên địa phận Biên Hòa hiện nay có 3 địa điểm gắn với tên Thủ Huồng: từ con rạch, chiếc cầu bên phường Bửu Hòa đến ngôi chùa ở vùng Cù lao Phố. Trong dân gian cũng lưu truyền về chuyện Thủ Huồng và gắn với cách giải thích địa danh ngã ba sông Nhà Bè. Chùa Thủ Huồng (còn có tên là Chúc Đảo, Chúc Thọ) ở xã Hiệp Hòa với câu chuyện mang nhiều nét huyền tích về một nhân vật có tên Võ Thủ Hoảng (đọc trại thành Huồng) trên vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai xưa.

Vào đầu thời Nguyễn, cách nay khoảng hai thế kỷ, Võ Thủ Hoảng làm thư lại đất Trấn Biên. Thời còn làm quan, bằng nhiều thủ đoạn xảo trá, ông ta vợ vét được nhiều tiền của, chiếm đoạt khá nhiều ruộng đất, trở nên giàu có. Ông không có con nối dõi. Khi vợ chết, ông làm ma chay linh đình. Qua sự mách bảo Thủ Huồng tìm đến một ngôi chợ mà ở đó trong một đêm của năm, khi âm dương giao hòa, người sống và người chết có thể gặp nhau. Tại đây, ông gặp người vợ và được vợ dẫn xuống xem cõi âm ty. Thủ Huồng sợ hãi khi thấy bao cảnh hãi hùng ghê rợn của những người có tội ở dương thế bị trừng phạt. Tới kho gông, Thủ Huồng thấy vô số gông, trong đó có một chiếc to và dài. Một tên gác cổng cho ông ta biết chiếc gông khác lạ đó dành cho tên Võ thủ Hoảng nào đó gian tham khét tiếng, tội lỗi tày trời. Ông ta hỏi: *nếu người đó hối cải thì có thoát khỏi cái tội gông với bao hình phạt không?* Và Thủ Huồng vui mừng khi nghe trả lời: *Tội sẽ nhẹ nếu tên Thủ Huồng kia đem của cải bắt nhân bố thí chuộc tội.* Từ cuộc gặp này Thủ Huồng về đất Trấn Biên ra sức giúp đỡ người nghèo khó, mạnh tay bố thí, cúng



ruộng và tiền cho chùa, cho làng, chia cho thôn xóm... Ông ta lại lên đường đi gặp vợ và thấy cái gông dành sẵn cho mình bé lại.

Thời bấy giờ, từ Đồng Nai đi Gia Định chỉ có đường sông là thuận tiện, vì đường bộ còn đóng cọc beo, rấn rết... Tại ngã ba sông Đồng Nai và sông Sài Gòn lúc đó rất hoang vu, chưa có người ở. Ghe thuyền qua lại gặp lúc ngược nước phải dừng lại chờ, lắm lúc thiếu nước uống và lương thực rất bất tiện. Thủ Hoàng quyết định bỏ tiền kết một chiếc bè lớn, trên bè dựng nhà có đủ chỗ nghỉ ngơi sẵn nồi niêu, củi, gạo, mắm, muối... Những người nghèo khó lỡ bộ đường có thể tạm trú đôi ba bữa mà không phải tốn tiền. Ngã ba sông có chiếc bè từ thiện đó được gọi là ngã ba Nhà Bè. Võ Thủ Hoàng sống những ngày cuối đây thanh thản và được gần xa ca ngợi.

Sau đó khá lâu tương truyền vua Đạo Quang nhà Thanh khi sinh ra, giữa lòng bàn tay có hàng chữ Đại Nam, Biên Hòa, Thủ Hoàng. Triều đình nhà Thanh cử sứ giả qua tìm hiểu lai lịch và tuyền cúng chùa Chúc Đảo (nay là chùa Chúc Thọ) ba tượng Phật bằng gỗ quý. Dân gian cho rằng, nhờ vào lòng phục thiện công đức nên Thủ Hoàng đã đầu thai được làm vua.

Chuyện tích xưa vẫn được lưu truyền, ngôi chùa tương truyền do Thủ Hoàng dựng lên ở Cù lao Phố vẫn vọng tiếng chuông, mõ kinh kệ; rạch, cầu Thủ Hoàng và trồn Nhà Bè nước chảy vẫn còn đó như gợi về một con người của lòng hướng thiện... Chuyện Thủ Hoàng mang màu sắc cổ tích dân gian, theo mô típ du địa phủ và thuyết nhân quả của đạo Phật chắc chắn sẽ sống lâu dài vì đó là một bài học về lòng nhân ái hướng thiện và lẽ nhân nghĩa của cuộc đời.

**19. PHẠM VĨNH. Những di tích lịch sử gắn liền với cuộc khởi nghĩa giành quyền Cách mạng tháng Tám năm 1945 / Phạm Vĩnh, Huỳnh Nga // <http://svhttdl.dongnai.gov.vn>. – 2015. – Ngày 18 tháng 8**

**\* Di tích Nhà hội Bình Trước**

Tọa lạc trên đường 30/4, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai (đối diện với Bệnh viện đa khoa Đồng Nai cũ); được xây dựng vào năm 1936 do viên chủ tỉnh Biên Hòa người Bolen chủ trương xây dựng, làm chỗ hội họp của hương chức, hội tề địa phương thời bấy giờ.



Vào ngày 23/9/1945, tại đây đã diễn ra hội nghị cán bộ tỉnh Biên Hòa, đồng chí Hà Huy Giáp, đại diện Xứ ủy Nam Kỳ đã đến dự. Hội nghị quyết định thành lập

Tỉnh ủy đầu tiên sau khi giành được chính quyền vào tháng Tám năm 1945 và đề ra những chủ trương, nhiệm vụ trọng yếu cho việc hoạt động của chính quyền: gấp rút xây dựng và củng cố chính quyền các cấp, ổn định đời sống nhân dân, vận động các nhà tư sản, công chức cũ tham gia xây dựng cuộc sống mới, trả tự do cho tù chính trị, bãi bỏ những sắc thuế bất công... Đây là một trong những sự kiện quan trọng của Biên Hòa trong thời kỳ đầu giành độc lập và chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược lần hai.

Di tích Nhà hội Bình Trước được xếp hạng cấp quốc gia theo quyết định số 2307/QĐ ngày 30/12/1991 của Bộ Văn hóa, Thông tin Thể thao (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

#### **\* Di tích Quảng trường Sông Phố**



Nằm trên đường 30/4, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai (hướng về phía sông Đồng Nai). Người dân địa phương quen gọi Quảng trường Sông Phố là Bùng binh Trung tâm vì tọa lạc gần các công sở của tỉnh và từ đây có nhiều ngã đường tỏa đi các địa điểm khác trên địa bàn thành phố Biên Hòa.

Sau khi đánh chiếm và bình định Biên Hòa, vào đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã tiến hành xây dựng nhiều công sở trên vùng đất này để phục vụ cho chính quyền thuộc địa. Quảng trường Sông Phố được xây dựng cùng với các kiến trúc như Tòa bố Biên Hòa, Dinh Tỉnh trưởng tạo nên một khung cảnh hài hòa giữa lòng thành phố có qui mô vừa phải bên dòng sông Đồng Nai thơ mộng.

Tại đây, ngày 27/8/1945, hàng ngàn người từ các địa phương của tỉnh Biên Hòa tập trung để tham gia cuộc mít tinh trọng thể chào mừng chính quyền cách mạng lâm thời đầu tiên của tỉnh Biên Hòa. Trong không khí trào dâng của thắng lợi cách mạng, đồng chí Dương Bạch Mai, cán bộ Xứ ủy Nam kỳ đại diện Mặt trận Việt Minh ở Nam Bộ diễn thuyết về đường lối cách mạng của Đảng được quần chúng nhiệt liệt hoan nghênh. Đồng chí Hoàng Minh Châu, Trưởng ban khởi nghĩa tuyên bố chính quyền về tay nhân dân và công bố thành lập Ủy ban Cách mạng lâm thời tỉnh Biên Hòa.

Di tích Quảng trường Sông Phố được xếp hạng cấp quốc gia theo quyết định số 2307/QĐ ngày 30/12/1991 của Bộ Văn hóa, Thông tin, Thể thao (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

#### **\* Di tích Tòa bố Biên Hòa**

Nằm liền kề với di tích Quảng trường Sông Phố là di tích Tòa bố Biên Hòa. Từ thời nhà Nguyễn, công trình này đã được xây dựng. Sau khi đánh chiếm Nam Bộ, thực dân Pháp đã cho xây dựng lại và đến năm 1923 thì hoàn thành. Kể từ đó, nơi đây trở thành nơi làm việc của bộ máy cai trị của thực dân tại Biên Hòa. Tại đây, trước làn sóng Cách mạng tháng Tám dâng cao trong toàn quốc, ngày 25/8/1945, lá cờ đỏ sao vàng đã được cán bộ, đảng viên và nhân dân Biên Hòa trang trọng kéo lên cột cờ Tòa bố, tuyên bố nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

Di tích Tòa bố Biên Hòa được xếp hạng cấp tỉnh theo quyết định số 62/QĐ.UBT ngày 16/2/1979 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**\* Di tích Bửu Hưng tự**

Bửu Hưng tự (còn có tên gọi là chùa Cô hồn) hiện tọa lạc tại phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai. Năm 1920, người dân địa phương đã dựng lên ngôi chùa này để thờ những nghĩa sĩ của Lâm Trung trại hy sinh vào tháng 2/1916 trong trận tấn công vào các công sở của chính quyền thực dân ở Biên Hòa. Tiếp đó vào tháng 6/1945, dưới sự chủ trì của đồng chí Hoàng Minh Châu, hội nghị



cán bộ Đảng ở Biên Hòa đã được triệu tập ở gian phía sau chùa. Hội nghị đã quyết định những vấn đề quan trọng về chủ trương, chuẩn bị cho nhân dân Biên Hòa nổi dậy giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám. Di tích này được UBND tỉnh xếp hạng là di tích lịch sử cách mạng theo Quyết định số 62/QĐ.UBT, ngày 16-2-1979

**\* Di tích Đình Phước Thiện**

Đình Phước Thiện còn có tên gọi là đình ông Cọp (ấp Trầu, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai). Khoảng cuối thế kỷ XVIII đầu XIX, đình Phước Thiện được khởi dựng với qui mô nhỏ, kiến trúc đơn giản, vật liệu cột tre, vách đất, mái lá.

Năm 1852, triều đình nhà Nguyễn ban một loạt sắc phong nhằm xác định chủ quyền của nước ta trên tất cả các làng xã. Thôn Phước Thiện lúc bấy giờ cũng được vua sắc phong cho Thần Thành hoàng đình Phước Thiện với nội dung: “Bảo an, Chánh trực, Hữu thiện, Đôn ngưng chi thần”.

Đình Phước Thiên thờ Thần Thành hoàng Bốn cảnh - vị thần bảo hộ cho cộng đồng dân cư trong thôn làng. Ngoài ra, đình còn phối thờ Tả ban, Hữu ban, Bạch mã



Thái giám, Tiền hiền, Hậu hiền, Tiên sư, Ngũ hành nương nương, Thổ công, Thần nông, chúa rừng và các anh hùng liệt sỹ của xã Phước Thiên trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Trải qua thời gian dài tồn tại, đình Phước Thiên không chỉ là một thiết chế văn hóa của cư dân địa phương mà còn gắn liền với những sự kiện lịch sử quan trọng trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

và đế quốc Mỹ. Đặc biệt, gắn liền với phong trào đấu tranh của lực lượng Thanh niên Tiền phong huyện trong những ngày khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám năm 1945. Trong những ngày khởi nghĩa giành chính quyền vào tháng Tám năm 1945, tại xã Phước Thiên, lực lượng Thanh niên Tiền Phong huyện đã sử dụng đình Phước Thiên làm nơi hội họp, bàn kế hoạch cướp chính quyền. Thời gian này, Ban Quý tế đình Phước Thiên cũng đã họp bàn và quyết định hiến cho cách mạng một đại hồng chung để đúc vũ khí, phục vụ chiến đấu. Đây là một nghĩa cử cao đẹp hết lòng vì vận mệnh đất nước của nhân dân Phước Thiên nói chung và Ban Quý tế đình Phước Thiên nói riêng.

Di tích Đình Phước Thiên được UBND tỉnh Đồng Nai xếp hạng di tích cấp tỉnh theo Quyết định số 3607/QĐ-UBND ngày 07/12/2009.

Các di tích lịch sử gắn liền với cuộc khởi nghĩa giành chính quyền cách mạng tháng Tám năm 1945 là một trong những chứng tích ghi dấu những chiến công hiển hách và tinh thần yêu nước nồng nàn của nhân dân Biên Hòa Đồng Nai nói riêng, nhân dân Việt Nam nói chung trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Đây sẽ là những địa chỉ để giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc cho thế hệ hôm nay và mai sau.

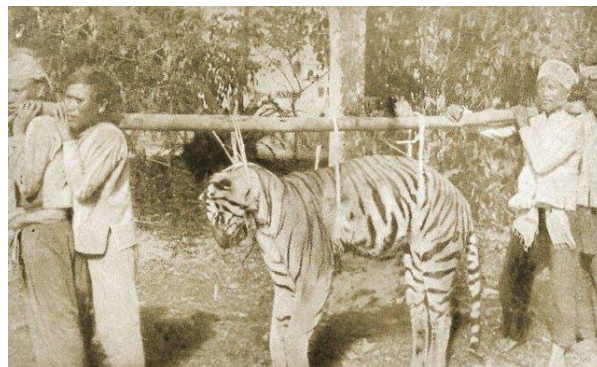
## **20. TUYẾT HỒNG. Diệt cọp ba móng ở rừng Chiến khu Đ / Tuyết Hồng // Đồng Nai. – 1998. – Ngày 28 tháng 9. – Tr.4**

Trong bộ sưu tập hiện vật thời kỳ kháng chiến chống Pháp của quân dân Đồng Nai được lưu giữ ở Nhà bảo tàng, có hai hiện vật quý đó là: chiếc răng nanh của cọp ba móng và nguyên bản giấy ban khen của Bộ tư lệnh khu 7 do Tư lệnh Huỳnh Văn Nghệ ký tặng đơn vị hạ được con cọp dữ này. Cả hai hiện vật trên được gia đình Tư lệnh Huỳnh Văn Nghệ cất giữ cẩn trọng suốt mấy mươi năm qua. Hiện vật quý giá

vô cùng vì là di vật của nhà thơ chiến sĩ Huỳnh Văn Nghệ. Mặt khác phản ánh sinh động giai đoạn lịch sử khá đặc biệt lúc bấy giờ của quân dân Đồng Nai: không chỉ đấu tranh chống kẻ thù đánh phá bằng nhiều mặt; vừa chống chọi với thiên tai dịch họa mà còn lo đối phó với nạn thú dữ hoành hành.

Những ai đã từng ở chiến Đ trong cuộc kháng chiến chống Pháp 9 năm không còn lạ gì với tên Cọp ba móng - con mãnh hổ nổi tiếng hung tợn và tinh khôn, một thời làm kinh động cả cánh rừng bạt ngàn miền Đông Nam Bộ.

Nhìn dấu chân in lại trên nền đất người ta thấy chân trước bên phải của cọp chỉ có ba móng có lẽ do sụp bấy hoặc quá già nên rụng mất một chiếc. Nó xuất hiện từ bao giờ không ai rõ nhưng từ trận đánh La Ngà (1948) về sau này, cọp ba móng đã gieo rắc nỗi kinh hoàng không chỉ cho đồng bào mà cả các đơn vị bộ đội đóng trong vùng bởi sự tàn bạo và tài bắt người nhanh như chớp của nó. Bấy giờ ngoài việc lo chống giặc đối phó với bọn biệt kích, quân dân chiến khu còn canh cánh mỗi lo sợ bị nạn cọp tha.



Lúc đầu cọp ba móng chỉ ăn xác người chết để lại sau các trận đánh giữa ta và quân Pháp. Dần dần thành thói quen, không bỏ được mùi thịt người nó bắt cả người sống, bám riết theo bộ đội để hôi mồi. Càng ngày cọp càng lộng hành không còn biết sợ lửa, sợ mắt người, không sợ người đang thức tay cầm vũ khí... Cả chiến khu phát động phong trào ở nhà sàn, làm bẫy làm rào kiên cố phòng cọp, vậy mà vẫn không thoát khỏi móng vuốt của Chúa sơn lâm.

Chuyện về Cọp ba móng bắt người có thực mà nghe cứ như huyền thoại. Một chị ở Hàng Dài ru đứa con mới sinh trên võng gần vách rào vừa bung đèn ra ngoài một chút trở vào thì chỉ còn cái võng không. Vách rào cây to bằng bắp chân bị rạch một lỗ trống hoắc. Anh đại đội trưởng ở Bà Sầm ôm khẩu súng nằm ngủ trong nhà xung quanh có rào cây găng bằng bắp vế bị bắt đi mất. Chị hội trưởng phụ nữ Lạc An nằm ngủ cùng hai người nữa trên bộ ván bị cọp tha đi lúc nào không hay. Một phân đội ngủ ở Nhà Nai, mọi người nằm dưới đất, anh đội trưởng nằm ở giữa trên mặt bàn xung quanh có đốt mấy đồng lửa, cọp phóng vào chớp đội trưởng mang đi, cả đội không ai bị thương... Hết bắt người đang ngủ, cọp ba móng bắt tới người còn thức. Ở Bà Sầm có anh cán bộ đại đội trưởng cầm đèn vừa mở cổng rào định đi tiểu bị nó nhảy đến vô lời ra rừng. Một anh nông dân ở Hàng Dài vừa thò tay ra ngoài rào lấy cái gáo múc nước liền bị vuốt đứt ngót mất cánh tay đến tận bả vai. Hai chiến sĩ trực gác đứng đầu lưng vào nhau cọp ba móng đến sát đi một anh hết sức nhẹ

nhàng, không kịp nghe tiếng kêu... Về sau bị các tổ công tác đặc biệt săn lùng ráo riết, cọp ba móng càng tỏ ra hung dữ nguy hiểm hơn. Trước kia nó chỉ bắt người khi đói nay thì tấn công bắt người bất kể địa điểm giờ khắc nào. Ở Lạc An giữa ban ngày cọp ba móng từ trong rừng phóng ra rầy lúc bà con đang tĩa lúa tha đi mất cô con gái ông chủ tịch xã. Tại vùng Xuân Lộc có hai người dân vào rừng cắt tranh bị cọp bắt mất một... Những chuyện thương tâm do cọp ba móng gây ra lan tràn. Mọi người bị cọp ám ảnh cả trong giấc ngủ. Không đêm nào không có tiếng kêu, tiếng sủa, tiếng gõ mõ đập thùng xua cọp vang dậy cả góc rừng, đôi khi chỉ do mê sảng mà la hoảng. Nỗi kinh hoàng bao trùm khắp chiến khu.

Trước sự tung hoành thoát ần thoát hiện của cọp ba móng. Một số đồng bào mê tín dị đoan cho đây là “Thần hổ” nên không dám nói năng xúc phạm hoặc làm điều gì chống lại “Thần” kể cả việc ở nhà sàn và xây rào chống cọp. Có hai nhà sư ở Đất Cuốc cũng thế. Sau khi tụng kinh xong thì nằm ngủ trước bàn thờ Phật vì cho rằng: con người ta có số nếu sợ “ngài” rước thì dù có ở đâu cũng không thoát khỏi. Hai ông còn kể với đồng bào: “Ngài” đến cửa am ngồi nghe tụng kinh còn để lại một dòng nước bọt. “Ngài” thèm nhưng Phật tử Như Lai chưa cho phép sợ bần đạo tu chưa tới, “Ngài” rước đi thì kinh kệ bị thất lạc. Cửa đáng tội, chỉ thời gian ngắn sau đó, cọp ba móng tha đi một sư thầy. Không thể để thảm họa cọp ba móng kéo dài. Việc nghi ngờ bọn biệt kích giả dạng cọp ba móng hại người trong chiến khu ngày càng không có cơ sở. Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh treo giải thưởng cho hai ngàn đồng cho ai giết được nó. Kế hoạch diệt cọp được triển khai bằng cách làm hầm chông ở những nơi nghi là có cọp đi qua nhưng không thu được kết quả. Cuối cùng chỉ còn cách là đi tìm và tiêu diệt nó. Một đội săn cọp cơ động gồm các tay súng thiện xạ được nhanh chóng thành lập và bắt tay ngay vào việc. Nơi nào được báo có dấu hiệu vết cọp ba móng là cả đội tìm đến mai phục quyết tiêu diệt cho bằng được. Nhiều khi phục kích ở nơi này lại nghe cọp bắt nhiều người ở nơi khác. Đêm nào cũng có dấu chân cọp ba móng ở khu vực hai nơi cách xa nhau hơn 20 cây số. Đội công tác đã nhiều lần phát hiện và truy đuổi cả ngày trời mà không làm sao bắt được nó. Ngay cả việc dùng mồi nhử phía dưới gài sẵn lựu đạn vẫn chẳng sát thương được hổ dữ. Quyết tâm giết bằng được cọp ba móng trừ thảm họa khủng khiếp cho người dân Chiến khu Đ, đem lại cuộc sống bình yên cho xóm làng, các đội săn được tăng cường và ráo riết truy đuổi cọp. Đến một hôm, đội săn cọp của xưởng bị đạn Quân khu 7 nghi ra việc tự chế quả mìn đặc biệt chôn cạnh một xác người bị cọp bắt. Cọp ba móng trở lại ăn mồi bị trúng mìn chết tại chỗ. Đo chiều dài từ miệng đến đuôi, cọp ba móng dài gần bốn thước, khi mổ bụng ra vẫn còn thấy móng tay móng chân người. Cọp ba móng đã chết nhưng những mẩu chuyện thêu dệt có tính huyền thoại về nó vẫn còn truyền tụng trong nhân gian.



## **PHẦN II – NGƯỜI ĐỒNG NAI**

### **21. TRẦN THỨC HÀ. *Người đi mở cõi / Trần Thức Hà // Văn nghệ Đồng Nai.* – 2008. – Số 43. – Tr.7-11**

Thông thường biên giới, đất đai của một nước luôn đổi thay theo quy luật thịnh suy, được mất do nhu cầu phát triển đều dựa trên vó ngựa và lưỡi gươm. Nhưng miền đất Lục tỉnh Nam Kỳ của đất nước Đại Việt thì theo một con đường khác.

Lược trình quá khứ đất Nam Bộ của Việt Nam ngày nay, xưa có nước Thù-Nại, nước Bà-Lị bị đế quốc Phù Nam thôn tính. Khoảng 540 - 550 Tiểu Vương Kambuja (Căm-Pu-Chia) vốn người giống Khmer là Bà-Va-Vát-Man đánh bại nước Phù Nam lên ngôi vua, từ đó Quốc gia Kambuja ra đời (gọi là nước Chân Lạp hay Cao Miên). Nửa thế kỷ VIII người Giava đánh phá và chiếm đóng, cho tới năm 802 Quốc gia Kambuja khôi phục trở lại và chia ra hai nước Lục Chân Lạp miền đồi núi và đất cao (vùng Trung và Hạ Lào), Thủy Chân Lạp vùng hồ, ven biển và vùng thấp (Nam Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long). Nửa thế kỷ XV, nước Chân Lạp bị nước Xiêm La uy hiếp, phải bỏ chạy, về sau mới khôi phục. Ở đây, vùng đất của Chân Lạp giáp Chiêm Thành từ xa xưa đã có một nước nhỏ gọi là Sơ-Ma, đến đầu thế kỷ XVII thì bị suy tàn. Năm 1679 theo sự dàn xếp của Chúa Nguyễn, Phó vương Thủy Chân Lạp nhường đất cho Tổng binh Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên tướng Nhà Minh sang xin tị nạn. Năm 1698 Chúa Nguyễn Phúc Chu phái Nguyễn Hữu Cảnh Kinh lược miền Đông Phố (Mỹ Tho - Gia Định - Đồng Nai) lập thôn xã, phủ huyện của nước Đại Việt. Năm 1708 Mạc Cửu vong thân Nhà Minh đến Hà Tiên chiêu dụ dân các xứ Phú Quốc, Rạch Giá, Cà Mau khai khẩn, thành lập thôn xã và gọi miền ấy là đất Hà Tiên. Đến năm 1757 vua Chân Lạp là Ông-Tôn nhờ ơn cứu giúp của Mạc Thiên Tứ, con Mạc Cửu mà giữ vững ngôi vua nên đem đất đất An Giang, Sa Đéc, Tiền Giang, Hậu Giang dâng cho Mạc Thiên Tứ. Mạc Thiên Tứ dâng lại cho Chúa Nguyễn Phúc Khoát. Từ đó đến nay, vùng đất phương Nam của nước Đại Việt không có mấy biến chuyển, thay đổi.

Vậy là hình thành đất Nam Bộ của nước Việt Nam có công đóng góp của người Việt, người Hoa, người Khơ Me. Nhưng vai trò cá nhân thì phải kể đến Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh

Nguyễn Hữu Cảnh sinh năm 1650 tại xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Cha là Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật, mẹ là bà Nguyễn Thị Thiện, anh trai là Hào Lương Hầu Nguyễn Hữu Hào đều thuộc hàng danh tướng dưới thời các Chúa Nguyễn. Tra cứu nguồn gốc Nguyễn Hữu Cảnh vốn di duệ ức Trai Nguyễn Trãi. Năm 1609, Tham tướng nhà Lê Nguyễn Văn Triều là ông nội của Nguyễn Hữu Cảnh bất bình với Chúa Trịnh, đã đem gia quyến vào đất Quảng Bình cư trú.

Trước năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh trấn Dinh Bình Khương. Đầu xuân Mậu Ngọ (1698) ông được lệnh Chúa Nguyễn Phúc Chu lĩnh chức Thống suất cùng với ba trăm quân binh và mười chiến thuyền theo đường biển vào Kinh lược xứ Đông Phố (Đông Phố xưa tương ứng với Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh, Long An và đến tận An Giang bây giờ) với trọng trách là bình định, sát nhập miền đất này vào bản đồ Quốc gia Đại Việt, tổ chức làng xã theo hệ thống hành chính của Chúa Nguyễn. Ngày đó miền đất ấy sử ghi: *Từ các cửa biển Cần Giờ, Soài Rạp đi vào toàn là những đám rừng hoang vu cỏ gai rậm rạp, mỗi đám rừng có thể rộng hơn nghìn dặm.* Hoặc: *Gò đồi trùng điệp, rừng rú liền dăng, cây cối cao lớn chọc trời, rậm rạp vài trăm dặm.* Dân gian có câu: *Chèo ghe sợ sáu cặp chân / Vào bờ sợ rắn, lên rừng sợ beo.* Dân cư thưa thớt, có khi đi cả ngày đường, *thấy chỗ nào có khói vương tỏa qua ngọn cây lá mới hay nơi ấy có người ở* với năm ba nóc nhà lá đơn sơ của nông dân Việt lưu tán, của người Hoa bắt phục triều Thanh, của người thiểu số bản địa, của người Khmer trốn chạy người Xiêm... Đầu tháng Hai năm ấy, binh thuyền của Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh cập bến sông Đồng Nai, ông chọn Cù Lao Phố đóng Đại bản doanh. Tuy là một võ tướng nhưng ông đã nhanh chóng nhận định, muốn thu phục lòng người đa dân tộc nơi đây vốn sống tự do theo từng chòm xóm dựa vào ruột thịt mà không lệ thuộc một chính thể quốc gia nào vào con dân của nước Đại Việt không chỉ bằng là, cải thiện cuộc sống thô sơ, đem lại ấm no hơn cho họ với một tấm lòng nhân ái. Ông chia binh lực thành từng tốp năm sáu người, đi về mọi nẻo, đến đâu có người là binh lính của ông giúp họ công cụ, giống má, hướng dẫn họ đất cao thì đốt cây trồng khoai sắn, đất thấp thì cày bừa gieo cấy lúa. Rồi dần dần đưa họ vào nề nếp an cư, phân chia ranh giới từng vùng mà lập nên thôn ấp, làng xã, lập sổ đinh, sổ điền, định mức tượng trưng ban đầu về thuế má; làng xã có Ban Hương lý điều hành, đứng đầu là Lý trưởng, người có hiểu biết và uy tín nhất trong làng xã đó. Tuy thế, vẫn gặp vài trở ngại là ông muốn người Hoa có tài buôn bán tập trung vào hai nơi để phát triển mạnh về thương mại khắp vùng. Nhưng họ là dân phiêu tán, thích tự do lại sống trên một vùng đất mà không có quốc gia nào kìm tỏa, nên không mấy hưởng ứng chủ trương của ông. Ông đã khéo mềm mỏng bàn với Trần Thượng Xuyên. Trần Thượng Xuyên trước là Tổng binh Cao Lôi Liêm - Quảng Đông, cùng với Dương Ngạn Địch Tổng binh Long Môn - Quảng Tây bắt phục Triều Thanh, năm 1679 sang xin tị nạn chúa Nguyễn. Với sự dàn xếp của Chúa, Phó Vương Thủy Chân Lạp nhường đất cho Trần Thượng Xuyên ở Bàn Lân (Bàn Lân bây giờ tương ứng với các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tp. HCM); cho Dương Ngạn Địch ở Vũng Cù (Vũng Cù gồm các tỉnh Mỹ Tho, Gò Công và Sa Đéc bây giờ). Năm 1688 phó tướng của Dương Ngạn Địch là Hoàng Tiến làm phản, giết chết Dương Ngạn Địch,

chiếm Thủy Chân Lạp. Sau Hoàng Tiên lại bị giết, phần đất Dương Ngạn Địch cai quản trước đây đều thuộc về Trần Thượng Xuyên. Trần Thượng Xuyên là người thức thời. Ông ta nhắc lại lời của Chúa Nguyễn khi ông neo thuyền tị nạn ở cửa biển Tur Dung (nay là cửa biển Tur Hiền, Thừa Thiên-Huế) đợi lệnh Chúa: *Họ Nguyễn làm vua, họ Trần làm tướng công khanh đời đời không dứt*. Từ đó, số người Hoa được định cư cả hai nơi, tập trung làm hai xã: Xã Thanh Hà ở huyện Phước Long (Biên Hòa-Đồng Nai), xã Minh Hương ở huyện Tân Bình (Chợ Lớn - Quận 5, Tp.HCM). Tất cả đều lập sổ đình, sổ bộ thuộc Nhà nước Đại Việt, và họ vẫn giữ phong tục tập quán thờ cúng của nguyên quốc.

Thế là trong thời gian chưa đến mười tháng, Kinh lược Nguyễn Hữu Cảnh xây dựng nên một hệ thống chính quyền từ thôn xã toàn vùng phía nam của Quốc gia Đại Việt thời đó, và lập nên hai huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên, huyện Tân Bình dựng dinh Trấn Phiên có quan Lưu thủ đứng đầu, Cai bạ coi về Ngân khố, Ký lục coi về Hình sự, đều thuộc phủ Gia Định. Thương mại được coi trọng, đường thủy lưu thông, cảng Cù Lao Phố tấp nập buôn bán, lò rèn sắt, lò nung gốm được dựng lên sản xuất công cụ đồ dùng tại chỗ. Nhờ chính sách an dân, phát triển kinh tế mà từ một vùng đất hoang sơ, dân thưa thớt, trước đó chừng 7-8 vạn người *đã tăng vọt lên 40 ngàn hộ, ước tính có 20 vạn người*.

Trong quá trình tổ chức làng xã và hoạch định ranh giới, đã phát hiện ra vùng đất này rất màu mỡ, chưa được khai phá bao lăm, làm ông nhớ tới quê ông Quảng Bình- vùng Ngũ Quảng đất đai đã chật hẹp, thiếu màu mỡ, khí hậu lại khắc nghiệt, ông liền hoạch định di dân. Tờ tấu Nguyễn Hữu

Cảnh về Chúa được nhân mạnh: lương thực làm ra nơi đây có thể nuôi quân toàn cõi, phen dậu vững bền thì phải có cư dân. Chúa y lệnh cho ông. Ông cấp tước cho thuộc hạ về Ngũ Quảng chiêu mộ dân chúng vào đất mới. Cũng trong năm đó, hàng trăm gia đình nông dân thiếu ruộng nghe tiếng tấm đức độ của ông đã vào khai khẩn nơi đây. Thời gian chưa đầy một năm, Nguyễn Hữu Cảnh một quan võ có biệt danh Hắc Hồ tướng quân oai hùng đã hoàn thành một khối lượng công việc khổng lồ mà từ trước đến nay chưa có vị nào làm được: mở cõi phương Nam, *đã chánh thức sát nhập đất Biên Hòa và Gia Định vào bản đồ Việt Nam..* (Biên Hòa ngày nay là tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bình Phước, Bình Dương; Gia Định nay là Tp. HCM, Long An, Tây Ninh) hơn mấy ngàn dặm mà không dựa vào thanh kiếm. Ngày 11 tháng 11 năm Mậu Dần Chúa Nguyễn lệnh cho ông về lại Dinh Bình Khương, ban thưởng và thăng chức Chưởng cơ.

Năm 1699 vua Miên Nặc-Thu cho xây thêm lũy Bích Đồi và cầu Man (gần Nam Vang) làm cứ điểm vững chắc rồi đánh phá vào vùng của Trần Thượng Xuyên cai quản. Tổng trấn Trần Thượng Xuyên không chống nổi, cấp báo về triều ở Phú

Xuân. Mùa thu năm Kỷ Mão (1699) Chúa hạ lệnh cho Nguyễn Hữu Cảnh làm chức Thống binh đem quân từ Dinh Bình Khương vào Dinh Trấn Biên hợp cùng tướng Trần Thượng Xuyên để đối phó. Không như vào miền Đông Phố trước đây, mà lần này Nguyễn Hữu Cảnh nhận chức Kinh lược khi phía Cao Miên đã dùng gươm đao làm hai miền Miên- Việt máu đổ. Có binh lực hùng hậu trong tay, ông có thể làm cho quan quân đối phương bại trận trước lưỡi gươm của quân Đại Việt. Nhưng với lòng nhân ái, ông nhớ người xưa đã dạy binh đao thì chết chóc, chỉ gây thêm hận thù. Ông nghĩ đến mua chuộc thu phục lòng người. Nguyễn Hữu Cảnh cho đóng đại bản doanh tại Ngư Khê, Rạch Cá (Vĩnh Long bây giờ), và xây lũy Hoa Phong để làm hậu cứ. Đến đâu ông cũng vừa vỗ về an dân, vừa loan báo cuộc tiến binh của ông là lấy lời lẽ phải trái mà ngăn chặn xâm phạm, quấy nhiễu cương thổ Quốc gia Đại Việt nhưng không muốn đụng đến gươm đao. Để làm sáng tỏ chủ trương hòa bình ấy, một mặt quân lệnh rất nghiêm, một mặt ông chú trọng đến sản xuất, cho binh lính dẫn đầu những đoàn binh phu vét sâu khơi rộng thêm nhánh sông Tiền rẽ ngang xuống sông Hậu và đào thêm nhiều mương nhỏ đưa dòng nước ngọt lưu thông đến tận những lân, áp đang khai khẩn giúp dân cải thiện cuộc sống. Người dân Việt lẫn Miên thấy một đạo quân lạ lùng không phiền nhiễu dân, chỉ biết làm lợi cho dân nên họ cũng hăng hái tự nguyện tham gia những công cuộc của ông đề ra, ruộng lúa hoa màu của họ được tăng lên, tình thân giữa người Việt, người Miên càng gắn bó hơn. Và họ nhận ra, họ không ủng hộ mà oán trách những kẻ gây rối trước đây. Ôn định hậu cứ, được lòng dân mến phục, nhân nghĩa được truyền xa, cuối tháng Tư năm Canh Thìn (1700) Nguyễn Hữu Cảnh cho thủy bộ chậm chậm tiến binh về lũy Bích Đồi. Dọc đường ông thường tìm gặp các Thổ quan (chức quan người Miên ở các địa phương) lấy lời thân mật, phủ dụ họ lo chăm sóc chúng dân trong địa hạt của mình cai quản. Triều đình Cao Miên nghe uy đức của Nguyễn Hữu Cảnh vang dội thì hoang mang. Nặc-Thu người gây sự và chỉ huy quân đội ngênh chiến sợ hãi bỏ trốn. Nặc-Yêm mở cửa thành xin hàng. Nguyễn Hữu Cảnh án binh ngoài thành rồi cùng một đoàn tùy tùng tiến vào. Ông đem lời nhân ái để trấn an nhân dân Khơ me, và lòng khoan hòa phủ dụ hàng thần: *chỉ nên lo chuyện trong mác, dân chúng an cư lạc nghiệp, đừng tìm cách gây hấn lân bang* Rồi ông lui quân về nước, binh thuyền xuôi dòng Cửu Long, đóng quân tại Cù lao Tiêu Mộc, báo tin khai hoàn. Thế là một lần nữa, ông dùng cày cuốc thay thế cho thanh gươm hoạch định biên giới, an dân hai nước và tránh được một cuộc binh đao. Sau những tháng quên ăn quên ngủ cho kẻ sách trên đã vất kiệt sức ông, ông nhuốm bệnh. Hôm khao quân nhân Tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5), Nguyễn Hữu Cảnh ông ho ra máu, ông vội vàng lấy tay áo che miệng cho ba quân được vui chơi trọn cuộc. Ông cho dong buồm, về đến Rạch Gầm, ngã ba Sông Tiền thì tắt thở (nay là Mỹ Tho-Tiền Giang) vào ngày 9 tháng 5

năm Canh Thìn (1700). Theo sở nguyện của ông trước khi mất, Phó tướng Phạm cảm Long chuyển linh cữu của ông về Cù Lao Phố - Trấn Biên, nơi năm 1698 ông đặt Tổng hành dinh cho công cuộc mở cõi mà ông hằng yêu mến như quê hương thứ hai của mình. Sau đó, đưa về an táng tại quê nhà Quảng Bình.

Trong lịch sử nhà Nguyễn ít có tướng lĩnh nào được nhân dân yêu quý tôn thờ như Nguyễn Hữu Cảnh. Ngoài đền thờ ông tại quê hương Quảng Bình, Cù Lao Phố Biên Hòa Đồng Nai, còn có hàng chục đền thờ ở các tỉnh Cần Thơ, Tiền Giang, Long Xuyên, Châu Đốc thờ ông là vị Thần đi mở cõi, vị Thành Hoàng của dân chúng. Người Căm-pu-chia cảm phục lòng khoan hòa nhân ái của ông cũng lập đền thờ ông tại Nam Vang (Phnom Pênh); người Hoa tôn kính ông lập đền thờ ông từ thế kỷ thứ 18 tại Chợ Lớn quận 5 thành phố Hồ Chí Minh. Đức độ của ông đi từ lưỡi cày, từ hạt giống mà thấm sâu vào lòng người các dân tộc khác nhau, làm cái gốc rễ chung sống hòa hợp anh em một nhà suốt mấy trăm năm cho đến bây giờ trên mảnh đất Miền Nam của nước Việt Nam ngày càng phát triển và thịnh vượng.

## **22. H.S. Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh: Người mở đất Biên Hòa - Đồng Nai / H.S // Lao động Đồng Nai. – 1998. – Ngày 27 tháng 3. – Tr.9**

Kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa Đồng Nai, trong tinh thần “Uống nước nhớ nguồn” không thể không nhắc tới Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh - vị thống suất có công đầu trong đất người khai sơn phá thạch vùng đất này thuở đó. Ông chính là người đầu tiên khai sinh và sắp đặt nền hành chính tại Đồng Nai - Gia Định.

Nguyễn Hữu Cảnh sinh vào khoảng năm 1650, là con thứ ba của Tiết chế chiêu võ hầu Nguyễn Hữu Dật - một danh tướng mưu lược tài trí, bậc khai Quốc công thần được thờ ở Thái Miếu (Huế). Từ nhỏ ông thông minh, học giỏi, sớm rèn luyện tài thao lược văn võ song toàn. Từ thuở thiếu thời được theo cha tham gia trận mạc lập một số công việc được phong chức cai cơ. Sau đó, Nguyễn Hữu Cảnh do lập được nhiều chiến công nên được phong chức Chương cai cơ.

Đầu tháng 2 năm Mậu Dần (1698) chúa Minh Nguyễn Phúc Chu phải trấn thủ dinh Bình Khương (tức Bình Khang) là Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh dẫn quân lên đường vào Nam với nhiệm vụ khai sáng mở cõi. Sử không cho biết ông đi bằng đường nào nhưng theo nhiều tài liệu cho rằng có lẽ đó là đường bộ. Vào đến miền Nam, sử cũng không nói rõ ông đặt bản doanh tại đâu nhưng theo nhà nghiên cứu Nguyễn Ngọc Hiến - Miên duệ dòng Nguyễn Hữu thì thống suất Lễ thành hầu cho đặt bản doanh tại xã Bình Hoàng (còn gọi là Đông Phố - ĐN) tức Cù Lao Phố, tức xã Hiệp Hòa ngày nay - nơi mà trước đây có nhiều rừng rậm, trũng úng sinh lầy nhiều mãnh thú ác ngư hoành hành

Lần đầu tiên vào đất Đồng Nai - Gia Định, ông đã bỏ nhiều công nghiên cứu địa lý thiên nhiên sông, núi, ao, hồ, đường và địa lý nhân văn: Dân cư, mật độ dân cư từng vùng, thành phần dân tộc, thành phần xã hội. Sau đó, ông mới phân định ranh giới, thành lập các đơn vị hành chính, chỉ định các nơi cần đặt đồn tuần và cửa tấp.

Riêng về hành chính ông chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên - Đồng Nai (Biên Hòa), lấy xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn (Sài Gòn - Chợ Lớn) tức thành phố Hồ Chí Minh ngày nay – Dinh Trấn Biên bao gồm vùng đất từ Bình Thuận đến nhà bè (trong đó có ĐN)

Dinh Phiên Trấn bao gồm Tân Bình (tức Sài Gòn - Bến Nghé) đến Vũng Tàu (Long An)

2 dinh này cộng thêm 1 đơn vị hành chính nhỏ nữa ở Sa Hà (tức Gò Vấp) đều trực thuộc phủ Gia Định. Đặc biệt số người Hoa đã đến làm ăn buôn bán ở Phiên Trấn từ năm 1680 được tập trung vào hai nơi: xã Thanh Hà ở huyện Phước Long (Đồng Nai) và xã Minh Hương ở huyện Tân Bình (Sài Gòn) có khu riêng là Chợ Lớn nay còn đình Minh Hương Gia Thạch ở đường Nguyễn Hoàng Quận 5. Từ đó người Hoa trở thành dân hội chính thức của nước ta (tức là công dân nước Đại Việt lúc bấy giờ). Khi đó địa bàn phủ Gia Định được nói rộng hàng ngàn dặm vuông, chủng dân quy tụ khoảng 40.000 hộ. Theo Gia Định thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức thì các đơn vị hành chính của Nam Bộ thì mới thống kê từ năm 1818 bao gồm: Thôn, phường, lân, ấp. Có lẽ ông Nguyễn Hữu Cảnh cũng sắp xếp nền hành chính đầu tiên không ngoài những danh xưng này.

Sau khi đặt xong nền móng hành chính thống suất Nguyễn Hữu Cảnh đã thực hiện hai vấn đề rất quan trọng là di dân và khuyến nông. Được Chúa Nguyễn chấp thuận ông cho người đi khắp nơi hô hào chiêu mộ những cư dân nghèo khổ, xiêu tán từ miền Ngũ Quảng vào phủ Gia Định lập nghiệp. Đáp lời ông dân Miền Quảng đã khăn gói vào Đồng Nai Gia Định rất đông. Họ được giúp đỡ tận tình và đã cùng những chúng dân nỗ lực khai hoang canh tác theo sách lược: Đốt rừng, lấy tro trồng trọt, nửa năm sau từ vùng rừng rậm, từng lời trước kia phủ Gia Định đã trở thành vùng đất rộng lớn đầy sinh khí.

Như vậy chỉ trong vòng ngót một năm với chức kinh lược sứ Thống suất Lễ Thành hầu đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mở mang bờ cõi, xác lập được nền hành chính ở Miền Nam nước Việt cuối thế kỷ 17. Cuối năm 1698, sau khi công việc nội biên ngoại bang đã ổn định, ông trở về chức vụ cũ: Trấn Thủ dinh Bình Khương

Tháng 7 năm Kỷ Mão (1699) ông lại được phân công đi dẹp Nặc Thu tháng tư năm Canh Thìn, Nặc Thu xin hàng ông đưa quân về đóng ở đồn Cây Sao (Cù lao

ông Chương, An Giang ngày nay) báo tin thắng trận về triều. Sau đó ông phát bệnh ngày càng trở nặng và mất tại sầm Giang (Rạch Gầm) linh cữu được đưa về huyện táng tại bản doanh Cù lao Phố. Chúa Nguyễn hay tin rất thương tiếc đã truy tặng ông là Hiệp tán công thần, Đặc tiến trưởng dinh, Tráng hoàng hầu. Thời Nguyễn, ông được truy phong Thượng đẳng thần đặc trấn phủ quốc chương cơ với tước Lễ thành hầu. Đến những đời sau, thân nhân của ông đã di dời về cải táng tại Quảng Bình - quê hương ông.

Tháng 5/1995, nhờ các hậu duệ Nguyễn Hữu Miến, Nguyễn Hữu Sinh, Nguyễn Hữu Tiên là cháu sếp 10 đời của Lễ thành hầu đã có công sưu tầm tìm ra được mộ chí của ông tại một ngọn đồi nhỏ ở thác Ro, thôn Trường Thủy, xã Vạn Minh, huyện Lệ Thủy, cách thị xã khoảng 60 km đường bộ.

Dù đã trôi qua 300 năm, tại xã Hiệp Hòa vẫn còn mộ huyền táng và đền thờ Đức ông Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Hàng năm, vào ngày giỗ 16/5 âm lịch vẫn còn giữ lễ tưởng niệm Đức ông và ngày 11/11 âm lịch là ngày cúng Vía Ông được rất đông đồng bào không chỉ ở tỉnh nhà đến tưởng niệm. Quả là sự ghi ơn sâu đậm của nhân dân mọi miền đối với một bậc khai Quốc công thần có nhiều công lao với đất nước.

### **23. PHAN ĐÌNH DŨNG. Các nhà khoa bảng xứ Biên Hòa – Đồng Nai / Phan Đình Dũng // Đồng Nai. - 1997. – Ngày 1 tháng 12. – Tr. 3.**

Các nhà khoa bảng Biên Hòa - Đồng Nai mà tôi nghĩ cách gọi cụ thể hơn là “các nho sĩ Biên Hòa thi đậu thời Nguyễn” sẽ được giới thiệu theo lịch đại các khoa thi của nhà Nguyễn.

Theo nguồn sử liệu “Quốc Triều hương khoa lục” thời nhà Nguyễn tổ chức 47 khoa thi. Khóa đầu tiên bắt đầu từ năm 1807 và khóa thi cuối cùng kết thúc năm 1918.

Do nhiều nguyên nhân, các nho sĩ Biên Hòa - Đồng Nai thi đậu ở các khoa thi này chưa nhiều. Dẫu vậy, những con người có tên trong bảng vàng thi cử đó là niềm tự hào cho quê hương Biên Hòa Đồng Nai. Đó là những con người có công học thành tài, đem sức, trí của mình góp phần xây dựng đất nước trong các thời kỳ lịch sử đã qua.

Khoa thi Đinh Mão (1807) đầu tiên của nhà Nguyễn được tổ chức tại 6 trường, từ nghệ An ra Bắc, các sĩ tử Biên Hòa - Đồng Nai không tham dự được. Phải chờ đến khoa thi Quý Dậu (1813) Gia Long năm thứ 12, các sĩ tử Biên Hòa - Đồng Nai mới có dịp tham dự tại trường Gia Định. Lần đầu tiên tham dự, các sĩ tử Biên Hòa không đạt được kết quả để sánh danh cùng 8 sĩ tử khác ở phía Nam. Đến kỳ thi Kỷ Mão (1819) - Gia Long thứ 18 đã thành thông lệ: sĩ tử Biên Hòa thi tại trường Gia

Định), Huỳnh Văn Tú, người thôn Tân Hội, huyện Phước Chánh, (nay là Tân Uyên, Bình Dương) đã thành danh với 11 người khác, được triều đình trọng dụng, làm quan tới chức Bộ chánh Cao Bằng.

Đời Minh Mạng đã mở ân khoa Tân Ty (1812) trường Gia Định có 16 người thi đậu, trong đó có hai người Biên Hòa. Đó là Tống Đức Hưng, người thôn Long Đức, huyện Bình An (nay thuộc Bình Dương) và Phạm Tuấn người Bình Trú huyện Phước Chánh (nay là thành phố Biên Hòa). Đến khoa thi Ất Ty (1825) - Minh Mạng thứ 6, Biên Hòa có Đào Trí Kính (sau đổi là Đào Trí Phú), người huyện Long Thành, trấn Biên Hòa đỗ đạt làm quan tới chức Tham trị bộ Hộ. Trong ba khoa thi tiếp theo khoa Mậu Tý (1828), Tân Mão (1831), Giáp Ngọ (1834) tại trường Gia Định không có người Biên Hòa thi đậu (?) Phải đợi đến khoa thi Đinh Dậu (1837) - Minh Mạng thứ 18, Biên Hòa có Nguyễn Văn Trị người thôn Linh Chiêu, huyện Bình An (nay thuộc Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh) thi đậu.

Đời Thiệu Trị năm thứ nhất mở ân khoa Tân Sửu (1841), Biên Hòa có Nguyễn Văn Toại, người thôn Linh Chiêu Đông, huyện Nghĩa An (nay thuộc Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh) thi đậu làm quan tới chức Tri phủ. Ân khoa Nhâm Dần (1842) - Thiệu Trị năm thứ hai - Biên Hòa nổi lên với ba người đỗ đạt: Nguyễn Duy Doãn - thôn Tân An, huyện Bình An (nay thuộc Bình Dương) làm quan tới chức Biện lý bộ Hộ, sung điền nông Phó xứ, Nguyễn Quang Khê người thôn Bình Phú, huyện Nghĩa An (nay thuộc Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh) làm Ngự sử; Nguyễn Văn Nghi - thôn Tân Lập, huyện Phước Bình (nay thuộc Bình Phước) làm quan tới chức Tri huyện. Thiệu Trị năm thứ ba (1843), tại trường thi Gia Định, nối tiếp truyền thống ân khoa trước, các sĩ tử ghi danh số vàng thêm 3 người nữa. Đó là Phạm Văn Trung, thôn Linh Chiêu, huyện Nghĩa An (nay thuộc Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh) làm Đốc học An Giang, Trần Văn Học cùng quê Linh Chiêu, huyện Nghĩa An, làm quan tới Tri huyện, Nguyễn Văn Hưng (sau đổi là Nguyễn Túc Trung), người ấp Hắc Long, huyện Nghĩa An (nay thuộc Bà Rịa - Vũng Tàu) làm ở phủ Thừa Thiên, sau làm ở quân thứ Gia Định, Bộ chánh Bình Định. Khoa thi năm Bính Ngọ - Thiệu Trị thứ sáu (1846), Biên Hòa có Nguyễn Lương Ngạn (đổi là Nguyễn Lương Năng), thôn Bình Thành, huyện Phước Chánh (nay thuộc thành phố Biên Hòa), thi đậu làm Ngự sử. Kế đó ân khoa Đinh Mùi (1847), Biên Hòa có thêm Hồ Văn Phong thôn Linh Chiêu, huyện Nghĩa An (nay thuộc Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh) thi đậu làm quan tới chức Tri phủ.

Có thể nói, các khoa thi đời Thiệu Trị đều có các sĩ tử Biên Hòa thi đậu không chỉ chiếm về số lượng mà cả về chất lượng. Có hai kỳ thi đã có 6 người đỗ đạt, nhiều người được trọng dụng đem sức tài ra giúp nước.



Bắt đầu đời vua tự Đức, ân khoa năm Mậu Thân (1848) và khoa thi Kỷ Dậu (1849), Biên Hòa có hai người thi đậu là hai anh em ở thôn Tân Uyên, huyện Phước Chánh (nay thuộc Bình Dương), người em Nguyễn Khiêm Trinh thi đậu ân khoa trước được bổ làm Tri huyện. Người anh Nguyễn Khiêm Hanh đỗ khoa thi sau làm Án sát, sau làm Đốc học. Khoa thi Canh Tuất (1850) - Tự Đức năm thứ ba, Biên Hòa vắng bóng nho sĩ, đến khoa Nhâm Tý (1852) - Tự Đức năm thứ năm, Biên Hòa có hai người đỗ đạt: Nguyễn Nùng Hương, thôn Long Thành huyện Phước An (nay thuộc huyện Long Thành, Đồng Nai) làm quan tới chức Tri huyện. Bùi Đức Lý người thôn An Hòa, huyện Long Thành (nay thuộc Long Thành, Đồng Nai), làm Giáo thụ. Riêng trường hợp của Bùi Đức Lý có con là Bùi Đức Độ có thi đậu nhưng không xác định được khoa thi nào. Khoa thi Ất Mão (1855) - Tự Đức năm thứ 8, Nguyễn Quang Hoàng, thôn Tân Phong, huyện Phước Chánh (nay thuộc thành phố Biên Hòa) thi đậu. Ba năm sau, tại khoa thi Mậu Ngọ - Tự Đức năm thứ 11, Nguyễn Lương Tri thôn Bình Thành, huyện Phước Chánh (đã dẫn) thi đỗ. Ông là em của Nguyễn Lương Ngạn người thi đậu thời Thiệu Trị, làm nổi bật truyền thống hiếu học ở Biên Hòa.

Năm Tân Dậu (1861) - Tự Đức thứ 14 - trường Gia Định bị đình lại vì có biến (thực dân Pháp tấn công Gia Định), cũng trong tình trạng chung ở phía Nam các sĩ tử Biên Hòa không tham dự các kỳ thi được. Mãi đến năm Giáp Tý (1864) - Tự Đức thứ 17 - triều Nguyễn đặt trường thi tại An Giang. Tại khoa thi này Biên Hòa có Võ Xuân thôn Tân Thuận, huyện Phước Chánh (nay thuộc Tân Uyên hoặc Vĩnh Cửu - chưa xác định chính xác) thi đậu làm quan tới chức Chủ sự bộ Lại và Nguyễn Lương Học thôn Bình Thảo huyện Phước Chánh (nay thuộc huyện Vĩnh Cửu).

Tính từ khoa thi Gia Long năm thứ 12 (1813 - Quý Dậu) đến khoa Giáp Tý - Tự Đức thứ 17 (1864) đã có 19 khoa thi cho Nam kỳ, Biên Hòa có 23 người thi đậu. Về sau này các đời vua triều Nguyễn cứ theo lệ mở khoa thi song sĩ tử Nam kỳ không tham gia được, vì hai trường thi Gia Định và trường mới An Giang bị đình chỉ, bởi Nam kỳ thuộc sự cai trị của thực dân Pháp.

#### **24. CAO TỰ THANH. *Nghĩ về kẻ sĩ Đồng Nai / Cao Tự Thanh // Đồng Nai. - 1997. – Ngày 17 tháng 11. – Tr.3.***

**Từ cuối thế kỷ XVIII đến phong trào võ trang chống Pháp nửa sau thế kỷ XIX người Đồng Nai luôn có mặt với tư cách kẻ sĩ trong việc giải quyết các vấn đề mà lịch sử đặt ra cho dân tộc và quê hương. Bởi vì học phong truyền thống của kẻ sĩ vùng này là học để làm người chứ không phải để làm quan, để làm kẻ sĩ chứ không phải để làm tiến sĩ.**

Có một lần tôi tới thăm Giáo sư Trần Văn Giàu. Trò chuyện một lúc, ông hỏi tôi: “*Theo chú địa chủ Nam Kỳ trước thời Pháp thuộc là thế nào?*”

Tôi mặc cả: “*Ông Sáu hỏi đúng người rồi, nhưng có rượu không?*”

Ông Sáu phì cười: “*Chú có cái gì mới nói nghe trước đã*”.

“Chuyện trong gia đình bác gái Thôi. Ông nội của bà Sáu có người anh tên Đỗ Tường Phong, lúc nhỏ là bạn học của Nguyễn Thông, lớn lên thừa kế gia tài thành địa chủ, về sau chống Pháp bị bắt đưa về xử tử ở chợ Tầm Vu. Ông Phong có một cái quạt quý, nam quạt bằng ngà voi, là vật bất ly thân. Lúc ông bị bắt, bọn lính lột hết tiền bạc nhưng không lấy được nó. Khi bị đưa ra chém, ông rút ra chỉ vào thẳng đao phủ nói: “*Mày chém tao một nhát cho ngọt thì tao thưởng cho mày cái quạt này*”. Đó là địa chủ Nam Kỳ trước thời Pháp thuộc”.

Ông Sáu cười lớn: “*Thưởng cho chú một ly. Chú chờ tôi lấy rượu...*”.

Thật ra tên gọi Nam Kỳ thì mới xuất hiện từ thời Minh Mạng, chứ trước đó vùng này thường được gọi chung là Gia Định hay Đồng Nai. Nhưng trong ý nghĩa là một tính từ, chúng đều là sản phẩm của cả một tiến trình lịch sử lâu dài, một tiến trình văn hóa - xã hội có nhiều nét đặc thù trên một vùng đất mới.

Dòng di dân từ Thuận Quảng thế kỷ XVII - XVIII, và từ Trung Bắc thế kỷ XIX đổ vào đã tạo ra trên bản đồ văn hóa Việt Nam một vùng Nam bộ, nhưng vùng lịch sử văn hóa này với quá trình hình thành và phát triển của nó cũng tạo ra những nét mới trong tính cách Việt Nam. Tâm tính bộc trực hơn, tâm tình sôi nổi hơn, tâm hồn chất phác hơn, tâm lý phóng khoáng hơn. Trước thời Pháp thuộc, nông dân Nam bộ cũng phải bán sức lao động để sống, nhưng lúc ấy đất hoang còn nhiều, chính quyền và địa chủ cần nhân lực để khai phá, nên họ được tự do hơn trong việc bán sức lao động cho ai, và vì vậy cũng tự do hơn (đây chính là lý do khiến những kẻ sĩ như Đỗ Tường Phong phải là anh Hai mới làm được địa chủ). Lý lẽ yêu nước trong bài “Nam quốc sơn hà” là sông núi nước Nam của vua nước Nam, điều đó đã được vạch rõ trong sách trời, giặc ngoài xâm phạm là trái ý trời, còn lập luận yêu nước trong bài “Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc” thì giản dị mà chủ động và thực tiễn hơn: “*Bát cơm manh áo của đời mắc mớ chi ông cha nó*” vào tới Nam bộ, truyền thống dân tộc đã được thể hiện bằng văn hóa nhân dân, chủ quyền dân tộc đã được biểu hiện bằng quyền lợi nhân dân. Bên cạnh đó, khi tiến vào đồng bằng Nam bộ, người Việt thế kỷ XVII - XVIII còn mang trong hành trang Nam tiến của mình một truyền thống hoạt động thương nghiệp đã được minh chứng qua thương cảng Hội An nổi tiếng, truyền thống này lại được bổ sung với kinh nghiệm buôn bán và truyền thống hải hành của các di thần phẫn Thanh phục Minh từ Hoa Nam tới tị nạn chính trị. Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh và nhiều nhà thơ trong Sơn hội Gia Định cuối thế kỷ XVIII là những người xuất thân từ gia đình thương nhân hay trực tiếp đi buôn bán, một nhân vật chính diện trong “Lục Vân Tiên” là Ông Quán lâu thông kinh sử không thèm làm quan, nhưng không vào núi lánh đời mà ra mở quán - kinh doanh

ngành ăn uống, bất chấp việc bị rơi từ thân phận “sĩ” xuống địa vị “thương” trong thang bậc tứ dân: con người Đồng Nai rất dễ thích ứng với sinh hoạt đô thị và kinh tế thị trường...

Đó là các tiền đề kinh tế - xã hội và văn hóa - lịch sử cho sự hình thành và phát triển buổi đầu của kẻ sĩ Đồng Nai. Tinh thần năng động và thực tiễn, ý thức vào đời để hành đạo của họ là ánh phản tấp trung và tiêu biểu của sinh lực và tính cách Việt Nam trên vùng đất mới. Từ cuối thế kỷ XVIII đến phong trào võ trang chống Pháp nửa sau thế kỷ XIX, họ luôn có mặt với tư cách kẻ sĩ trong việc giải quyết các vấn đề mà lịch sử đặt ra cho dân tộc và quê hương. Cái học Nho ra thất bại trước nhiệm vụ cứu nước, nhưng tinh thần và phong cách kẻ sĩ ở những Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Đình Chiêu... vẫn tồn tại trong sinh hoạt xã hội, nên trong thời gian từ cuối thế kỷ XIX đến 1930, nhân dân Nam Kỳ vẫn có một đội ngũ tri thức của họ, với những Nguyễn An Khương, Trần Chánh Chiêu, Lương Dũ Thúc, Sương Nguyệt Anh...

Bị chiếm đóng hoàn toàn từ 1867 cho đến 1945, Nam Kỳ là khu vực duy nhất bị thực dân Pháp cai trị theo chế độ thuộc địa và cũng là khu vực duy nhất ở Việt Nam có phong trào cộng sản công khai với các hình thức đấu tranh hợp pháp của xã hội dân chủ hiện đại như báo chí, nghị trường. Tiền đề chính trị này đã góp phần dẫn tới sự xuất hiện của một lớp kẻ sĩ Đồng Nai mới mang cái học chủ nghĩa xã hội khoa học, đồng thời là các diễn giả hùng biện của Cách mạng như Nguyễn An Ninh, Dương Bạch Mai, Ung Văn Khiêm, Nguyễn Văn Tạo, Bùi Công Trừng, Trần Văn Giàu, Nguyễn Văn Nguyễn, Nguyễn Hữu Thọ..., những người có thể có nhưng vẫn tình nguyện từ bỏ địa vị cao sang trong chính quyền thuộc địa để cùng nhân dân mình làm nên Cách mạng Tháng Tám 1945 rồi Đại thắng xuân 1975.

Trong thời kỳ bao cấp phi logic và trái quy luật sau 1975, kẻ sĩ Đồng Nai hiện diện với những tài năng đã định hình trước đó chứ không sản sinh được những nhân vật nổi bật như trong quá khứ. Bước qua thời mở cửa chưa lâu, họ cũng chưa nhất hóa được các yếu tố truyền thống và hiện đại giữa lúc phải hòa mình và dòng chảy gấp gáp của kinh tế thị trường... Nhưng chắc chắn sau những xáo trộn và phân hóa buổi đầu, họ sẽ phát triển đồng thời kết tập lại trên đường hướng ấy để gánh vác trách nhiệm kẻ sĩ của mình trước nhân dân và đất nước. Bởi vì học phong truyền thống của kẻ sĩ vùng này là *học để làm người* chứ không phải để làm quan, để làm kẻ sĩ chứ không phải để làm tiến sĩ. Vị Tiến sĩ khai khoa của Nam Kỳ thời Nguyễn là Phan Thanh Giản cũng đã nỗ lực để sống và nhất là chết như thế với chín chữ “Đại Nam hải nhai lão thư sinh tính Phan” (Người học trò già họ Phan ở ven biển nước Đại Nam) dặn viết lên tấm triện và bia mộ, mặc dù lịch sử đã dành cho ông một số phận nhiều cay đắng mà ít vinh quang.

Một lần Giáo sư Trần Văn Giàu nhắc tới Phan Thanh Giản, tôi nói: “Ông Sáu biết Phan Thanh Giản chết mấy lần không? Cả thầy 4 lần”.

Ông Sáu cảnh giác: “Sao nhiều quá vậy?”.

“Lần đầu là Phan Thanh Giản uống thuốc độc *tự tử*, lần thứ hai là thực dân khen Phan Thanh Giản sáng suốt không chống lại Pháp, đó là bị *ám sát*, lần thứ ba là triều đình Tự Đức ra bản án xử tội Phan Thanh Giản “đọc tên trong bia Tiến sĩ...” đó là bị *bức tử*, lần thứ tư vào khoảng 1960 – 1963.

Tôi im bật vì chợt nghe ông Sáu thở dài...

## **25. LÊ XUÂN. Bùi Hữu Nghĩa - “Rồng vàng” của đất Đồng Nai / Lê Xuân // <http://gacvandongnai.blogspot.com>.**

Ai đã từng một lần về vùng sông nước Cửu Long đều khắc ghi câu ca:

*Đồng Nai có bốn rồng vàng*

*Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi.*

Hay:

*Vĩnh Long có cặp rồng vàng*

*Nhất Bùi Hữu Nghĩa, nhì Phan Tuấn Thân* (tức Phan Thanh Giản).

Nghĩa thi chính là Bùi Hữu Nghĩa - con Rồng vàng của đất Đồng Nai, Vĩnh Long, rồng vàng trong lòng nhân dân Nam Bộ. Cho đến nay các ông Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn là những ai thì ít người biết và chưa xác định được quê quán, tài năng của họ ra sao. Còn Phan Thanh Giản, tài thơ, người đầu tiên đỗ Tiến sĩ ở Nam Bộ, có học vị cao nhất cũng phải xếp sau Bùi Hữu Nghĩa, đủ thấy danh hiệu Rồng vàng mà nhân dân phong tặng cho Cụ thật cao quý và xứng đáng.

Bùi Hữu Nghĩa sinh năm Đinh Mão (1807) tại thôn Bình Thủy, huyện Vĩnh Định thuộc phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh. Đến triều Minh Mạng (1836) đổi là thôn Bình Thủy, tổng Định An, phủ Tân Thành, tỉnh An Giang, và hiện nay là phường Bình Thủy thuộc Thành phố Cần Thơ. Cụ sinh ra trong một gia đình làm nghề chài lưới và tài thơ phú đã nổi tiếng khắp Nam Kỳ lục tỉnh. Cụ đỗ Thủ khoa kỳ thi Hương ở Gia Định tháng 2 năm Ất Mùi (1835)- năm Minh Mạng thứ XVI. Vì vậy nhân dân thường gọi Cụ một cách thân mật là Thủ Khoa Nghĩa. Năm Bính Thân (1836) ông ra Huế thi Hội, nhưng rớt vì phạm húy nhẹ, bị vua Minh Mạng bắt giữ ba ngày, rồi được tha. Tiếp theo là những năm tháng thăng trầm trên con đường hoạn lộ : Lúc



làm Tri huyện Phước Chánh (Biên Hòa), khi làm Tri huyện Trà Vang (Vĩnh Long), rồi bị giáng chức làm Thủ ngự đồn Vĩnh Thông (Châu Đốc), sau đó lại được thăng chức Phó quản cơ, rồi Quản cơ cho tới khi từ quan về ở ẩn (1858). Trên 24 năm làm quan, Cụ luôn nêu cao nghĩa khí, đứng về phía nhân dân chống lại bon quan lại tham nhũng, nêu cao tinh thần trọng nghĩa khinh tài, giữ vững sĩ khí đúng như một vế câu liễn ghi ở đền thờ Cụ: *Cương dũng đả cường hào, sĩ khí thiên thu bất hủ.*

Con đường làm quan của Cụ chính là để có điều kiện đem tài năng giúp dân, cứu nước. Cụ luôn phát cao cờ nghĩa, chiến đấu trực diện với kẻ thù cho tới khi cáo quan về nhà dạy học, làm thuốc, sáng tác thơ văn. Ý chí ấy trước sau như một, theo đạo lý của kẻ sĩ : Kiến nghĩa bất vi vô đồng dã/ Lâm nguy bất cứu mạc anh hùng (thấy việc nghĩa mà không làm không phải là người dũng cảm, gặp người khác lâm nguy mà không cứu, không phải là người anh hùng). Mặc dù đã từ quan nhưng Cụ vẫn bí mật giúp nghĩa quân Phan Tôn, Phan Liêm (con Phan Thanh Giản) mở rộng thế lực ở Cần Thơ và Vĩnh Long trong những năm 1867-1868, bí mật làm cố vấn cho nghĩa quân Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự ở Cần Thơ (1869). Tấm lòng yêu nước vì dân của Cụ giữ trọn cho tới khi lâm bệnh và mất ngày 21 tháng 01 năm Nhâm Thân (tức ngày 29/ 2/ 1872- năm nhuận có 29 ngày). Hiện nay khu bia mộ nhà thơ nằm tại phường Bùi Hữu Nghĩa, quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, đã được Bộ Văn hóa xếp hạng là di tích văn hóa - lịch sử năm 1993. Rất nhiều địa phương đã lấy tên Cụ để đặt tên cho các trường học, đường phố, tổ lòng tri ân Uống nước nhớ nguồn.

Thơ văn của Cụ Nghi Chi-Bùi Hữu Nghĩa để lại cho chúng ta ngày nay không nhiều lắm do khói lửa chiến tranh tàn phá. Nhiều bài, nhiều giai thoại còn tồn nghi. Ông Phạm Duy Tư, nguyên Hiệu trưởng trường PTTH Bùi Hữu Nghĩa ở TP Cần Thơ đã công sưu tầm, hiệu đính, chú giải và tập hợp được một số thơ văn, giai thoại thành cuốn *Giai thoại và thơ văn Bùi Hữu Nghĩa* (Ban Khoa giáo tỉnh Cần Thơ (cũ) Xuất bản tháng 2/1994). Với 18 giai thoại, 39 bài thơ chữ Hán, chữ Nôm, văn tế cùng một số bài thơ khác ca ngợi Bùi Hữu Nghĩa... đã là tài liệu quý, có độ tin cậy cao cho chúng ta làm tư liệu. Ngoài số thơ văn và câu đối, Cụ còn có vợ tuồng nổi tiếng Kim Thạch Kỳ Duyên, còn hai vợ Tây Du và Mậu Tông chưa sưu tầm được. Đề tài trong thơ văn Bùi Hữu Nghĩa rất phong phú, đa dạng. Từ cảnh thôn quê dân dã đến cảnh rừng núi, thành thị, chôn cung đình, đều có mặt trong thơ. Mỗi lời thơ, áng văn như thấm đượm nỗi thương ghét rạch ròi theo tuyên ngôn nghệ thuật mà Nguyễn Đình Chiểu- bạn Cụ, đã từng tuyên bố:

*Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm*

*Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.*

*Sĩ khí của Cụ giữa cơn nước lửa không hề vơi:*

*Xông cơn nước lửa dư trăm trận  
Công nghiệp nay đà đáng mấy thoi  
(Đũa bếp).*

Cụ vạch mặt bọn quan lại xu nịnh, độc ác, đục khoét của dân làng. Lòng dạ chúng như cây vông lộp xộp, nhưng chứa đầy gai góc:

*Da thịt càng già càng lộp xộp  
Ruột gan chẳng có, có gai chông  
(Cây vông).*

Bọn chúng là loài cáo vườn hoang chỉ giỏi mượn oai hùm, tâm địa trăng tráo như Ái Châu trong Kim Thạch Kỳ Duyên toát lên cái vẻ bề ngoài lẻo lết, đáng ghét:

*Nhờn nhờn, áo áo, khăn khăn  
Nha nhuốc, vòng vòng, chuỗi chuỗi.*

Tên quan trùm thì nghe quan rụt cổ, thấy lệ lắc đầu. Tên quan huyện Lợi Đồ có chân tướng thảm hại như ruồi bu đuôi ngựa nhưng luôn mồm khoe mẽ, hoành hoạ:

*Nghênh ngang đầu dọc trăm quan  
Đổng đánh miệng khoa chín bệ*

Cụ xem bọn chúng như cây bần chẳng có sức chống đỡ nhà lớn mà lại vênh váo làm dáng, chẳng khác gì loài cò, loài khi :

*Quyển luyến bầy cò bay sập sập  
Chiêu qui bầy khi tới vẫn lân*

Cụ cũng đã sát cánh cùng Phan Văn Trị, Huỳnh Mẫn Đạt tấn công tới tấp, vạch mặt tên phản nước Tôn Thọ Tường bằng những vần thơ đánh thép, rọc lửa:

*Hùm nương non rậm đang chờ thuở  
Cáo loạn vườn hoang thác có ngày.*

Nhưng phải tới bài Ai xui Tây đến, chất thép trong thơ Bùi Hữu Nghĩa mới phát nổ như đại bác bắn vào thực dân Pháp và bọn tay sai:

*Ai khiến thằng Tây tới vậy cà?  
Đất bằng bỗng chốc nổi phong ba  
Hỏi hỏi ít mặt đền nợ nước  
Nháo nhác nhiều tay bận nổi nhà.  
Đá sứt ôm lòng cam với trẻ  
Nước non có mắt thấy cho già  
Nam Kỳ chi thiếu người trung nghĩa  
Báo quốc cần vương để một ta?*

(Đăng trên Mítolavê của Pétrutký  
- Sài Gòn 1889)

Bài thơ đã được dịch ra tiếng Pháp làm cho kẻ thù ăn không ngon ngủ không yên một thời. Ai khiến thằng Tây tới vậy cà? là một câu hỏi tu từ không cần trả lời mà người đọc vẫn tìm ra kẻ công rắn cắn gà nhà, rước voi dày mả tổ chính là Nguyễn Ánh và triều đình nhà Nguyễn tham sống sợ chết. Phái chủ hòa chiếm số đông trong triều do Tôn Thọ Tường cầm đầu, cùng với vua Tự Đức luôn luôn sợ sức mạnh của Chủ nghĩa tư bản phương Tây. Quan lại thì Hăn hời ít mặt đền nợ nước / Nháo nhác nhiều tay bận nổi nhà. Bọn mũ cao áo dài ấy Khi bình làm hại dân ta / Túí tham mở rộng chẳng tha miếng gì / Đến khi hoạn nạn gian nguy / Mặt trông ngơ ngác chân đi gập ghềnh (Chính khí ca - Vô danh).

Sau năm 1867, cả Nam Kỳ lục tỉnh rơi vào tay thực dân Pháp, cụ Phan Bội Châu, nhà chí sĩ yêu nước cũng phải than vãn:

*Than ôi lục tỉnh Nam Kỳ*

*Ngàn năm cơ nghiệp còn gì nữa không?*

Nhưng người trung nghĩa ở Nam Kỳ không phải ít, mà sau này họ đã tập hợp lại thành phong trào ty địa rồi phong trào cần vương yêu nước. Lúc bấy giờ vua Hàm Nghi mới 12 tuổi, Tôn Thất Thuyết đứng đầu phái chủ chiến, đề xướng phong trào này. Cụ Nghi Chi Bùi Hữu Nghĩa đã tự hỏi mình mà cũng là kêu gọi những sĩ phu giàu lòng nghĩa khí:

*Nam Kỳ chi thiếu người trung nghĩa*

*Báo quốc cần vương để một ta?*

Cụ vẫn hy vọng một ngày kia sẽ có một vị minh lương tập hợp phong trào, rửa nhục cho nước. Dù tuổi đã cao, Cụ vẫn dóc lòng báo quốc:

*Hùm nương non rậm đang chờ thuở*

*Cáo loạn vườn hoang thác có ngày.*

*Và tin tưởng mãnh liệt:*

*Anh hùng sáu tỉnh thiếu chi đây*

*Đâu để giang sơn đến nổi này?*

(Thời cuộc)

Ước mơ cháy bỏng tâm can của Cụ là nước nhà được độc lập, người dân được sống thanh bình:

*Nước non ví mà như cũ được*

*Trong tuần say mãi sướng hơn không?*

Nếu chất thép trong thơ Cụ luôn loé sáng, rục rủa thì chất tình càng chứa chan hơn. Hai yếu tố ấy luôn hòa quyện vào nhau trong trái tim của người nghệ sĩ-chiến sĩ. Trong thơ Bùi Hữu Nghĩa có tiếng thét căm hờn quân cướp nước, lũ bán nước, và có cả tiếng khóc xót thương cho những người dân vô tội bị giết hại trong những cuộc chiến tranh phi nghĩa. Bài Quá Hà Âm cảm tác là tiếng lòng của Cụ trước

những đồng xương vô định, những vũng máu bầm ứ, vẽ nên bức tranh ảm đạm, dật dờ có sức cảm thông lớn, sức tố cáo cao tội ác dã man do quan quân triều đình nhà Nguyễn gây ra (Thời Minh Mạng - Thiệu Trị):

*Mịt mù mây đen kéo tới sầm  
Đau lòng thuở nọ chốn Hà Âm (\*)  
Đống xương vô định, sương phau trắng  
Vũng máu phi thường cỏ nhuộm thâm  
Gió trốt dật dờ nơi chiến lũy  
Đèn trời leo lét dậm u lâm  
Nghĩ thương con tạo sao dòi dòi  
Dắng dỏi đêm trường tiếng đế ngâm.*

Với bài thơ này, Cụ như một chứng nhân của lịch sử. Bài thơ là bức tranh tang thương, trời không trăng sao, tối sầm, chỉ có mây đen mịt mù, từng cơn gió thổi xoáy, một bãi tha ma khổng lồ với ánh sáng leo lét của đèn trời (dân gian thường gọi là ma trời). Những đồng xương vô tội trắng phau, cỏ cây trong màn đêm như được nhuộm thắm bằng những vũng máu bầm thâm. Đó là vũng máu phi thường của nghĩa quân và của những người dân vô tội bị sát hại, mãi mãi mang màu sắc ảm đạm của cõi u lâm. Đó là bản cáo trạng quan quân triều Nguyễn, và cũng là nỗi lòng xót xa đau đớn của trái tim nhân đạo cao đẹp của Cụ.

Bùi Hữu Nghĩa không những là người chiến sĩ hết lòng vì dân vì nước, mà còn là một người chồng rất mực thủy chung, người cha thương yêu con vô hạn. Ở chùm thơ Vịnh ngũ luân có bài Phu - Phụ nói về quan hệ vợ chồng. Tác giả đã không xếp thứ bậc theo đạo Nho quy định kiêu tam cương, ngũ thường, mà xếp Phu (vợ) lên trước Phụ (chồng), đủ thấy sự tôn trọng của Cụ đối với người phụ nữ. Cụ có một quan niệm tiến bộ về đạo vợ chồng là phải cùng nhau chia sẻ ngọt bùi, và gắn bó thủy chung:

*Khi nghèo đồng chịu, giàu đồng hưởng  
Kết tóc trăm năm mới đặng lòng.*

Ở vợ tuồng Kim Thạch Kỳ Duyên, Cụ đã ngợi ca Kim Ngọc, bộc lộ tình thương, lòng biết ơn đối với vợ là Vô Hà, đã chăm sóc mình lúc ốm đau và nuôi mình ăn học:

*Thương những vợ phong tư, gặp lúc chồng tật bệnh / Hồ báy mặt dày mày dạn, tiếc thay mình ngọc vóc ngà... / Hồ phận chồng khó nổi cảm lòng, thương thân vợ càng thêm hổ mặt / Chừng ấy dầu an vóc ngọc, ơn kia đáng đức nhà vàng.*

Hình bóng của Vô Hà và Kim Ngọc đã in đậm nét vào môi tình sâu nặng của Cụ với vợ là bà Nguyễn Thị Tồn.



Bà Tồn cương trực nghĩa khí, thương chồng con hết lòng. Khi Cụ bị kết án tử hình ở vụ Láng Thέ, bà Tồn đã lặn lội ra tận triều đình Huế để gióng trống kêu oan ở tòa Tam Pháp. Mẹ vua Tự Đức là Thái hậu Từ Dũ đã cảm động và tặng bà bốn chữ Liệt phụ khả gia. Vua Tự Đức đã xóa án tử hình cho Bùi Hữu Nghĩa, giáng chức, đày đi làm lính thú ở biên thùy An Giang. Khi về tới nhà, bà Tồn đã bệnh nặng và mất. Bùi Hữu Nghĩa đã viết những lời văn đầy nước mắt qua đôi câu đối thờ vợ, vừa ca ngợi công đức của bà Tồn vừa xót xa ân hận với mình:

Tớ nghèo mình lo giúp, tớ oan mình lo kêu, chòm xóm đều khen mình đáng vợ. Minh đau tớ chẳng nuôi, mình chết tớ chẳng táng, non sông cười phận tớ làm chồng.

Ở bài Văn tế vợ lời lẽ chứa chan nỗi đau và tình đầm thấm thiết tha. Ông hết lời ca ngợi tính nết của vợ hiền:

Ăn ở kiệm cần, giàu không khoe, khó cũng không dũa, mua nghĩa chác nhon, trước chẳng phai, sau chẳng lạt, hoặc *“Chồng vợ đều không cha mẹ, em luống thân phận lẻ loi / Cậu cô hòa cửa anh em, tình vui thuận lời không chέch mác”*.

Tiếng khóc vừa ai oán vừa như ghen với đất trời:

*Đất chẳng phải chồng, sao gởi thịt xương cho đặng / Trời không mát vợ, thử xem gan ruột làm sao?*

Tai ương liên tiếp đến với Bùi Hữu Nghĩa, thật phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí. Đứa con gái đầu lòng Bùi Thị Xiêm mất tại Phước Long lúc mới ba tuổi, đứa con trai thứ hai là Bùi Hữu Vàng cũng không nuôi được. Lúc ông lâm nạn đứa con trai thứ ba Bùi Hữu Tú mới chín tuổi, bà Tồn phải gởi người thân là ông Quản Kiệm trông nom để bà ra Huế kêu oan cho chồng. Cụ đã nêu được hoàn cảnh ấy trong bài tế:

*Con chín tuổi thơ ngây, một bóng em bao đành nhắm mắt tâm tiên / Chồng trăm bề lo lắng một mình, bậu bao nữ sắp lưng cời hạc ... Đêm khuya hãy nâng niu một trẻ, nghĩ từ con ruột tợ kim châm / Ngày ra vào vắng vẻ không em, nhớ từng chặng gan dường muối xát.*

Ba năm sau, khi Cụ ra thăm mộ vợ, vẫn cảm thấy như bà ở đâu đây:

*Đã chẵn ba năm mới đặng thăm*

*Màn loan đâu vắng bật hơi tằm*

*... Có linh chín suối đừng sao lãng*

*Thình thoảng về thăm lúc tối tằm.*

(Đề nhà mộ vợ)

Khi con gái mất, Cụ cũng có một bài văn tế thâm đằm nước mắt và lòng tiếc thương:

*Thảo với cha, lành với mẹ như bát nước ý không xao / Ra cùng xóm, ở cùng làng, ước hột cơm đà chẳng cần / Chị hay niêm, em hay nở, ai mà chẳng dẫu chẳng yêu / Ăn bữa trước, lo bữa sau, mẹ đà khỏi dò, khỏi dặn.*

Và đây là lời thăm thì như tiếng nói giữa hai cõi âm dương của người cha nói với con:

*Đường ra lối vào còn đó, con đi đâu cho cỏ mọc xanh / Thúng may rỏ vá còn đây, con đi đâu cho mồi meo đống trắng?*

Với hai bài văn tế vợ và con, cùng với Quá Hà Âm cảm tác cũng đủ thấy cái tình với vợ của Cụ với người thân và với mọi kiếp người.

Được đào tạo từ nơi cửa Khổng sân Trình, nhưng ở Bùi Hữu Nghĩa không có sự tôn thờ hai chữ trung quân một cách mù quáng. Trong thơ Cụ, ta không thấy có chỗ nào gắn đất nước với vua chúa và nhà nước phong kiến, mà chỉ nói đến trách nhiệm của mình trước vận mệnh dân tộc, như các bài: Thời cuộc, Tức sự, Ngọa bệnh, Ký thá, Ai xui Tây đến?... Bùi Hữu Nghĩa cũng không coi phụ nữ là nữ nhi thường tình như một số bậc túc Nho khác. Qua một số bài văn tế và vở tuồng Kim Thạch Kỳ Duyên ông đã ngợi ca thiên chức của người vợ, người mẹ, người em gái.

Đối với việc học tập, Cụ luôn khuyên học trò:

*Dẫu có ruộng vườn năm bảy mẫu*

*Sao bằng kinh sử một đôi pho.*

Đặc biệt Cụ xác định cho họ một thái độ học tập đúng đắn, tránh lối học thụ động, nhồi nhét, tránh xa mọi sự quyền rũ khác:

*Có công đi học phải lo toan*

*Chơi bời hoa nguyệt đừng mơ tưởng*

*Học hỏi vàng thau phải đắn đo.*

*Với đạo quân thân, Cụ quan niệm:*

*Minh lương hai chữ vậy trên dưới*

*Nước trị, nhà an, bốn biển vui.*

*Đạo cha con phải:*

*Cha lành, con thảo tiếng thơm còn.*

*Đạo vợ chồng phải:*

*Khi nghèo đồng thực, giàu đồng hưởng*

*Tình nghĩa trăm năm ở hết lòng*

*Đạo anh em phải:*

*Sanh cùng một cội, cùng xương thịt*

*Sống thác nương nhau, cứng vực mềm*

*Đạo bằng hữu phải:*

*Dầm dáo nương nhau ở lấy tình*

*... Giúp lời nhân nghĩa tiếng càng xinh.*

*Đối với đời, Cự luôn ấp ủ hy vọng:*

*Mong ước non sông như thuở trước*

*Đất trời say ngất một tao ông*

(Tức sự)

Với triều đình, Cự là một vị quan thanh liêm chính thực. Với dân tộc, Cự là một công dân yêu nước, luôn lấy dân làm gốc. Với gia đình, Cự là một người cha kính mến, người chồng thủy chung. Với bạn bè, anh em, Cự là một người bạn tốt, người anh hiền, người em quý. Tấm lòng trung nghĩa của cự như phơi ra giữa trời đất, đúng như một vế câu đối ở mộ Cự: Trung can đồng ái quốc, nghĩa khí hiệp ưu gia.

Cự Nghi Chi Bùi Hữu Nghĩa đã trở thành hào khí Đồng Nai, là RỒNG vàng của đất Chín rồng, là niềm tự hào của nhân dân cả nước. Người thi sĩ-chiến sĩ ấy bằng lưỡi gươm và ngòi bút lông đã chiến đấu đến hơi thở cuối cùng, là một nghệ sĩ lớn trên nhiều lĩnh vực: nhà quân sự, nhà thơ, nhà văn, nhà soạn tuồng, nhà giáo, nhà thuốc... Tất cả nghị lực và tâm hồn của Cự vằng vặc sáng ngời hai chữ Trung Nghĩa.

Thơ văn của Cự mang hơi thở của vùng sông nước Cửu Long, thấm đượm chất dân gian với nhiều thành ngữ, tục ngữ được dùng rất sáng tạo:

*Mụ lớn đừng nói ớt nói tiêu*

*Dì nhỏ chớ cà riêng cà tỏi*

*... Những tướng thuốc linh thời đã lạt*

*Hay đâu nước lã khuấy nên hồ*

(Kim Thạch Kỳ Duyên)

Hay:

*Miệng hùm hay nói liến, gan sứa đã chạy ngay.*

Rất nhiều điển tích, điển cố của Trung Hoa đã được Cự Việt hóa theo cách cảm, cách nghĩ của người Nam Bộ. Đối với tục ngữ, thành ngữ có khi Cự dùng nguyên vẹn, có khi tách ra một vế xen vào lời văn: Ngọn đèn gió bật, Dầu dãi nắng mưa, ăn cần ở kiệm, giàu không khoe, khó không đua, ruột tợ kim châm, gan đường muối xát, gió nữ, mưa ngâu... Đôi khi Cự còn vận dụng lối lầy Kiều hoặc lối kể chuyện dân gian, vừa đọc vừa kể Vân Tiên. Từ câu Kiều của Nguyễn Du: Kiều càng sắc xảo mặn mà / So bề tài sắc lại là phần hơn, thì Cự viết ở bài Vịnh Kiều:

*Nghĩ Thúy Kiều tài sắc kém chi ai*

*Sắc có một mà tài biết mấy?*

Chính vì thế mà thơ văn của Bùi Hữu Nghĩa có sức sống lâu bền trong lòng người đọc nhiều thế hệ.

Đã hơn một thế kỷ trôi qua, kể từ ngày Cụ ra đi, những vần thơ và tấm lòng trung can nghĩa hiệp của Cụ vẫn chói sáng, thúc giục bao thế hệ cầm bút, cầm súng và để lại cho chúng ta nhiều bài học làm người. Phần mộ của nhà thơ từ năm 1872 đến nay đã được trùng tu bốn lần, bất chấp sự dòm ngó của kẻ thù trong thời kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ (1942, 1964, 1975, 1987). Bia đá cũ còn nguyên hàng chữ: Đại Nam - Hiến Khảo giải nguyên Bùi phủ quân chi mộ. Tết vu Nhâm Thân niên, chính nguyệt, niệm nhất nhật - Nam Bùi Hữu Tú kính lập. Trước mộ Cụ có đền thờ ghi hai chữ lớn làm bài vị: Trung Nghĩa. Nhớ tới Cụ là nhớ tới Rừng vàng của đất Cửu Long, nhớ tới người chiến sĩ đi tiên phong trong buổi đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp bằng ngòi bút và bằng hành động thiết thực. Chất thép và chất tình luôn thấm đẫm trên mỗi trang thơ, trang đời.

## **26. TUYẾT HỒNG. *Liệt phụ Nguyễn Thị Tồn - Người góp phần làm rạng danh vùng đất Đồng Nai / Tuyết Hồng // Đồng Nai. - 1998. – Ngày 6 tháng 4. Tr.3.***

Bà Nguyễn Thị Tồn còn có tên gọi là Diệu, sinh và mất năm nào không rõ, người làng Mỹ Khánh, tổng Chánh Mỹ Thượng (nay là phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa). Bà là trưởng nữ của Bạch Đàm hộ trưởng Nguyễn Văn Lý (vị hội trưởng coi về thuế má) và là chánh thất của thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa, một trong bốn “Rừng vàng” thi đàn Đồng Nai - Gia Định.

Về mối lương duyên giữa bà Nguyễn Thị Tồn và ông Bùi Hữu Nghĩa có giai thoại còn truyền đến ngày nay. Chuyện kể rằng khi hồi hương thủ khoa Nghĩa ghé Biên Hòa thăm thầy giáo cũ thẳng đường về Bình Thủy, không đến nhà hộ trưởng Lý nơi ông ở trọ lúc chưa thành danh. Vừa rời nhạc cụ đồ Hoàn, bỗng có người con gái chạy ra ngăn đường, nắm lấy đầu võng mà dạy cho ông “tiến sĩ hự” một bài học về lễ giáo. Vị tân quan này biết phục thiện, vội vàng xuống võng tạ lỗi người con gái trước sự ngạc nhiên của đám quân hầu và dân chúng ven đường. Thì ra đó là cô Nguyễn Thị Tồn, người vợ hứa hôn trước.

Ghé lại nhà ân nhân, sau những lời hứa hẹn về tương lai, Nghĩa trở về làng cũ và nhờ người chị cả là bà Hai Thừa mang lễ vật lên Biên Hòa hỏi cô gái lớn của ông hộ trưởng làm chánh thất. Ít lâu sau, hôn lễ của họ được cử hành.

Ở Biên Hòa một thời gian, triều đình có lệnh chuyển thủ khoa Nghĩa đi nhậm chức tri huyện phủ Trà Vang tỉnh Long Hồ. Vì tính ông cương trực, ngay thẳng nên bị quan trên ghen ghét. Nhân vụ Láng Thê, chúng quy tội giết người do Nghĩa xúi giục, bắt giam ông ở Vĩnh Long, rồi giải về Gia Định, lên án tử hình, dâng sớ về Huế, chờ triều đình phê chuẩn.

Trước biến cố khôn lường và nỗi ức tình ấy, để cứu chồng, bà Tồn đã làm một việc ghi lưu trong sử sách: ra tận đế đô minh oan cho chồng.

Đề kịp thời giờ ra Huế, bà nhờ người thân tín đánh cắp và giấu đi tờ chiếu của triều đình gửi vào Gia Định kết tội Nghĩa. Tính chu đáo của bà quả không thừa.

Thu xếp xong việc nhà, bà sắp sửa hành trang lên đường. Từ Long Hồ (Vĩnh Long), bà đi thẳng qua Định Tường (Mỹ Tho) rồi quá giang ghe bầu ra kinh đô.

Bà tìm đến tư dinh của Lại bộ Thượng thư Phan Thanh Giản, trình bày những sự việc xảy ra và tỏ ý muốn đến ty Tam pháp để kêu oan.

Cụ Phan thương người đồng hương, sẵn sàng giúp đỡ người liệt phụ xứ Đồng Nai. Cụ cho bà ở tạm trong dinh, viết dùm tờ trạng tố nổi oan ức lên nhà vua để bà học thuộc lòng, đồng thời chỉ bảo đường đi nước bước, dạy cả nghi lễ triều đình khi vua lâm triều và không quên bảo bà đem biểu cho ông Đội (người canh gác coi giữ diều trống tòa Tam pháp) một nén vàng.

Đúng ước hẹn, ông Đội uống thuốc xổ đi đại tiện. Bà Tồn thức dạng đêm, đợi cho gà gáy đầu canh năm, đến Tam pháp ty, đem theo gốc cây thay cho diều trống, tới trước sân châu mạnh dạn khua ba hồi làm kinh động cả tam cung lục viện.

Ngự lâm quân canh gác hốt hoảng chạy đến. Các quan cũng lập tức vào triều. Quân đến kéo tay, bà bảo bà là phụ nữ có chồng, nếu níu kéo bà sẽ tự tử chết tại đây. Quân bèn lấy dây lụa choàng ngang lưng dẫn bà vào triều kiến vua.

Nghe trống đánh loạn, vua Tự Đức lâm triều, hội đình thần nghe bà biện bạch nổi oan ức của chồng.

Bà vào quỳ gối, đầu đội trạng bạch (tờ xớ không viết chữ) và tâu xin được đọc thuộc lòng lời minh oan. Bà đọc từ chập theo nghi lễ triều đình. Khi tấu nhạc và hành lễ, bà ngưng đọc khóc rất thảm thiết. Nhạc dứt bà lại đọc. Vua quan nghe thấy đều động lòng thương.

Nhờ ở tài ăn nói, ở sự tận tâm, bà đã cảm hóa được cả triều đình.

Cảm kích lòng trung trinh tiết liệt của bà và tính cương trực của thủ khoa, sau khi giao cho bộ Hình xét xử, nhà vua chung thẩm bản án “tha tội tử hình cho Bùi Hữu Nghĩa, nhưng phải quân tiền hiệu lực, đoán công thực tội”.

Vua khen bà là người tiết phụ, ban cho cái võng điều có bốn lộng, nhưng nơi đầu võng có mang một cái gông đỏ sơn son, tượng trưng bà là người có tội làm kinh động triều đình. Hoàng thái hậu Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức cho gọi bà vào cung để hoàng hậu, cung phi xem mặt người đã dám muôn dặm vì chồng mà xả thân. Bà Từ Dũ tỏ lòng khen ngợi và ban cho tấm biển có trạm 4 chữ vàng “Liệt phụ khả gia”.

Câu chuyện người phụ nữ xứ Đồng Nai minh oan cho chồng khỏi tội tử hình loan truyền nhanh chóng, cả đế đô đều biết, các mệnh phụ phu nhân mời bà đến chuyện vãng, tiện thể biết mặt người đàn bà gan dạ ở Biên Hòa đã nêu gương sáng tỏ của nữ lưu.

Cứu được chồng, sau khi lưu lại kinh thành một tháng, bà quá giang ghe bầu trở lại xứ. Ngày về đến quê hương Biên Hòa, bà được quan tỉnh ra tiếp đón long trọng. Vợ chồng trùng phùng. Thủ khoa Nghĩa vâng mệnh đi trấn đồn Vĩnh Thông (Châu đốc). Vì sự đòi thay đổi không như ý muốn, bà Tồn đành xa chồng về ở quê cũ đến khi lâm bệnh và mất tại đó. Bà tạ thế nhằm ngày 24 tháng 11. Lúc ấy thủ khoa Nghĩa đang trấn nhậm đồn Vĩnh Thông. Thi hài bà được quàn lại cho đến khi ông về đọc bài văn tế thống thiết rồi mới an táng tại làng Tân Hiệp, tổng Chánh Mỹ Thượng.

### **27. ĐỖ QUYÊN. *Lãnh Binh Nguyễn Đức Ứng trong lòng dân / Đỗ Quyên // Đồng Nai. - 1998. – Ngày 10 tháng 8. – Tr.3.***

Cách huyện lỵ Long Thành khoảng 7 km về phía Nam có một ngôi mộ kiên cố, uy nghi, kiến trúc hình kim tự tháp cụt. Trên tấm bia đá còn hằn sâu dòng chữ “*Ici repose Nguyễn Đức Ứng - lãnh binh de L'Annee Tự Đức décedé le 26 November 1861*”. Đó là ngôi mộ của lãnh binh Nguyễn Đức Ứng - một võ tướng của triều đình Huế đã ngã xuống tại mảnh đất này.

Theo lời truyền tụng của nhân dân xã Long Phước, dưới mộ không chỉ có mình ông mà còn có 27 nghĩa quân đã cùng ông hy sinh trong trận đánh ác liệt và không cân sức với quân Pháp.

Sử liệu thành văn, cả những quyển biên niên chính thống của triều đình Huế chỉ cung cấp có mấy dòng sơ lược về việc ông hy sinh. Điều này có thể hiểu được. Vì đây là một trong những thời kỳ đen tối nhất của lịch sử nước nhà. Quân đội triều đình liên tục bị đánh bại trước quân đội viễn chinh Pháp thiện chiến và trang bị hiện đại. Chí Hòa thất thủ, Nguyễn Duy hy sinh. Nguyễn Tri Phương bị thương, rút về cố thủ Biên Hòa. Rồi thành Biên Hòa cũng không giữ được, Nguyễn Tri Phương và Tôn Thất Cáp bị cách chức triệu về kinh đô. Nguyễn Bá Nghi và Tôn Thất Đính được điều vào thay thế cùng 4.000 quân án binh tại Bình Thuận.

Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng chỉ huy tổ chức tuyến phòng ngự Long Thành - Ký Giang. Ông thu nạp tàn quân và liên lạc với nghĩa quân Long Thành, bố trí lực lượng ngăn chặn bước tiến của quân Pháp từ Biên Hòa xuống.

Sáng 21 – 2 – 1861, cánh quân của trung tá Dominique Diégo, sau khi dễ dàng đánh chiếm thị trấn Long Thành, thẳng tiến về Bà Rịa và vấp phải sự kháng cự của quân ta tại lũy Ký Giang. Cuộc chiến khốc liệt diễn ra đến 14 giờ cùng ngày thì trung tá Diégo nhận được viện binh từ Biên Hòa và bất ngờ một cánh quân của Lepérit chỉ huy đã tổ chức bí mật vượt sông Vu hồi phá tan trận địa phòng ngự. Quân đội triều đình chịu tổn thất nặng nề và lãnh binh Nguyễn Đức Ứng bị trọng thương.

Quân ta vừa cầm cự chiến đấu vừa cùng nhân dân địa phương điều trị cho ông, nhưng vết thương quá nặng nên đến ngày 27 - 12 - 1861 Lãnh binh đã vĩnh viễn ra đi giữa sự tiếc thương của đồng bào, đồng đội.

Mặc dù bị kẻ thù ngăn cấm, đồng bào địa phương và nghĩa quân Long Thành vẫn dũng cảm bí mật an táng ông cùng thi hài 27 liệt sĩ vào một ngôi mộ chung và đắp thành một ngôi mộ đất. Về sau không biết ai đã khắc lên bia đá mấy dòng chữ Hán: “Nguyễn Đức Ứng - thân thời thập nhất nguyệt - thập lục nhật” để ghi nhớ ngày ông hi sinh là 26 tháng 11 năm Tân Dậu.

Ngôi mộ đất tồn tại mãi 75 năm sau, đến năm 1936, một người đàn bà nói giọng Huế từ Gia Định dày công tìm kiếm, được nhân dân địa phương giúp đỡ đã đến phủ phục trước nấm đất chôn vùi hài cốt 28 liệt sĩ, trong đó có ông Nguyễn Đức Ứng. Sau khi lập đàn cúng tế, bà thuê người xây thành ngôi mộ bê thế, vĩnh cửu tồn tại đến ngày nay và sau đó bà ra đi không thấy trở lại (Mộ ông đã được Bộ VH-TT công nhận là di tích lịch sử quốc gia).

Năm 1991, lại có người đàn ông đứng tuổi từ Huế vào nói là con cháu của ông, xin phép viếng lạy ông trước khi xuất cảnh và để lại địa chỉ của người đàn bà hơn 90 tuổi, tên Công Tăng Tôn Nữ Thị Hy, số 8 Đinh Bộ Lĩnh, thành nội Huế. Vài tháng sau, cơ quan bảo tồn di tích nhận được địa chỉ này liền gửi thư liên lạc nhưng thư được bưu cục Huế trả lời với dòng chữ phũ phàng: “Thư không có người nhận”. Chắc là bà đã không còn.

Ông vẫn nằm đó giữa lòng dân Long Phước – Long Thành, cạnh đường quốc lộ, một bên là vườn cây trái sum suê, bên kia là cánh đồng phù sa màu mỡ, có dòng suối cả ngày đêm vẫn rì rào như kể lại bản anh hùng ca về ông và đồng đội gửi lại trên mảnh đất thiêng liêng này. Cho đến nay, hàng năm, dân làng vẫn góp công, góp của cúng giỗ ông như một vị phúc thần bác ái, toàn năng của làng xã.

## **28. P.N. DUYÊN TÂM. Đào Trí Phú người tài đất Hiệp Phước / P.N. Duyên Tâm // Đồng Nai. – 2008. – Ngày 27 tháng 5. – Tr.10**

Thời Nguyễn, tỉnh Biên Hòa có trên 22 người thi đậu cử nhân, tham gia gánh vác nhiều trọng trách của chính quyền, trong đó có Đào Trí Phú. Đào Trí Phú là một nhân vật có thể nói là niềm tự hào cho vùng đất Hiệp Phước - Nhơn Trạch

Ông có tên là Đào Trí Kính, sinh tại làng Phước Kiển. Lúc bảy giờ, Phước Kiển thuộc Long Thành, dinh Trấn Biên, tỉnh Gia Định. Cho đến nay chưa rõ năm sinh và năm mất của ông. Cha ông là Trung Nghị Đại Phu Thái Bọc tự Khanh tên thụy là Hiến Tịnh, mẹ là bà Thục Nhân họ Lê. Từ nhỏ Đào Trí Kính là người rất ham học và khi thành tài, là quan trải ba triều vua nhà Nguyễn: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

Năm Minh Mạng thứ 6 (1825), Đào Trí Kính dự trường thi Hương Gia Định và đậu cử nhân thứ 14/15 người lấy đậu. Thời bấy giờ, thi Hương rất khó, người dự thi phải trải qua hai kỳ sát hạch, 4 kỳ thi. Cả vùng Gia Định rộng lớn xưa, số người lấy đậu chỉ có 15. Như thế mới biết, đậu được thi Hương không dễ dàng và cho thấy sức học của Đào Trí Kính là đáng khâm phục.

Thi đậu, Đào Trí Kính được đổi tên là Đào Trí Phú và bổ làm quan. Các chức vụ Đào Trí Phú kinh qua như: Thị lang, Tham chi bộ Hộ, Khâm sai của triều đình, Tổng đốc Nam Ngãi. Ông là một vị đại thần có uy tín đối với các triều vua mà ông theo giúp. Một số tư liệu cho thấy, Đào Trí Phú có nhiều đóng góp cho lịch sử nước nhà lúc bấy giờ trên những chức phận mà ông được giao phó; trong đó, đặc biệt là mở mang thương mại nước nhà. Trong những thời kỳ lịch sử cụ thể, Đào Trí Phú được giao những trọng trách lớn. Thời Minh Mạng, ông được cử làm Khâm sai để tiếp đón phái bộ giao thương của Hoa Kỳ khi đến Việt Nam. Thế nhưng, vì nhiều lý do khách quan, cuộc tiếp xúc bất thành, bỏ lỡ cơ hội giao thương giữa hai quốc gia vào năm 1836. Thời Thiệu Trị, Đào Trí Phú được giao làm trưởng một phái đoàn để đi tìm kiếm nguồn hàng từ các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á như Singapore, Malaysia, Indonesia... Có một số giai thoại nói về ông là một con người vô cùng cẩn thận, có trí nhớ tuyệt vời chính xác, biết tiếng nước ngoài và những điều đó giúp cho ông trở thành một vị quan giỏi về kinh doanh.

Nhưng số phận của Đào Trí Phú cũng thật bi hùng. Cuối đời ông bị kết tội mưu phản và bị giết hại. Có nhiều giả thuyết về nguyên nhân cái chết của ông. Về cái chết của ông, tác giả Lương Văn Lựu trong *Biên Hòa sử lược toàn biên* cho rằng: ông bị quân triều đình đuổi theo, giết hại và thủ tiêu luôn thi thể tại Diên Khánh (Nha Trang). Lời truyền khẩu của người cao tuổi tại Hiệp Phước thì cho là Đào Trí Phú bị bắt đem về Long Thành và bị hành hình “tùng xẻo” rồi chôn tại vùng đất thuộc đình Long An, huyện Long Thành. Gia tộc và những người trong làng thương tiếc, lấy hài cốt của ông đem về chôn tại khu mộ cha mẹ ông. Khu mộ được cho là song thân của Đào Trí Phú hiện tồn trên đất Hiệp Phước. Trên khu mộ này có hai tấm bia đá ghi hai bài Minh với nội dung tán tụng trong thân Đào Trí Phú. Cũng có giả thuyết cho rằng, có thể khu mộ này ban đầu chôn Đào Trí Phú, nhưng nói là mộ của song thân của ông nhằm che giấu triều đình và chính quyền lúc bấy giờ (vì ông bị xem là phạm trọng tội với triều đình). Bởi vì trước khi Đào Trí Phú bị giết chưa có hai tấm bia này mà chúng chỉ được dựng lên sau này. Hai tấm bia này có thể lấy bài minh của Đào Trí Phú viết lúc còn sống, lưu lại sau này được đem khắc đá, hoặc một người nào đó biết chữ Nho đã mượn danh ông viết và dựng lên.

Nội dung bài minh khắc trên bia mộ này cho thấy rõ thêm được gia đình của Đào Trí Phú và tấm lòng của ông - người con hiếu thảo đối với mẹ hiền - với những



lời lẽ chân tình cảm động: “...Phụ tôi mồ côi mẹ từ thuở ấu thơ, mỗi khi nghe cha kể về bà, lòng không khỏi đứt từng đoạn ruột. Nay nhờ cậy ở mẹ hiền mà tôi được ơn vua đoái tưởng đến, nhưng khi mới cảm khái: “Cây muốn lặng mà gió chẳng chịu ngừng”, lòng luôn quặn thắt buồn thương. Nay nhân kính cẩn trùng tôn điều cáo, nên thuật chuyện bà và viết bài minh rằng: Chòi quê lạnh lẽo, lều nhỏ trống trơn không cửa nẻo. Đám chăn trâu huyền ảo, bày con nhỏ khóc ran, lá trầu vừa lớn thì lối hoang đã thành đường mòn. Giữ nghiêm cần đạo vợ hiền để chồng theo chí lớn. Ôi, con đường chồng ta chinh chiến khẩn cấp mà dài lâu nên cam phận con chim thư cưu kêu trong đám râu. Nuôi dạy ba trai, đức mẹ hiền sâu thẳm. Nghi dung mờ nhạt, nghi dung mờ nhạt rồi, gương mẹ như vàng ròng!...” (Trích dẫn theo lời dịch của nhà nghiên cứu Lý Việt Dũng).

Đoạn cuối cuộc đời không kém phần bi hùng trong chuỗi dài sự kiện lịch sử chưa sáng tỏ, nhưng với những gì cống hiến cho nước nhà, Đào Trí Phú đã làm rạng danh cho đất Biên Hòa xưa.

## **29. ĐÌNH HUYỀN PHAN. Đền thờ anh hùng dân tộc Nguyễn Tri Phương / Đình Huyền Phan // Đồng Nai. – 2008. – Ngày 10 tháng 6. – Tr.10**

Đền thờ Nguyễn Tri Phương tọa lạc bên bờ hữu ngạn sông Đồng Nai, thuộc địa phận phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa (nguyên trước kia là làng Mỹ Khánh, dinh Trấn Biên). Xung quanh ngôi đình là cảnh sông nước hữu tình, phía trước có rừng dương liễu ngày đêm vờn gió vi vu, phía trên có đường thiên lý Bắc Nam (quốc lộ 1 cũ) vượt qua sông Đồng Nai bằng cầu Ghềnh, bao bọc phía sau là cả vành đai khu dân cư với vườn cây trái sum xuê.



Nguyên thủy di tích là ngôi miếu thờ thần thành hoàng của làng Mỹ Khánh. Đầu thế kỷ 19 dân làng xây dựng mở mang thêm miếu trở thành ngôi đình lớn. Từ đó đến nay, di tích này đã trải qua nhiều lần trùng tu. Năm 1873, khi nghe tin danh tướng Nguyễn Tri Phương mất tại Hà Nội, để tỏ lòng ngưỡng mộ vị anh hùng đã từng ở Biên Hòa lãnh đạo nhân dân chống Pháp, dân làng Mỹ Khánh tạc tượng và tôn thờ ông như vị phúc thần của làng xã. Ngôi đền ngoài tên thường gọi Mỹ Khánh

đình còn được gọi là Đền thờ Nguyễn Tri Phương. Di tích được nhà nước xếp hạng cấp quốc gia vào ngày 21-1-1992.

Nguyễn Tri Phương tự Hàm Trinh, hiệu Đường Xuyên ông sinh ngày 9-9-1800 (tức 21-7 năm Canh Thân) tại tổng Chánh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Thời niên thiếu, ông có tên là Nguyễn Văn Chương. Nguyễn Tri Phương là tên vua Tự Đức cải cho ông với sự đề cao về một con người dũng mãnh và tài trí.

Hai chữ Tri Phương trong câu: “*Dũng thả tri phương*” - Dũng mãnh mà lắm mưu chước. Tên xưng Nguyễn Tri Phương được gọi từ năm 1850.

Một phần cuộc đời của Nguyễn Tri Phương gắn liền với đất Biên Hòa - Đồng Nai. Tháng 2-1861, khi đại đồn Chí Hòa thất thủ, đại bộ phận quân đội triều Nguyễn rút về lập tuyến phòng thủ ở Biên Hòa. Nguyễn Tri Phương đã lập những chốt chặn, phòng thủ trên vùng đất Biên Hòa, trong đó, ông cho đắp những cản đả trên sông Đồng Nai để ngăn chặn tàu giặc. Trong khi chuẩn bị cho cuộc kháng Pháp ở Biên Hòa, Nguyễn Tri Phương được triều đình phái đi trấn giữ thành Hà Nội. Tại đây, trong một trận quyết chiến với kẻ thù, Nguyễn Tri Phương bị thương, con trai ông là Nguyễn Lâm hi sinh, thành Hà Nội thất thủ. Hồng mua chuộc ông, quân Pháp đưa ông điều trị nhưng Nguyễn Tri Phương cự tuyệt chấp nhận cái chết để tỏ rõ khí phách, tấm lòng trung trinh của người dân nước Nam. Ông mất ngày 20-12-1873 (tức ngày 1-11 năm Ất Dậu).

Kiến trúc di tích theo lối chữ công (I), gồm ba phần: tiền đình, chánh điện và nhà khách, tọa lạc trên một khu đất rộng, khá bằng phẳng, in bóng xuống dòng sông Đồng Nai giữa những cây cổ thụ và khu dân cư đông đúc. Mặt trước của đền nhìn ra sông Đồng Nai. Bờ bên kia Cù lao Phố sầm uất với những vườn cây trái xanh tươi. Trước sân đình, hai bên có bàn thờ Thần Nông và Đai chiến sĩ. Thập niên 90 của thế kỷ XX, họ tộc Nguyễn Tri cùng dân làng Mỹ Khánh dựng khắc ghi công trạng của Nguyễn Tri Phương dựng trước sân đình.

Trong chánh điện có nhiều bao lam bằng gỗ được điêu khắc rất công phu. Các bức liễn và hoành phi khắc chữ Hán, sơn son thếp vàng treo khắp cột và xà ngang. Trên hương án thờ thần, sự hiện diện của bộ áo mào tương truyền vua ban cho Nguyễn Tri Phương khi đi kinh lược cùng bộ bát bửu bằng đồng đặt thẳng hai bên hàng cột chính làm tăng thêm sự trang nghiêm nơi tôn thờ. Điện thờ có tượng Nguyễn Tri Phương được tạc khắc bằng gỗ. Tương truyền, một bô lão ở địa phương nằm mộng thấy Đức ông Nguyễn Tri Phương hiện về với áo mào lẫm liệt, vũ khí trong tay oai hùng, bèn chặt cây mít trước nhà tự tay tạc như hình trong mộng. Hàng năm, tại ngôi đền có tổ chức lễ Kỳ yên rất long trọng. Lễ được tổ chức vào ngày 16 và 17-10 âm lịch. Lễ Kỳ yên được chuẩn bị rất chu đáo. Trước khi hành lễ các vị hương chức lớn nhỏ đều hội tại đền để yết kiến thần thánh. Đến tối lễ bắt đầu

từ lúc trăng lên cũng là khi con nước bắt đầu lớn. Lễ kéo dài trong hai ngày với những nghi thức tiến thần, diễn hành lễ bộ, tống phong... rất độc đáo và đẹp mắt. Dân trong làng cùng các nơi xa gần cùng các quý ban tế đình, đền trong vùng đến dự.

**30. LÝ VĂN SÂM. Nguyễn Đình Chiểu với Đồng Nai / Lý Văn Sâm // Đồng Nai. – 1997. – Ngày 25 tháng 8. – Tr.3**

Nằm trong không gian lịch sử hồi bấy giờ, Đồng Nai là tên đất chung của Đông Nam bộ gồm ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường. Nhắc tới Đồng Nai là nhắc tới cái xứ Đàng trong một vùng đất mới khai phá. Tuyệt đại đa số cư dân ở đây là những nông dân người Việt từ phía Bắc di cư vào trong những thế kỷ trước. Họ là những nông dân nghèo khổ hoặc tự động di cư vào Nam làm ăn để mong thoát khỏi chế độ áp bức bóc lột của giai cấp phong kiến, hoặc bị cưỡng bức vào lập đồn điền. Lao động khai hoang của họ là nhân tố quyết định sự phát triển của nền nông nghiệp Đàng trong. Họ là những con người yêu đất đai, yêu lao động, đồng thời cũng là những con người khí phách ngang tàng.

Lần theo từng trang tiểu sử của Cụ Nguyễn Đình Chiểu, chúng ta nhận thấy có một chuỗi thời gian dài trên dưới 30 năm, Cụ đã “bén rễ xanh cây” ở mảnh đất Gia Định - Đồng Nai. Gia Định - Đồng Nai với những con người trọng nghĩa khinh tài, giàu tinh thần thượng võ là miền đất trung tâm của cái xứ Đàng trong, lúc nào cũng sẵn sàng nổi loạn chống bọn vua quan nhà Nguyễn. Và như thế, Gia Định - Đồng Nai trong một thời gian tương đối dài đã lưu lại trong lòng Cụ Đồ biết bao kỷ niệm vui buồn lẫn lộn. Ất là cái đất giàu sĩ khí và nghĩa dân ấy đã hun đúc lên một thầy Tú Chiểu tài hoa, khí phách lạ thường. Vượt lên những bi kịch cá nhân, thầy Tú đã chọn cho mình một chỗ đứng, một nẻo đi rực rỡ hào quang.

Hai con sông Bến Nghé và Đồng Nai đã gắn với quá nửa cuộc đời Cụ Đồ Chiểu đất Gia Định - Đồng Nai tri kỷ dĩ nhiên là lãnh địa thiêng liêng của Cụ. Giặc Pháp bắn vào Gia Định là bắn vào trái tim Cụ Đồ, xúc phạm đến lòng tự tôn dân tộc của nhân dân Đồng Nai chúng ta đã nghe Cụ thét lên những lời tố cáo:

*Bến Nghé của tiền tan bọt nước,  
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây.*

Giặc Pháp nổ phát súng đầu tiên ở Gia Định, mở đầu trang sử xâm lăng đẫm máu của chúng trên đất Nam Kỳ lục tỉnh. Cụ Nguyễn Đình Chiểu cũng đã lên tiếng báo động đầu tiên bằng văn thơ, khai sinh ra dòng văn chương yêu nước chống Pháp vào nửa thế kỷ 19.

Đau lòng khi phải rời Gia Định lánh về Cần Giuộc, rồi sau đó lại “tỵ địa” về Bến Tre, cụ Nguyễn Đình Chiểu không bao giờ nguôi thương nhớ mảnh đất sinh

thành. Hai tiếng Đồng Nai, Bến Nghé mãi mãi đọng lại trong tâm lòng son của Cụ như một dấu ấn hằn sâu. Không cầm được súng xông ra chiến trường giết giặc, Cụ gửi gắm niềm tin và hi vọng của mình vào phong trào đoàn kết kháng Pháp của các tầng lớp nhân dân nổi lên ngày càng mạnh ở Bình Dương, Hóc Môn, Biên Hòa, Gò Công, Tân An... từ năm 1860 đến năm 1867. Ở Biên Trấn, tên cũ của tỉnh Biên Hòa, không biết tự thuở nào người ta hằng nghe các vị bô lão truyền miệng nhau về sự tích của hai câu hát ru gọi lên nỗi niềm khắc cốt ghi tâm của người địa phương:

*Đá mòn dạ ngọc chẳng mòn  
Trăm năm gành đá vẫn còn trơ trơ.*

Ngày nay, tuy lịch sử đã sang trang, nhưng người dân địa phương mỗi khi nhìn thấy dãy đá Hàn nằm chắn ngang dòng nước của nhánh sông Cái ở hai xã Bửu Hòa và Hiệp Hòa đều nhớ lại câu chuyện cũ: Sau khi đại đồn Chí Hòa, Phú Thọ thất thủ, Nguyễn Duy tử trận danh tướng Nguyễn Tri Phương bị thương đã rút về Biên Hòa các sĩ phu yêu nước đã hiệp sức cùng nhân dân lấp đá ngăn sông phòng chống tàu giặc, không cho chiến thuyền của chúng ngược sông Đồng Nai đánh lên Biên Trấn. Xưa kia cụ Nguyễn Đình Chiểu cũng đã từng lê gót phong trần qua địa phương này trên chặng đường từ Gia Định ra Phú Xuân và ngược lại dọc Lục Vân Tiên, chúng ta thấy có hai câu:

*Vân Tiên chi tiết nổi sâu  
Tiểu Đồng đìu dặt qua cầu Lá Buôn*

Theo Gia Định Thông chí của Trịnh Hoài Đức, thì đường cái quan từ Huế vào Gia Định có đi qua cái rạch Lá Buôn và cầu Lá Buôn. Cầu Lá Buôn ngày nay thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Hẳn đã có một vài lần, cụ Nguyễn Đình Chiểu vượt qua con rạch Lá Buôn và cái cầu Lá Buôn này. Cái cầu Lá Buôn trong Lục Vân Tiên là tên một chiếc cầu tưởng tượng hay có thật trong cuộc đời cụ Nguyễn Đình Chiểu? Điều này thiết tưởng cũng còn phải suy nghĩ thêm.

Ở Đồng Nai hay ở Bến Tre, trong hai giai đoạn của cuộc đời mình, Cụ Nguyễn Đình Chiểu trước sau vẫn là một nhà nho thanh bạch, một bậc trí nhân, trí nghĩa, yêu ghét phân minh, tiếng thơm lưu mãi muôn đời. Đất cũ Đồng Nai không một phút xa rời tâm trí Cụ Đồ:

*Vì ai khiến dứa chia, khăn xé  
Nhìn giang sơn ba tỉnh luống thêm buồn...*

Và binh tướng nó hãy đóng sông Bến Nghé làm cho bốn phía mây đen, ông cha ta còn ở đất Đồng Nai, ai cứu đặng một phường con đỏ?

Khi sáu tỉnh Nam Bộ mất hẳn vào tay giặc Pháp, thì ngày trở lại đất cũ Đồng Nai càng trở nên diệu vợi đối với cụ Nguyễn Đình Chiểu.

Trời Gia Định ngày chiều rạng rắng, âm hồn theo con bóng ác dật dờ, đất Biên Hòa đêm vắng ánh trăng lờ, oan quỷ nhóm ngọn đèn thần hiu hắt.

175 năm đã qua kể từ ngày cụ Nguyễn Đình Chiểu yên nghỉ. Cụ mất rồi mà bài học làm người của cụ vẫn mãi mãi là một di sản tinh thần quý báu đối với nhiều thế hệ Việt Nam. Hào khí Đồng Nai vẫn rạng ngời trên nắm mồ của cụ.

**31. Trại huấn luyện du kích Vĩnh Cửu nơi huấn luyện cán bộ quân sự đầu tiên ở Miền Đông / Đồng Nai. - 1998. – Ngày 14 tháng 9. – Tr. 3.**

Tháng 9 năm 1945, Tỉnh ủy Biên Hòa đã thành lập Trường Huấn luyện cán bộ quân sự đầu tiên ở miền Đông, bấy giờ gọi là trại Du kích Vĩnh Cửu.

Lãnh đạo tổ chức trại gồm: Phan Đình Công - Thường vụ Tỉnh ủy Biên Hòa phụ trách quân sự, Nguyễn Xuân Diệu, Nguyễn Chí Định, Giáo sư Phạm Thiệu, Nguyễn Thanh Sơn, Nguyễn Đình Ưu, Huỳnh Văn Hớn - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Biên Hòa.

Địa điểm được chọn để mở trường là ấp Vĩnh Cửu, thuộc xã Tam Hiệp, quận Châu Thành, Biên Hòa (nay là phường Tam Hòa, TP. Biên Hòa). Ấp Vĩnh Cửu thì cách thành phố Biên Hòa khoảng 6 km, theo đường kiểm đất đỏ ra Quốc lộ 15 chỉ 800 mét. Vĩnh Cửu (lúc này) có địa hình rừng chồi, rừng già chỉ cách 2 km, trong ấp có khoảng vài chục căn nhà lợp lá của dân. Ngôi nhà ngói duy nhất của ấp Vĩnh Cửu là thầy giáo Hồ Văn Thê, dựa lưng rừng chồi và Suối Linh. Ông giáo Thê đã nhường ngôi nhà này để làm văn phòng ban chỉ huy của trại. Trước nhà làm mảnh ruộng lớn dùng làm bãi tập quân sự. Học viên của trại được bố trí ăn ở ngay trong nhà dân. Hàng ngày Ủy ban nhân dân tỉnh đều có hai xe ca chở lương thực tiếp tế cho trại. Ngày 26-9-1945, trại mở khóa học đầu tiên. Trường không chỉ tập hợp thanh niên ưu tú ở các địa phương trong tỉnh, mà còn thu hút nhiều tổ chức, cá nhân từ các địa phương khác:

- Phân đội Nhà máy cưa Biên Hòa (BIF).
- Phân đội Tân Phong do Nguyễn Chúc Sắc chỉ huy (ông nguyên là công chức Sở Đạc điền Biên Hòa).
- Một tiểu đội lính Nhật theo kháng chiến 10 người từ Tân Vạn lên tham gia.
- 20 người, gồm cả Đảng viên cộng sản ở hộ 6 Sài Gòn.
- Công nhân xe lửa Sài Gòn (7 người).
- Thanh niên các xã và nhiều công, tư chức ở Biên Hòa, Sài Gòn...

Điều đáng nói là tuy trường mới thành lập, nhưng lại có số lượng súng khá lớn (78 khẩu) đủ để huấn luyện và chiến đấu. Số lượng vũ khí này tập hợp từ nhiều nguồn.

Giảng viên chính của trại gồm: Nguyễn Xuân Diệu, Nguyễn Trí Định (dạy quân sự). Nguyễn Xuân Diệu nguyên là Bí thư chi bộ hộ 6 ở Sài Gòn; còn Nguyễn Trí Định là đảng viên chi bộ Hòa Hưng (Sài Gòn), được đào tạo ở trường thiếu sinh quân của Pháp (Enfant de troupe), đã từng làm đội cho Pháp trong đồn Chí Hòa, người quê ở Hương Sơn, Hà Tĩnh. Tham gia huấn luyện quân sự còn có nhóm “*Việt Nam mới*”.

Tài liệu giảng dạy gồm có quyển: “*Chiến thuật du kích*” của Nguyễn Ái Quốc, quyển Infanterie Militaire (bộ binh) của Pháp.

Nội dung huấn luyện quân sự gồm: huấn luyện đội ngũ, chiến thuật chiến đấu cá nhân, chiến đấu tiểu đội, trung đội; cách sử dụng các loại vũ khí (súng trường, trung liên, lựu đạn, phóng lựu). Đặc biệt, học viên còn được dạy cách đánh xe tăng bằng mìn chống tăng do Hòa Xang, nguyên là lính lái xe tăng trước đây của Nhật hướng dẫn. Học viên còn được học võ Judo, kỹ thuật đánh cận chiến bằng lưỡi lê...

Chương trình huấn luyện chính trị gồm các nội dung: 5 bước công tác cách mạng (điều tra, tuyên truyền, huấn luyện, tổ chức, đấu tranh); đạo đức cách mạng hy sinh vì Tổ quốc, chịu đựng gian khổ, khắc phục khó khăn, dân chủ và kỉ luật, quan hệ với dân, khí tiết cách mạng...; nước Việt Nam thời Pháp thuộc, Nhật thuộc; cách mạng dân chủ mới; chương trình Mặt trận Việt Minh; chính quyền cách mạng dân chủ nhân dân.

Tháng 10-1945, quân Nhật ở Biên Hòa theo lệnh Đồng Minh lừng sục vào Vĩnh Cửu, ban chỉ huy trại quyết định chuyển trường về bên kia quốc lộ 15, đóng ở đồi An Hảo, trong một ngôi biệt thự của chủ xí nghiệp gạch ngói người Pháp. Nhưng 5 ngày sau, trường lại dời về đình Bình Đa. Đình Bình Đa vừa là trung tâm chỉ huy của trường, vừa là hội trường để lên lớp cho các học viên. Khi trường dời về đình Bình Đa, chính là lúc đoàn quân Nam tiến do đồng chí Nam Long chỉ huy vào đến Biên Hòa. Trường được tăng cường thêm một số giảng viên quân sự, chính trị đã tốt nghiệp Trường quân chính Việt Bắc như: Đỗ Hy Vọng, Mạnh Liêm, Quang Phục...

Trường đã mở được hai khóa huấn luyện, mỗi khóa 15 ngày. Tuy thời gian huấn luyện ngắn, nhưng những chiến sĩ tốt nghiệp tại Trường du kích Vĩnh Cửu vừa biết chiến đấu, chỉ huy chiến đấu, quản lý đơn vị, biết làm công tác chính trị, binh vận, dân vận... Đó chính là những cán bộ quân đội kiểu mới. Hầu hết các học viên sau này đều là những cán bộ nòng cốt xây dựng lực lượng vũ trang ở các tỉnh miền Đông Nam bộ.

Ngoài huấn luyện quân sự, chính trị, tăng cường cán bộ cho các địa phương, trường còn phối hợp với lực lượng quân Nam tiến đánh chiếm cầu Bình Lợi, ngăn chặn quân Pháp mở rộng lấn chiếm ra ngoài Sài Gòn (20-10-1945).

Ngày 25-10-1945, quân Pháp đánh chiếm tỉnh lỵ Biên Hòa, một lần nữa, trường phải chuyển về khu vực Suối Linh (Vĩnh Cửu). Nhà thầy giáo Thê, giáo Tỏi, giáo Tông, những người hết lòng ủng hộ, giúp đỡ cho trường hoạt động bị địch cho xe tăng ủi sập, phá hủy toàn bộ. Trường chỉ ở Suối Linh vài ngày, sau đó để có thể tiếp tục huấn luyện lâu dài, Ban chỉ huy quyết định đưa trường về Tân Tịch (Tân Uyên).

Hơn hai tháng thành lập, huấn luyện, Trại du kích Vĩnh Cửu, Trường Quân Chính đầu tiên của Biên Hòa và miền Đông đã đào tạo trên 100 cán bộ quân sự, chính trị. Đây là lực lượng nòng cốt để phát động phong trào du kích ở Biên Hòa và một số tỉnh miền Đông. Đây cũng là những cán bộ quân đội nòng cốt của nhiều đơn vị vũ trang như Chi đội 10, Trung đoàn 310 Biên Hòa, Chi đội 16, Trung đoàn 307 Bà Rịa, Trung đoàn 812 Bình Thuận...

Trường huấn luyện du kích Vĩnh Cửu, Bình Đa, chính là tiền thân của Trường Quân chính Quân khu 7 trong kháng chiến chống Pháp, Thực chất trại Vĩnh Cửu, Trại huấn luyện du kích Vĩnh Cửu là một tổ chức quân sự tập trung có quân số khá đông (4 phân đội 100 người), có tổ chức chỉ huy. Đó là một đội quân có quy củ, được trang bị mạnh ngay từ những ngày đầu kháng chiến, có sự lãnh đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh. Trại là một trong những lực lượng quan trọng hợp thành Chi đội 10 Biên Hòa sau này.

### **32. BÙI QUANG HUY. Dương Tử Giang - trẻ mãi với quê hương / Bùi Quang Huy // <http://laodongdongnai.vn>. – 2016. - Ngày 30 tháng 11.**

*Nhà văn, nhà báo Dương Tử Giang (1914 - 1956) tên thật là Nguyễn Tấn Sĩ, quê ở huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Sau khi học hết trung học ở Mỹ Tho, bắt đầu hoạt động nghệ thuật bằng việc đứng ra lập một gánh hát (1936), rồi đi dạy học ở Thủ Đức. Ông bắt đầu gia nhập làng báo, cùng với Đông Hồ, Trúc Hà, Huỳnh Tấn Phát, Mai Văn Bộ... Với tinh thần kiên trung, nghĩa dũng, một lòng vì độc lập tự do của Tổ quốc, nhiều lần ông bị địch bắt giam. Ngày 8-10-1955, Dương Tử Giang bị bắt giam vào bót Catinat (Sài Gòn), sau đó bị chuyển về Nhà lao Tân Hiệp (Biên Hòa) cùng với Lý Văn Sâm...*



Dương Tử Giang là một trong những nhà văn, nhà báo nổi tiếng trong phong trào Báo chí Thống nhất của Sài Gòn và Nam bộ thời kháng chiến chống Pháp và những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Trong cuộc nổi dậy phá khám lịch sử ngày 2-12-1956, Dương Tử Giang là một trong số 22 chiến sĩ đã hy sinh trước cửa nhà lao Tân Hiệp. Nhân kỷ niệm 60 năm ngày phá khám Tân Hiệp, Lao động Đồng Nai trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc chân dung của nhà văn, nhà báo Dương Tử Giang, một chiến sĩ cách mạng kiên trung, nghĩa dũng đã hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc.

Bây giờ, đã tròn sáu mươi năm sau ngày nhà văn, nhà báo Dương Tử Giang ngã xuống trước cổng nhà lao Tân Hiệp. Năm đó, 1956, Dương Tử Giang chưa đầy bốn mươi tuổi. Con người tài hoa, khí phách凛冽 đã không đi hết cuộc đời mình, đã không có cái may mắn cùng đồng bào ca khúc khải hoàn trong ngày hội lớn của non sông.

Nhưng xin mọi người hãy nhớ rằng, có biết bao người đã đốt lên ngọn lửa từ trong đêm tối của địa ngục.

Và xin hãy nhớ, trong màu đỏ của lá cờ Tổ quốc thiêng liêng hôm nay, có máu của bao người chiến sĩ như Dương Tử Giang đã ngã xuống trước ánh bình minh...

### **Nhà văn, nhà báo Dương Tử Giang**

#### **Tả xung hữu đột trên trường văn trận bút**

Bến Tre là nơi chôn nhau cắt rốn của Dương Tử Giang. Nhưng Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định lại là chốn làm nên một nhà văn, một nhà báo Dương Tử Giang lẫy lừng. Điều đơn giản bởi vì đó là nơi quần tinh tụ hội, có đủ khách văn chương của cả nước.

Chính vì thế, sau khi kháng chiến bùng nổ, Dương Tử Giang về quê dạy học, làm cán bộ tuyên truyền một thời gian rồi trở lại Sài Gòn ngay.

Khi Dương Tử Giang trở lại, Sài Gòn dày đặc các sắc lính ngoại xâm và bọn tay sai bán nước. Tiếng nói phản kháng của phong trào văn nghệ - báo chí thống nhất đã hòa cùng một nhịp với tiếng súng chống ngoại xâm trên các chiến trường. Bạn bè, đồng đội và cả kẻ thù đã ví Dương Tử Giang như một “Triệu Tử Long” tả xung hữu đột trên trường văn trận bút. Những gì mà các cây bút khác e ngại, không dám công khai phê phán thì Dương Tử Giang lại quát cho kẻ thù những đòn trí mạng. Người ta còn nhớ, khi Thủ tướng chế độ bù nhìn ở Sài Gòn Nguyễn Văn Thinh vì tủi nhục thất cố tự tử, thực dân Pháp loay hoay mãi không tìm được người kế vị. Cuối cùng, chúng buộc phải sử dụng lá bài bác sĩ Lê Văn Hoạch, tức thì Dương Tử Giang có bài đả kích chua cay trên tờ báo Văn hóa của mình:

*Giỏi nghề mãn quan,*

*Rành nghề bắt mạch.*



*Lê gót từ thành thị đến thôn quê  
Thân chủ là Tây, ta, Chà, Khách  
Khi Nhật tới ôm ngay chân Nhật  
Thỏa nguyện rồi mặc sức nghênh ngang.  
Khi Tây về lại liếm gót Tây  
Trên sân khấu chân tay đều múa...*

Lẽ dĩ nhiên, kẻ thù không để Dương Tử Giang được yên. Chàng “Triệu Tử Long” của làng báo phải xộ khám. Song, không ai khác, chính kẻ thù của những người yêu nước, “ngài Thủ tướng” Lê Văn Hoạch đã phải thốt lên: “Mỗi tờ báo chủ trương thông nhút mạnh hơn mấy binh đoàn”.

Thật hiếm có một cuộc kháng chiến nào trên thế giới lại có sự phối hợp toàn diện, của mọi lực lượng như cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lần thứ hai trên đất nước ta. Tiếng súng ở bung biển Đồng Tháp, ở Chiến khu Đ oai hùng vang dội về đô thành Sài Gòn. Còn ngay tại hang ổ của kẻ thù, tiếng nói phản kháng của văn nghệ, báo chí đã thức tỉnh và tiếp sức cho phong trào xuống đường của học sinh, sinh viên, trí thức.

Như nhiều trí thức tài hoa đương thời, Dương Tử Giang am tường và sáng tác nhiều lĩnh vực, thể loại. Ông trở thành “lý thuyết gia” của nhóm văn chương tranh đấu gồm những nhà văn: Lý Văn Sâm, Vũ Anh Khanh, Thẩm Thệ Hà...

Thời đó, trong sáng tác của mình, Lý Văn Sâm, người bạn văn thân thiết nhất của Dương Tử Giang, tập trung khắc họa cuộc sống quần quanh, vô vọng, vô vị của người trí thức trong lòng chế độ cũ để từ đó khơi gợi cảm giác hèn kém, niềm ân hận, nuối tiếc mòn mỏi tuổi xuân cùng khát khao được “chim bằng tung cánh”.

Còn Dương Tử Giang, với bản tính cương trực, thẳng thắn như chàng Tử Trục, trong các tác phẩm của mình như Một vũ trụ sụp đổ đã chẳng ngại ngần phơi bày những xấu xa, bản thủ của xã hội đương thời, kể cả trong làng văn, làng báo và mượn lời của một tù nhân để giải bày chính kiến:

Vào tù là một dịp may cho tôi, vì tuy nay ở trong tù, tôi đang tiến bước với cả dân tộc theo một nhịp. Nếu mãi ở ngoài, chắc chắn hiện nay tôi vẫn còn đứng bơ vơ giữa cuộc đời!

Những nhà văn tranh đấu như Dương Tử Giang, Lý Văn Sâm... chưa bao giờ ở bên lề cuộc đời. Họ đã đứng giữa cuộc đời mà gào thét và nhen nhóm ngọn lửa yêu nước của thanh niên, đồng bào trong vùng kiểm tỏa để tới khi gặp bão lớn chúng cháy bùng thành biển lửa.

Khi nhận thức mỗi một tờ báo đấu tranh mạnh hơn mấy binh đoàn, kẻ thù ngăn không cho những đám cháy trở thành biển lửa. Hàng chục tờ báo bị đóng cửa.

Dương Tử Giang cũng chẳng chịu ngồi yên. Giữa đất Sài Gòn, qua bàn tay của Dương Tử Giang, tập thơ ca ngợi kháng chiến mang tên Thơ mùa giải phóng ra đời. Thực dân Pháp rục rịch dựng con bài Bảo Đại, ông cho đăng bài Về Bảo Đại trên tờ báo Tổ quốc trên hết của Thành hội Liên Việt. Khi xảy ra vụ đàn áp học sinh biểu tình, giết chết trò Trần Văn Ôn, Dương Tử Giang ra hẳn một số báo đặc biệt. Còn lúc chính quyền Mỹ lăm le định bỏ vôi vào Việt Nam, Dương Tử Giang dọn đường cho cuộc đấu tranh phản đối của đồng bào miền Nam bằng bài báo Câu chuyện viện trợ. Ở đó, ông chẳng ngại ngần gọi người “bạn mới” của “Quốc trưởng” Bảo Đại là “người Hoa Kỳ chơi bánh” không hơn gì “cái thằng tôi” lúc còn con nít. Tới lúc nhà báo nổi tiếng Nam Quốc Cang bị sát hại, bao nhiêu đau buồn, uất hận, Dương Tử Giang trút cả lên đầu ngọn bút, thành một tiếng thơ sáng khoái, hiệu triệu quốc dân đồng bào:

*Nam Quốc Cang! Nam Quốc Cang!  
Đồng bào máu vạn đồng xếp hàng  
Đưa anh tới nơi an nghỉ chót  
Đồng nguyện theo gương Nam Quốc Cang!*

Đó là đòn đau nhất mà Dương Tử Giang đã giành cho chính quyền thực dân - tay sai. Đến giờ, chúng đủ hồ sơ để kết tội ông “cố xuy phong trào bạo động, chống lại trật tự an bài”. Mật thám, tình báo, chỉ điểm rải khắp nơi quyết bắt bằng được con người nguy hiểm.

Sài Gòn không còn là chốn để Dương Tử Giang “hành hiệp”. Tổ chức quyết định rút những trí thức trong phong trào đấu tranh thống nhất ở Sài Gòn về các chiến khu lân cận. Dương Tử Giang về lại miền Tây.

Từ đó, người ta biết đến một Dương Tử Giang - Trương Phi, miệng í a hát khách, tay bom đèn măng-sông, chân đá giáp trong các đêm lưu diễn tuồng vùng kháng chiến. Dương Tử Giang đã dành trọn cảm tình của của những người dân quê một nắng hai sương, hồn hậu chất phác, coi trọng đạo nghĩa ở đời.

Từ đó, biết bao bạn bè, đồng chí luôn ghi nhớ một Dương Tử Giang chẳng nề hà gian khó lúc chống càn, không quản ngại khi gặt lúa, bơi xuồng, tát cá..., viết báo bằng cả hai tay, một tay cho tờ Cứu quốc trong chiến khu, một tay cho những tờ báo ở nội thành.

### **Tỏa sáng tâm hồn bất khuất**

Cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc. Dương Tử Giang không theo đoàn quân tập kết ra Bắc mà len lỏi theo dòng người trở về nội thành Sài Gòn. Cuộc chiến đấu của dân tộc bước sang một trang mới, với kẻ thù mới, hùng mạnh và giàu có hơn trước gấp nhiều lần. Trong trận chiến ấy, ngòi bút vẫn là một vũ khí đặc hiệu với những người như Dương Tử Giang.

Công việc thường xuyên của Dương Tử Giang sau hiệp định Genève ở Sài Gòn vẫn là làm báo. Có điều, hoàn cảnh bây giờ khó khăn hơn trước nhiều. Kẻ thù mới, nhưng tay sai của chúng thì cũ. Chúng đông đảo lực lượng và lắm mưu nhiều kế để đối phó, săn tìm những văn nghệ sĩ, nhà báo yêu nước và phản kháng. Dương Tử Giang khi thì cộng tác, lúc tự mình lập ra các tờ báo như Bình Dân, Công lý, Điện báo... để công khai đòi độc lập, tự do, thống nhất nước nhà. Tờ báo này bị đình bản, tịch thu, Dương Tử Giang tìm cách cho nó “đầu thai” ở tờ báo khác. Duy Tân là tờ báo cuối cùng Dương Tử Giang vùng vẫy trước khi bị chính quyền tay sai bắt ông vào bốt Catinat rồi đưa thẳng lên nhà lao Tân Hiệp, nơi đang giam giữ gần hai ngàn tù chính trị là những người yêu nước và cộng sản, với cái tên thật mỹ miều: Trung tâm Huấn chính Biên Hòa!

Nhà lao Tân Hiệp hồi ấy thực sự là một chốn địa ngục trần gian với hệ thống quản lý, bảo vệ gồm hàng trăm cai ngục, công an, binh lính. Đó cũng là lò lửa thử vàng cho những ai yếu gan nhụt chí. Nhưng đó cũng là nơi phẩm giá của những con người chân chính vượt lên trên sắt thép, gông cùm; nơi tỏa sáng những tâm hồn bất khuất mà chính Dương Tử Giang đã viết trong một bài thơ còn cao hơn cả lời nguyện:

*Tàn bạo nào ngăn được bất bình, / Một dòng máu đỏ, một niềm tin.*

*Khảo tra khôn nhụt lòng gang thép, / Lửa mị dàu mềm dạ sắt đing.*

*Máu lệ dẫu chan hòa ngục thất, / Tâm hồn vẫn rực lửa bình minh.*

*Con đường tranh đấu con đường sống, / Mãi mãi bên nhau vẹn chữ nghĩa tình.*

Cuộc vượt ngục, phá khám Tân Hiệp ngày hai tháng mười hai năm một ngàn chín trăm năm mươi sáu (2-12-1956) với hàng trăm tù chính trị đã trở về với kháng chiến có lẽ là cuộc vượt ngục lớn nhất trong lịch sử nước ta.

Buổi chiều ấy, Dương Tử Giang trong bộ đồ bà ba trắng mà người mẹ thân yêu vừa gửi cho, chạy ra sau cùng. Chàng “Triệu Tử Long” của làng báo năm nào đã hứng phải làn đạn từ bọn lính trên tháp canh vừa mới định thần. Chàng đã gắng hết sức bò tới bờ suối cạn để trút hơi thở chót. Tay chàng lúc ấy vẫn nắm chặt cây đàn guitar, vũ khí cuối cùng của một nghệ sĩ trong chốn giam cầm.

Từ ấy, mỗi buổi chiều khi đi ngang qua chốn địa ngục trần gian đó, bạn hãy nhìn xem, trên bầu trời xanh ngắt, bao giờ cũng có một đám mây trắng, rất mảnh.



Lô cốt số 7, nằm cạnh rạch Đồng Tràm - nơi địch dùng trung liên bắn vào đoàn người vượt ngục ngày 2-12-1956, làm 22 đồng chí ta hy sinh và nhiều người khác bị thương (Ảnh tư liệu)

*Đó không phải là mây!*

*Đó vành khăn tang của người mẹ đã mất đi đứa con ruột thịt của mình!*

Bây giờ, người mẹ đó cũng không còn. Nhưng vành khăn tang ấy sẽ còn mãi vì người mẹ Tổ quốc, vĩ đại và bao dung, yêu thương và cao cả, không bao giờ quên được những đứa con đã ngã xuống cho Công lý và Tự do, cho Độc lập và Hạnh phúc của non sông, đất nước này!

**33. HOÀNG KIM CHUNG. *Tướng quân Huỳnh Văn Nghệ / Hoàng Kim Chung***  
**// <http://www.baodongnai.com.vn>. - 2006. - Ngày 18 tháng 9.**

*Tôi đặt đầu đề bài viết nhỏ này theo cách gọi dân gian - tướng Nghệ - chớ thật ra ông chưa hề được Nhà nước ta phong tướng. Vào đầu những năm 60 thế kỷ trước, khi chuyển ngành ra làm Tổng cục phó Tổng cục lâm nghiệp, cấp hàm cao nhất của ông lúc ấy vẫn chỉ là Thượng tá.*

Bây giờ, nhắc đến ông, người đời thích gọi ông là nhà thơ - chiến sĩ. Tôi chợt nhớ, khi tập thơ Huỳnh Văn Nghệ lần đầu tiên được in ra trên đất Bắc, tờ báo của Hội Nhà văn Việt Nam có bài giới thiệu ông là nhà thơ trẻ. Ông cười và bảo tôi: “Làm thơ từ những năm 30, chưa già thì chớ, trẻ nổi gì!”. Đúng là vậy! Những bài thơ như Đám ma nghèo, Bà bán cau... được ông viết ra từ những năm 35- 37. Còn thực sự đặt chân vào lĩnh vực quân sự, là chỉ huy quân sự địa phương thì mãi gần cuối 1945 sau khi cuộc kháng chiến Nam bộ nổ ra, ông mới mang danh chiến sĩ.

Khi Pháp tái chiếm Sài Gòn, trước khi về lại Tân Uyên theo gợi ý của ông Sáu Giàu (Trần Văn Giàu), Chủ tịch lâm ủy Nam bộ, ông là Ủy viên Ủy ban kháng chiến miền Đông. Mấy hôm trước khi quân Pháp núp sau quân Anh - Ấn lên Biên Hòa, Huỳnh Văn Nghệ không chạy theo Lương Văn Trương, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến miền Đông, lên Xuân Lộc rồi ra Phan Thiết mà đi ngược về phía quê ông, lập chiến khu ở đó.

Chiến khu Tân Uyên, đến giữa năm 1946 gọi là chiến khu Đ, gắn liền với tên tuổi Huỳnh Văn Nghệ từ tháng 10-1945. Tháng 11 năm ấy, tướng Nguyễn Bình gặp ông, trao ông chức chỉ huy trưởng quân giải phóng Biên Hòa. Và tháng 12, tướng Bình cũng về chiến khu này đặt Tổng hành dinh khu 7 tại Lạc An.

Tôi giáp mặt tướng Nghệ lần đầu tiên vào khoảng giữa tháng 11 năm 1945. Lúc ấy, tôi vừa tốt nghiệp khóa huấn luyện cuối cùng của Trường quân chính Tân Uyên (từ Sở Tiêu - Đất Cuốc trường đã chuyển ra Mỹ Lộc) và được nhà trường giới thiệu đến gặp ông để được phân công công tác.

Tôi chỉ thực sự gần gũi ông từ tháng 4-1946 khi được rút về văn phòng Vệ quốc đoàn Biên Hòa, làm thư ký riêng cho ông.

Lúc này mới ngoài 30 tuổi, Tám Nghệ (sinh năm 1914) không chỉ đảm nhiệm chức vụ chỉ huy trưởng quân sự, ông còn là Phó chủ tịch kiêm Ủy viên quân sự Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Biên Hòa. Thời cơ ấy cũng là thuận lợi để ông tổ chức các quận quân sự, thực chất là các cụm quân sự liên xã. Vào thời điểm ấy, sau khi thành lập các chi khu Tân Uyên, Cây Đào... giặc Pháp bắt đầu đánh nóng ra, mở rộng lấn chiếm, thực hiện bao vây và chia cắt ta. Nhờ tổ chức quận quân sự, việc chỉ đạo xuống xã vẫn thông suốt. Các hoạt động quân sự ở cơ sở vẫn được duy trì. Tổ chức du kích vẫn giữ vững và lực lượng ngày càng phát triển.

Tháng 6-1946 Vệ quốc đoàn Biên Hòa mang phiên hiệu Chi đội 10. Chỉ trong vòng nửa năm, tất cả các lực lượng vũ trang trong tỉnh đã được quy về một mối. Huỳnh Văn Nghệ có thêm Nguyễn Văn Lung, chi đội phó mới, từ Long Thành về. Rồi Phan Đình Công, từ Phòng chính trị khu 7 xuống, với chức danh Chính trị viên Chi đội. Đến tháng 8-1946, các cơ quan tham mưu - chính trị của chi đội hình thành.

Là thủ lĩnh quân sự địa phương, do “thế thời phải thế”, Huỳnh Văn Nghệ không hề được đào tạo qua một trường quân sự nào. Ông học kinh nghiệm từ tướng Nguyễn Bình, nguyên tư lệnh Đệ tứ chiến khu Đông Triều thời kỳ tiền khởi nghĩa. Ông tự học qua các tài liệu chẳng hiểu ông moi từ đâu ra và đưa tôi đánh máy. Những Binh Pháp Tôn tử, Kinh ngoạn du kích Tàu, Cách huấn luyện cán bộ quân sự. Ông học ngay từ thực tiễn chiến trường. Khi Chi khu Cây Đào cho đóng bót Võ Sa (nay là xã Lợi Hòa huyện Vĩnh Cửu), ông đã cử Ba Trợn, Tư Bạch (trong chống Mỹ đổi tên là Năm Hồng) và một số chiến sĩ trá hàng, đến khi có thời cơ thì bót Võ Sa nổi dậy phản chiến, thu hết súng ống đạn dược và kéo hết quân ra, trở về với kháng chiến. Đòn “lấy gậy ông đập lưng ông” này làm rúng động hàng ngũ thân binh Pháp. Giặc Pháp cũng nghi ngờ, dè dặt trong việc tuyển mộ thân binh. Ta thu hút thêm nhiều thanh niên trở thành tân binh vệ quốc đoàn.

Tháng 5-1946, giặc Pháp mở cuộc tiến công lớn lần thứ 2 vào Tổng hành dinh tướng Nguyễn Bình. Sau trận càn này, khu bộ khu 7 chuyển về Giồng Dinh (Đồng Tháp Mười). Khu vực đóng Tổng hành dinh cũ của tướng Nguyễn Bình với các mật danh khu A, B, C không còn. Từ đây, Chiến khu Đ (mật danh khu đóng quân chi đội 10) được gọi thay cho Chiến khu Tân Uyên.

Chi đội 10 không chỉ nổi tiếng chống càn đánh phục kích, tập kích giỏi còn lừng danh với các trận đánh giao thông đường bộ và đường sắt khá xuất sắc. Quy mô tác chiến ngày một lớn. Binh lược phân tán, tập trung linh hoạt. Bộ đội tập trung và du kích địa phương đều lớn mạnh. Sau trận La Ngà nổi tiếng, Chi đội có bước trưởng thành mới Trung đoàn 310 ra đời.

So với các trung đoàn của miền Đông, Trung đoàn 310 là một trung đoàn mạnh. Khu bộ trưởng khu 7 Nguyễn Bình rút Huỳnh Văn Nghệ lên làm khu bộ phó.

Và giao cho ông xuống liên khu Bình Xuyên kéo Bảy Viễn (Lê Văn Viễn) cùng về khu nhận nhiệm vụ mới. Tám Nghệ đơn phương độc mã vào chiến khu Rừng Sác và đã làm tròn nhiệm vụ tướng Bình giao phó.

Năm 1951, giải thể 3 khu 7, 8, 9, Tám Nghệ và Tô Ký về làm phó cho tướng Trà, Tư lệnh phân liên khu miền Đông. Ít lâu sau, Tám Nghệ về làm Tỉnh đội trưởng Thủ Biên, Tô Ký về Gia Ninh.

Sau trận lụt 1952, ông đi dự chính Đảng ở Liên khu 5 rồi ra Bắc. Hòa bình lập lại ở miền Bắc, ông về Bộ tổng tham mưu với chức vụ Cục phó Cục quân huấn - Trưởng phòng thể dục thể thao quân đội. Dưới thời ông, các đội bắn súng, bóng đá, bóng chuyền thể công tiếng tăm lừng lẫy. Sự kiện thể thao lớn nhất là cuộc thi đấu bóng đá giữa 14 quân đội các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa.

Tôi đã không còn gặp ông khi ông chuyển ngành ra Tổng cục lâm nghiệp. Rồi loáng thoáng nghe trước Tết Mậu Thân ông đã đi B. Và cho tới khi ông mất (năm 1977) khi ấy tôi đang còn ở Hà Nội.

\* \* \*

Cuộc đời quân ngũ gần 40 năm của tôi cho đến lúc chuyển ngành về lại Đồng Nai, tôi đã qua nhiều đơn vị, đã là cán bộ thuộc hạ của nhiều thủ trưởng. Các cấp trên của tôi mỗi người một vẻ, một tính cách. Tuy nhiên, sâu đậm trong tôi vẫn là hình ảnh của ông Tám Nghệ, người thủ trưởng quân sự đầu tiên đã ảnh hưởng rất tốt đối với tôi.

Từ ngày về lại Đồng Nai, hàng năm sau Tết - ngày 16 tháng giêng - là ngày giỗ ông Tám, năm nào tôi cũng về Tân Tịch. Ông mất đến nay đã gần 30 năm. Nhưng giỗ hội hàng năm, bạn bè anh em đồng chí cũ vẫn nườm nượp kéo về. Khu mộ gia đình ông gom lại, tập trung trên một khoảnh đất rộng. Và nhà tưởng niệm Huỳnh Văn Nghệ từ năm 2005 đã được nâng lên thành đền thờ. Tên ông còn được đặt cho một trường tiểu học ở Tân Uyên, một đường phố của thị xã Thủ Dầu Một.

Ông xứng đáng được tôn vinh như một danh nhân tiêu biểu của địa phương, của tỉnh Biên Hòa cũ, trong kháng chiến chống Pháp nhiều người gọi ông là tướng Nghệ. Và như nhân dân Tân Uyên quê ông đã làm thơ nhớ ông:

*“Anh đã mất nhưng nào đã mất  
Hình bóng anh còn đọng mãi trong dân...”...*

### **34. ĐẶNG MINH HÂN. *Trần Công An - Người anh hùng bình dị / Đặng Minh Hân // <http://www.dost-dongnai.gov.vn>***

Thiếu tướng Phạm Hoài Chương, nguyên chỉ huy trưởng lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Bình Thuận, ghi rõ trong hồi ký của mình có đoạn: “Vào khoảng tháng 6-1952, đồng chí Lê Duẩn trên đường ra Việt Bắc họp, ghé lại Bình Thuận làm việc

với Ban cán sự cực Nam Trung bộ và Tỉnh ủy, đồng chí cho nhiều ý kiến quan trọng, trong đó đồng chí nhấn mạnh về cách đánh đặc công rất hiệu quả ở miền Đông Nam bộ. Theo yêu cầu của Ban chỉ huy Tỉnh đội Bình Thuận, đồng chí Lê Duẩn trước khi tiếp tục ra Bắc họp đã để lại ba đồng chí: Nguyễn Hiếu Liêm - đại đội trưởng và hai cán bộ đặc công Trần Thắng Nê, Nguyễn Hữu Đồi cán bộ tiểu đội. Nhờ có ba đồng chí này huấn luyện khoá đặc công đầu tiên trong hai tháng mà 43 cán bộ, chiến sĩ trung đoàn 812 do đồng chí Lê Văn Luyến làm trung đội trưởng đã tiếp thu rất nhanh về kỹ thuật và chiến thuật đặc công. Nhờ đó mà góp phần đánh thắng những trận tưởng chừng không thắng nổi, như tiêu diệt và bức rút hàng loạt tháp canh, diệt đồn Ngã Hai, Sông Quao, Mương Mán, Mũi Né, Sông Cạn, Pascal, Khách sạn Liên Thành (Phan Thiết) và cách đánh đặc công này đã lan rộng ra trong đánh Mỹ và thắng Mỹ...”

Đặc biệt trận thắng oanh liệt ngày 18-9-1952, đồn Ngã Hai (Phan Thiết) do đồng chí Nguyễn Minh Châu (lúc ấy là Tỉnh đội trưởng Bình Thuận, sau này là thượng tướng, mới qua đời tại thành phố Hồ Chí Minh) chỉ huy. Các chiến sĩ đặc công đã dùng bộc phá đánh sập các lô cốt, ụ súng, nhà lính và nhà chỉ huy, cùng lúc bộ đội tràn vào đánh diệt địch. Bị đánh bất ngờ, địch hoàn toàn tê liệt. Ta diệt 60 tên, bắt sống 60 tên, thu toàn bộ vũ khí, đạn dược.

Trận đánh vào tiểu khu Sông Quao đêm 18-1-1953, dưới sự chỉ huy của hai đồng chí Nguyễn Chí Diễm và Nguyễn Lệnh (trung đoàn trưởng và chính ủy 812, sau này đồng chí Nguyễn Chí Diễm là Tư lệnh binh chủng đặc công đầu tiên), cùng với hai đồng chí chỉ huy trực tiếp là Quách Tử Hấp và Lê Văn Khuê, trung đội đặc công và đại đội xung kích, sau 30 phút ta diệt một đại đội, bắt sống 30 tên, có 3 tên Pháp, ta thu 1 đại liên Vicker, 9 trung liên, 18 tiểu liên, 120 súng trường, 1 cối 81 ly... Ta hy sinh 2, bị thương 3 và hàng trăm trận thắng khác. Trung đoàn 812 hai lần được Quốc hội và Chính phủ tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Trong lịch sử của trung đoàn 812 luôn khắc đậm câu:

**“Tiếp thu chiến thuật đặc công Nam bộ, đánh thắng giòn già”**

Thiếu tướng Phạm Hoài Chương và cán bộ, chiến sĩ trung đoàn 812 chỉ biết nguồn gốc đẻ ra đặc công là từ Nam Bộ, chứ không biết ai là người có công tạo ra cách đánh đặc công kỳ diệu này. Tôi vẫn cố tìm cho ra ngọn ngành người có công đầu sản sinh ra cách đánh đặc công, lối đánh độc đáo, đúng theo đường lối chiến tranh nhân dân, sử dụng lực lượng ít, đánh địch đông, ta thắng lớn. Chỉ đòi hỏi một điều, lính ta phải dũng cảm, gan dạ và nắm vững kỹ thuật. Tôi ôm ấp mãi gần hai mươi năm sau, giữa những ngày chống Mỹ cứu nước, tôi mới nghe nhiều cán bộ từ chiến khu Đ trên đường công tác về R ghé đoàn 770 kể lại: “Lúc ấy tôi là trưởng ban tuyên huấn 770, do muốn hiểu nguồn gốc nên tôi ghi chép cẩn thận, đặc biệt là ý

kiến của anh Tư Khanh (tức Thiếu tướng Đào Sơn Tây) kể về tấm gương chiến đấu dũng cảm và sáng tạo của anh Hai Cà là người sáng tạo ra cách đánh đặc công đầu tiên ở miền Đông Nam bộ”.

Từ đó đến nay, trên 30 năm tôi theo dõi tin tức qua những chiến thắng lớn vang dội, chẳng những trong nước và trên toàn thế giới đều biết, kẻ địch kinh hoàng. Trong thắng lợi rực rỡ của quân dân cả nước, giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước, nhân dân ta rất tự hào có thêm một binh chủng mới, đó là “Bộ đội đặc công ngày nay đã có một vị trí xứng đáng, được Đảng công nhận là binh chủng quan trọng trong lực lượng vũ trang ta bên cạnh bộ binh, pháo binh và các binh chủng khác”. (Đại tướng Võ Nguyên Giáp phát biểu trong ngày thành lập binh chủng đặc công 19-3-1967).

Để tìm tư liệu kỹ và chính xác hơn, tôi hỏi nhiều bạn bè cùng chiến đấu với đồng chí Trần Công An kể lại và chính anh đã chân thành kể cho tôi nghe theo yêu cầu của Hội cựu chiến binh và Hội văn học - nghệ thuật tỉnh Đồng Nai, sau khi anh được Chủ tịch nước tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam ngày 23-10-1996. Tôi tra cứu trong cuốn “Lịch sử lực lượng vũ trang Đồng Nai” và đặc biệt là sự công nhận của Bộ tư lệnh binh chủng đặc công là “Đồng chí Trần Công An đã tổ chức cho đội du kích Tân Uyên luyện tập đánh tháp canh cầu Bà Kiên vào đầu năm 1948” .... Xuất phát từ tình cảm của tôi qua gần nửa thế kỷ, tôi muốn ghi lại về những sự kiện đánh đặc công của anh Hai Cà ở Biên Hoà - Đồng Nai.

Đó là đầu năm 1948, sau khi địch thua đau trên khắp các chiến trường của ba miền, chúng lòng lộn như con thú dữ, trả thù bằng cách tàn sát, đốt phá và hãm hiếp dân lành. Chúng đổi chiến lược từ đánh nhanh thắng nhanh sang chiến lược đánh lâu dài, thực hiện chính sách “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt giết người Việt” bình định vùng đã chiếm đóng và tìm cách lấn chiếm vùng tự do. Đối với miền Đông nam bộ, chúng thực hiện chiến thuật Đờ La-tua, xây dựng hàng ngàn đồn bót, tháp canh trên các trục lộ, dọc theo đường 16 từ Tân Ba lên thị trấn Tân Uyên, đến Sở cao su Phước Hoà, dọc lộ 24 từ ấp Cây Đào đến Rạch Đông. Tháp canh còn mọc lên dày đặc ở quốc lộ 13, 14, quốc lộ 1, 15 và tỉnh lộ 24. Chiến thuật Đờ La-tua của chúng nhằm mục đích: bảo vệ đường giao thông của chúng trên các lộ giao thông, cắt đứt giao thông liên lạc đường bộ của kháng chiến, đồng thời dùng hệ thống tháp canh như một phương tiện lấn chiếm, kiểm soát vùng du kích và căn cứ của ta.

Mỗi tháp canh chúng xây dựng rất kiên cố, tháp canh hình vuông, có cạnh từ 4 đến 5 mét xây bằng đá hoặc gạch, tường dày 0,5 đến 0,8 mét, cao từ 8 đến 10 mét, do một bán đội đóng giữ. Xung quanh tháp canh chúng bao bằng lũy đất dày có đất ken và lỗ châu mai, bên ngoài có hào lũy, chông mìn, kềm gai, thả chó, ngỗng. Mỗi



tháp canh cách nhau 1 km có thể báo hiệu chi viện cho nhau. Giữa từ 5 đến 7 tháp canh có một tháp canh mẹ tạo thành một hệ thống có thể chi viện, hỗ trợ lẫn nhau khi bộ đội ta tấn công. Tháp canh mẹ cao từ 10 đến 12 mét do một tiểu đội đóng giữ. Tháp canh nào cũng bố trí hỏa lực mạnh, có máy truyền tin và các điều kiện hoạt động cần thiết. Hệ thống tháp canh của thực dân Pháp ở miền Đông gây cho kháng chiến bao khó khăn, nhất là về giao liên đường bộ. Tường tháp dày, chiến trường miền Đông Nam bộ bấy giờ lại chưa có vũ khí phá tường tháp từ xa. Bộ chỉ huy khu 7 xác định phá tháp canh, đánh bại chiến thuật Đờ La-tua là nhiệm vụ quan trọng của lực lượng vũ trang miền Đông. Nhiệm vụ này được triển khai trong toàn lực lượng vũ trang các tỉnh thuộc khu 7 trong đó có Tỉnh đội Biên Hòa.

Mặc dù vô cùng khó khăn, phức tạp như vậy, nhưng khi nhận lệnh của Ban chỉ huy Huyện đội Tân Uyên giao phải đánh thắng tháp canh cầu Bà Kiên để mở đầu cho các trận đánh tháp canh tiếp theo, đồng chí Trần Văn Kìa (tức Trần Công An) dựng tháp canh giả (từ suy nghĩ địch phòng thủ kỹ lưỡng, muốn đánh tháp canh phải làm sao bí mật vào sát tường tháp, có phải đánh giặc không phải dựng tháp canh giả, mà chọn một cây độc mộc trong căn cứ tạm làm tháp canh), làm hàng rào dây kẽm gai, ta cời trần bôi trong người loại thuốc hóa trang tự chế, nhanh chóng bí mật bò qua rào, leo lên tháp canh, ném lựu đạn giả... Việc luyện tập rất công phu, người con anh hùng của chiến khu Đ anh hùng đã phấn khởi đảm nhận nhiệm vụ chỉ huy một tổ đánh bót cầu Bà Kiên trên lộ 16 - ấp Mỹ Chánh - xã Phước Thành - huyện Tân Uyên (Biên Hòa).

Nhiệm vụ khó khăn này được giao cho tổ du kích do Trần Công An làm tổ trưởng.

Khó khăn lớn nhất lúc đó là ta chưa có một loại vũ khí nào phá nổi tường tháp canh kiên cố ấy. Muốn thắng được chúng, trước tiên chỉ dùng mưu trí và lòng dũng cảm kết hợp với các loại vũ khí cải tiến, dám đánh và đánh thắng địch để trả thù cho bà con thân yêu của mình là được. Muốn đánh thắng trận đầu tiên diệt tháp canh này, anh Trần Công An phải nghiên cứu rất công phu, dựa vào cơ sở mật tìm hiểu cách bố phòng, cấu trúc tháp canh, quy luật hoạt động và những sơ hở của địch. Trần Công An đã khổ luyện cho toàn tổ Anh chọn một cây độc mộc trong căn cứ, giả làm tháp canh. Một du kích ngồi trên cây rọi đèn pin, bên dưới du kích dùng bùn non hóa trang bò vào, cho đến khi người trên cây rọi đèn không phát hiện được người bên dưới đã tiếp cận gốc cây mới thôi. Qua nhiều đêm theo dõi nghiên cứu thấy sơ hở của chúng là lúc hút thuốc, sau khi pha đèn xong hoặc đổi gác. Mỗi lần điều nghiên về, anh cùng tổ bàn bạc, trao đổi, rút kinh nghiệm và tiến hành thực tập lúc rọi đèn rà soát toàn bộ chung quanh tháp canh và cho tổ bò vô lộ cốt giả xem có phát hiện được dấu vết gì không, nguy trang có phù hợp với màu đất, cây cỏ ở đó không?

Ngay cả việc nhắm mắt lại khi địch rọi đèn, nếu không kịp nhắm mắt nó phát hiện thì nguy. Quyết tâm của tổ là đánh trận đầu phải chắc chắn thắng.

Sau khi tập luyện khá nhuần nhuyễn, tổ xây dựng phương án thông qua Huyện đội dân quân Tân Uyên, có hai tiểu đội chi viện. Đêm 18 rạng sáng 19 tháng 3 năm 1948, Trần Công An đã chỉ huy một tổ gồm hai du kích huyện Tân Uyên là Trần Văn Nguyên và Hồ Văn Lung. Toàn tổ tiềm nhập vào trận địa, tổ chức hai người canh giới là du kích Nguyễn Văn Ai và cơ sở mật Trần Văn Hối. Nhờ nguy trang tốt và giữ được yếu tố bất ngờ nên cả ba đồng chí đều mang thang vừa bò vào đến tận nơi. Theo sự phân công, Nguyên nhanh chóng leo thang lên tầng tháp trên cùng, Lung leo lên tầng giữa và Trần Công An ở tầng dưới vừa đánh vừa chỉ huy. Mỗi người thông nhất ném vào lỗ châu mai ba quả lựu đạn, ném xong anh Trần Công An nghi chúng còn sống, leo tiếp lên tầng trên tô thêm một quả ô-ép\*, tưởng lép, không ngờ nó nổ nhào anh ngã lăn xuống, bị thương hai anh Nguyên và Lung vừa gom súng địch vừa khiêng anh An về nơi băng bó và thu dọn chiến trường. Trận đó ta diệt 11 tên, thu 8 súng và 20 lựu đạn.

Sau trận đánh tháp canh cầu Bà Kiên thắng lợi, Ban chỉ huy tỉnh đội và Huyện đội Tân Uyên đánh giá: “Trận đánh cầu Bà Kiên đã mở ra một hình thức tác chiến mới dựa vào dân, nắm chắc địch tình, nắm chắc mục tiêu và cách bố phòng của chúng, chỉ dùng lực lượng rất ít, đánh lực lượng địch đông, với ý chí chiến đấu và tinh thần dũng cảm, gan dạ, mưu trí, tấn công bất ngờ là địch trở tay không kịp, qua kinh nghiệm này, ta có khả năng đánh phá đồn bót của địch nhiều nơi ở chiến trường miền Đông Nam bộ”. Tỉnh đội Thủ Biên phát động thi đua cho dân quân du kích toàn tỉnh học tập và quyết tâm thực hiện.

Với chiến thắng tháp canh cầu Bà Kiên, tổ du kích và bản thân Trần Công An được Bộ Tư lệnh Quân khu 7 biêu dương, Tỉnh đội Biên Hòa cấp bằng khen, Huyện đội Tân Uyên cấp giấy khen. Nhưng vinh dự lớn nhất của Trần Công An - 28 tuổi - qua rèn luyện, thử thách, ngày 7-5-1948 anh được kết nạp vào Đảng, thề trước Đảng kỳ và chân dung của Bác Hồ kính yêu là: “suốt đời phấn đấu cho mục đích, lý tưởng của Đảng, đặt lợi ích của Tổ quốc lên trên lợi ích cá nhân...” - Lời thề ấy anh giữ trọn và sáng mãi cho đến hôm nay.

Tháng 10 năm 1949, địch tiếp tục thực hiện chiến dịch Đờ La-Tua nhằm kiểm soát, siết chặt bao vây, càn quét và cô lập vùng căn cứ của ta với một mức độ cao hơn, chúng củng cố công sự phòng ngự vững chắc hơn, tháp canh đồn bót kiên cố hơn, tăng quân, rào kẽm gai, mìn, thả chó béc giê, gà, vịt, ngỗng, lon bơ, chuông rung... gây khó khăn cho ta nhiều hơn. Nhưng với ý chí kiên cường và lòng căm thù giặc sâu sắc của đồng chí Trần Công An và những người con của quê hương Thạnh Phước, Thạnh Hội, Tân Uyên (chiến khu Đ) đối với bọn thực dân Pháp cướp nước

và bọn tay sai bán nước. Vốn là một nông dân cày ruộng, nhà nghèo, căm thù bọn giặc Pháp chiếm đóng, khủng bố cướp tài sản của nhân dân, chúng đã bắt gầy tay phải của mẹ anh, lòng căm thù lại bốc cao, nhất định phải tìm cách diệt địch để trả thù cho gia đình, bà con, thôn xóm. Anh tập luyện đêm ngày, nghiên cứu cách đánh thế nào mà quật ngã được bọn Tây to béo hơn mình. Thế rồi, khi nghe tin có bọn Tây đi lũng bắt heo, gà, vịt và cưỡng bức bà con Thạnh Hội, không ngờ khác hơn những lần trước, lần này (sáng ngày 24 tháng 12 năm 1946) có tên giặc Pháp từ đồn Tân Ba xuống Thạnh Hội, anh tìm cách bí mật, bất ngờ lườn ra phía sau tên Pháp dùng thế đã tập và sức mạnh của tuổi 26 cộng lòng dũng cảm, anh ôm giò tên Pháp quật ngã xuống đất, dùng hai sợi dây thừng trói thúc ké hai tay, trói cổ, lấy khẩu súng trường ăng- Lê với hai trăm viên đạn giao khu quân sự huyện Tân Uyên, vẫn biết rằng việc làm ấy rất mạo hiểm, vì cả gia đình anh nằm trong vùng tạm chiếm gần đồn Tân Ba, nhưng anh vẫn làm miễn giữ được yếu tố bí mật và lòng dân tin tưởng vào cách mạng là được. Khởi đầu việc dám đánh Tây và thắng Tây bằng tay không đánh địch, lấy súng địch, lúc đầu kháng chiến lấy được một khẩu súng là quý vô cùng.

Tháng 9 năm 1946, anh Trần Công An nhập chi đội 10, sau khi được đi học khóa quân chính trở về, anh Huỳnh Văn Nghệ - Chi đội trưởng - cho chuyển anh Trần Công An sang xây dựng lực lượng dân quân tự vệ huyện Tân Uyên, anh phát huy cách đánh mưu trí dũng cảm ấy vào các trận đánh tháp canh đầu tiên. Tháng 11 năm 1949, Bộ Tư lệnh Quân khu 7 mở hội nghị chuyên đề đánh tháp canh. Đồng chí Trần Công An được báo cáo kinh nghiệm cách đánh tháp canh cho đại diện của các đơn vị chủ lực, Tỉnh đội, Huyện đội Bình công xưởng và đại diện cho các lực lượng dân quân du kích các địa phương trong quân khu về dự. Bộ Tư lệnh quân khu kết luận, ta có thể đánh được tháp canh với điều kiện phải làm tốt công tác điền nghiên, áp sát được tháp canh một cách bí mật và có vũ khí có sức công phá mạnh để đánh tháp.

Để thực hiện có kết quả hơn, chấp hành mệnh lệnh của Bộ Tư lệnh Quân khu, Tỉnh đội Biên Hòa tổ chức biên chế thành 50 tổ gồm 300 du kích ưu tú do đồng chí Bùi Cát Vũ và Trần Công An huấn luyện. Sau khi huấn luyện xong, 50 tổ du kích xây dựng quyết tâm đầy đủ thử mình chắc chắn, Tỉnh đội Biên Hòa quyết định trận đánh đêm 21 rạng ngày 22 tháng 3 năm 1950 vào 50 tháp canh đóng dọc các lộ 15, 16, 24 và quốc lộ 1. Cả 50 tháp canh không sập tường, tháp nào cũng chỉ thủng một lỗ khoảng 0,6 mét, chỉ bọn lính ngủ trong tháp chết, có một tên trên sàn gác sống sót dùng súng và lựu đạn chống lại ta. Thua keo này, ta bày keo khác, nghiên cứu lại tính năng tác dụng của vũ khí, đồng thời với việc huấn luyện thực tập đánh tháp canh, Bộ Tư lệnh Quân khu 7 chỉ thị cho binh công xưởng nghiên cứu chế tạo một

loại vũ khí có sức công phá đánh sập tường dày. Đồng chí Bùi Cát Vũ và Đặng Sĩ Hùng chịu trách nhiệm chính về chế tạo một loại mìn lồm (gọi là FT và Pêta). Trận đánh thử nghiệm của hai quả mìn FT và Pêta đêm 18 tháng 4 năm 1950 do tổ du kích Tân Uyên dưới sự chỉ huy của đồng chí Trần Công An và sự chỉ đạo của đồng chí Bùi Cát Vũ đã đột nhập và đánh sập tường tháp canh mẹ tại cầu Bà Kiên lần thứ hai năm trên đường 16, ta diệt 16 lính trong tháp canh và thu toàn bộ vũ khí, đạn dược.

Trận đánh vào tháp canh mẹ cầu Bà Kiên lần thứ hai này, mặc dù địch phòng thủ kiên cố vững chắc hơn, nhưng võ quyết đây có móng tay nhọn, đồng chí Trần Công An và các đồng chí trong đơn vị Nguyễn Văn Nghĩa gắn quả FT vào đầu một cây sào cao trên 2 mét áp vào tường tháp, cho nổ xong, bồi thêm quả PêTa thọc vào tháp canh cho nổ, toàn bộ tháp bị sập. Mục đích của ta là rải truyền đơn tuyên truyền làm cho bọn địch tưởng ta có pháo tầm xa, bắn trúng đích và có sức công phá mạnh, địch hoang mang dao động. Sau trận này, hàng trăm tên địch trốn khỏi hàng ngũ của chúng về làm ăn sinh sống. Bọn ác ôn tề điệp ức hiếp nhân dân trong vùng cũng hoang mang lo sợ. Phải nói rằng trong chiến thắng tháp canh cầu Bà Kiên lần thứ hai này có sự đóng góp quan trọng của xưởng quân giới 310 do đồng chí Bùi Cát Vũ làm giám đốc (sau là thiếu tướng). Xưởng thiếu thuốc nổ, phải cử người đi tìm tháo bom đạn địch bị lép, cura lấy thuốc nổ để chế tạo FT. Đồng chí Bùi Cát Vũ đã nghiên cứu chế tạo trái FT (phá tường) cấu tạo bằng kíp nổ điện. Lúc đầu khối lượng lớn, không tiện cho việc bí mật, khó chui luôn qua rào, khó vượt chướng ngại vật, được sự giúp đỡ của kỹ sư Lê Hiền - học ở Pháp về đang công tác tại Vụ Quân giới Quân khu 9, chế tạo theo nguyên lý đạn lồm, đánh bằng kíp nổ điện, có sức công phá lớn. FT có cán, để đánh vào các tháp canh địch khi chúng rào chắn chung quanh. FT ra đời đã làm động lực thúc đẩy cách đánh đặc công Trần Công An mạnh hơn, hiệu quả cao hơn.

Tiếp theo, đêm 25 tháng 4 năm 1950, đồng chí Trần Công An chỉ huy đơn vị đánh sập tháp canh mẹ Vàm Giá nằm trên Lộ 14, tháp canh án ngữ cửa ngõ huyết mạch vào chiến khu Đ, nó ngăn chặn đường tiếp tế và mối quan hệ sống còn của tình quân dân cả nước. Trận này, ta diệt gọn một trung đội lê dương, thu một súng cối, một đại liên 12,7 ly và hàng tấn lương thực, thực phẩm. Sau thắng lợi tháp canh cầu Bà Kiên và Vàm Giá, đã cho phép lực lượng quân sự miền Đông Nam bộ khẳng định hiệu quả thật sự và đầy tin tưởng ở cách đánh có hiệu quả và thiết thực. Theo chỉ thị của Bộ chỉ huy Quân khu 7, Tỉnh đội Thủ Biên mở các lớp huấn luyện đặc công đánh tháp canh. Từ lớp đầu tiên tại Sinh, Bà Đã (chiến khu D), gần 100 du kích hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một, Gia Định học. Một mặt đồng chí Trần Công An được Quân khu 7 và Tỉnh đội Thủ Biên giao nhiệm vụ đi phổ biến kinh nghiệm đánh

tháp canh bằng lối đánh bí mật, bất ngờ, một người đặt FT, Một người chập điện khi đồng đội ra. Đồng chí mở các lớp huấn luyện cách đánh tháp canh ở Mỹ Tho (Tiền Giang), Bà Rịa..., phổ biến đến đâu thực hành đến đó. Chẳng những ở chiến trường miền Đông Nam bộ, mà tỏa rộng ra các tỉnh bạn và cả nước. Kỹ thuật đánh tháp canh được bộ đội khắp nơi học tập, rút kinh nghiệm, tổ chức, huấn luyện, ứng dụng cách đánh vào đồn bót, lô cốt, kho tàng, cầu cống và các căn cứ quan trọng của địch. Chiến thắng khắp nơi liên tục bay về trên mọi miền Tổ quốc làm nức lòng người, chiến thắng lớn ở Quảng Nam - Đà Nẵng, Khánh Hòa, Trị Thiên, Cà Mau, Quy Nhơn, Tây Ninh, Cần Giờ, Gia Định, Tây Nguyên, Sông Bé, Biên Hòa, Long Khánh, Cần Thơ, Bến Tre, Bình Thuận... đã vận dụng lối đánh đặc công hợp đồng các binh chủng làm nên kỳ tích vẻ vang.

Bản thân tôi (người viết truyện ký này) cũng chính là lính đang học khóa quân chính tại chiến khu rừng Ngang được vinh dự học tập và làm theo chiến thuật đánh tháp canh đó. Nhờ kinh nghiệm cách đánh tháp canh ở Nam Bộ mà trung đoàn 812 từ năm 1952 trở đi đã đánh hàng loạt đồn bót, tháp canh và căn cứ địch ở: Duồng, Phan Rí, Hòa Đa, Tuy Phong, Ma Lâm, Phan Thiết, Căng-ê-Sê-Píc... Có thể nói đánh đâu thắng đó, đâu đâu tôi cũng nghe những chiến thắng nhờ cách đánh bí mật, bất ngờ, bám sát địch, dùng chất nổ tống vào lỗ châu mai, vận dụng ít người đánh vào số đông của địch, nhưng trước hết vẫn là sự mưu trí và lòng dũng cảm.

Do tác dụng của cách đánh ấy, nên được Bác Hồ huấn thị nhân ngày thành lập Binh Chủng Đặc Công 19-3-1967(2), có câu: *“Đặc công tức là công tác đặc biệt, là vinh dự đặc biệt, cần phải có cố gắng đặc biệt”*. Từ đó, có tên là Bộ Đội Đặc Công, hình thành binh chủng đặc công, ý Bác Hồ có nghĩa là *“Tấn công đặc biệt”* hoặc là *“Bộ đội tinh nhuệ đặc biệt”*. Bác Hồ còn tặng cho Binh chủng Đặc công bốn câu trong ngày 19/3/1967 nhân dịp Bác, Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Đại tướng Võ Nguyên Giáp về thăm binh chủng:

*“Đặc biệt tinh nhuệ*  
*Anh dũng tuyệt vời*  
*Mưu trí táo bạo*  
*Đánh hiểm thắng lớn”*.

Khi chiến thuật Đờ La-Tua của địch bị thất bại nặng nề, ta mở nhiều đường giao thông huyết mạch, đường tiếp tế thuận lợi, những hành lang an toàn cho kháng chiến, địch giảm các trận càn thấy rõ. Đó là chiến công hiển hách bắt nguồn từ chiến khu Đ (Biên Hoà), người khởi nguồn cho chiến công nổi tiếng dùng chiến thuật đặc công đánh bại chiến thuật Đờ La-Tua chính là đồng chí Trần Công An, người con của quê hương Biên Hoà - Đồng Nai.

Đồng chí Trần Công An, chẳng những là người có công đầu về cách đánh đặc công mà còn trực tiếp góp phần nhân rộng bằng hành động thực tế, miệng nói tay làm, luôn hướng dẫn cho đồng chí, đồng đội các nơi một cách tỉ mỉ, chu đáo những kinh nghiệm quý báu và chính đồng chí đã trực tiếp tham gia cùng đồng đội chiến đấu và góp phần chiến thắng quân thù tại Bà Rịa, Gia Định, Thủ Đức, Mỹ Tho, đánh hạ Tua Mẹ ở ấp An Chũ, thu 12 súng, 1 rốc két, diệt 25 tên Pháp cùng quân ngụy, đánh giao thông đường 14 và nhiều tháp canh khác. Riêng ở tỉnh Mỹ Tho đánh bót nhà máy đèn, nhân dân địa phương rất phấn khởi. Phối hợp với các đơn vị thuộc binh chủng biệt động diệt hai tháp canh ở thị trấn Trắng Bom, hỗ trợ cho nhân dân diệt ác phá kìm, tuyên truyền giác ngộ đồng bào tạm chiếm đối với cách mạng. Từ cách đánh đặc công độc lập, phát triển thành các chiến thuật kết hợp đặc công, biệt động, bộ binh. . .

Ngày 16/6/1951, đội đặc biệt Thủ Biên cùng với đại đội Lam Sơn diệt đồn Long Điền (xã Phước Tân), thu 3 trung liên, 3 tiểu liên, 1 cối 81 ly, 43 súng trường. Ngày 20/7/1951, đơn vị đã dùng cách đánh đặc công vào Yếu khu Trắng Bom, nay thuộc huyện Thống Nhất, Đồng Nai, diệt 50 tên lính Âu - Phi, bắt sống 50 tên Âu-Phi, thu 200 súng các loại, 4 khẩu đại liên, 10 trung liên, 1 cối 81...

Đầu năm 1952, tinh đội Thủ Biên rút đồng chí Trần Công An về phòng tham mưu chuẩn bị về Bắc dự khóa du kích chiến tranh 6 tháng. Trước khi đi, đồng chí Nguyễn Quang Việt - Bí thư Tỉnh ủy và đồng chí Huỳnh Văn Nghệ - Tỉnh đội trưởng Thủ Biên nhận xét “Đồng chí Trần Công An là một cán bộ từ cơ sở lên, đồng chí rất năng động, sáng tạo về cách đánh đặc công đầu tiên độc đáo và đã góp phần xây dựng lực lượng dân quân tự vệ có chất lượng và có hiệu quả?”

Sau khi đồng chí Trần Công An dự lớp tập huấn “Chiến tranh du kích” và chỉnh huấn cải cách ruộng đất ở miền Bắc về, mang theo những lời huấn thị của Bác Hồ, cùng với phần thưởng quý báu là huy hiệu của Người tặng do kết quả xuất sắc trong học tập. Đồng chí Lê Đức Anh động viên nhắc nhở đồng chí Trần Công An trên đường về Nam chiến đấu năm 1953 .

Năm 1954, đồng chí Trần Công An tập kết ra Bắc, đang là tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 1 - trung đoàn 656 (Sư đoàn 338) có nhiệm vụ xây dựng, huấn luyện quân sự, chính trị bảo đảm đơn vị diễn tập tấn công, phòng ngự tốt, được trung đoàn bình chọn là đơn vị dẫn đầu trong trung đoàn 656. Đến năm 1958, đồng chí lên làm trung đoàn trưởng 656, đưa trung đoàn về huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình tổ chức đơn vị sản xuất. Đến ngày 17/2/1961, được Bộ Tổng tham mưu quyết định làm trưởng đoàn 1 gồm 205 cán bộ đi B. Trên đường đi, được đồng chí Trần Nam Trung đồng ý, đoàn 1 do đồng chí Trần Công An giúp bạn Lào đánh giải phóng đồn Mương Phôn, đồn Sê Bôn, bạn rất phấn khởi.

Khi về đến Ban quân sự Trung ương cục 15/7/1961, bàn giao cán bộ đầy đủ cho Ban quân lực miền, đồng chí Trần Công An được Ban quân lực miền quyết định sang làm đoàn phó U50 - đơn vị chịu trách nhiệm sản xuất đảm bảo hậu cần, bảo vệ chiến khu A (chiến khu Đ mở rộng) - sau là Đảng ủy viên Cục hậu cần miền. Lúc ấy đồng chí Trần Công An có đấu tranh giằng co giữa chiến đấu và sản xuất, cuối cùng như lời Bác Hồ dạy khi ra Bắc học: “Làm cách mạng việc nào cũng vinh quang, miễn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ là tốt nhất của người đảng viên Đảng cộng sản”, đồng chí Trần Công An xác định nhiệm vụ, đưa tất cả vợ con ra vùng kháng chiến làm cách mạng. Đồng chí chịu trách nhiệm chỉ huy và đảm nhiệm các đơn vị làm công tác hậu cần và xây dựng căn cứ địa tại khu A (chiến khu Đ mở rộng), lấy phiên hiệu là U50. Ban chỉ huy đơn vị gồm các đồng chí: Đào Sơn Tây, Trần Công An, Nam Ninh và Mười Bộ. Sau đó đồng chí Đào Sơn Tây về Cục hậu cần miền, đồng chí Trần Công An đã lãnh đạo U50 phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng, quân số từ 500 chỉ trong một năm đã lên đến 5000 cán bộ, chiến sĩ. Diện tích U50 quản lý tổ chức sản xuất gần 1.500 ha ở các khu vực Mã Đà, Suối Dạt, Bà Túc, Bàu Đá. Các đơn vị thuộc U50 vươn dài đến các chốt Đồng Xoài, Bù Đăng, Tà Lài, bờ Sông Bé, Bù Khiêu, từ Bù Na đi Bù Chấp nối liền với căn cứ Tây Nguyên. Đường dây thứ hai từ Mã Đà đi qua suối Dạt đi Long An... mở rộng lên Tây Ninh và xuống tiếp nối với miền Tây Nam bộ.

Đồng chí Trần Công An đã lãnh đạo U50 tổ chức sản xuất, bảo vệ và quản lý một khối lượng lương thực quá lớn. Thường xuyên có trong kho dự trữ trên 1000 tấn gạo, phát động phong trào thi đua trong cán bộ, chiến sĩ U50 trồng gần 1000 ha mì. Đồng chí Trần Công An đã cùng với Ban chỉ huy đoàn tổ chức chỉ huy một guồng máy đồ sộ giữa rừng, có đủ các bộ môn: quân nhu, quân y, quân khí, vận tải... Đoàn đã dựa vào sức dân là chính, thường xuyên tổ chức thu mua gạo từ vùng yếu lên bờ Sông Bé, huy động trên 100 chiếc xe bò chở lương thực, thực phẩm phục vụ bộ đội, có một đoàn ô-tô vận tải mạnh, số người vận chuyển hàng bằng xe thồ, đèo bông đồng đúc và liên tục... Ngoài việc phục vụ cho các trung đoàn chủ lực miền, còn đảm bảo cung cấp lương thực hơn 20.000 người qua lại. Trên 7 tuyến trạm giao liên trong ba năm. Đoàn hậu cần U50 đã cung cấp đầy đủ lương thực thực phẩm bảo đảm cho chiến dịch Đồng Xoài và Bình Giã toàn thắng.

U50 là một đơn vị hậu cần có quy mô lớn, sản xuất và chiến đấu ở một căn cứ địa rộng lớn, địch đánh phá liên tục, bom dội ngày đêm, chúng phục kích liên miên, nhưng không làm cho cán bộ chiến sĩ lùi bước, có lúc địch rải chất độc hóa học xuống vùng sản xuất của ta, đồng chí Trần Công An có sáng kiến cho chặt cây mì để không ngấm chất độc xuống củ mì. Sáng kiến này đã áp dụng có kết quả, diện tích, sản xuất chẳng những không dừng lại mà còn trồng thêm 200 ha mì nữa.

Tại hội nghị sơ kết công tác cục hậu cần miền tháng 12- 1964, các đồng chí Trần Văn Trà và Lê Đức Anh chỉ thị cho các đơn vị trong toàn miền học tập và làm theo đồng chí Trần Công An, tên “Hai Cà” (do đồng đội đặt) - cũng xuất hiện từ đó mà 5000 chiến sĩ hậu cần U50 tỏa ra khắp các nẻo đường chiến đấu và công tác, cũng rất vinh dự mang tên thân mật, ám cúng là “BỘ ĐỘI HAI CÀ”.

Sau chiến dịch Bình Giã, Đồng Xoài, Trung ương cục, Quân ủy Bộ tư lệnh miền nhận định Mỹ sẽ khả năng trực tiếp đổ quân xâm lược miền Nam. Chiến trường miền Đông, đặc biệt là thị xã Biên Hòa sẽ là chiến trường có vị trí quan trọng. Từ nhận định này, Bộ Tư lệnh miền quyết định tăng cường đồng chí Hai Cà về giữ nhiệm vụ thị đội trưởng Biên Hòa. Bộ Tư lệnh miền quyết định giao nhiệm vụ thị đội trưởng Biên Hòa cho đồng chí Trần Công An vào tháng 2- 1965, đồng chí được chọn 50 chiến sĩ đặc công giỏi về phục vụ chiến đấu ở chiến trường Biên Hòa. Về cương vị mới, với kinh nghiệm sở trường về lối đánh đặc công, đồng chí tổ chức cho thị đội Biên Hòa thực hiện ngay việc củng cố và xây dựng cơ sở, nắm chắc tình hình và có kế hoạch chỉ đạo hình thành vành đai diệt Mỹ khi chúng đặt chân đến mảnh đất miền Đông thân yêu này.

Địch bị thất bại nặng nề trong “Chiến tranh đặc biệt”, đầu tháng 5-1965, Mỹ ồ ạt đổ quân vào miền Nam Việt Nam, chúng đưa lữ đoàn dù Mỹ 173, tiểu đoàn lính Úc, 1 đại đội Tân Tây Lan về đóng ở Biên Hòa. Mỹ tổ chức ngay các cuộc đánh phá “tìm diệt” lực lượng cách mạng, chúng mở rộng và nâng cấp sân bay chiến lược Biên Hòa, tổ chức bộ máy chỉ huy đánh phá cách mạng miền Đông ở thị xã Biên Hòa: Bộ Tư lệnh Quân đoàn 3 (ngụy), Nha cảnh sát miền Đông, tổng kho Long Bình, Bộ Tư lệnh giã chiến 2 (Mỹ đóng ở Long Bình). Phải nói rằng Mỹ - ngụy đã khép kín lực lượng phòng thủ rất mạnh nhằm bảo vệ phía Đông thủ đô Sài Gòn của chúng.

Chấp hành nghiêm Nghị quyết (tháng 7- 1965) của Trung ương cục: “sẵn sàng đánh địch trong trường hợp địch gây chiến tranh cục bộ...”. Dưới sự chỉ huy của 2 đồng chí Trần Mân và Trần Công An, đêm 23 rạng 24-8-1965, ta đã tiến công đánh đòn phủ đầu lần thứ 2 vào sân bay Mỹ- ngụy ở Biên Hòa, phá hủy 68 máy bay các loại, 8 giàn hỏa tiễn, 22 bồn xăng dầu, 30 xe và diệt 3000 tên Mỹ - ngụy. Sau trận đánh này Bác Hồ gửi thư khen, Bộ chỉ huy miền tặng Huân chương Quân công hạng nhất cho toàn trận đánh. Riêng đồng chí Trần Công An được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng 3. Thị xã Biên Hòa ngày càng có vị trí quan trọng, ngày 5-9-1965, Trung ương cục quyết định thành lập một đơn vị chiến trường ngang cấp tỉnh gọi là U1 (gồm thị xã Biên Hòa và huyện Vĩnh Cửu) và chỉ định đồng chí Trần Công An làm tỉnh đội trưởng U1 Biên Hòa, đồng chí Nguyễn Văn Kiện khu ủy viên dự khuyết làm Bí thư Tỉnh ủy U1.



Ở cương vị mới, trách nhiệm nặng nề hơn, đồng chí Trần Công An xác định: “Muốn thắng Mỹ, trước hết phải hiểu Mỹ, chúng tuy giàu tiền của lắm vũ khí nhưng không đáng sợ”. Với ý chí của người Việt Nam là quyết đánh và biết đánh, nhất định sẽ chiến thắng. Từ quyết tâm cao đó, đêm 22-6-1966, Tỉnh đội trưởng Trần Công An đã trực tiếp chỉ huy hai đại đội đặc công, tự cải tiến và sử dụng mìn hẹn giờ đánh vào khu kho liên hợp Long Bình, phá hủy trên 40.000 tấn bom đạn của Mỹ - ngụy, hạn chế sức phá hoại tàn sát nhân dân ta trên chiến trường. Từ tháng 10 đến tháng 12-1966, đại đội 2 (đặc công U1) đã 3 lần đánh tiếp vào khu kho Long Bình, phá hủy hàng trăm ngàn tấn bom đạn của chúng, đơn vị U1 đã được Chính phủ tặng thưởng nhiều Huân chương quân công và chiến công cho tập thể và cá nhân.

Bước vào chuẩn bị chiến dịch xuân Mậu Thân đầu năm 1968, Tỉnh đội trưởng U1, Phó tư lệnh mặt trận Trần Công An và đồng chí Phan Văn Trang nguyên Bí thư tỉnh ủy, phó chính ủy mặt trận cùng với các đồng chí khác đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đã đưa 250 thương binh ra khỏi vòng vây của địch. Tuy thắng lợi trong chiến dịch Mậu Thân chưa được trọn vẹn, nhưng ta đã tạo ra một bước ngoặt quyết định của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước buộc Mỹ xuống thang chiến tranh để Đảng và nhân dân ta thực hiện lời dạy của Bác Hồ vĩ đại: “Đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào” tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Đúng như tướng Lê Trọng Tấn (Tư lệnh phó Bộ chỉ huy miền, tại chỉ huy sở tiền phương) nhận xét: “Biên Hòa đã hoàn thành nhiệm vụ trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968 và Kỷ Dậu 1969”.

Riêng đồng chí Trần Công An, trước khi bước vào chiến dịch Mậu Thân có hai nỗi đau dồn dập dội vào trái tim của một người cha trước lúc ra trận, đó là hai người con: Đại đội trưởng Trần Văn Cao, lúc ấy 27 tuổi - bị thương cụt một chân phải khi chỉ huy một tổ điều nghiên lần 2 tại sân bay Biên Hòa; người con nhỏ Trần Văn Mum - mới 16 tuổi - hy sinh mất xác khi thi hành nhiệm vụ đưa tổ thông tin điện đài đến sở chỉ huy tiền phương, lúc trở về lọt vào ổ phục kích của địch. Đồng chí Trần Công An với cương vị là tỉnh đội trưởng trực tiếp ra hai lệnh đó, đó là mệnh lệnh của một người cha trong chiến tranh. Nỗi đau tạm lắng xuống nhường chỗ cho một nghị lực phi thường của một người cha vượt qua cơn bão lòng để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của người chỉ huy nơi chiến trận. Đó là hành động của người anh hùng. Tôi rất xúc động, lòng rung rung khi nghe đồng chí Phan Văn Trang nguyên Bí thư tỉnh ủy U1 kể lại. “Sự hy sinh quá lớn của anh Hai Cà, cả gia đình làm cách mạng, anh Hai Cà chưa bao giờ từ chối một nhiệm vụ gì, dù khó khăn nguy hiểm mấy anh đều hoàn thành tốt. Đau đớn nhất là anh chỉ huy chiến đấu giữa lúc gia đình bị mấy cái tang, tang mẹ, tang con và nỗi thương vong về đứa con thế mà anh vẫn chịu đựng vượt qua và chiến thắng”.

Nói về công trạng chỉ huy chiến đấu của anh trong những chiến công oanh liệt ở sân bay Biên Hòa, khu tổng kho Long Bình, chống càn và bám dân xây dựng cơ sở thì quá nhiều. Trong bài ký này, tôi chỉ đi sâu vào hai chủ đề lớn là người mở đường cho đặc công Nam bộ và xây dựng hậu cần. Những năm tiếp theo, đồng chí Trần Công An được phân công trở lại hậu cần với cương vị tư lệnh đoàn 600, chỉ huy góp phần bảo đảm cho toàn chiến dịch Hồ Chí Minh đại thắng trên mảnh đất miền Đông đầy hào khí Đồng Nai này.

Cuộc đời của anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Trần Công An vô cùng phong phú, quá trình chiến đấu và công tác của ông luôn luôn hùng hực như ngọn lửa cháy lên trong mọi tình huống, ông hình như sinh ra để chiến thắng, chiến thắng có dư trăm trận lớn nhỏ, chiến thắng trong hai lần vượt Trường Sơn vô cùng gian khổ, 8 lần trực tiếp nghe lời Bác Hồ dạy, chiến thắng trong việc nghiên cứu, khám phá, sáng tạo cách đánh đặc công đầu tiên ở miền Đông Nam bộ, chiến thắng trong khi tay không bắt sống địch lấy vũ khí bằng lòng căm thù địch, chiến thắng trên lĩnh vực hậu cần, chiến thắng trước tình cảm gia đình để lo tròn nhiệm vụ nơi sở chỉ huy chiến dịch và chiến thắng lớn nhất của ông là luôn đạp bằng mọi khó khăn, gian khổ, hiểm nguy để hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ của Đảng giao và thực hiện đúng lời Bác Hồ dạy.

Điều ấy dễ hiểu, bởi ông là con em của mảnh đất chiến khu Đ anh hùng, lớn lên và trưởng thành trên đất Biên Hòa - Đồng Nai có truyền thống bất khuất kiên cường của 300 năm trong 4000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc. Khí phách anh hùng ấy còn nổi bật trong bản chất của “Anh lính Cụ Hồ”, của “Người cựu chiến binh” vinh quang của lịch sử khi trở về hưu tại địa phương, anh đã trở thành một nông dân sản xuất giỏi được ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé tặng bằng khen. Hai mươi lăm năm sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, gần hai mươi năm về hưu, đại tá Trần Công An vẫn giữ nếp sống giản dị, bình thường bên tượng đài chiến thắng sân bay Biên Hòa trong mỗi tình chùng thủy với người vợ cũng là cán bộ cách mạng bị liệt toàn thân.

Lòng tôn kính của các cụ cách mạng lão thành, các gia đình có công với cách mạng, các cháu thanh thiếu niên và nhi đồng, đặc biệt là các trường học Ngô Quyền, Trần Hưng Đạo, Trịnh Hoài Đức, trường trung học cơ sở bán công Tân Tiến... cũng như mọi tầng lớp nhân dân ở Biên Hòa nói chung, phường Trung Dũng nói riêng đối với đồng chí “Hai Cà” thật nặng tình đượm nghĩa và mến yêu bởi tác phong chất phác, thật thà, trung thực và thuần khiết nhà nông của ông mỗi khi cởi chiếc áo lấp lánh đầy huân chương trên ngực sau những ngày đại lễ. Khi nói chuyện với tôi, người anh hùng 80 tuổi Trần Công An tỏ ra băn khoăn: “tuổi già khó tiếp tục tìm kiếm và lo được cho các gia đình liệt sĩ, các cụ già, các cháu thanh thiếu niên được nữa...”.

Thực ra, đại tá Trần Công An đã giành nhiều thời gian sau khi nghỉ hưu, đã lo tận tình cho hàng chục người có công với nước thiếu nhà ở, hàng chục căn nhà tình nghĩa và hàng trăm đồng chí có việc làm ổn định. Gần nhất là câu lạc bộ người cao tuổi rất khang trang ở khu phố 6 (phường Trung Dũng) trên trăm triệu, không ai quên được sự đóng góp tận tình của ông.

Rõ ràng, đó là một con người bình dị: **Đại tá Anh hùng lực lượng vũ trang - Trần Công An**

### **35. ĐỨC BÌNH. “Con rái cá” vùng sông nước Cù Lao Phố / Đức Bình // Công an Đồng Nai. –2010. –Số tháng 8. - Tr. 36-37, 46**

Dưới thời thực dân phong kiến, hằng năm vào lễ hội Kỳ Yên, chính quyền tỉnh Biên Hòa thường tổ chức Hội thi bơi vượt sông Đồng Nai. Cuộc thi tập hợp nhiều tay bơi nổi tiếng của các vùng dọc theo sông Đồng Nai, từ Tân Triều (Vĩnh Cửu) đến Tân Uyên, Tân Vạn, Long Thành trong những cuộc đua ấy có một thanh niên của mảnh đất Cù lao Phố (nay là xã Hiệp Hòa, TP. Biên Hòa) luôn giành thứ hạng cao.

Nhằm mị dân và để lấy điểm với cấp trên, nhân Quốc khánh Pháp (14-7-1941), chính quyền tỉnh Biên Hòa tổ chức cuộc đua tài bơi lội ở khu nhà mát đối diện với Tòa bố. Người thanh niên đất Hiệp Hoà đoạt giải Nhất. Vừa nhận giải thưởng từ tay tên tỉnh trưởng người Pháp trao, anh liền ngậm vào miệng rồi phóng cái ào xuống sông lội một mạch về Cù lao Hiệp Hòa. Trước đó, năm 1939, thanh niên này đã đại diện cho các tỉnh miền đông tham dự kỳ thi bơi truyền thống đồng bằng sông Cửu Long toàn miền Nam và giành được hạng Nhì, mang vinh quang về cho quê hương Cù lao Phố. Tài bơi lội của anh được dân địa phương đặt cho biệt danh là “Con rái cá” của sông nước Đồng Nai và cũng nhờ đó mà sau này khi tham gia kháng chiến chống Pháp đã hai lần giúp anh thoát chết trong đường tơ kẽ tóc. Người thanh niên đó chính là Anh hùng liệt sĩ Đỗ Văn Thi.

#### **\* UY PHONG “ÔNG MỘT”**

Đỗ Văn Thi (tên thường gọi là út Một hay Một Thi) là con thứ 11 trong gia đình giàu truyền thống cách mạng ở xã Hiệp Hòa (TP. Biên Hòa). Trước cách mạng tháng Tám (1945), mặc dù phải phụ giúp cha mẹ lo chuyện đồng áng, nhưng mỗi lúc rảnh rỗi, Một Thi lại tập hợp số nam nữ thanh niên trong làng dạy chữ Quốc ngữ và truyền bá lối sống mới... Nhờ hoạt bát, năng động và tích cực, Một Thi được tôn là “thủ lĩnh” của phong trào truyền bá văn hoá, lối sống lành mạnh trong thanh niên xã Hiệp Hoà. Và khi cách mạng Tháng Tám nổ ra, được sự dìu dắt của các đồng chí Ba Ký (Nguyễn Văn Ký), Ba Thu (Phạm Văn Thuận), Một Thi tham gia vào lực lượng Quốc gia tự vệ cuộc quận Châu Thành. Với nhiệt huyết của tuổi trẻ, Một Thi đã

nhanh chóng trở thành hạt nhân lãnh đạo phong trào cách mạng ở địa phương, thu hút đông đảo thanh niên hăng hái tham gia, luyện tập.

Ngày 25-10-1945, Pháp tái chiếm Biên Hòa. Để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài, các lực lượng cách mạng của tỉnh tạm thời rút ra chiến khu Bình Đa và Tân Uyên. Một Thi được giao đứng ra tổ chức đội tự vệ quận Châu Thành, làm nhiệm vụ bảo vệ các đoàn thể kháng chiến đồng thời diệt ác trừ gian, ngăn cản kế hoạch lập tề của giặc. Nhờ có uy tín, Một Thi xây dựng được một tiểu đội tự vệ gồm những thanh niên giàu lòng yêu nước, chí khí dũng cảm Đêm 1 rạng sáng ngày 2-1-1946, tiểu đội tự vệ của Một Thi phối hợp lực lượng Quốc vệ đoàn bí mật lợi qua Sông Đồng Nai tràn lên thị xã Biên Hòa đồng loạt nổ súng bắn cháy chợ Biên Hòa và nã súng vào các chốt lính, tháp canh... buộc địch phải cố thủ trong đồn, bót.

Trận đánh tuy không gây thương vong lớn cho địch, nhưng đây là trận đầu tiên khi Pháp trở lại chiếm Nam bộ, đã gây tiếng vang lớn về chính trị, làm nức lòng đồng bào cả nước và tên tuổi của tiểu đội tự vệ “Ông Một” nổi lên như tám gương sáng về lòng gan dạ, dũng cảm. Nhờ thế “đội tự vệ Ông Một” được vinh dự chọn bảo vệ cuộc bầu cử Quốc Hội của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa lần đầu tiên được tổ chức vào ngày 6-1-1946. Uy danh của “Đội tự vệ ông Một” làm cho bọn tay sai của giặc rất nể sợ, phải co cụm hoạt động.

#### **\* LỪNG LÃY CHIẾN CÔNG**

Tháng 4-1946, thực hiện Sắc lệnh số 23/SL của Chủ tịch Hồ Chí Minh về việc thành lập Nha Công an vụ, Quốc gia tự vệ cuộc Biên Hòa được đổi tên thành Ty Công an Biên Hòa. Một Thi được ty Công an Biên Hòa rút về giao thành lập lực lượng Quốc vệ đội. Một Thi quy tụ được 30 thanh niên dũng cảm, nhưng toàn đội chỉ có 4 súng mứt và một ít lựu đạn, còn lại là gậy gộc dây thừng... Thế nhưng, bên cạnh nhiệm vụ bảo vệ các đoàn thể kháng chiến, bảo vệ chiến khu... Một Thi còn chỉ huy Quốc vệ đội đi diệt ác, trừ gian bằng những hành động xuất quỷ nhập thần, làm cho địch không còn dám ra vùng tự do. Cuối năm 1946, cùng với các đồng chí Nguyễn Văn Ký, Đinh Văn Nay, Một Thi đã vận động được một thân binh Pháp ở bót Tân Vạn đem khẩu trung liên FM đầu bạc ra hàng... Tháng 3-1947, bằng mưu trí hết sức độc đáo của mình, Một Thi đã phối hợp với Chi đội 16, biến 2 hàng binh người Đức giả làm 2 sĩ quan Pháp vừa bắt Việt Minh đem giao cho xếp bót Đờ La ở Tam An (huyện Long Thành), để rồi bất ngờ bắt sống cả 12 tên giặc trong bót, tịch thu 13 khẩu súng.

Giữa năm 1947, có bọn thân binh Cao đài đóng tại đồn Bến Gỗ thường giả dân chài để cướp bóc tài sản của thương nhân và nhân dân hai bên bờ sông Đồng Nai. Nhận được lệnh của lãnh đạo Ty Công an Biên Hòa, Một Thi cho Quốc vệ đội phục kích tại ngã ba Tắc Mậu đánh bọn thân binh Cao Đài phải bỏ xuống nhảy xuống

sông trốn, thu được 12 khẩu súng, trong đó có 3 tiểu liên Militel. Từ đó trở về sau, bọn “thủy tặc” không dám làm càn như trước, nhân dân yên ổn sinh sống và đi lại.v.v...

Có nhiều vũ khí, quân số Quốc vệ đội nhanh chóng tăng lên đến 50 người, nên phải chia thành 2 trung đội. Trung đội 1 do Một Thi chỉ huy lại nhận thêm nhiệm vụ nặng nề hơn là phối hợp với bộ đội Lam Sơn và bộ đội Chi Lăng tổ chức chống càn, bảo vệ chiến khu Đ, đánh địch diệt ác trừ gian trên địa bàn trải rộng: Biên Hòa, Vĩnh Cửu và Xuân Lộc. Lính “Ông Một” đánh đâu thắng đó: Tháng 9-1947, đánh bọn thân binh Pháp đóng tại bót Hêlêna, diệt 2 tên, thu 4 súng trường Mút. Đầu năm 1948, đánh bót ngã ba Máy Cưa, ngăn cản được sự nống ra càn quét chiến khu Bình Đa của địch; Tháng 4-1948, đánh bại nhiều cuộc càn quét của bọn thân binh Cao đài ở Bến Gỗ; Tiếp đó, tiêu diệt tên trung úy chỉ huy người Pháp và 4 tên thân binh người Miên hết sức gian ác, thu 12 khẩu súng các loại, đặc biệt là qua đó đã nối lại con đường giao thông liên lạc phía Nam chiến khu Đ vốn đã bị bọn lính ở bót Tân Ba cắt đứt. Cuối năm 1948 và đầu năm 1949, lực lượng Quốc vệ đội do Một Thi chỉ huy còn phục kích bắn trọng thương tên Đại úy Paren, trưởng phòng nhì tiểu khu Biên Hòa - một tên mật giám cáo già hết sức lợi hại, thường chỉ huy bọn biệt kích và đám học sinh trường thiếu sinh quân đóng tại nhà thương điên Biên Hoà phục kích hai bên Quốc lộ 1, từ Ngã tư Tân Phong đến trại tạm giam B5 (cũ) sát hại nhiều cán bộ, nhân viên kháng chiến đi qua đoạn đường này về chiến khu...

#### **\* ĐOÀN TRƯỞNG VT3 VÀ CÁI GIÁ 5.000 ĐỒNG ĐÔNG DƯƠNG**

Từ năm 1950, cách mạng Việt Nam bước vào giai đoạn hết sức khó khăn ác liệt. Công an thị xã Biên Hoà cũng rơi vào tình thế cực kỳ bất lợi. Theo đó, Thị uỷ Biên Hoà có chủ trương tinh gọn lại các đoàn thể kháng chiến để tránh tổn thất. Lực lượng Công an, quân đội, quân báo thị xã Biên Hoà được sáp nhập lại thành Đội vũ trang tuyên truyền (gọi tắt là VT3). Một Thi được chỉ định giữ chức đoàn trưởng đoàn 2-VT3. Trong nhiệm vụ mới này Một Thi đã lập nhiều chiến công xuất sắc như: đánh vào nhà hàng Vidal, nhà hàng Aplaye ngay trong nội ô, diệt 12 sĩ quan, binh lính (có 4 sĩ quan người Pháp), bị thương 6 tên... Nổi bật nhất là trận đánh kho xăng Biên Hoà.

Đây là kho nhiên liệu lớn lúc bấy giờ của thực dân Pháp, đầu mối cung cấp toàn bộ xăng dầu cho sân bay Biên Hoà và chiến trường miền Đông Nam bộ. Kho được xây dựng vành đai bảo vệ kiên cố và bố trí canh phòng cẩn mật. Sau khi điều nghiên nắm tình hình, đêm 25-4-1952, Một Thi cùng hai đội viên là Lê Văn Cơ (Ba Cơ) và Ngô Văn Đa (tự Trường) từ căn cứ Bình Đa vượt sông Đồng Nai vào đánh. Ông Ngô Văn Đa nhớ lại: Tối đó, chúng tôi rời căn cứ Bình Đa ôm mìn lội qua sông đến miếu ba làng (ấp Lân Thị) rồi bò đến áp sát hàng rào kho cao 2m. Ba người nhẹ

nhàng vượt qua hàng rào đặt mìn vào chân các bồn xăng rồi rút ra an toàn. Theo kế hoạch, đúng 22 giờ đêm mìn sẽ nổ, nhưng chờ mãi mìn vẫn êm ru. Đợi thêm một giờ nữa thấy không có kết quả, Một Thi quyết định trở vào kiểm tra. Quả đúng như dự đoán, kíp mìn bị hỏng nên đã không phát hỏa. Một Thi ra lệnh mang mìn ra ngoài. Cả ba loay hoay sửa không được, Một Thi liền “mượn” tạm chiếc ghe của người dân để gần đó chở gấp mìn đến nhà đồng chí - cán bộ quân giới căn cứ Bình Đa, cách đó 2 km nhờ sửa giúp. Sửa kíp nổ xong, ba người liền chở mìn quay lại kho xăng. Mặc dù biết việc đi lại bằng ghe ban đêm trên đoạn sông này là hết sức nguy hiểm vì bọn Pháp hay cho đám Groupe noir (biệt kích đồ đen) phục kích ngõ ra vào căn cứ bình Đa để bắt hoặc sát hại cán bộ đi công tác, hoạt động nội thành, nhưng với quyết tâm đánh kho xăng cho bằng được đã thôi thúc cả ba bắt chấp hiểm nguy, tìm cách vượt qua sông. Và sau đó đúng vào 1 giờ sáng ngày 26-4-1952, mìn phát nổ, 2 bồn chứa xăng lớn cùng cả hệ thống bồn xăng dầu trong kho Biên Hòa với tổng dung tích 10 triệu lít bốc cháy dữ dội. Suốt 2 ngày liền cả khu vực hăng dầu chìm trong biển lửa. Nhưng tiếng vang của trận đánh này lan ra khắp cả vùng Biên Hòa - Bình Dương, Sài Gòn - Chợ Lớn.

Biết hành động táo bạo này, chỉ có thể là Một Thi, giặc Pháp cay cú mở nhiều trận càn quét vùng căn cứ Bình Đa và treo thưởng 5.000 đồng Tiền Đông Dương cho ai bắt hoặc giết được Một Thi. Ham tiền, tên Hoàng - nguyên là xạ thủ súng máy của bộ đội Lam Sơn, đã phản bội tìm cách đột nhập được vào “Quán dân quân” ở “Sở ông Tà” (nay là khu vực phía sau phòng Cảnh sát giao thông đường bộ) bắn chết Một Thi. “Con rái cá” Cù lao Phố và cũng là một chiến sĩ Công an Đồng Nai mưu trí dũng cảm.

### **36. ĐỨC VIỆT. Người tổ chức đánh thắng “dạ dày” quân Mỹ / Đức Việt // <http://baodongnai.com.vn>. – 2014. – Ngày 4 tháng 12**

Chúng kiến cảnh nước mất, nhân dân ta phải sống lầm than dưới ách thống trị của bọn thực dân Pháp và bè lũ tay sai, tháng 4-1948, chàng thanh niên tuổi 17 Nguyễn Thanh Tùng (còn gọi là Chín Tùng, quê tỉnh Tây Ninh) đã theo cách mạng, làm lính Vệ Quốc Đoàn trực tiếp chiến đấu trên chiến trường Đông Nam bộ.

Năm 1954, ông Chín Tùng lên đường tập kết ra Bắc và được biên chế về Đại đội 21, Sư đoàn 338. Ông được cử đi học ở Trường Lục quân, tham gia khóa huấn luyện đặc công rồi trở về cùng đơn vị hành quân vào Nam chiến đấu từ năm 1961.

#### **\* Trở về giải phóng quê hương**

Về đến Chiến khu Mã Đà, đơn vị của ông nhận quân số và trang bị vũ khí để tổ chức các trận đánh nhỏ, từng bước làm quen với đối tượng tác chiến cũng như hiểu biết thêm chiến trường.

Trong những năm Mỹ trực tiếp đưa quân tham chiến trên chiến trường miền Nam, cuộc chiến đấu của các đơn vị giải phóng quân càng trở nên khốc liệt. Đơn vị của ông Chín Tùng phải liên tục di chuyển đánh địch trên các chiến trường: Bình Châu, Xuyên Mộc, Bình Giã, Đồng Xoài... Lúc này, ông được đề bạt giữ chức Tiểu đoàn trưởng.

Kết thúc chiến dịch Xuân Mậu Thân năm 1968, ông hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao và đầu năm 1969 được đề bạt giữ nhiệm vụ Phó phòng Đặc công Miền cùng với cấp hàm đại úy. Ở cương vị mới, ông càng có điều kiện phát huy sở trường lối đánh đặc công đã học.

Thời điểm đó, đặc công của ta đã phát triển, hoạt động tác chiến theo lối đánh đặc công đạt hiệu quả cao. Do vậy, cấp trên đã chỉ đạo ông tổ chức điều nghiên căn cứ Technique, một căn cứ liên hợp quan trọng của Lữ đoàn số 1, Sư đoàn 1 “Ky Binh Bay” và Bộ Chỉ huy Sư đoàn “Anh Cả Đỏ” của Mỹ cách tỉnh lỵ Bình Long 2,5km. Trong căn cứ có khoảng 4 ngàn lính Mỹ và hàng trăm xe tăng, xe bọc thép, máy bay trực thăng, pháo hạng nặng...

Qua nghiên cứu thấy địch để lộ nhiều sơ hở, ông xin lệnh tấn công. 0 giờ ngày 12-5-1969, trên 200 cán bộ, chiến sĩ thuộc Tiểu đoàn 5 đặc công do ông Chín Tùng chỉ huy chia thành 9 mũi bí mật xâm nhập vào căn cứ Technique rồi dùng thủ pháo, lựu đạn diệt các mục tiêu đã định trước.

Sau 25 phút chiến đấu, quân ta đã đánh thiệt hại nặng Sở Chỉ huy Lữ đoàn và Sở Chỉ huy Tiểu đoàn địch, diệt và làm bị thương khoảng 1,1 ngàn tên địch, phá hủy 21 máy bay, 105 xe quân sự, 20 khẩu pháo, 12 súng cối, 13 khẩu đại liên, 2 kho xăng dầu..., làm cho căn cứ này tê liệt hoạt động trong 3 ngày liền.

Bị trận đòn đau này, kế hoạch hành quân của quân Mỹ ở Bình Long, Phước Long bị phá vỡ. Lữ đoàn 3 không vận Mỹ gần như tê liệt sức chiến đấu buộc phải điều về Biên Hòa bổ sung quân số và trang bị, một lữ đoàn khác thuộc Sư đoàn “Anh Cả Đỏ” của Mỹ lên thay.

Tiếp sau đó, lợi dụng tinh thần quân Mỹ còn đang hoang mang, Tiểu đoàn 5 tiếp tục được cấp trên giao nhiệm vụ đánh căn cứ Technique lần 2.

Vẫn lối đánh đặc thù của binh chủng đặc công bất ngờ, nhanh chóng và chính xác, lúc 0 giờ ngày 6-6-1969, các chiến sĩ đặc công Tiểu đoàn 5 do ông Chín Tùng chỉ huy đã bí mật vượt qua các chướng ngại vật, luồn sâu vào bên trong tiếp cận các mục tiêu đã định. Trận đánh đảm bảo được yếu tố bất ngờ, diễn ra nhanh chóng nên mức độ thiệt hại của chúng lần này nặng nề hơn. Quân ta loại khỏi vòng chiến đấu gần 1 ngàn tên Mỹ, phá hủy 2 trận địa pháo 175 ly, 2 trận địa cối, 12 máy bay, 30 xe quân sự, 30 lô cốt, 50 hầm ngầm và hàng chục trại lính, nhà kho...

Sau 2 trận thắng oanh liệt ở căn cứ Technique, đơn vị do ông Chín Tùng chỉ huy lại được cấp trên giao nhiệm vụ đánh vào căn cứ Sư đoàn 25 Mỹ ở Trảng Lớn (Tây Ninh), đánh Trung tâm truyền tin của địch trên núi Bà Đen (Tây Ninh) và các hậu cứ lớn của địch ở Sài Gòn, Biên Hòa... Đơn vị của ông tham gia trận đánh nào cũng giành được những chiến công xuất sắc.

Trong Chiến dịch Nguyễn Huệ năm 1972, ông được giao nhiệm vụ Đoàn trưởng Đoàn Đặc công 113. Đoàn Đặc công 113 lúc ấy gồm có Tiểu đoàn 9 đang hoạt động ở Phú Lợi (Bình Dương) và Phân khu Biên Hòa. Lực lượng Tiểu đoàn 1 và Tiểu đoàn 2 của Biên Hòa nhiều năm bám trụ ở đây hoạt động tốt nhưng bị tổn thất về quân số nên dồn thành một tiểu đoàn.

**\* *Đánh thủng “dạ dày” quân Mỹ***

Ngày 3-6-1972, Trung đoàn Đặc công 113 chính thức ra mắt bên bờ suối Bà Hào, Chiến khu Đ. Bộ Tư lệnh Miền đã biệt phái đồng chí Trần Công An (Hai Cà) giúp đỡ lực lượng để bám, nắm địa bàn và làm cầu nối với địa phương.

Ngay sau khi ra mắt đơn vị, ông Chín Tùng nghĩ ngay đến kế hoạch đánh sân bay Biên Hòa và trao đổi với đồng chí Phan Văn Trang (Bí thư tỉnh Biên Hòa lúc ấy) nhờ huy động đội ngũ cán bộ, nhân viên dân chính kết hợp với Trung đoàn Đặc công 113 tập kích sân bay Biên Hòa.

Chỉ vài ngày sau, được sự giúp đỡ chí tình của quân dân Biên Hòa, hơn 200 quả đạn ĐKB và H12, mỗi quả vài chục cân được tháo rời từng bộ phận mang ra trận địa cho đơn vị Đặc công 113. Ông Chín Tùng trực tiếp ra trận địa kiểm tra và hạ lệnh tấn công. Đêm 2-8, rạng sáng 3-8-1972 từng quả ĐKB, H12 từ trận địa bay thẳng vào bãi đậu máy bay, kho chứa xăng dầu, trại lính địch. Trong phút chốc, sân bay Biên Hòa trở thành biển lửa, 90 máy bay các loại, 2 đài kiểm soát không lưu và hàng trăm ngàn lít xăng dầu bị phá hủy; nhiều giặc lái, nhân viên kỹ thuật và lính bảo vệ sân bay bị giết.

Từ thắng lợi trong trận tập kích sân bay Biên Hòa, ông Chín Tùng tiếp tục phát huy sở trường lối đánh đặc công độc đáo. Lần này, mục tiêu được chọn là Tổng kho Long Bình, nơi đặt căn cứ hậu cần chiến lược của Mỹ trong chiến tranh Việt Nam, được xem là “dạ dày” của quân viễn chinh Mỹ.

Lần này, ông cho trinh sát bí mật xâm nhập căn cứ, điều nghiên tình hình và dùng thuốc nổ hẹn giờ đặt ở các khu vực trọng yếu rồi bí mật rút quân ra ngoài. Đêm 13-8-1972, với 120 khối thuốc nổ có sức công phá lớn, Trung đoàn Đặc công 113 đã cho nổ tung Tổng kho Long Bình, phá hủy 150 ngàn tấn bom đạn các loại, 200 tấn thuốc nổ, làm sập 17 nhà lính, tiêu diệt một đại đội công binh bảo vệ nhà kho và làm thiệt hại nhiều thiết bị, phương tiện chiến tranh của địch. Trận đánh này đã làm



thùng “dạ dày” của quân Mỹ, làm phá sản các kế hoạch càn quét của chúng nhằm gây tội ác với dân ta.

Khi có quyết định nghỉ hưu, Thiếu tướng, Anh hùng lực lượng vũ trang Nguyễn Thanh Tùng được tín nhiệm bầu giữ chức Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh. Ở cương vị nào, ông cũng có nhiều công lao xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh ngày thêm chính quy, nề nếp; phong trào Hội Cựu Chiến binh ngày thêm vững mạnh.

Sau trận đánh Tổng kho Long Bình, Trung Đoàn Đặc công 113 còn phối hợp với quân dân Biên Hòa, U1 đánh sân bay Biên

Hòa vào đêm 8-9-1972, phá hủy 175 máy bay A37 và C130, diệt nhiều sĩ quan, giặc lái, nhân viên kỹ thuật. Sân bay Biên Hòa bị tê liệt suốt 7 ngày, khiến các chuyến bay chi viện cho mặt trận Bình Long, Phước Long của địch phải hủy.

Kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đồng chí Nguyễn Thanh Tùng đảm nhiệm chức vụ Phó tư lệnh, rồi tư lệnh các đơn vị: Sư đoàn 2, Sư đoàn 5, Sư đoàn 310 làm nhiệm vụ chiến đấu bảo vệ biên giới Tây Nam của Tổ quốc. Sau đó, ông được cử đi học quân sự cấp cao tại Hà Nội và được Bộ Quốc phòng điều về Đồng Nai làm Chỉ huy phó, Tham mưu trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, rồi Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh.

### **37. BÙI THUẬN. Lực lượng an ninh Đồng Nai vừa ra đời đã vững vàng đối đầu với chiến tranh gián điệp của Mỹ / Bùi Thuận // Đồng Nai. - 2005. – Ngày 11 tháng 8. – Tr.8**

Ngày 20-7-1954, Hiệp định Genève được ký kết, đánh dấu một bước thắng lợi vô cùng to lớn của dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược. Tuy nhiên, thắng lợi chưa trọn vẹn vì một nửa đất nước còn do địch kiểm soát. Đế quốc Mỹ âm mưu lợi dụng Hiệp định Genève nhằm thay thế thực dân Pháp thôn tính miền Nam Việt Nam, phục vụ cho chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng. Do đó, Mỹ đưa Ngô Đình Diệm về nước, lập nên ở miền Nam Việt Nam một chế độ bù nhìn thân Mỹ, chống Cộng... Được Mỹ hà hơi, tiếp sức và sau khi thiết lập xong bộ máy đàn áp, hệ thống kèm kẹp, Ngô Đình Diệm ra sức đánh phá phong trào cách mạng...

Thực hiện nghị quyết hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 9-1954, Xứ ủy Nam bộ đã xác định nhiệm vụ của cách mạng miền Nam trong tình hình mới là: “Giữ gìn và củng cố hòa bình, tranh thủ thực hiện tự do, dân chủ, cải thiện dân sinh, tiến tới thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước.

Bố trí lại chiến trường phù hợp với giai đoạn mới, Xứ ủy tách Thủ Biên trong kháng chiến chống Pháp thành 2 tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một. Tỉnh ủy Biên Hòa

được thành lập do đồng chí Phạm Văn Thuận (Ba Thu) nguyên Trưởng ty công an Biên Hòa làm Bí thư Tỉnh ủy... Cách mạng miền Nam lúc này từ từ thoát ra khỏi khó khăn và chuyển sang thế tiến công...

Để cứu vãn tình thế, cuối năm 1961, ngay sau khi bước chân vào Nhà Trắng, Tổng thống Mỹ J.Kennedy quyết định chuyển hướng từ chiến lược chiến tranh không tuyên bố sang chiến lược “chia tranh đặc biệt” mà kế hoạch cơ bản đầu tiên thực hiện chiến lược này là kế hoạch Staley- Taylor. Được Lầu Năm góc hạ hơi tiếp sức bằng các chương trình viện trợ quân sự, tài chính, ngày 17-4-1962, Ngô Đình Diệm chính thức nâng chương trình gom dân lập ấp chiến lược lên thành “quốc sách” và thực hiện toàn diện kế hoạch Staley - Taylor nhằm bình định miền Nam trong vòng 8 tháng. Chiến dịch “Bình Minh” do Mỹ Diệm rầm rộ triển khai với mục đích lập ra hệ thống kìm kẹp hữu hiệu hơn tại các xã, ấp để gom dân vào ấp chiến lược. Trên địa bàn Biên Hòa - Long Khánh chỉ trong thời gian ngắn, các khu đông dân ven trục đường quốc lộ 5, 20 và các liên tỉnh lộ 2, 24 địch đã dựng lên 2 ấp chiến lược “kiểu mẫu”, 42 ấp chiến lược khác đang được xây dựng đến tận những vùng căn cứ cách mạng như Rừng Lá, Bình Long. Chỉ trên địa bàn Biên Hòa có 408 nóc gia, Long Khánh 370 nóc gia bị dỡ, đốt, cào sạch...; hàng ngàn gia lúa, trâu bò, gà, vịt... bị bắn giết, đốt. Trẻ em, người lớn bị dồn vào nơi tập trung không phương tiện sản xuất, sinh sống ngày đêm được canh gác cẩn thận bằng những họng súng Mỹ và những hàng rào dây kẽm gai cũng được đem từ nước Mỹ sang. Địch dùng âm mưu sử dụng lực lượng dân vệ và phòng vệ dân sự cùng với ấp chiến lược kiểm soát quần chúng, còn lực lượng chính quy tổ chức để càn quét vòng ngoài nhằm đẩy lực lượng cách mạng ra xa đô thị, kiểm soát những vùng trọng điểm, những đường giao thông chiến lược, những khu đông người, vùng kinh tế trù phú với mưu đồ dồn lực lượng cách mạng vào thế khốn quân hồng bóp nghẹt mọi hoạt động, phong trào. Trên chiến trường Biên Hòa, Long Khánh, đến giữa năm 1962 lực lượng cách mạng ở những nơi địch lập ấp chiến lược thật sự bị tách khỏi quần chúng. Nhiều nơi, lực lượng cách mạng không “đột” nổi ấp để lấy gạo ăn như Bình Long (Vĩnh Cửu)... Có ấp chiến lược 10 đêm du kích đột ấp thì 8 đêm bị phục kích, tổn thất thật nặng nề. Đang trong tình hình gian nan, ác liệt như thế, ngày 23-4-1962 tiểu khu Biên Hòa lại đưa ra kế hoạch “2R-63” để hỗ trợ cho chính sách gom dân lập ấp. Hai huyện Long Thành và Nhơn Trạch được chọn làm mục tiêu để thí điểm việc rải chất độc màu da cam nhằm triệt phá hoa màu, lương thực, dồn ép dân phái vào ấp chiến lược. Thế là cả một vùng trái cây trù phú, đồng ruộng xanh tươi ở Long Thành, Nhơn Trạch bị hủy diệt xác xơ.

Trước tình hình đánh phá ác liệt của địch, cũng vào cuối tháng 4-1962, Hội nghị Trung ương Cục miền Nam họp bàn việc thực hiện Nghị quyết tháng 2-1962

của Bộ Chính trị. Hội nghị mang tính lịch sử thay đã kịp thời đề ra 3 công tác trọng tâm cho cách mạng miền Nam trong giai đoạn này: Đẩy mạnh phong trào đấu tranh toàn diện làm thất bại kế hoạch gom dân lập ấp chiến lược của địch, ra sức mở rộng căn cứ địa vững chắc, tăng cường công tác quản lý nông thôn; khẩn trương xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng của Đảng.

Tranh thủ sự lãnh đạo của Tỉnh ủy và Ban an ninh Trung ương Cục, Phó bí thư Tỉnh ủy Năm Trang (Phan Văn Trang) và Năm Xiêu (Nguyễn Văn Xiêu nguyên đại tá - Phó giám đốc CAĐN) đã gấp rút củng cố bộ phận bảo vệ an ninh. Qua tuyển chọn cán bộ từ các ban, ngành và rút tân binh từ các xã lên, đến giữa tháng 5-1962, bộ phận làm công tác an ninh của Biên Hòa đã được 2 cán bộ, chiến sĩ và nhân viên. Trong đó có tổ công tác địch tình, cận vệ bảo vệ, văn thư và cấp dưỡng do những đồng chí chưa hề được đào tạo nghiệp vụ đứng ra phụ trách, như: Thành (Thành quăn), Chiến, Tắc, Thọ, Sơn, Tuyết... nhưng sự hình thành những tổ nghiệp vụ này đã bước đầu chấn chỉnh được hiện tượng trấn áp tràn lan ở cơ sở, đưa được phạm nhân từ các quận huyện chuyển về trại giam tỉnh; công việc xét hỏi, cải tạo, giam giữ, giáo dục phạm nhân bắt đầu được chú trọng và giao cho lực lượng chuyên trách thực hiện. Đặc biệt là hạn chế được hiện tượng tra tấn, đánh đập phạm nhân.

Ngày 27-5-1962, Ngô Đình Diệm đã ký sắc lệnh số 146/ SL-NV cải tổ toàn diện ngành công an, cảnh sát Quốc gia “VNCH”. Theo đó lực lượng kèm kẹp, đàn áp này của ngụy được nâng cấp lập thành Bộ Tư lệnh cảnh sát quốc gia với một hệ thống ngành dọc, xuống tận đơn vị hành chính xã để đủ sức đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam đang lớn mạnh. Ở Biên Hòa, Mỹ Diệm đặt Nha cảnh sát miền Đông (nay là trụ sở Công an Đồng Nai) để chỉ đạo toàn diện mọi âm mưu đánh phá phong trào cách mạng ở khu Đông Nam bộ. Trực thuộc Nha cảnh sát miền Đông có: Nha đặc cảnh miền Đông, Ty cảnh sát QG Biên Hòa, Ty CSQG Long Khánh. Dưới Ty là các chi cảnh sát rồi Cuộc cảnh sát. Nhưng đây chỉ mới là phần bề nổi. Ở Biên Hòa lúc ấy cả thấy hệ thống tình báo cùng lúc đều ngấm ngấm ra sức hoạt động. Đáng chú ý là Phòng tình báo quân đội Vùng 3 chiến thuật với mạng lưới bên dưới là Ban tình báo quân đội (cấp tỉnh), rồi chi, phân chi khu quân sự. Cùng lúc là Phòng tình báo Quân đoàn 3 với các ban tình báo ở cấp trung đoàn và tiểu đoàn trực thuộc; tình báo tiểu khu 33 ở Long Khánh; tình báo không đoàn 33 ở phi trường Biên Hòa; đoàn 67 và các đội độc lập của đơn vị 101 - trực thuộc Bộ Tổng tham mưu; chi nhánh phủ đặc ủy trung ương tình báo; chi nhánh CIA. Đặc biệt, hệ thống an ninh quân đội hoạt động rất ráo riết trong công tác đánh phá phong trào cách mạng. Bên cạnh đó, các đảng phái phản động như Cần lao nhân vị, Đại Việt, Quốc dân Đảng, phong trào cách mạng dân chủ Việt Nam... cũng được tài trợ từ phía

chính quyền ngụy và các tổ chức mang danh nghĩa thiện nguyện của Mỹ cũng lập ra các tổ chức tình báo riêng để hoạt động.

Để đối phó với một bộ máy cảnh sát, tình báo, mật vụ khổng lồ như vậy, Tỉnh ủy Biên Hòa đã họp bàn và thống nhất là phải nhanh chóng xây dựng một Ban bảo vệ an ninh tỉnh thật mạnh. Nòng cốt là bộ phận làm công tác an ninh đã có và những cán bộ mà An ninh khu miền Đông vừa thông báo là Bộ Công an đã chi viện cho Biên Hòa đang trên đường vào Nam. Tỉnh ủy cũng đề ra chủ trương là: “Bằng nguồn cán bộ tại chỗ và phóng qua thực tế công tác, lực lượng bảo vệ an ninh tỉnh Biên Hòa phải được xây dựng đến tận xóm, ấp và được chỉ huy thống nhất theo ngành dọc. Công qua đó, chuyển giao chức năng an ninh mà các cấp ủy cơ sở đang đảm nhiệm về Ban bảo vệ an ninh tỉnh để phát huy khả năng chuyển sau trong công tác đánh địch, xây dựng phong trào, chống lại có hiệu quả chiến tranh do thám, gián điệp của địch”.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy Phó bí thư Tỉnh ủy Năm Trang đã trực tiếp cùng bộ phận làm công tác An ninh Biên Hòa khẩn trương xây dựng lán trại, chuẩn bị lương thực thực phẩm để phục vụ cho việc mở lớp huấn luyện cán bộ an ninh.

Ròng rã 6 tháng trời, vượt Trường Sơn, đoàn xã viên hợp tác xã số 5 (đây là danh nghĩa do Bộ Công an đặt phân hiệu) gồm Nguyễn Hải, Hoàng Bá và Thành trắng được giao liên dẫn đường đã về đến căn cứ Bàu Cối - Sông Buông này 18-8-1962. Trước yêu cầu cấp bách của việc xây dựng lực lượng, vừa về đến căn cứ, đồng chí Tám Hải (tự Nguyễn Hải - tên thật là Đỗ Văn Kinh - Trưởng phòng bảo vệ chính trị của Ty Công an Hải Dương vừa được đào tạo khoá học đặc biệt ở trường C500 của Bộ Công an) bắt tay ngay vào việc soạn thảo giáo trình nghiệp vụ công tác an ninh (toàn bộ giáo trình này đồng chí Tám Hải phải học thuộc lòng trước khi vào Nam, chứ không được ghi chép hoặc mang theo tài liệu, bút tích gì cả). Còn thiếu ủy công an vũ trang Nguyễn Thành (Thành trắng) và chuẩn úy cảnh sát Sáu Bá (Hoàng Bá) tập trung vào việc nghiên cứu tình hình, địa bàn để làm công tác địch tình, điệp báo.

Và chỉ 2 ngày sau, đúng sáng 20-8-1962, lớp tập huấn cán bộ làm công tác An ninh đầu tiên của Biên Hòa chính thức được khai giảng bên bờ Sông Buông. Học viên là nguồn cán bộ chủ chốt của các huyện Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Long Thành, thị xã Biên Hòa, ban cán sự cao su, ban cán sự vùng di cư... được tập huấn làm công tác xây dựng mạng lưới an ninh cơ sở.

Ngày 25-8-1962, Tỉnh ủy Biên Hòa ký quyết định thành lập Ban bảo vệ An ninh Biên Hòa. Đồng chí Năm Trang, Phó bí thư Tỉnh ủy phụ trách trưởng ban, đồng chí Tám Hải được chỉ định làm phó ban; đồng chí Năm Xiêu làm ủy viên Ban bảo vệ an ninh tỉnh Biên Hòa... Trưởng các bộ môn: Điệp báo địch tình, bảo vệ căn cứ,

bảo vệ nội bộ, cận vệ, nghiên cứu tổng hợp... do các đồng chí Nguyễn Thành, Hoàng Bá, Thành quản làm trưởng bộ môn. Toàn bộ vũ khí của Ban bảo vệ an ninh tỉnh Biên Hoà lúc này, ngoài 1 khẩu súng trường Mass cùng 5 viên đạn được Tỉnh ủy trang bị trước đó, giờ có thêm 3 súng ngắn do đoàn cán bộ của Bộ Công an chi viện mang theo. Sau đó ban được một nhà tư sản ở Trảng Bom tặng cho khẩu súng kíp.

Tình hình đấu tranh của quần chúng đang đến hồi quyết liệt, lớp tập huấn cán bộ An ninh phải bế mạc trước hạn định để học viên quay gáp về địa bàn. Và lực lượng an ninh lần đầu tiên được trang bị nghiệp vụ khá bài bản này đã phối hợp cùng lực lượng vũ trang, du kích và các đội vũ trang tuyên truyền đã đẩy mạnh phong trào diệt ác, phá kìm, vận động nhân dân phá ấp chiến lược, đòi được trở về nhà cũ, vườn cũ... góp phần làm phá sản quốc sách “ấp chiến lược” của địch.

Năm 1963 trên chiến trường Biên Hòa - Long Khánh nhiều ấp chiến lược của địch bị phá vỡ từng mảng và từng mức độ khác nhau. Để đối phó, địch đẩy mạnh chiến tranh gián điệp và chúng lập thêm 2 trường huấn luyện biệt kích tại căn cứ Nước Trong (huyện Long Thành) và Thủ Đức, do chuyên viên Mỹ trực tiếp đào tạo biến những tên đầu hàng, đầu thú thành những tên xung kích luồn rừng đánh sâu, đánh hiểm vào căn cứ cách mạng, các lổm chính trị của ta. Cuộc chiến tranh trên chiến trường Biên Hòa, Long Khánh, Bà Rịa bước sang một hình thái mới: chống chiến tranh gián điệp biệt kích. Đây cũng là thời kỳ ra đời của lực lượng An ninh vũ trang và lực lượng trinh sát vũ trang hai mũi nhọn chủ công của an ninh Biên Hòa, Bà Rịa trong suốt thời kỳ đánh Mỹ...

**38. ĐỖ THANH XÂM. 21 năm gian khổ hào hùng của lực lượng an ninh Biên Hoà – Đồng Nai / Đỗ Thanh Xâm // Công an Đồng Nai. – 2010. – Số tháng 4. - Tr. 18-19; 26-27**

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước là một trang chói lọi nhất, đẹp đẽ nhất trong lịch sử vĩ đại của dân tộc ta hàng nghìn năm nay. Để làm nên chiến thắng vĩ đại đó trước hết là nhờ có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Hồ Chủ tịch. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là thắng lợi của chủ nghĩa Marx - Lênin bách chiến bách thắng, của đường lối chính trị và quân sự đúng đắn và sáng tạo của Đảng ta, nêu cao tinh thần độc lập dân tộc, tự chủ, đoàn kết toàn Đảng, toàn quân và toàn dân quyết chiến quyết thắng, kết hợp chặt chẽ Chủ nghĩa yêu nước chân chính với Chủ nghĩa quốc tế trong sáng.

Trải qua hai mươi một năm đấu tranh gian khổ, quân và dân miền Nam dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp uỷ Đảng, phát huy truyền thống kiên cường và anh dũng của dân tộc đã vượt qua muôn vàn khó khăn thử thách, trực tiếp đối đầu với

những âm mưu thâm độc cùng phương tiện chiến tranh hiện đại nhất của Mỹ - nguy để làm nên đại thắng mùa Xuân năm 1975 với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Góp phần vào chiến công chung có một phần không nhỏ của quân và dân Biên Hòa Đồng Nai, trong đó lực lượng An ninh đã lập biết bao chiến công oanh liệt. Trên chặng đường đấu tranh đầy gian lao ấy, lực lượng an ninh Biên Hòa - Đồng Nai vừa xây dựng, chiến đấu và trưởng thành cùng quân và dân trong tỉnh cũng như trong cả nước lần lượt làm thất bại âm mưu của các cơ quan tình báo, gián điệp các nước đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ, câu kết với các thế lực thù địch cùng bọn phản động trong nước.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hiệp định Geneve được ký kết, cách mạng nước ta chuyển giai đoạn. Theo sự chỉ đạo của trên, CBCS Công an tỉnh Biên Hòa từ tỉnh đến huyện, xã khẩn trương chuyển hướng tổ chức và hoạt động để thực hiện nhiệm vụ trong tình hình mới. Ty công an Biên Hòa được giải thể, những cán bộ, chiến sĩ Công an Biên Hòa được Đảng phân công ở lại hoạt động trong “Ban bảo vệ căn cứ, giao liên và địch tình” đã khẩn trương bước vào cuộc chiến đấu mới.

Được nhân dân nuôi dưỡng và che chở, hàng trăm cán bộ, chiến sĩ Công an tỉnh Biên Hòa đã hòa mình vào quần chúng, đấu tranh đòi địch thi hành Hiệp định Geneve, đòi dân sinh, dân chủ, giải thoát cho đồng bào, chiến sĩ ta bị địch bắt; bảo vệ Đảng, bảo vệ căn cứ và làm công tác địch tình phục vụ sự lãnh đạo chỉ huy của cấp uỷ. Vượt qua muôn vàn gian khó, những cán bộ, chiến sĩ Công an Biên Hòa đã góp phần giữ vững hoạt động, đưa phong trào cách mạng trên địa bàn tỉnh vượt qua nhiều khó khăn, thử thách trong tình hình địch ngày càng tàn bạo, lê máy chém đi khắp miền Nam để trả thù những người kháng chiến cũ và đồng bào yêu nước bằng Luật 10/59.

Bám vào các cơ sở cách mạng, cán bộ, chiến sĩ Công an Biên Hòa đã xây dựng được nhiều cơ sở nội tuyến nằm trong lòng địch. Nhiều đảng viên, cơ sở cách mạng của ta đã lọt vào được các cơ quan, chính quyền cấp xã của địch. Chính những cơ sở điệp báo này đã làm nhiệm vụ địch tình, phục vụ Cấp uỷ có đối sách kịp thời trước các âm mưu của địch.

Từ giữa năm 1959, sự tàn bạo của kẻ thù đã đầy nhu cầu “vũ trang đánh địch” của quần chúng lên đến đỉnh điểm, và Biên Hòa đã đi đầu cả nước, công khai tuyên chiến với giặc. Trận tập kích vào phái đoàn cố vấn Mỹ (MAAG) đóng tại văn phòng Nhà máy cưa BIF của quân và dân Biên Hòa xã diệt 4 tên, trong đó có Thiếu tá Bael Buis và Trung sĩ Chestes Ovmand. Đây là 2 tên lính Mỹ đầu tiên bỏ xác tại chiến trường Việt Nam khiến nước Mỹ bàng hoàng, kẻ thù rúng động. Trận đánh một lần

nữa làm sáng tỏ chân lý: “Chỉ có vũ trang đánh địch mới chống lại được kẻ thù đang ngày càng tàn bạo, phát xít”

Trong những năm 1960-1962, được Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khoá II) soi đường và dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ, phong trào cách mạng của tỉnh ngày một dâng cao. Các lực lượng cách mạng của tỉnh, của huyện, của xã lần lượt ra đời. Để làm nhiệm vụ bảo vệ Đảng, bảo vệ phong trào cách mạng, chống lại các cơ quan tình báo, gián điệp của địch, ngày 25.8.1962, được sự chỉ viện của Bộ Công an, Ban An ninh tỉnh Biên Hoà chính thức được thành lập. Tiếp sau đó, Ban An ninh tỉnh Long Khánh, Ban An ninh tỉnh Tân Phú và Ban An ninh các huyện cũng được thành lập để làm nhiệm vụ. Được Đảng rèn luyện, được nhân dân nuôi dưỡng và đùm bọc, cùng các lực lượng cách mạng trên địa bàn tỉnh, lực lượng an ninh Biên Hoà – Đồng Nai được xây dựng đến tận huyện xã, xóm ấp để làm nhiệm vụ bảo vệ Đảng, bảo vệ phong trào cách mạng và quần chúng; bảo vệ căn cứ và vùng giải phóng; đấu tranh chống lại các cơ quan tình báo, gián điệp của địch...

Sống và chiến đấu trên chiến trường đầy khó khăn gian khổ, cán bộ chiến sĩ An ninh Biên Hoà – Đồng Nai đã phải lăn lộn với phong trào; kiên trì tuyên truyền chính sách của Đảng, cương lĩnh của Mặt trận giải phóng, chống địch gom dân vào ấp chiến lược; vận động phong trào phòng gian, bảo mật; phong trào bảo vệ nội bộ, bảo vệ cơ quan, bảo vệ căn cứ, bảo vệ quân đội, bảo vệ các đường hành lang chiến lược; xây dựng lực lượng, đấu tranh chống lại các cơ quan tình báo, gián điệp của địch; phối hợp với lực lượng vũ trang, tấn công tiêu diệt sinh lực địch, phá chính quyền địch để mở rộng vùng giải phóng đã được cán bộ, chiến sĩ An ninh từ tỉnh đến huyện, xã thực thi một cách có hiệu quả ngay sau khi được thành lập.

Vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, cán bộ, chiến sĩ an ninh Biên Hoà - Đồng Nai đã sát cánh cùng các lực lượng vũ trang cách mạng trong tỉnh kiên trì phát động phong trào cách mạng trong quần chúng, tiến hành các hoạt động diệt ác, phá kìm để mở mảng, mở vùng, giành quyền làm chủ; kiên trì vận động quần chúng làm công tác an ninh; dũng cảm chống càn, công phá đồn bót, trại lính địch để thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển, góp phần cùng quân và dân miền Nam làm phá sản “Quốc sách ấp chiến lược” và góp phần cùng quân dân cả nước lần lượt đánh thắng các chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, “Chiến tranh cục bộ”, “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ- ngụy. Các âm mưu thâm độc như “Tát nước, bắt cá”, “Chụp điếm vò môi” kết hợp các chiến thuật như “Trục thẳng vận, thiết xa vận” rồi “Tình báo đại chúng”; “Kế hoạch Phụng Hoàng” v.v... mà bè lũ Mỹ - ngụy thực thi trên chiến trường Đồng Nai cũng lần lượt bị cán bộ,

chiến sĩ An ninh các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa - Long Khánh và U1, phối hợp với cực lực lượng vũ trang cách mạng và nhân dân trong tỉnh bẻ gãy.

Bám đất, bám dân, bám trụ địa bàn, bám cơ sở, lực lượng an ninh Biên Hoà - Đồng Nai đã vượt qua muôn vàn khó khăn, cùng quân và dân trong tỉnh kiên trì đấu tranh, đưa phong trào cách mạng trên địa bàn đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, cùng với quân dân toàn miền và trong cả nước làm nên chiến thắng xuân Mậu Thân 1968, buộc Mỹ - ngụy phải xuống thang chiến tranh, chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán Paris (suốt 5 năm ròng) để tìm lối thoát danh dự cho nước Mỹ.

Vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng, lực lượng an ninh Biên Hoà - Đồng Nai đã không ngừng lớn mạnh và trưởng thành. Từ tỉnh đến huyện, xã, ấp dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ và sự nuôi dưỡng, che chở của nhân dân, cán bộ, chiến sĩ an ninh Biên Hoà - Đồng Nai đã mưu trí sáng tạo và đi đầu trong tấn công tiêu diệt, tiêu hao sinh lực địch; đi đầu trong diệt ác, phá kìm, phá vỡ hệ thống chính quyền địch. Những trận đánh tại Bar Ly Ly; tại nhà hàng Viễn Đông; tại các quán ăn Ngọc Hương, Nghĩa Ký, Song Nga, v.v... của Đội trinh sát vũ trang An ninh thị xã Long Khánh; những trận diệt ác như diệt các tên phản bội Hà Tư, Mười Lỗi, v.v... của Đội trinh sát vũ trang An ninh tỉnh U1; những trận dũng cảm chống càn đánh lui cả trung đoàn địch của An ninh huyện Định Quán và An ninh huyện Cao Su, những năm tháng kiên trì bám dân, bám đất, kiên cường đánh trả âm mưu “lấn đất, cấy dân” của Tiểu đoàn 28 An ninh vũ trang khu Đông Nam bộ và của An ninh các huyện Vĩnh Cửu, Long Thành, Thống Nhất v.v... đã làm cho sinh lực địch bị tiêu hao, tinh thần dần suy sụp và đi đến tan rã; mở đường cho quân giải phóng tiến đánh Xuân Lộc, Biên Hòa, Sài Gòn - dinh lũy cuối cùng của bè lũ bán nước và cướp nước.

Trong cuộc đấu tranh này, biết bao người con của lực lượng an ninh Biên Hoà - Đồng Nai đã ngã xuống. Những gương chiến đấu và hy sinh anh dũng của các liệt sĩ Trần Văn Nhượng (tức Tư Quy), Trưởng ban An ninh tỉnh Bà Rịa - Long Khánh, Trần Văn Minh (tức Tư Mét), Nguyễn Văn Tấn (tức Ba Tấn), Ủy viên Ban An ninh tỉnh Bà Rịa - Long Khánh, Nguyễn Văn Dũng (tức Hai Dũng), Ủy viên Ban An ninh tỉnh U1; Nguyễn Văn Trung (tức Hai Trung), Trưởng ban An ninh huyện Xuân Lộc; Nguyễn Văn Đức (tức Nguyễn Nghi Phát), Trưởng ban An ninh huyện Long Thành; Nguyễn Văn Danh (tức Ba Rịch), Trưởng ban An ninh huyện Trảng Bom, Nguyễn Văn Giới - Đội trưởng Trinh sát vũ trang An ninh huyện Định Quán; Phan Thanh Xuân, Nguyễn Văn Ngọc, Hồ Thị Hương - Đội viên Đội Trinh sát vũ trang An ninh thị xã Long Khánh v.v... sẽ mãi mãi là niềm tự hào của cán bộ, chiến sĩ Công an Đồng Nai.

Suốt hai mươi một năm trường kỳ kháng chiến, lớp trước ngã xuống, lớp sau tiến lên nối tiếp đội ngũ ngày càng nhiều hơn với quyết tâm thực hiện nhiệm vụ “Đánh



cho Mỹ cút, đánh cho Ngụy nhào”. Được Đảng mà trực tiếp là Khu ủy, Tỉnh ủy giao nhiệm vụ trực tiếp đấu tranh với các loại tình báo, gián điệp, phản động và cùng với các lực lượng cách mạng đấu tranh phá vỡ hệ thống kìm kẹp của địch trên địa bàn tỉnh. Vượt qua muôn vàn khó khăn, lực lượng an ninh Biên Hòa - Đồng Nai đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó. Đó là nhiệm vụ bảo vệ Đảng, mà trực tiếp là bảo vệ tuyệt đối an toàn cho các đồng chí lãnh đạo Tỉnh ủy, Khu ủy, bảo vệ sự nghiệp cách mạng của Đảng, bảo vệ an toàn tài sản và tính mạng của nhân dân... cùng quân và dân trong tỉnh cũng như trong cả nước làm nên chiến thắng thần kỳ mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử để giải phóng quê hương, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

**39. Phong Vũ. *Đội trinh sát vũ trang Long Khánh chiến thắng bằng lòng yêu nước và tinh thần dũng cảm / Phong Vũ // Đồng Nai. – 2000. – Ngày 12 tháng 8. – Tr.6***

Năm 1968, Đội trinh sát vũ trang Long Khánh trực thuộc Ban an ninh thị xã Long Khánh được thành lập Nhiệm vụ của Đội là diệt ác, trừ gian. Những trận đánh của Đội trinh sát đặc biệt này trong những năm kháng chiến chống Mỹ - ngụy đã làm rung chuyển cả thị xã Long Khánh lúc bấy giờ và mãi mãi là niềm tự hào của ngành an ninh Đồng Nai.

Anh Lương Thọ, nguyên đội trưởng Đội trinh sát vũ trang Long Khánh đã dắt chúng tôi đi thăm lại cung đường Phan Thanh Giản (nay là đường Trần Phú) - nơi mà trước đây có nhiều tụ điểm ăn chơi của bọn sĩ quan Mỹ - ngụy sau những trận đi càn quét về. Đến những điểm như quán S.N, quán N.H, đồn cảnh sát quận Xuân Lộc (cũ)... anh đều dừng lại kể cho chúng tôi nghe tường tận về những trận đánh năm xưa của Đội. Con đường này, ngày ấy, đã in không biết bao nhiêu vết chân và những kỷ niệm vui buồn của anh, của đồng đội là những chàng trai, cô gái tuổi mới đôi mươi. Nhưng tất cả họ đều có chung sự gan dạ, lòng yêu nước và căm thù giặc. Chúng tôi hỏi: “Giữa một thị xã sầm uất, căn cứ quân sự dày đặc của Long Khánh lúc bấy giờ thì làm sao ta có thể ra tay hành động được trong một thời gian dài như vậy?”. Anh Lương Thọ cười có vẻ bí mật: “Thế mới gọi là cái tài của người trinh sát... Thực ra lúc đó chúng tôi cũng tìm cách trang bị cho mình lớp vỏ là những “nam thanh nữ tú” sành điệu ăn chơi để che mắt bọn tình báo, điệp, tề. Còn hành động diệt ác, trừ gian bằng những trận đặt mìn phải nói là công sức của cả tập thể và tinh thần quả cảm của từng thành viên. Trong số đó nổi bật nhất là nữ anh hùng Hồ Thị Hương”.

Chúng tôi tiếp lời: “Nhắc đến nữ anh hùng Hồ Thị Hương, điều gì còn lại ở chị khiến anh nhớ mãi?”. Anh Lương Thọ nói tiếp: “Một cô gái gan dạ đôi khi quá

liều lĩnh. Trong suốt quá trình làm việc tôi nhận ra rằng ở Hồ Thị Hương đã toát lên khí tiết của một anh hùng. Nhưng ở Đội trinh sát vũ trang Long Khánh nếu xét kỹ ra còn nhiều người nữa cũng xứng đáng anh hùng lắm”...

Theo hướng dẫn của anh Lương Thọ chúng tôi tìm gặp lại chị Phùng Thị Thận, người tổ viên đã cùng với tổ trưởng tổ trinh sát mật thuộc Đội trinh sát vũ trang Long Khánh, Hồ Thị Hương thực hiện nhiều trận đánh mưu lược làm cho địch vô cùng khiếp sợ. Chị Thận nặng nề nhắc từng bước chân ra cửa đón chúng tôi. Cử chỉ tay vào cái chân bị thương tật của mình: “Đây là “kỷ niệm” của đời trinh sát”. Nhắc về những tháng năm gian lao ấy, chị Thận bồi hồi: “Lũ giặc ác ôn quá, tôi cùng chị Hồ Thị hương, chị Lê Thị Lệ và nhiều thanh niên khác thấy không chịu nổi nên tình nguyện đi diệt chúng”.

- Thế sao các chị không chọn công việc nào khác cũng là đóng góp cho cách mạng, mà nhận lãnh trách nhiệm của người trinh sát?

- Chúng tôi không nghĩ mình là nữ thì không thể nhận lãnh trách nhiệm nặng nề ấy. Chị em chúng tôi không hề sợ chết. Hễ công việc gì tổ chức cần, giao phó thì chúng tôi nhận ngay.

- Lúc ấy các chị có được đào tạo về nghiệp vụ của người chiến sĩ trinh sát không?

- Có chứ. Được đi học bắn súng, học thao tác rút chốt lựu đạn. Vậy thôi.

- Vậy thì yếu tố nào các chị được chọn làm công tác đặc biệt này?

- Cấp trên thấy mình có khiếu. Khiếu...gan dạ ấy mà. Rồi chị Thận bồi hồi kể lại những trận đánh của mình năm xưa...

Đúng 20 giờ ngày 1-11-1974, ba cô gái trẻ đẹp, tuổi đời chưa tới 20, ăn mặc gọn gàng lịch sự bước vào quán N.H giữa lòng thị xã Long Khánh - nơi bọn sĩ quan Mỹ - nguy thường tụ tập nhậu nhẹt, ăn chơi, giải trí. Trái mìn định giờ được ba cô gái ấy bí mật ém ở quây báo trước quán. Cuộc chơi trong quán vẫn tiếp tục ì xèo, còn ba cô gái trẻ thì bước ra khỏi quán lên chiếc honda-dame phóng vèo đi. Thành linh một lèng nổ xé trời làm quán N .H sập hoàn toàn, nhiều tên sĩ quan lớp chết, lớp bị thương hay tán loạn. Đó là một trong số những trận đánh “giáp mặt” của tổ trinh sát mật gồm các nữ trinh sát dũng cảm Hồ Thị Hương, Phùng Thị Thận, Lê Thị Lệ. Phát huy những chiến công nối tiếp chiến công, cấp trên chỉ đạo Đội trinh sát tiếp tục thực hiện trận đánh vào quán S.N và tổ trinh sát của chị Thận nhận lãnh trách nhiệm. Lúc 19 giờ 30 ngày 29-1-1974, chị Hương và chị Thận vẫn trong vỏ bọc là những cô gái đi dạo phố, ghé quán ăn kem, để đặt mìn vào đúng mục tiêu. Nhưng không ngờ, bọn sĩ quan trong quán S.N lại ra về trước giờ mìn hẹn giờ nổ. Sợ sát hại dân lành nên chị Hương và chị Thận đã đến thu hồi mìn lại. Song không may, chưa tìm được địa điểm tháo bỏ kíp nổ thì khối mìn định giờ đã phát nổ làm chị Hương

hy sinh tại chỗ, chị Thận bị thương nặng ở chân và bị bắt cho đến ngày hoàn toàn giải phóng.

Theo hướng dẫn của chị Thận, chúng tôi tìm đến nhà anh Hồ Đức Liêm, người em trai út của chị Hồ Thị Hương. Thật bất ngờ, chúng tôi được anh Liêm cho biết gia đình anh ngoài chị Hồ Thị Hương còn có chị Hồ Thị Lý, anh Hồ Đức Kiểm và anh đều đã từng công tác trong ngành công an.

#### **40. LÊ BÁ ƯỚC. Những chiến công long trời lở đất / Lê Bá Ước, Nguyễn Hữu Minh kể; T.T ghi // Đồng Nai. – 2004. – Ngày 15 tháng 4. – Tr.8**

Có thể nói, những trận đánh long trời lở đất của Đoàn 10 Đặc công rừng Sác (ĐCRS) luôn làm khiếp đảm quân thù. Chẳng hạn trận đánh vào tháng 8-1966 trong thời điểm Mỹ đổ quân ồ ạt vào miền Nam Việt Nam. trận này, bộ đội ĐCRS đã sử dụng 1,5 tấn thuốc nổ đánh chìm tàu BA-TON RU-GIÓ VIC-TO-RY của Mỹ chở đầy vũ khí và phương tiện chiến tranh hạng nặng. tiếng nổ giữ dội của hàng tấn thuốc nổ làm dâng lên cột nước cao trên 20 mét, nhấn chìm con tàu hàng chục ngàn tấn của địch.

Trong chiến tranh chống Mỹ, đặc khu quân sự Rừng Sác do cố Thiếu tướng Lương Văn Nho (Hai Nhã) làm Tư lệnh kiêm Chính ủy với lực lượng võ trang là Đoàn 10 ĐCRS. Khu rừng ngập nước mặn này rộng khoảng 1.000km, trải dài từ Long Sơn (Bà Rịa-Vũng Tàu) qua Long Thành – Nhơn Trạch (Đồng Nai) đến Cần Giờ (TP.HCM). Địa hình chằng chịt sông rạch nơi đây đã giúp lực lượng đặc công thủy an toàn trong những cuộc đụng đầu không cân xứng với quân xâm lược Mỹ. Do đó, bọn xâm lược mặc dù được hỗ trợ bằng bom đạn dồi dào và trang bị “đến tận răng”, trong khi bộ đội Rừng Sác thiếu thốn mọi bề (thiếu từng lít nước ngọt) vẫn làm cho kẻ địch không lúc nào yên ổn.

Mùa khô năm 1965-1966, đế quốc Mỹ ồ ạt đổ quân vào miền Nam Việt Nam. Chúng sử dụng đường thủy để vận chuyển được nhiều vũ khí, phương tiện chiến tranh. Ngã bảy Thiêng Liêng là nơi giáp ranh giữa Bà Rịa Vũng Tàu và Cần Giờ. Các tàu lớn của Mỹ không vào cảng được, Phải neo đậu ở đây để trung chuyển vũ khí, đạn dược vào kho bom Thành Tuy Hạ và tổng kho Long Bình. Ngày 20-5-1966, đồng chí Hai Nhã chỉ đạo 4 bộ đội đặc công đi đánh chiếc tàu Vic-to-ry đang neo đậu ở đó. Theo tin tình báo thì chiếc tàu này có tải trọng hàng chục ngàn tấn, chở đầy vũ khí và có cả máy bay, xe tăng, đại bác. Bốn bộ đội đặc công, trong đó có đồng chí Nguyễn Hữu Minh đã dùng trái nổ tự tạo nặng 1.500 kg để đánh tàu. Tổ đặc công xuất kích vào 19 giờ tối 22-8-1966, đến 3 giờ sáng ngày hôm sau đến vị trí tập kết. Mặc dù kẻ địch rất cảnh giác, luôn cho tàu tuần tra chung quanh và bắn pháo sáng liên tục để cảnh giới, nhưng tổ đặc công vẫn bí mật tiếp cận được mục tiêu. Sau khi hỗ trợ nhau cột thả hai trái nổ có cài thiết bị hẹn giờ dưới gần khoang buồng máy, các chiến sĩ đặc công liền rút êm ra khoảng cách an toàn để quan sát. Đúng 8

giờ 8 phút sáng ngày 23-8-1966, hai tiếng nổ long trời làm nổ tung tàu Vic to-ry. Chiếc tàu mang đầy vũ khí và phương tiện giết người của địch đã bốc cháy và từ từ chìm xuống.

Trong khi địch đang còn hoang mang về sự ẩn hiện của bộ đội ĐCRS làm cho chúng tiêu hao lực lượng thì đến ngày 1-11-1966, “Việt cộng rừng Sác” lại làm cho chúng một phen kinh hoàng. Trong ngày đó, địch đang làm lễ gọi là “mừng quốc khánh” ở Sài Gòn thì bất ngờ bị “ăn” một loạt đạn pháo ĐKZ 75 của bộ đội ĐCRS. Vụ pháo kích này đã làm địch phải bỏ chạy hoảng loạn, làm dở dang cả buổi lễ long trọng của chúng.

Vào những năm cuối của cuộc chiến tranh giải phóng, bộ đội đoàn 10 Rừng Sác lại lập nên những chiến công vang dội. Cuối năm 1972, để trả thù cho nhân dân miền Bắc bị Mỹ dội bom, Đoàn 10 đã tổ chức đánh hai trận nên trong một tháng vào kho đạn Thành Tuy Hạ. Hai trận đánh này phá hủy toàn bộ kho đạn bom của địch, trong đó có 2 trái bom CBU là loại có sức công phá cực kỳ to lớn. Đến cuối năm 1973, trận đánh vào kho xăng nhà Bè của bộ đội Đoàn 10 thiêu hủy khoảng 250 triệu lít xăng của địch, càng làm cho quân xâm lược và quyền tay sai khiếp sợ mỗi khi nghe đội ĐCRS.

Trên đây chỉ là những chiến công nổi bật. Trải qua 9 năm chiến đấu khốc liệt thời kỳ chống Mỹ, bộ đội Đoàn 10 đánh chìm trên 500 tàu giặc, tiêu diệt hàng ngàn tên địch. Cán bộ, chiến sĩ của Đoàn 10 là con em của nhân dân khắp 30 tỉnh, thành cả nước. Lực lượng này quy tụ dưới ngọn cờ vinh quang của Tổ quốc được sự đùm bọc, che chở và tích cực tiếp tế của nhân dân phương thuộc các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, TP.HCM và Long An nên đã đương đầu được với kẻ địch lớn mạnh hơn bội phần. Những chiến công của Đoàn 10 đã góp phần đáng kể đẩy nhanh cuộc giải phóng miền Nam mau tiến tới thắng lợi.

#### **41. NGUYỄN THỊ PHI. Tấn công kho Thành Tuy Hạ và đánh tàu trên sông Lòng Tàu – những trận đánh đáng ghi nhớ của Đoàn 10 Đặc công Rừng Sác / Nguyễn Thị Phi // Bản tin Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai. - 2006. - Số 27. - Tr.7-8**

Trận đánh kho bom Thành Tuy Hạ đã được nằm trong kế hoạch của Đoàn 10 đặc công Rừng Sác. Thành Tuy Hạ là kho dự trữ bom đạn lớn của Mỹ ở Miền Nam, có tính chất trung chuyển đi các nơi. Kho đạn Thành Tuy Hạ do Pháp xây dựng, được Mỹ sửa chữa nâng cấp và mở rộng.

Kho nằm về phía đông nam Sài Gòn khoảng 18 km, kẹp giữa 2 con lộ 25 và 19 thuộc huyện Nhơn Trạch, Biên Hòa (cũ). Kho được bọc quanh 14 lớp hàng rào kẽm gai tổng hợp, chia làm 3 tuyến phòng thủ. Mỗi tuyến đều có hệ thống lô cốt hầm hào và nhiều chướng ngại vật. Lực lượng bảo vệ kho có một tiểu đoàn bộ binh,

một tiểu đoàn quân cụ, một trung đội cảnh sát và khoảng 100 chó béc giê. Kho còn được yểm trợ của lực lượng giang thuyền từ Nhà Bè, Cát Lái đến kho mong Bình.

Đoàn 10 đặc công Rừng Sác hoạt động ở địa hình sông nước, phức tạp; các chiến sỹ thường xuyên rèn luyện thành thục, giỏi bơi lội, nhờ vậy đã đánh được tàu địch đang di chuyển trên sông, tàu địch cập cảng, các kho tàng, các bến bãi, đánh đồn bót và pháo kích, áp sát các mục tiêu, đánh sâu vào nội thành.

Đêm 11/11/1972 Đặc công Đoàn 10 do ông Nguyễn Hữu Hòa chỉ huy đã vượt qua các lớp rào kẽm gai với nhiều bãi mìn và lưu đạn. Mười sáu khối thuốc nổ hẹn giờ được gấu vào các kho bom chất nổ, kho bom Thành Tuy Hạ nổ tung, gây thành đám cháy lớn, hơn 10 ngàn tấn bom đạn, 33 nhà kho bị hủy diệt

Sau trận đánh tháng 11, địch tăng cường phòng thủ kho càng nghiêm ngặt hơn, lập thêm nhiều hàng rào thiếc cao 2,5 mét, chôn sâu xuống đất 3 tầng quanh kho, khó có thể cắt được.

23 giờ ngày 11/12/1972, đội đặc công với 24 khối chất nổ C4 hẹn giờ và dụng cụ chiến đấu thả người theo dòng nước. Cả tổ đến khu kho vào lúc 3 giờ ngày 12/12 và ém lại trong kho. Các chiến sỹ đã đặt khối thuốc nổ theo cách nổ lan truyền từ trong ra, đúng 2 giờ 55 phút ngày 13/12/1972 kho bom Thành Tuy Hạ lại nổ tung. Tiếng nổ làm chấn động cả Sài Gòn. Ta đã phá hủy 8 dãy nhà gồm 47 gian kho đạn pháo 105 ly, 14 gian kho bom CBU, 19 gian kho chứa bom khác. Bộ chỉ huy Miền đã tặng thưởng 01 huân chương Quân công hạng 3 cho tổ chiến đấu và 5 huân chương Chiến công cho 5 chiến sỹ đặc công.

Bên cạnh những chiến công lập được, cũng có biết bao nhiêu chiến sỹ của Đoàn 10 đặc công Rừng Sác ngã xuống và được ghi danh yên nghỉ trong Đền thờ Nhơn Trạch; biết bao nhiêu người dân vô tội bị giết chết trong cuộc chiến, điển hình là cuộc thảm sát bằng bom do máy bay Mỹ ném xuống ngã ba Giồng Sắn và Ông Kèo, giết chết 536 người dân vô tội. Đền thờ và đài tưởng niệm giúp chúng ta ghi nhớ và nhắc nhở lớp con cháu không bao giờ quên những người đã hy sinh xương máu cho chúng ta có được ngày hôm nay.

#### **42. THẾ PHIỆT. Anh hùng Nguyễn Quyết Chiến - Người của một thời / Thế Phiệt // Đồng Nai. – 2002. – Ngày 25 tháng 5. – Tr.6.**

Ngày 29-2-1969, cán bộ và nhân dân huyện Nhơn Trạch đứng trước một thử thách ác liệt. Mới sáng sớm, đạn pháo từ chi khu Nhà Bè, Thủ Đức bắn cấp tập dọc sông Mai và khu Giồng Sắn. Những loạt pháo dọn đường vừa dứt thì hàng chục chiếc trực thăng Mỹ rầm rập đổ quân xuống Rạch Cát. Một tiểu đoàn lính Mỹ thuộc lữ đoàn 99 phối hợp với địa phương quân nguy ở Phước Lý càn sang Sở Dừa trên

cù lao Phước Khánh. Sau một ngày càn quét dữ dội, địch chốt lại 1 đại đội lính Mỹ tại ngã ba Giồng Sắn. Là một đội quân nhà nghề và thiện chiến, đại đội lính Mỹ này tổ chức bố phòng, canh gác hết sức nghiêm ngặt. Nhưng mới 2 giờ sáng, một toán 7 chiến sĩ du kích xã Phú Hữu do xã đội trưởng Sáu Chiến trực tiếp chỉ huy đã áp sát nơi đóng quân của đám lính lữ đoàn 99 Mỹ nổi tiếng này. Sáu Chiến bò lên đặt trái mìn Claymor thứ nhất cách chỗ tên Mỹ đang ngủ chừng 15 mét rồi kéo dây giao cho du kích Bảy. Trái thứ hai, Sáu Chiến đặt cách bọn Mỹ 7 mét và kéo dây giao cho đồng đội Tâm. Còn lại 1 trái ĐH10, Sáu Chiến nhẹ nhàng băng xuống sông Ông Mai rồi bò qua phía bờ bên kia đặt cách nơi bọn Mỹ đang nằm ngủ không quá 1 mét. Tiện thay, Sáu Chiến bèn vác luôn 1 cây đại liên cùng dây đạn 250 viên đang được đặt nằm cạnh tên lính Mỹ ngoài cùng ra giao cho Bảy.

Nhìn vào nơi bọn lính Mỹ đóng quân, Sáu Chiến vẫn chưa yên tâm. Vị chỉ huy du kích trẻ nhưng dày dặn kinh nghiệm này cho rằng đánh trái nỏ trong lúc địch đang ngủ say sưa như thế này thì diệt được chúng không nhiều, nên Sáu Chiến ra lệnh cho anh em chuẩn bị nỏ súng còn anh thì lẹ làng rút chốt ném liên tiếp 2 quả lựu đạn vào địa điểm đóng quân của Mỹ để đánh thức chúng dậy. Lựu đạn nổ, rồi 3 trái mìn đồng loạt nổ. Tiếp theo là 7 tay súng lại bắn liên hồi đã làm cho bọn lính Mỹ lữ đoàn 99 này mất đứt 1 trung đội. Trước khi rút lui an toàn về căn cứ khi vòm trời phía đông vừa hùng sáng, đội du kích Phú Hữu còn xung phong chiếm lĩnh trận địa thu thêm 10 súng AR15 và 5 thùng đạn. Ngay sáng hôm sau, địch cho bốc số lính Mỹ còn lại đưa về quân cảng Cát Lái và cho một tiểu đoàn biệt động quân ngụy đến cắm chốt dọc Giồng Sắn, Vàm 24, gò Hai Vành, gò Lò Rèn...

Quê ở ấp Giồng Ông Đông thuộc xã Phước Lý (huyện Nhơn Trạch) tên thật của Sáu Chiến là Nguyễn Văn Sâm (tức Sáu Sâm). Xuất thân trong gia đình nông dân nghèo, từ nhỏ Sâm đã phải đi làm thuê, làm mướn kiếm sống. Mới 15 tuổi, Sâm đã trở thành cơ sở mật của chi bộ Phước Lý. Vào tháng 10-1965, Sáu Sâm thoát ly ra căn cứ và trở thành một chiến sĩ du kích mang tên Nguyễn Quyết Chiến. Cái tên này của người chỉ huy du kích xã Phú Hữu đã gắn liền với nhiều chiến công vang dội ở vùng sông nước Nhơn Trạch. Nhưng đồng đội và những bà mẹ, bà chị ở Nhơn Trạch thích gọi anh hùng lực lượng vũ trang Nguyễn Quyết Chiến bằng cái tên bình dị thân quen hơn: **“Sáu Chiến”**.

Xã đội trưởng Sáu Chiến lại được lệnh của huyện là phải tìm cách đánh cho được chốt gò Hai Vành để mở đường xuống Sở Dừa Phước Khánh để lực lượng Miền đưa pháo về pháo kích vào dinh Độc Lập.

Đêm 3-3-1969, Sáu Chiến lại cùng 5 du kích Phú Hữu bắt ngờ mở cuộc tập kích vào chốt gò Hai Vành và diệt gọn trung đội biệt động quân đang chốt nơi đây, thu 12 súng AR15, 1 đại liên, 1 colt 45 và 1 máy PRC-25...

Bằng lối tập kích táo bạo, chỉ trong vòng nửa tuần lễ, Sáu Chiến đã cùng mấy du kích Phú Hữu diệt gọn 2 trung đội của lữ đoàn 99 Mỹ và bọn biệt động quân “Trâu Điền”. Trước đó, Sáu Chiến cũng đã nổi tiếng là một du kích quân dũng cảm, mưu trí với các chiến công vang dội như trận đánh Tắc Sở Dừa (1966), ngã ba Ông Mai (3-1967), Phước Lương (7 – 1968). Đặc biệt, trận đánh làm nên tên tuổi nhất cho Sáu Chiến là trận tập kích vào nhà ông Năm Tàu ở ấp Giồng Ông Đông, diệt gọn 1 trung đội bộ binh Mỹ. Đó là vào đêm 29-12-1968, được trình sát báo là có 1 đại đội lính thuộc Sư đoàn 9 bộ binh Mỹ vừa chuyển về ấp Giồng Ông Đông và đang chia nhau đóng là 3 điểm. Sau khi nghiên cứu địa hình và cách bố phòng của bọn địch, 23 giờ khuya hôm ấy, Sáu Chiến dẫn một nhóm du kích xã Phú Hữu đến bí mật bao vây nhà ông Năm Tàu là nơi có một trung đội Mỹ đang đóng quân. Sau bố trí cho anh em vây kín bên ngoài, Sáu Chiến bò vào nhà. Sau một hồi quan sát, Sáu Chiến thấy bọn lính Mỹ đang ngủ say ở 3 gian nhà trên, còn trước cửa vào có 2 lính gác. Riêng chủ nhà và con cái ngủ ở khu nhà dưới. Người chỉ huy du kích cho ngay nhận định: Từ phía nhà dưới đột kích lên nhà trên là có lợi thế nhất. Do đó Sáu Chiến quyết định là sẽ triển khai theo hướng đó, nhưng anh chợt nhận ra là chủ nhà lại để ngọn đèn quá sáng, Sáu Chiến liền bò lại thổi tắt ngọn đèn...

Chỉ 15 phút sau, Sáu Chiến mới nhẹ nhàng bò lên nhà trên, đặt 2 trái ĐH 10 bò sát vào chỗ đám lính Mỹ đang ngủ lấy 2 khẩu M72 dòng dây lên người bò ra ngoài.

Sau 2 tiếng nổ của ĐH 10, ngôi nhà trên sụp đổ, bọn Mỹ bị diệt gọn. Sáu Chiến cùng các du kích Phú Hữu nhanh chóng rút ra xuống quay về căn cứ an toàn. Những chiến công vang dội này đã đưa Sáu Chiến đến với hội nghị “Mừng công dũng sĩ diệt Mỹ - ngụy” do phân khu 4 tổ chức. Và vào đầu năm 1969, khi vừa đúng 28 tuổi, Sáu Chiến được Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tuyên dương “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”.

#### **43. XUÂN PHÚ. *Trung đội trưởng cận vệ Tư Tiến / Xuân Phú // Phụ san đặc biệt báo Đồng Nai. – 2006. – Tháng 12. – Tr.22-23.***

Một buổi sáng sớm cuối tháng 11-2006, trong căn nhà ở phường Bửu Long (TP Biên Hòa) nằm sát bờ sông Đồng Nai tôi được nghe ông Tư Tiến (tên thật là Nguyễn Văn Bản) kể về kỷ niệm ở Chiến khu Đ, gắn với tuổi thơ cơ cực và một thời chống Mỹ hào hùng. Không ít lần tôi thấy giọng nói của ông như nghẹn lại tràn đầy

xúc động, đôi mắt ngân lệ khi nhắc đến bạn bè, đồng đội cùng thời ở Chiến khu Đ với mình nay không còn nữa.

**\* CHIẾN KHU Đ LÀ NHÀ**

Ông Tư Tiến kể: *“Gia đình tôi đã mấy đời sinh sống ở làng Mỹ Lộc. Tôi còn nhớ hồi đó gia đình ông Huỳnh Văn Nghệ ở đầu làng, còn nhà ông bà tôi ở giữa làng. Hồi ấy, Chiến khu Đ là rừng già âm u có nhiều tầng cây cổ thụ to đến nỗi cỡ vài người ôm không xuể. Hầu hết các gia đình sống trong vùng rừng già này đều là nông dân nghèo khó, phần đông thất học nhưng lại có nghĩa khí và giàu lòng yêu nước. Từ thời chống Pháp cho đến thời đánh Mỹ, người dân các làng thuộc vùng Chiến khu Đ đều bám đất, bám rừng theo cách mạng. Tôi sinh ra và lớn lên ở Chiến khu Đ và thoát ly tham gia cách mạng cũng tại khu rừng già này”*.

Là người con của rừng Chiến khu Đ nên hầu như con suối nào, con đường làng nào Tư Tiến cũng thuộc như trong lòng bàn tay. Chiến khu Đ đã để lại trong ký ức ông rất nhiều kỷ niệm buồn vui, từ những năm tháng tuổi thơ cho đến khi cầm súng đánh Mỹ. Mới 6-7 tuổi, Tư Tiến đã được tin dữ là ông nội bị cọp 3 móng vồ cắn đứt mất tay phải và chết vì máu ra quá nhiều. Năm lên 10 tuổi, Tư Tiến đã phải chứng kiến một cảnh tượng bi thảm, đó là cha và 5 người bà con khác bị Tây bố bắn chết trong một cái chòi ở Giáp Lạc (nay thuộc xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương). 6 người chết được bó bằng cái đệm lúa rách được chôn liền kề. Tuổi thơ cơ cực, không học hành, bữa no bữa đói, lớn lên nhờ sự đùm bọc của người thân. Nhưng cũng chính tại khu rừng Chiến khu Đ này, Tư Tiến lại có may mắn hơn so với nhiều người khác khi ông là một trong những nhân chứng lịch sử của Khu ủy miền Đông thời đánh Mỹ. Ông cho biết: *“Năm 1959, tôi 17 tuổi chính thức thoát ly, làm giao liên. Giữa năm 1960 trong dịp đưa mộ cán bộ về Khu ủy miền Đông, lúc đó mới thành lập đóng tại Suối Linh, tôi được giữ lại công tác ở đội bảo vệ Văn phòng Khu ủy miền Đông. Và cuộc đời tôi gắn bó với Khu ủy Miền Đông từ đó”*. Lúc đầu Tư Tiến chỉ làm bảo vệ vòng ngoài, sau khi được đi học khóa huấn luyện 6 tháng ở Ban An ninh miền Đông, ông được phân công làm cận vệ cho các đồng chí lãnh đạo Khu ủy có khi là đồng chí Nguyễn Văn Chí (Sáu Ép), Phó bí thư Khu ủy; có lúc là đồng chí Mai Chí Thọ (Tâm Cao), Bí thư Khu ủy... ông Tư Tiến kể: *“Lúc đầu mới thành lập, Văn phòng Khu ủy miền Đông đóng ở khu vực Đá Dựng, gần giữa suối Linh chỉ có ít người thôi. Có lần mấy anh em trong văn phòng đang đánh bóng chuyền thì bị máy bay trinh sát phát hiện và báo cho máy bay đến thả bom nhưng rất may không ai bị thương. Sau đó, cơ quan lãnh đạo Khu ủy miền Đông mới di dời đến ngọn suối Linh và bắt đầu đào địa đạo chuẩn bị cho cuộc đánh Mỹ lâu dài, đó là năm 1961. Tôi là một trong những người đã trực tiếp tham gia đào địa đạo này”*.



Đề có được địa đạo suối Linh, anh em phải đào cất lực rờng rã trong vòng gần 3 năm trời. Đất vùng này có nhiều sỏi nên rất cứng. Mùa nắng mỗi lần bỏ cuốc xuống mặt đất thấy nháng lửa. Mỗi ngày đào không được bao nhiêu. Mỗi sáng trước khi xuống hầm đào tiếp thì phải đổ nước sôi hoặc dùng cây lớn đục xuống đục lên cho thoáng khí. Làm như vậy mà vẫn có người vừa mới chui xuống hầm đã ngất xỉu. Chiến khu Đ nhiều gian khổ, ác liệt. Không chỉ thường xuyên phải đề cao cảnh giác phòng chống bọn thám báo, biệt kích địch mà còn phải chống chọi với cả việc thiếu thốn lương thực, thực phẩm, thuốc men. Hầu hết cán bộ, chiến sĩ thuộc Khu ủy miền Đông đều phải trải qua nhiều lần đói ăn mờ cả mắt. Đi đào củ mài, củ chụp về luộc ăn thay gạo là chuyện bình thường. Vào mùa mưa, măng te lồ ô ở rừng Chiến khu Đ mọc lên rất nhiều. Không có gạo, nhiều khi anh em phải luộc măng chাম muối ăn thay cơm nhưng khôn khổ khi bụng đói còn cào thì ăn măng luộc vào phải ói ra mật xanh. Ông Tư Tiên nhớ lại: *“Vào những ngày đói kém là tôi lại nạy súng đạn vào rừng sâu tìm thú bắn đem về cho đơn vị ăn. Tôi nổi tiếng là “sát thủ” của rừng Chiến khu Đ vì bắn giỏi và đã hạ nhiều con voi rừng cứu đói cho đơn vị”*

#### **\* NGƯỜI TRUNG ĐỘI TRƯỞNG CẬN VỆ KIÊN CƯỜNG**

Từ một cán bộ lãnh đạo Khu ủy miền Đông, đến năm 1967 Khu ủy giải thể để chuẩn bị cho chiến dịch Mậu Thân, Tư Tiên đã là Trung đội trưởng đội bảo vệ cho Bộ chỉ huy tiền phương phía Đông Nam (T7), khi ấy đơn vị di chuyển về khu vực sông Cả, đồi Dầu (huyện Cẩm Mỹ), có khi bị địch truy lùng ráo riết phải rút về Gia Ui, Trảng Táo (Xuân Lộc) ông Tư Tiên bùi ngùi kể: “Những tháng năm đó thật là khốc liệt. Không chỉ đói ăn, thiếu thuốc mà luôn phải đối đầu với các nguy hiểm rình rập. Trên đầu nào là trực thăng quân và máy bay thả bom như rải thảm. Dưới mặt đất là pháo bầy cấp tập và bọn biệt kích sẵn lòng. Trung đội nhiều phen phải chiến đấu ác liệt để bảo vệ các đồng chí lãnh đạo. Anh em bị hy sinh, bị thương vì bom đạn và phục kích của địch cũng khá nhiều. Đau đớn nhất là vào khoảng tháng 10 năm 1969, trung đội cử 1 tiểu đội đi bảo vệ đồng chí Năm Kiệm (tức Nguyễn Văn Trị, Bí thư Tỉnh ủy Biên Hoà). Ban đêm cắt rừng băng lộ 3 từ Gia Ray về Trảng Táo không may đã lọt vào ổ phục kích của địch. Chúng gọi máy bay đến thả bom. Cả tiểu đội và đồng chí Năm Kiệm đều hy sinh. Nhận được hung tin này, tôi bần thần và buồn bã mấy ngày liền...”

Cuộc đời của chàng trai rừng Chiến khu Đ còn trải qua nhiều gian khổ, nguy hiểm, như lần trực tiếp bảo vệ đồng chí Hai Lực về Trung ương Cục, từ Đồng Nai phải cắt rừng đi rờng rã 6 tháng mới về tới Tây Ninh và qua tỉnh Kratie của Campuchia. Về tới đây, ông Tư Tiên được phân công cận vệ trực tiếp cho đồng chí Trần Nam Trung, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Năm 1972, bảo vệ đồng chí Trần Nam Trung về Chiến khu Đ, rồi lại quay trở về Trung

ương Cục Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, anh Tư Tiến thuộc biên chế tiểu đoàn an ninh vũ trang bảo vệ Trung ương Cục miền Nam, đơn vị trực tiếp bảo vệ đồng chí Phạm Hùng tiến vào giải phóng Sài Gòn. Sau giải phóng, ông Tư Tiến được phong Quân hàm Thượng úy và được điều làm Phó phòng cảnh sát bảo vệ (Công an Đồng Nai) vào năm 1976. Đến năm 1982, ông chuyển ngành về làm hiệu trưởng Trường công nhân kỹ thuật GTVT Đồng Nai cho tới khi về hưu cách đây 5 năm.

Một cuộc đời gian khổ và oanh liệt đã qua đi. Trở về cuộc sống đời thường, ông Tư Tiến cảm thấy thật thanh thoi, nhẹ nhàng. Rảnh rỗi mỗi sáng ông cùng bạn bè rủ nhau đi câu. Tưởng chừng như quá khứ đã bỏ lại sau lưng. Nhưng mỗi khi có ai đó hỏi về những năm tháng sống và chiến đấu ở Chiến khu Đ đều gây cho một sự bồi hồi xúc động. Ông nói *“Chiến khu Đ là cuộc đời của tôi từ khi sinh ra cho tới trưởng thành. Tôi hãnh diện là người đã có mặt ở Khu ủy miền Đông ngay từ năm đầu mới thành lập tại Chiến khu Đ vào thời đánh Mỹ oanh liệt và hào hùng. Thế hệ những chiến sĩ bảo vệ Khu ủy miền Đông ngày ấy nay còn sống chỉ được dăm năm. Chúng tôi rất tự hào là bất kỳ trong hoàn cảnh nào, dù có phải vượt qua thử thách ác liệt của bom đạn quân thù và dù có phải lấy thân mình hứng chịu bom đạn để bảo vệ các đồng chí lãnh đạo và chấp nhận hy sinh, chúng tôi vẫn sẵn sàng đón nhận để hoàn thành nhiệm vụ Đảng giao”*.

#### **44. PHẠM THẾ HÙNG. Người mang bí số TX120 / Phạm Thế Hùng // Đồng Nai. - 2001. - Ngày 24 tháng 4. - Tr.6**

Đó là chị Lê Thị Lệ tức Thọ đội viên đội trinh sát vũ trang Long Khánh, người bạn chiến đấu thân thiết nhất của anh hùng liệt sĩ Hồ Thị Hương. Tham gia cách mạng năm 1971 khi vừa mới 13 tuổi, Lê Thị Lệ được đồng chí Lương Hoàng nay là Phó ban nội chính Tỉnh ủy Đồng Nai giao nhiệm vụ nắm tình hình địch trong nội ô thị xã Long Khánh. Tuy tuổi nhỏ nhưng với bản tính nhanh nhẹn, dũng cảm chị luôn hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao. Năm 1973, chị được chuyển qua làm đội trinh sát vũ trang (TSVT) Long Khánh dưới sự chỉ huy trực tiếp của đồng chí Nguyễn Huệ nguyên Phó giám đốc Công an Đồng Nai lúc đó là Trưởng Ban an ninh Long Khánh và đồng chí Lương Văn Thọ, Đội trưởng Đội TSVT. Tổ của chị ở cánh B1 phần lớn là những cô gái trẻ trung hiền thực nhưng tên tuổi của họ đã gắn liền với những chiến công oanh liệt của Công an tỉnh Đồng Nai và là niềm tự hào của Đảng bộ và nhân dân Long Khánh anh hùng. Chiến tranh đã lùi xa hơn một phần tư thế kỷ, chị đang sống với mái ấm gia đình chồng con. Khoảng thời gian trôi qua khá dài cho một cuộc đời nhưng mỗi khi nhắc lại những kỷ niệm về thời kỳ hoạt động đầy khó khăn ác liệt, chị vẫn không tránh khỏi những bồi hồi, xúc động. Chị kể: *“Tôi nhớ lần ra quân đầu tiên, tôi cùng chị Hồ Thị Hương (H25) được giao nhiệm vụ*

đánh trái nổ vào toán thám sát E52 sư đoàn 18 ngụy. Công việc hết sức khó khăn, nguy hiểm nhưng ai nấy đều háo hức vui mừng. Sau nhiều lần quan sát nắm chắc tình hình chúng tôi quyết định hành động. Đêm 5-12-1974, tôi chở trái nổ định giờ hóa trang thành hộp sữa Meiji để trong giỏ xe đạp đi thẳng vào quán - nơi tụ binh lính ngụy đang ăn nhậu. Gọi ly kem ăn chưa xong thì chị Hương cũng vừa xuất hiện, tôi vội tính tiền rồi lên chiếc xe Hon da Dame của chị Hương chạy thẳng, để chiếc xe đạp lại “kỷ niệm” cho chúng. Nghe đâu, trận ấy ta diệt được gần 10 tên địch. Lần khác, tôi cùng chị Hồ Thị Hương (H25) và chị Phùng Thị Thận (C8T) được lệnh đánh vào quán Ngọc Hương, nơi tụ tập ăn chơi của bọn sĩ quan, binh lính ngụy. Kế hoạch được vạch ra và tập dợt khá tỉ mỉ. Trái mìn định giờ được bí mật ém sẵn ở một quầy bán sách báo gần quán Ngọc Hương. Cũng bằng phương thức cũ, tôi cho cái “hộp sữa” vào giỏ xe và ung dung đạp tới quán Ngọc Hương. Lúc này chị Hương và Thận đang ngồi ăn kem trong quán. Thấy tôi, hai chị gọi vào. Tôi dựng chiếc xe đạp chổng chơ trước quán, cả ba vẫn ăn uống thản nhiên vui vẻ. Hương và Thận đứng dậy ra về trước, nhưng có tình đạp xe không nổ máy để nhờ tôi đẩy dùm. Đẩy được một quãng khá xa, tôi nhảy lên xe luôn và cả ba phóng đi trong đêm tối, để lại sau lưng một tiếng nổ kinh thiên động địa. Kết quả hơn 16 tên sĩ quan, binh lính ngụy bị tiêu diệt. Tiếp tục phát huy tinh thần chiến thắng, ngày 7-1-1975, cũng bằng phương thức tiếp cận mục tiêu để đánh địch bằng mìn hẹn giờ, tôi và chị Hồ Thị Hương đã thực hiện thành công trận đánh vào quán Hoàng Diệu giữa ban ngày buộc 40 tên cảnh sát đặc biệt và cảnh sát dã chiến địch phải đền tội...”

Còn rất nhiều trận đánh lớn nhỏ khác chị không có thời gian để kể lại hết nguyên vẹn mọi tình tiết éo le, gay cấn mà chị đã cùng đồng đội tham gia, để viết lên những trang sử vẻ vang của đội trinh sát vũ trang Long Khánh anh hùng, góp phần vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc thống nhất đất nước. Đã 26 năm trôi qua, đồng đội của chị tuy kẻ còn người mất nhưng mỗi năm cứ đến dịp kỷ niệm ngày giải phóng Long Khánh 21-4, các chị các anh lại về đây cùng nhau ôn lại một thời chiến đấu gian khổ nhưng đầy oanh liệt của mình, thấp nén nhang tưởng nhớ những người đồng chí đã vĩnh viễn nằm lại trên mảnh đất Long Khánh thân yêu. Chị Lê Thị Lệ đưa cho tôi xem rất nhiều bằng khen, giấy khen, huân, huy chương cao quý của Nhà nước trao tặng. Thấy chị tôi cứ băn khoăn một điều về chị, một cô thiếu nữ chưa đầy 17 tuổi mà đã tham gia hàng chục trận đánh đầy nguy hiểm, tiêu diệt hơn 65 tên địch giữa một thị xã được mệnh danh là “cánh cửa thép” phía Đông của chế độ Sài Gòn, lẽ ra chị phải được phong tặng danh hiệu cao quý hơn! Chị mỉm cười: “Tôi được nhìn thấy thành quả đấu tranh cách mạng của mình, có cuộc sống như ngày hôm nay là điều vinh hạnh lắm rồi, còn bao nhiêu đồng chí khác đã hy sinh không kịp nhìn thấy quê hương được giải phóng. Chiến công là nhờ sự lãnh

đạo tài tình của cấp trên, sự phối hợp kết hợp của toàn thể đồng đội chứ cá nhân tôi thì có gì đáng nói đâu. Hồi đó chúng tôi đi làm cách mạng chỉ mong muốn có một điều là được phục vụ cho Đảng, cho dân, góp phần đấu tranh chống kìm kẹp, áp bức tiến tới đấu tranh giải phóng quê nhà, thống nhất Tổ quốc”. Cảm động và kính phục biết bao trước những lời bộc bạch hết sức chân tình, giản dị của một người phụ nữ đã từng vào sinh ra tử nhưng chứa đựng bao khí phách anh hùng! Được biết sắp tới Công an tỉnh Đồng Nai sẽ phối hợp với hãng phim truyền hình Trung ương tiến hành xây dựng bộ phim về người anh hùng LLVT Hồ Thị Hương, đội viên Đội TSVT Long Khánh. Chị cho rằng đây là việc làm cần thiết nhằm giáo dục truyền thống cho thế hệ hôm nay và mai sau.

Tôi thấy trong đôi mắt chị ánh lên một niềm vui.

#### **45. CÔNG TRƯỜNG. Nhớ mãi anh hùng liệt sĩ Hồ Thị Hương / Công Trường // Công an Đồng Nai. –2010. –Số tháng 4. – Tr.22-24**

*Giọng chị Phùng Thị Thận – nguyên cán bộ Công an huyện Xuân Lộc như ngen lại khi kể về người bạn chiến đấu Hồ Thị Hương – Tổ trưởng tổ trình sát thuộc Đội trình sát vũ trang An ninh thị xã Long Khánh: “Nhanh quá, Hương ra đi mới đó mà đã 35 năm rồi, chuyện về Hương không bao giờ tôi quên được”.*

Ban an ninh thị xã Long Khánh được lệnh đánh địch tại quán Song Nga - do tên đại úy An ninh quân đội nguy làm chủ quán, nằm kề khu vực hậu cứ của Sư toàn 18 bộ binh nguy, lại gần đồn Hoàng Diệu. Khách đến ăn nhậu chủ yếu là bọn an ninh quân đội, cảnh sát đặc biệt và tình báo tiểu khu Long Khánh. Ban an ninh thị xã Long Khánh nhận được một lô kíp nổ từ trên chuyên xuống, do để lâu ngày nên kíp nổ thường điểm hỏa thất thường. Trước sinh mệnh của đồng đội và để bảo đảm sự thành công của trận đánh, đồng chí Lương Thọ (Đội trưởng Đội trình sát vũ trang) đã cho nổ thử 3 kíp để theo dõi thời gian điểm hỏa và nhận thấy kíp đầu tiên nổ chậm hơn so với thời gian hẹn 8 phút, kíp thứ 2 nổ nhanh hơn thời gian hẹn 5 phút và kíp thứ 3 nổ đúng giờ quy định. Từ đó, Đội trưởng Lương Thọ lệnh cho Hồ Thị Hương và Phùng Thị Thận phải rút trước khi mìn nổ 15 phút.

Theo kế hoạch, Hồ Thị Hương (bí số H25) và Phùng Thị Thận (bí số C8T) trực tiếp đi đánh, còn Lê Thị Lệ (tức Thọ) ở nhà sẵn sàng đối phó với nhưng tình huống bất trắc có thể xảy ra. Sau khi nhận quả mìn hẹn giờ 2kg vào lúc 19 giờ 30 tối 29- 1-1975, Hồ Thị Hương và Phùng Thị Thận trong vai những thiếu nữ đi chơi tối, ghé vào quán Song Nga ăn kem và bí mật gài mìn dưới gầm bàn. Mọi việc diễn ra suôn sẻ, Hồ Thị Hương rời quán trước, còn Phùng Thị Thận bình tĩnh gọi tính tiền để rút lui. Do sàn nhà trơn, Phùng Thị Thận trượt chân làm đổ chiếc ghế vừa ngồi, gây tiếng động, bọn địch trong quan cảnh giác đồng loạt đứng dậy ra về. Đối tượng

chính của trận đánh không còn, Hồ Thị Hương quyết định huỷ trận đánh và lệnh cho Phùng Thị Thận đưa mình ra ngoài tháo kíp ném đi. Phùng Thị nhận đạp xe chở Hồ Thị Hương ôm quả mìn vừa ra khỏi quán Song Nga chỉ 10m chưa kịp tháo kíp thì mìn nổ, Hồ Thị Hương hy sinh tại chỗ, Phùng thị Thận bị thương gãy nát cẳng chân trái và bị địch bắt.

Khi biết Hồ Thị Hương là một “*Việt cộng nguy hiểm*” địch đưa xác về đồn, bắt ông Hồ Ngâm (cha của Hồ Thị Hương) lên đánh đập, tra tấn dã man, ông khảng khái nói với bà con xóm làng: “*tôi rất đau đớn khi mất đi một đứa con, nhưng tôi rất tự hào con tôi đã hy sinh cho sự nghiệp cao cả là đánh Mỹ, giải phóng quê hương*” Còn Phùng Thị Thận, bị thương nát cẳng chân trái, nhưng địch đưa lên quá đầu gối “*Để không còn đi đặt mìn được nữa*”; cả nhà Phùng Thị Thận cũng bị địch bắt lên tra khảo, đánh đập dã man, song không moi được tin tức gì. Đến ngày giải phóng 30/4/1975 Phùng Thị Thận mới được trở về với đồng chí, đồng đội và gia đình; tiếp tục công tác trong lực lượng công an cho đến lúc nghỉ hưu.

*Giọng của chị Thận như đặc lại* “Hương biết lo cho gia đình trong, công tác rất năng nổ, nhiệt tình và dũng cảm. Trước khi xảy ra sự cố đêm 29-1-1975, chúng tôi đã vài lần gai mìn hẹn giờ xong rồi lại phải lấy mìn về vì đánh không hiệu quả (đối tượng chính không còn), hoặc có nhiều người dân xuất hiện. Riêng Hương dự định sau trận đánh này sẽ báo cáo tổ chức cho lập gia đình; ước mơ được sống trong một đất nước hòa bình, thống nhất và có một gia đình đầm ấm, hạnh phúc của Hương không thành, Hương hy sinh đi khi vừa bước qua tuổi 20 được 5 tháng 10 ngày”.

Hồ Thị Hương sinh ngày 20-7-1954, tại xã Bình An, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Do gia đình nghèo, đông em nên Hương phải làm lưng vất vả từ nhỏ và đã chứng kiến những tội ác của Mỹ - nguy từ rất sớm. Năm 1960, gia đình Hương rời quê hương vào Long Khánh sinh sống; tháng 8-1970 khi vừa tròn 16 tuổi Hương được người chị họ là Hồ Thị Cận giác ngộ cách mạng và gia nhập lực lượng trinh sát vũ trang thuộc ban An ninh thị xã Long Khánh. Cũng thời gian này, địch tăng cường hành quân càn quét, lập vành đai trắng khổng lồ chế địa bàn thị xã Long Khánh; phong trào cách mạng lắng xuống, gặp nhiều khó khăn, cơ sở của ta bên trong hầu như bị mất trắng; quần chúng bị kìm kẹp, không dám đi lại làm ăn; các cán bộ, đảng viên, phải dạt ra ngoài rừng. An ninh thị xã Long Khánh được giao nhiệm vụ phát triển mạng lưới cơ sở mật trong thị xã, làm chỗ dựa cho lực lượng cách mạng đi sâu hoạt động, nắm tình hình địch, diệt ác phá kềm. ..

Hồ Thị Hương nhận nhiệm vụ vào hoạt động trong nội ô thị xã Long Khánh, một địa bàn nhỏ nhưng dày đặc đồn bốt, trạm kiểm soát và mạng lưới tình báo, mật báo viên của địch, Hồ Thị Hương đã khôn khéo, vượt qua hiểm nguy đi sâu từng gia đình tìm người móc nối xây dựng cơ sở bí mật, nắm tình hình địch. Trong gần 2

năm, Hồ Thị Hương xây dựng 16 cơ sở bí mật có tác dụng tốt. Lê Thị Lệ, Phùng Thị Thận, Trần Thí Siêu, Trần Thị Liên, Trần Thị Dung, Nguyễn Thị Ba, Hoàng Thị Gái, Hồ Thị Thương... Các cơ sở bí mật đó đều được kết nạp đảng, kết nạp đoàn vào năm 1973, một lòng trung thành tuyệt đối với đảng, với nhân dân, chiến đấu xuất sắc không ai đầu hàng phản bội (một số đã hy sinh cuối tháng 4-1975 khi hỗ trợ cho lực lượng vũ trang tiến vào giải phóng Xuân Lộc, nhiều người sau 30-4-1975 công tác trong lực lượng công an và các ban ngành khác ở Đồng Nai).

Để mở các trận đánh diệt ác phá kiềm, thọc sâu đánh mạnh vào hàng ngũ địch, cuối năm 1973, tổ trình sát vũ trang của Hồ Thị Hương, Phùng Thị Thận, và Lê Thị Lệ được giao nhiệm vụ đánh địch trong nội ô thị xã Long Khánh. Đánh địch ngay trong lòng địch, phải dựa vào dân, bảo vệ nhân dân và tránh đổ máu cho dân, tổ của Hồ Thị Hương đã giữ nghiêm kỷ luật bảo đảm an toàn cho bản thân, cho cơ sở, mưu trí, dũng cảm chiến đấu hàng chục trận, tiêu diệt hàng trăm tên thám báo, biệt kích, cảnh sát đặc biệt của địch trừ khử những kẻ chiêu hồi, phản bội. Riêng Hồ Thị Hương diệt được 74 tên, trong đó có 1 tên quận phó ác ôn, nhiều sĩ quan cảnh sát, tình báo... Từ công tác nắm tình hình, An ninh thị xã Long Khánh quyết định giao cho tổ trình sát vũ trang của Hồ Thị Hương đánh quán Nghĩa Ký, nơi bọn cảnh sát đã chiến Tiểu khu Long Khánh hàng đêm thường ra ăn nhậu. Đêm 7-12-1974, Hồ Thị Hương và Lê Thị Lệ mang theo túi xách có quả mìn hẹn giờ (2kg) được ngụy trang bằng hộp sữa ung dung bước vào quán ăn kem. Khi Hồ Thị Hương gai mìn xong rút lui ra đến cửa cũng là lúc bọn địch tàn tiệc nhậu, kéo nhau ra khỏi quán. Tình huống xảy ra ngoài dự đoán, trong quán chỉ còn lại một số người làm công, nếu để mìn nổ thì chết một số người dân vô tội, ý đồ đánh địch sẽ bị lộ, có nguy cơ bị lộ cơ sở và địch có cơ để tuyên truyền xuyên tạc, nói xấu cách mạng, gây ảnh hưởng xấu về chính trị. Hồ Thị Hương quyết định quay trở vào quán và nhanh trí nói lớn: “chết, đi vội bỏ quên túi xách” và đến lấy túi xách có quả mìn hẹn giờ bình tĩnh đi ra, rút kíp hẹn giờ, không gây nổ. Hành động dũng cảm, mưu trí của Hồ Thị Hương đã cứu được tính mạng của nhiều người dân vô tội.

Trở về đơn vị, Hồ Thị Hương và Lê Thị Lệ được giao nhiệm vụ đánh vào quán Hoàng Diệu - nơi bọn thám sát của sư đoàn 18 ngụy thường ăn nhậu trước hoặc sau mỗi lần đi gây tội ác về. Khoảng 21 giờ 15 phút ngày 13-12-1974, Hồ Thị Hương và Lê Thị Lệ vào quán Hoàng Diệu, Lệ giả bộ bồn chột, lả lơi với một số tên thám sát, còn Hồ Thị Hương lợi dụng đông người đặt mìn dưới gầm bàn. Khi hai nữ chiến sĩ an ninh rời khỏi quán được 15 phút thì mìn nổ, tiêu diệt tại chỗ tên thám sát ác ôn (có 1 tên trung úy). Sau trận đánh, nhân dân thị xã Long Khánh rất hoan nghênh tinh thần dũng cảm, gan dạ của lực lượng giải phóng: *“Ngay trước cổng đồn trong thị xã mà Việt cộng còn đáng, thì không nơi nào mà Việt cộng không đánh được”*.

Trong thời gian này, ngoài tổ của Hồ Thị Hương, các tổ trinh sát vũ trang khác cũng liên tiếp tổ chức đánh địch trong nội ô thị xã Long Khánh, làm cho địch rất hoang mang, lo sợ. Bọn chúng tăng cường tuần tra khám xét gắt gao các ngõ đường ra vào thị xã, lục các giỏ, túi xách của những người đi đường, nhất là chị em phụ nữ. Trong các quán ăn mà bọn chúng thường ăn uống, nhậu nhẹt, sau khi khách đi ra thì các gầm bàn, gầm ghế được chúng lục soát kỹ lưỡng. Lực lượng trinh sát vũ trang An ninh thị xã Long Khánh gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện kế hoạch đánh vào các quán ăn thường có đông bọn ác ôn tụ tập. Phải đánh địch cho bằng được - đó là quyết tâm của Đội trinh sát vũ trang An ninh thị xã Long Khánh. Sau nhiều ngày bàn thảo, Đội trinh sát vũ trang đề nghị Thị uỷ Long Khánh cho làm mìn có sức thổi mạnh và cấp xe đạp chớ đi đánh. Một khó khăn mới lại nảy sinh, nếu để xe đạp chớ đi đánh. Một khó khăn mới lại nảy sinh, nếu để xe đạp ở quán ăn lâu sẽ bị bọn lưu manh trộm cắp lấy mất, để xong đi ngay thì bị địch nghi ngờ, khám xét.

Lần này quán Ngọc Hương trên đường Nguyễn Du được chọn làm điểm đánh, quán này bọn cảnh sát đặc biệt, tâm lý chiến, tình báo tiểu khu Long Khánh và cảnh sát dã chiến của địch thường đến ăn nhậu. Ngày 7-1-1975, Hồ Thị Hương đi một xe đạp cho quả mìn cắm sẵn kíp nổ từ điểm trú quân đến quán Ngọc Hương khoảng 600m mất 3 phút; cùng lúc Lê Thị Lệ trên một xe đạp khác đến chờ Hồ Thị Hương đặt xong mìn chờ nhau rút lui. Trước đó, đồng chí Lương Thọ dặn Hồ Thị Hương và Lê Thị Lệ đặt mìn xong chậm nhất 40 phút phải rời vị trí chậm trễ sẽ gây nguy hiểm. Đứng bên chiếc xe đạp với quả mìn có sức nổ cực mạnh, Hồ Thị Hương bình tĩnh chờ đợi “*giây phút đền tội của bọn địch*”. Khi Lê Thị Lệ chờ Hồ Thị Hương rời khỏi vị trí đặt mìn chưa được 150m thì một tiếng nổ vang lên và tên quận phó quận Xuân Lộc cùng 40 tên cảnh sát dã chiến, cảnh sát đặc biệt của địch bị tiêu diệt tại chỗ...

Với thanh tích đặc biệt xuất sắc, anh dũng hy sinh, ngày 6-11-1978 liệt sĩ Hồ Thị Hương - nữ chiến sĩ An ninh thị xã Long Khánh đã được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu “*Anh hùng lực lượng vũ tranh nhân dân*”.

Đại tá Nguyễn Huệ, nguyên Phó giám đốc Công an Đồng Nai (Trưởng ban An ninh thị xã Long Khánh từ 1969-1975) cho rằng: “Hồ Thị Hương hy sinh ở tuổi 21 cái tuổi đẹp để biết bao. Hồ Thị Hương và đồng đội đã đánh những trận thật oanh liệt. Nguy hiểm là thế, căng thẳng là thế, nhưng khi xong trận đánh vào căn cứ gặp các anh chị lại cười nói vui vẻ. Đối với quần chúng, Hồ Thị Hương gần gũi đi sâu biết thuyết phục mọi người và hết lòng thương yêu. Khi biết tin Hồ Thị Hương anh dũng hy sinh, bà con địa phương vô cùng thương tiếc, cảm phục người nữ chiến sĩ an ninh hiến cả cuộc đời thanh xuân đầy nhiệt huyết cho độc lập tự do của Tổ quốc.

**46. PHONG VŨ. Những trận đánh để đời của Đại đội trưởng C240 / Phong Vũ // Đồng Nai. - 2006. - Ngày 27 tháng 4. - Tr.6.**

Ngày 26 - 4, huyện Long Thành tổ chức lễ khánh thành giai đoạn 2 công trình nhà bia và tượng đài truyền thống tiểu đoàn 240 (D240) tại xã Bình Sơn. Nhân dịp này, phóng viên báo Đồng Nai đã gặp ông Nguyễn Văn Bảo (Tám Bảo), nguyên đại đội trưởng đại đội 240 (C240)- đơn vị tiền thân của D240 để nghe ông kể về những ngày đầu thành lập đơn vị lực lượng vũ trang đầu tiên trực thuộc tỉnh Biên Hòa trong thời kỳ chống Mỹ.

Năm 1961, trước tình hình cấp thiết của địa phương, tỉnh uỷ Biên Hòa cho phép thành lập đơn vị lực lượng vũ trang đầu tiên trực thuộc tỉnh là đại đội C240. Một trong những người chỉ huy vào thời kỳ đầu xây dựng C240 là ông Tám Bảo. Sau khi củng cố lực lượng gần một năm, ông Tám Bảo được bổ nhiệm làm đại đội trưởng C240 (gọi là đại đội nhưng thực chất quân số thời kỳ này chỉ có 36 người). Hồi ấy, đơn vị đóng quân trên địa bàn xã Thiện tâm (huyện Vĩnh Cửu). Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của C240 là ác liệt, phá kim, bảo vệ Tỉnh uỷ, bảo vệ các lực lượng dân quân và nhân dân. Do vào thời điểm đó C240 là đơn vị lực lượng vũ trang duy nhất trực thuộc tỉnh Biên Hòa nên địa bàn hoạt động là trên phạm vi toàn tỉnh. Ông Tám Bảo hồi tưởng: “Chúng tôi vừa làm nhiệm vụ bảo vệ Đảng, bảo vệ nhân dân nhưng cũng phải chăm lo đến việc phát triển lực lượng, đào tạo cán bộ, chiến sĩ. Nguồn chiến sĩ mà chúng tôi tập hợp được chủ yếu từ các đơn vị dân quân địa phương thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh”. Trưởng ban liên lạc D240 là ông Nguyễn Văn Thủy, nguyên chính trị viên D240, kể lại: “Anh Tám Bảo dẫn quân đến đâu là dân quý, dân thương đến đó. Bà con bảo vệ, che chở các cán bộ chiến sĩ và tiếp tế lương thực, thực phẩm. Đặc biệt là sau những trận đánh thu về thắng lợi lớn của đại đội, bà con còn hạ trâu, mổ heo đãi anh em cán bộ, chiến sĩ”. Để được dân quý, dân thương, đại đội trưởng Tám Bảo đã giáo dục toàn lực lượng phải trung thành với lý tưởng của Đảng, của cách mạng, không tư hào của dân, đại đội trưởng Tám Bảo cùng các cán bộ, chiến sĩ của đại đội còn giúp dân lao động sản xuất, thu hoạch mùa màng, xây dựng nhà cửa. Một trong những cấp phó của ông Tám Bảo là ông Năm Chiến cũng từng dạy quân là phải biết cách “ở dân quý, đi dân nhớ”. Chỉ gần 2 năm làm đại đội trưởng, ông Tám Bảo đã xây dựng đủ quân số một đại đội (khoảng 120 chiến sĩ). Đại đội trưởng Tám Bảo cùng các chỉ huy đại đội còn trực tiếp đứng ra huấn luyện, giáo dục, rèn luyện chiến sĩ, trong số đó nhiều người sau này đã trở thành những cán bộ, chỉ huy cốt cán của các đơn vị bộ đội địa phương. Gần 2 năm với vai trò đại đội trưởng, ông Tám Bảo đã trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh Mỹ - ngụy thu lại những thắng lợi vẻ vang. Trận đánh đầu tiên là trận đánh chiếm gò đồi Trị An, tạo uy tín trong tổ chức cách mạng, trong nhân dân. Tuy nhiên, trận đánh



vào năm 1962 tại huyện Trảng Bom mới thật sự là trận chứng tỏ “binh hùng tướng mạnh” của đại đội 240. Đó là trận đánh chuyển xe lửa của nguy quyền chở lương thực từ Sài Gòn ra tiếp tế cho các tỉnh miền Trung. Nhờ làm tốt công tác trinh sát, cộng với sự gan dạ của chỉ huy trưởng Tám bảo cùng các chiến sĩ trên trận đánh đó là bảo toàn được lực lượng, còn địch bị thiệt hại hoàn toàn. Trận đánh này ta diệt toàn bộ trung đội bảo vệ và thu toàn bộ vũ khí của địch trên xe lửa. Quan trọng không kém là ta còn thu được chiếm lợi phẩm gồm 14 toa xe chở gạo và các nhu yếu phẩm cần thiết khác. Còn trận đánh “đề đời” do đại đội trưởng Tám Bảo đích thân trinh sát và trực tiếp cầm quân ra trận cũng thu về thắng lợi vang dội, đó là trận diệt ác phá kìm ở xã Phước Thọ (huyện Nhơn Trạch). Thời điểm đó, các đơn vị dân quân trong huyện. Nhơn Trạch thường tổ chức đào phá đường, ngăn cản việc hành quân, tuần tra của các đơn vị dân vệ, bảo an địch. Thế nhưng, điều đó chưa đủ để ngăn chặn, đẩy lùi các hoạt động của bọn nguy quân càng lúc càng tàn ác giết hại đồng bào, đánh phá các cơ sở cách mạng của ta. Trước tình hình đó, được phép của cấp trên, đại đội trưởng Tám Bảo cùng một cận vệ đã thị sát địa bàn và quyết định tổ chức trận đánh bất ngờ vào đầu não của các cơ quan quân sự địch trên địa bàn Nhơn Trạch. Trận đó, ta tiêu diệt toàn bộ trung đội dân vệ và đại đội bảo an địch.

Sau này ông Tám Bảo được tinh điều về giữ chức vụ huyện đội trưởng huyện Vĩnh Cửu, rồi tham gia công tác chính quyền cho đến năm 1988 thì nghỉ hưu.

#### **47. PHẠM THẾ HÙNG. *Lấy lòng một Trương Minh Ngọc / Phạm Thế Hùng // Công An Đồng Nai. – 2010. – Số tháng 8. – Tr.38-40***

Sinh năm 1952 tại Túc Trung, mới 13 tuổi, Trương Minh Ngọc được đồng chí Phạm Thái (tức Hai Bình - nguyên Trưởng ban bảo vệ an ninh huyện Định Quán) xây dựng làm cơ sở cách mạng. Năm sau Ngọc bỏ nhà vào rừng xin chú Hai Bình cho làm công an để được đi đánh giặc, nhưng chú Hai chê Ngọc còn nhỏ quá không cho. Trở về xã Túc Trung sinh sống và trong một lần chứng kiến cảnh tên cố vấn Mỹ bắn chết một ông già ăn xin bám theo xin tiền, Ngọc uất ức không chịu được và ngay ngày hôm đó trốn vào rừng tìm cách mạng. Ngọc may mắn được một đơn vị du kích tiếp nhận. Sau Tết Mậu Thân, địch càn quét rất gắt gao, nhiều cơ sở cách mạng bị lộ, Ngọc cùng du kích làm nhiệm vụ bảo vệ cán bộ đi công tác thì bị lọt vào



ồ phục kích. Chúng bắn chết Bí thư chi bộ xã, Ngọc bị thương ở chân không thể đi được. Trong khi anh em đã rút hết vào cứ, Ngọc ngồi bên bờ suối ôm xác đồng chí bí thư. Địch tới, Ngọc một mình cầm súng AK, bán trả quyết liệt làm bọn chúng phải rút lui. Được đưa vào trạm quân y để điều trị. Tại đây, Ngọc gặp Hai Bình. Thấy Trương Minh Ngọc giờ đã 15 tuổi lại gan dạ trải qua chiến đấu, Hai Bình nhận Ngọc để huấn luyện và đưa vào Đội trinh sát vũ trang của Ban an ninh Định Quán. Hơn 10 năm chiến đấu kiên cường trong lòng địch, trải qua hàng trăm trận lớn nhỏ, Trương Minh Ngọc đã cùng đồng đội giáng cho quân thù những đòn sấm sét ngay tại sào huyệt của chúng. Cựu đội trưởng trinh sát vũ trang Trương Minh Ngọc kể lại:

“Cuối năm 1969, Huyện ủy Định Quán đang họp tại núi Sa Bi thì bị 2 đại đội Mỹ đến bao vây, lực lượng bảo vệ của Huyện ủy cầm cự với chúng trong tình thế hết sức khó khăn. Chúng tôi được lệnh về căn cứ gấp để đánh giải vây. Lúc này Đội TSVT chỉ còn 3 người (tôi, đồng chí Năng và đồng chí Tiến), vì tình hình gấp gáp quá tôi đành liều đến Tiểu đoàn 33 bộ đội chủ lực đang đóng quân gần suối Chua để xin hỗ trợ. Tiểu đoàn này đa số là người Tày ở Cao Bằng, Lạng Sơn vào đánh giặc rất giỏi và gan dạ. Tiểu đoàn trưởng đồng ý cho tôi “mượn” 1 trung đội trang bị vũ khí đầy đủ có cả B40 và trung liên. Chúng tôi cấp tốc tiến vào núi Sa Bi, nhưng mấy lần đều bị địch đánh bật trở lại. Lúc này ai cũng nóng lòng như lửa đốt vì Huyện ủy đang bị bao vây mà lực lượng bảo vệ chỉ có vài tay súng. Trời gần tối, tôi bàn với bộ đội chia quân thành 2 cánh theo hình chữ V, tôi ôm AK lao lên trước và tất cả cùng xông lên, hễ thấy hỏa lực địch phát ra ở đâu thì các đồng chí cứ bắn thẳng vào đấy. Nói là làm, tôi liên lao lên. Súng địch dọc bờ suối bắn ra như mưa, Năng và Tiến cũng lao theo. Bị cả Trung đội tập trung hỏa lực tấn công bất ngờ, bọn Mỹ phải bỏ vị trí phục kích rút lui. Chúng tôi vừa đánh địch vừa triển khai tìm kiếm cán bộ của ta đang ẩn nấp trong rừng. Lúc này trời đã tối, tôi chạy đến hầm bí mật của đồng chí Sáu Vịnh - Bí thư Huyện ủy nhưng không thấy đâu. Hoảng quá, tôi chạy ra gốc đa thì thấy đồng chí Sáu Vịnh đang mang chiếc xác tài liệu và tay cầm khẩu K54 ngồi trong gốc cây. Chúng tôi liền bảo vệ các đồng chí rút về căn cứ Tam Bung an toàn.

Lần khác, khoảng đầu năm 1971 tôi và Năng được giao nhiệm vụ ra thị trấn bắt liên lạc để diệt ác. Ra đi, đồng chí Hai Bình chỉ dặn mật hiệu là chiếc nút áo bẻ đôi và ai rủ đi Định Quán thì cứ đi. Trời gần tối, tôi và Năng cải trang, ăn mặc bảnh bao đi dạo phố. Đang đi thì có hai cô gái chạy xe Honda 67 tới hỏi “các anh có đi Định Quán không tụi em cho quá giang?” Tôi bảo có. Hai cô chở chúng tôi xuống quán nước đối diện chợ Định Quán (chỗ cây xăng bây giờ) thì bỏ đó rồi đi đâu không biết. Lúc này bọn lính trong chi khu Định Quán ra uống cà phê khá đông; tôi và Năng đang ngồi hút thuốc thì có một phụ nữ ôm một rổ hột vịt đến bảo: “Hôm qua

anh mua hột vịt mà đưa dư tiền cho em nè”. Năng không biết toan cự lại, tôi đập khê vào chân Năng và hỏi “Còn dư bao nhiêu vậy chị?”. Chị bán hột vịt lấy đồng bạc đưa cho tôi. Tôi bỏ vào túi và tiếp tục ngồi hút thuốc. Một lúc sau tôi ra phía sau đi vệ sinh và tranh thủ móc tiền ra xem thì thấy có một mảnh giấy ghi “Đi vào trong chợ 100 mét, nhà bên phải có bàn thiên, người nào thứ sáu thì hành động”. Tôi giao cho Năng ở ngoài cảnh giới, còn mình đi vào chợ giả vờ như đứng chờ vợ đang mua hàng để trình sát. Tôi nhìn khắp nơi chỉ có một nhà có bàn thiên phía trước, nhưng cửa nhà thì đóng không thấy ai ra vào cả. Tôi tìm chỗ đứng nấp gần đó, được một lúc thì cô gái chạy xe Honda Dame tới gõ cửa kêu: “Chú Sáu ơi! Tới chích cho má con với, má con sốt dữ lắm”. Cô gái đứng chờ trước nhà nhưng không nhìn thấy tôi. Một lúc sau có người đàn ông mang giỏ y tế ra mở cửa, leo lên xe cô gái. Cô đập mãi mà chiếc xe vẫn không nổ máy. Tôi đang phân vân không biết có phải người y tá này là mục tiêu cấp trên giao hay không. Nếu bán hấn thì có an toàn cho cô gái kia không!? Chợt người y tá quát: “Con nhỏ này làm gì mà luýnh quýnh vậy mà, xe không mở khóa mà cứ đập. Khi cô gái kia vừa bật công tắc, tôi quyết định ngay. Bước tới vỗ vai kéo tên y tá lại để khẩu K54 vào hàm hấn. Khi hấn vừa đổ xuống thì chiếc xe Dame và cô gái kia cũng vọt mất. Tôi sờ lưng hấn thì thấy khẩu súng Rulô và yên tâm là mình đã hành động đúng (sau này tôi mới hiểu hấn ta là lưới trường tình báo chi khu Định Quán). Tôi lấy súng của hấn đưa ra cho Năng giữ và chưa kịp rút lui thì hai cô gái đi xe Honda 67 hồi chiều đã tới hỏi “Các anh đi 115 không?”. Chúng tôi mừng quá leo lên xe, hai cô gái chở lao vút trong đêm tối. Cô chở Năng chạy trước, cô chở tôi chạy theo sau. Khi đến gần cầu Trắng cô gái hỏi tôi “Anh có dám bắn cảnh sát không?”. Tôi bảo “Cô nói gì ghê vậy! Tôi là dân sao mà dám bắn mấy ông? Bộ cô muốn chết sao?”. Cô gái nói như ra lệnh: “Thôi đừng nói nữa, anh vờ tay dưới yên xe, có súng đó!”. Tôi thò tay rút ra một khẩu K51 mới tinh nhưng không có đạn. Cô gái lại bảo tôi rút trong lưng quần của cô ra một băng đạn đủ 35 viên và dặn “Khi nào em bảo bắn là anh cứ việc nổ súng”. Chúng tôi chạy gần đến hòn đá Thanh Sơn thì thấy 3 tên cảnh sát ngụy đang đứng gác, bên cạnh chúng có ngọn đèn ABC. Cô gái chở tôi liền cho xe lạng sát vào và hô bắn. Tôi bóp cò lia hết cả băng đạn. Đạn nổ thành một vòng lửa sáng rực cả hòn đá Thanh Sơn. Khi tôi ngoảnh lại thấy ngọn đèn tắt ngấm, còn mấy tên cảnh sát ngụy đang la lối, kêu cứu. Khi chúng tôi mò về tới căn cứ thì đã thấy chú Hai Bình nấu nồi cháo gà ngồi chờ. Mãi sau này, tôi mới biết hai cô gái đi xe 67 là cơ sở cách mạng ở Sài Gòn, do bị lộ nên lên Định Quán tiếp tục tham gia diệt ác!

Cụ đội trưởng Trương Minh Ngọc nói thêm: “Tôi không thể nhớ được là đội TSVT đã đánh bao nhiêu trận, giết được bao nhiêu tên giặc, nhưng điều mà chúng tôi có thể tự hào là suốt bao năm kháng chiến chúng tôi chưa hề xử oan một ai và

chưa để tên địch nào chui vào hàng ngũ an ninh để phá hoại mình; đồng chí, đồng đội sống với nhau thương yêu đoàn kết như anh em ruột thịt; đến bây giờ tôi vẫn nhớ như in nét mặt, giọng nói của từng người lính của mình trước lúc hy sinh. Tôi có hai lần “đau”. Cả hai đều là bài học sâu sắc nhất trong cuộc đời làm an ninh của tôi. Lần thứ nhất là cuối năm 1971, cơ sở báo tin cho tôi là tụi cảnh sát nguy thường đi càn về là ăn nhậu trong một quán bia gần đồi Nancy. Tôi và Năng trực tiếp tới đó để nắm tình hình; lúc đó khoảng 7 giờ tối, chúng tôi gọi 2 ly nước cam ngồi uống. Bàn bên kia có 4 thằng cảnh sát và hai tên lính nghĩa quân đang uống bia. Chúng tôi nghe tụi cảnh sát nói với lính nghĩa quân: “Tụi bay biết thằng Ngọc an ninh của Việt Cộng không, nó là cái thằng thám sát đó coi chừng nó mò ra đây mà tụi mày cũng không biết đâu...”. Nghe chúng nhắc đến tên tôi, Năng không giữ được bình tĩnh, mắt thường đảo về phía chúng cảnh giác. Một tên cảnh sát nhận ra điều không bình thường này liền bước tới hỏi: “Hai thằng này ở đâu ra vậy? Cho xem giấy tờ mau!”. Tôi nhìn thấy Năng lúng túng nên đỡ lời: “Giấy tờ em đang giữ cả đây”. Vừa nói tôi vừa thò tay và kéo cò khẩu K54 giắt bên hông. Thằng cảnh sát say rượu đứng khệnh khạng bên cạnh bị tôi trả cho một phát đạn gục xuống bàn. Năng cầm hai cái ly ném qua bàn tụi lính. Chúng tưởng lựu đạn nằm rạp xuống. Năng nhảy ra cửa sổ, tôi lao theo đồng thời rút chốt lựu đạn hô: “Năng, lựu đạn!” để báo cho Năng nằm xuống, nhưng Năng lại tưởng tôi ra lệnh ném lựu đạn nên đã bồi thêm một quả nữa. Hai quả lựu đạn nổ một lúc làm quán đổ sụm xuống. 5 tên lính còn lại chết tại chỗ. Nhưng điều đáng buồn là hai cha con người chủ quán cũng bị thiệt mạng oan uổng. Sau trận đó chúng tôi về căn cứ bị chú Hai Bình gọi lên hỏi “Các cậu nghĩ thế nào mà đánh trận như vậy?” vừa nói, Hai Bình vừa xáng “Bốp! Bốp!” hai cái vào mặt tôi làm tôi nảy đom đóm, máu mũi chảy ra. Chú Hai Bình ngồi phịch xuống ghế, nước mắt đầm đìa: “Tôi nói bao nhiêu lần rồi đánh giặc mà đánh chết dân thì các cậu sống với ai? Công an nhân dân, của nhân dân mà vậy à?” Nói câu này, chú Hai Bình lại ngồi khóc, chúng tôi cũng khóc theo. Từ đó trở đi chúng tôi không khi nào quên tính toán cẩn thận khi đánh địch, điều đầu tiên là không được gây thương vong cho dân. Cái “đau” lần thứ hai là do bị phản bội. Hồi đó có tên út Hoa là lưới trưởng tình báo ở Long Khánh tăng cường về cho yếu khu Túc Trưng. Hắn là con cáo già rất nguy hiểm và độc ác; lực lượng an ninh ta theo dõi suốt 6 năm trời mà vẫn không tiêu diệt được. Sở trường của hắn là phá hoại nội bộ ta. Độc địa nhất là đến gia đình có chồng theo cách mạng để dụ dỗ. Không được thì cứ khoảng 5 giờ sáng, hắn cho lính mặc quần lót, cầm bàn chải đánh răng đến ngồi trước thềm nhà đánh răng, rửa mặt cốt để mọi người trông thấy, nghi ngờ lẫn nhau. Bấy giờ có bà Bảy B... là cô ruột của một đồng chí Huyện ủy viên, cơ sở cách mạng chúng tôi rất tin tưởng. Không hiểu sao lại bị tên út Hoa lôi kéo. Ban đầu chúng tôi không tin, nhưng sau thấy nhiều lần

thông tin bị lộ nên nghi ngờ và quyết định thử xem thế nào. Chúng tôi sử dụng một số đồng chí lạ mặt từ Long Khánh cải trang thành lính ngụy đến bắt bà Bảy bịt mắt đưa vào rừng cao su. Khi đến nơi vắng vẻ, ta lấy chiếc radio ra mở sóng cò rè rồi làm như đang gọi điện thoại “báo cáo về trên” là hiện nay chúng tôi bắt được một tên Việt Cộng đang trên đường đưa về chi khu, nhưng phát hiện là trên đường có Việt Cộng mai phục sẽ gặp rắc rối vì vậy xin được thủ tiêu luôn. Nghe thế bà Bảy rớt rít xin được gọi điện về chi khu Kiệm Tân. Bà rớt rít: “Không. Các chú cho tôi gặp út Hoa đi, cứ nói Bảy B... là tụi nó biết mà”. Một đồng chí của ta bồi thêm: “Mày là cái thứ gì mà đòi gặp sếp tao, để tao cho mày về mà gặp Diêm Vương nhé”. Hoảng quá, bà Bảy mới kể hết tất cả những “thành tích” của mình trong đó có cả vụ chỉ điểm cho địch, bắn chết đồng chí Điều Cải. Chúng tôi nghe đến đâu lòng quặn đau đến đấy.

Sau ngày miền Nam giải phóng, Trung úy trẻ Trương Minh Ngọc được Công an tỉnh cử ra Hà Nội báo cáo điển hình; đích thân Bộ trưởng Trần Quốc Hoàn đến gặp và dặn dò anh về địa phương sắp xếp công việc, gia đình, Bộ sẽ cử đi Liên Xô học tập. Nhưng anh đã không nhận sự ưu ái đặc biệt đó. Trương Minh Ngọc cho biết: Sau giải phóng, địa bàn Định Quán, Tân Phú vẫn hết sức phức tạp các toán vũ trang phản động, tổ chức Fulro, các băng nhóm tội phạm hình sự nguy hiểm hoạt động ráo riết, gây hoang mang, lo lắng trong nhân dân. Cán bộ, chiến sĩ của ta vẫn đang tiếp tục ngã xuống để bảo vệ chính quyền, bảo vệ nhân dân. Nhiệm vụ còn nặng nề như thế, mình là một trong những người có kinh nghiệm chiến đấu của đơn vị không lẽ lại yên tâm là đi du học!

#### **48. Đ.V. Ngã ba Vĩnh Biệt và chiến công của một trưởng công an huyện / Đ.V // Đồng Nai. -2000. –Ngày 15 tháng 8. –Tr.4**

Vào những năm 1971-1972, mỗi khi nhắc đến ngã ba Phúc hay còn gọi là “ngã ba Vĩnh Biệt” thuộc địa bàn ấp Bảo Vinh 3, xã Xuân Lộc, thị xã Long Khánh - nay là xã Bảo Vinh, bọn ngụy quân, ngụy quyền nơi đây đều phải bạt vía, kinh hồn. Vì lẽ ở địa danh mà cái tên mới nghe đã muốn... xa nhau này đã từng diễn ra nhiều trận đánh ác liệt giữa quân dân Long Khánh với bọn Mỹ - Ngụy. Trong đó Đội trinh sát vũ trang Long Khánh nói chung và Đội tự vệ mật xã Bảo Vinh nói riêng từng lập nên những chiến công đã đi vào lịch sử truyền thống của lực lượng Công an nhân dân tỉnh nhà.

Sở dĩ gọi là “Ngã ba Vĩnh Biệt” vì đây là cái ngã ba xung yếu của xã Bảo Vinh, địch thường xuyên tụ họp để mở những cuộc càn quét, phục kích, chặn đường tiếp tế của quân ta. Ngược lại về phía ta, muốn vào thị xã Long Khánh cũng như nhận mọi sự tiếp tế từ hậu phương đều phải đi qua khu ngã ba Vĩnh Biệt. Do vậy mà

cuộc chiến đấu để giành quyền làm chủ cái ngã ba này giữa ta và địch diễn ra hết sức quyết liệt. Tiêu biểu là trận đánh vào ngày 11-1-1972 của Đội tự vệ mật xã Bảo Vinh. Hồi đó Đội tự vệ mật xã Bảo Vinh gồm 3 đồng chí là Nguyễn Minh Hoàng (Hoàng Miết), Nguyễn Ngọc Bích và Lê Thành Tùng. Đội do đồng chí Hoàng Miết phụ trách, có nhiệm vụ theo dõi tình hình, bám đánh địch khi chúng càn quét qua đây. Cần nói thêm là trước khi diễn ra trận đánh mấy ngày, đội phát hiện tên trưởng ấp 5, xã Bảo Vinh A, một tên ác ôn khét tiếng có nhiều nợ máu với nhân dân xuống khu ngã ba Vĩnh Biệt để dò la các hoạt động của ta. Hoàng Miết tổ chức lực lượng trong đội tiêu diệt tên ác ôn này. Tuy nhiên do bị trục trặc trong thao tác ném lựu đạn, ta chỉ gây cho hắn trọng thương. Mặc dù trận đánh chưa giành được thắng lợi trọn vẹn nhưng đã gây kinh hoàng cho tên tay sai nguy hiểm này. Để động viên tinh thần chiến đấu dũng cảm của đội, mấy ngày sau, tổ chức đã thưởng cho đội 500 đồng (tiền ngụy) và cái đùi... miễn để liên hoan mừng công. Sáng ngày 11-1-1972, trong lúc chờ đợi liên hoan, đồng chí Hoàng Miết nhận lệnh vào căn cứ báo cáo tình hình với cấp trên. Đồng chí Bích cùng đồng chí Tùng ở lại nhà anh Bảy, một cảm tình viên của tổ chức ở khu “ngã ba Vĩnh Biệt” để làm “mồi”. Đến chiều, đồng chí Hoàng Miết vẫn chưa quay về, rượu thịt chưa kịp bày ra thì các anh phát hiện khoảng 1 trung đội bảo an địch đi càn ở khu vực cầu Bốn Thước trở về ngồi nghỉ tại ngã ba này, nơi có cây gòn to mới vừa bị đốn hạ. Tên nào cũng uể oải, mệt mỏi. Lợi dụng sự mất cảnh giác của địch, đồng chí Bích cùng đồng chí Tùng bàn bạc phương án tổ chức ngay trận đánh để diệt đám lính bảo an này. Sau khi phân công cho đồng chí Tùng ra ngoài cảnh giới, đồng chí Bích với trái lựu đạn M26 trên tay, len lỏi trong các khu nhà dân, bí mật tiếp cận vị trí địch đang ngồi nghỉ. Chọn cái thùng phuy hứng nước được đặt trong con hẻm ở góc nhà cách nơi đội hình đám bảo an đang ngồi khoảng 10-15m làm nơi ẩn nấp, đồng chí Bích nhanh chóng rút chốt lựu đạn và ném thẳng vào đội hình địch. Một tiếng nổ xé tai vang lên, bọn địch nháo nhào rên la. Lợi dụng chúng đang hoảng loạn, các anh nhanh chóng rút lui về hậu cứ an toàn. Trận đánh nhanh gọn, bất ngờ này ta đã tiêu diệt tại chỗ 9 tên địch, 2 tên chết trên đường đưa đi cấp cứu và làm bị thương 6-7 tên khác. Để trả thù cho trận đòn đau này, về sau tên ác ôn trưởng đồn bảo an Bảo Vinh: Ba nhỏ đã liên tục xua quân càn quét khu “ngã ba Vĩnh biệt”. Tuy nhiên sau đó hắn cũng bị đội trinh sát vũ trang Long Khánh tiêu diệt tại đây. Cuộc chiến đã lùi xa vào quá khứ. Giờ đây những đội viên tự vệ mật xã Bảo Vinh năm xưa trở thành những cán bộ lãnh đạo chủ chốt của các ngành ở Long Khánh. Anh Nguyễn Minh Hoàng là phó ban dân vận Huyện ủy. Riêng anh Nguyễn Ngọc Bích là trung tá trưởng công an huyện. Ở cương vị mới, anh Bích đã vượt mọi khó khăn, thù thách, cùng cán bộ, chiến sĩ Công an Long Khánh đoàn kết vươn lên lập nhiều chiến công xuất sắc trong việc đấu tranh ngăn

ngừa, phòng chống tội phạm từng bước xây dựng Công an huyện Long Khánh trở thành lá cờ đầu trong phong trào thi đua bảo vệ an ninh Tổ quốc của tỉnh và xây dựng Đảng bộ Công an huyện là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh nhiều năm liền.

**49. ĐÀM CHU VĂN. Lý Văn Sâm - Nhà văn lớn của Đồng Nai - Nam bộ / Đàm Chu Văn // <http://laodongdongnai.vn>. – 2017. – Ngày 11 tháng 1.**

Đến mùa xuân này, nhà văn Lý Văn Sâm tròn 95 tuổi. Ông sinh năm 1922, tại làng Bình Long, xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Biên Hòa (nay là tỉnh Đồng Nai).

Là con một công chức kiểm lâm, Lý Văn Sâm được đi học ở Trường tiểu học Nguyễn Du (Biên Hòa) - trường tiểu học duy nhất ở tỉnh Biên Hòa hồi ấy. Lớn lên, ông tiếp tục học tập ở Huế. Tại đây, Lý Văn Sâm đã may mắn được gặp “Ông già Bến Ngự”- nhà yêu nước Phan Bội Châu. Mang trong mình dòng máu yêu nước, lại được những người cộng sản lớp đầu tiên của Biên Hòa - Đồng Nai giác ngộ (Lý Văn Sâm ở cùng làng với chiến sĩ cộng sản Nguyễn Văn Nghĩa, Chủ tịch Mặt trận Việt Minh đầu tiên của tỉnh Biên

Hòa, hy sinh năm 1946), Lý Văn Sâm đã bí mật tham gia hoạt động cách mạng từ đầu những năm 40 của thế kỷ trước. Ông kể: “Hồi đó thị xã Biên Hòa như một trái núi lửa bị dồn nén lâu ngày, bỗng gặp thời cơ phụt lửa. Tôi được các anh Hoàng Minh Châu, Nguyễn Văn Ký, Hồ Văn Đại phân công dân truyền đơn Việt Minh tại chợ Biên Hòa ngay trước lưỡi gươm khát máu của bọn lính Nhật. Nhà tôi hồi đó là cái kho than được chọn là nơi chứa truyền đơn cách mạng” (Huỳnh Văn Nghệ - chiến sĩ, thi sĩ - Lý Văn Sâm).



Từ phải sang: nhà văn Lý Văn Sâm, nhà văn Nguyễn Văn Bông và nhạc sĩ Lưu Hữu Phước trong chiến khu năm 1967

Lý Văn Sâm hoạt động văn học và khẳng định tên tuổi từ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Ông là một trong những cây bút Nam bộ hiếm hoi tham gia sáng tác trên tờ Tiểu thuyết Thứ Bảy của những tên tuổi lừng danh thời bấy giờ như: Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thế Lữ... và tạo được ấn tượng với bạn đọc cả nước, nhất là bạn đọc Hà thành khó tính, trọng văn chương.

Trong Cách mạng Tháng Tám 1945, Lý Văn Sâm tham gia giành chính quyền ở tỉnh Biên Hòa, lập nên chính quyền nhân dân. Những ngày đầu Nam bộ kháng chiến, Lý Văn Sâm là cán bộ tuyên truyền. Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, ông tham gia chiến đấu bằng ngòi bút trên địa hạt văn chương, báo chí công khai ở Sài Gòn. Đây cũng là thời kỳ sáng tác sung sức nhất của ông. Hàng loạt truyện ngắn, tiểu thuyết, tạp văn... ra đời. Có thể kể tên các tác phẩm tiêu biểu: Kòn trô, Rồng bay trên núi Gia Nhạng, Thù nhà nợ nước, Sau dãy Trường Sơn, Ngoài mưa lạnh, Ngàn sau sông Dịch, Nắng bên kia làng, Thêm một ngọn đèn, Một bi kịch đã hạ màn... Năm 1950, Lý Văn Sâm ra bung biên, công tác trong ngành công an thuộc Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn.

Sau Hiệp định Genève năm 1954, Lý Văn Sâm được tổ chức phân công ở lại miền Nam hoạt động. Ông vừa phải lo trốn tránh sự bao vây lùng bắt của mật vụ của Ngô Đình Diệm vừa tích cực hoạt động trong làng văn, làng báo. Chuông rung trên tháp đổ là truyện ngắn đặc sắc của ông vạch trần bộ mặt bù nhìn, phản dân hại nước của tập đoàn Diệm - Nhu. Lý Văn Sâm đã bị mật vụ Sài Gòn bắt ngay sau khi công bố truyện ngắn này trên báo. Vào tù, Lý Văn Sâm đã giữ trọn khí tiết trước những đòn tra tấn của địch, tham gia chi bộ mật và tích cực hoạt động trong tù. Ông là đầu mối liên lạc giữa Đảng ủy nhà tù với tổ chức Đảng ở bên ngoài. Ngày 1-12-1956, Lý Văn Sâm tham gia cuộc nổi dậy phá khám do Đảng ủy nhà tù Tân Hiệp tổ chức, cùng 462 chiến sĩ cách mạng trở về vùng giải phóng tiếp tục hoạt động.

Lý Văn Sâm tham gia bộ đội giải phóng, làm công tác văn nghệ trong bộ đội, chủ biên tờ báo Chiến thắng của Quân giải phóng miền Nam. Sau đó ông chuyển ngành về Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam làm Chính trị viên Đoàn văn công Giải phóng, Thư ký Tòa soạn báo Văn nghệ Giải phóng. Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (20-12-1960), Lý Văn Sâm tham gia thành lập Hội Văn nghệ Giải phóng và được cử làm Tổng thư ký Hội Văn nghệ Giải phóng. Khi Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam ra đời (9-9-1969), Lý Văn Sâm là Vụ trưởng Vụ Nghệ thuật thuộc Bộ Văn hóa Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ông còn là Ủy viên Tiểu ban Văn nghệ thuộc Ban Tuyên huấn R và là Ủy viên Đảng đoàn Bộ Văn hóa Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ông đã có nhiều đóng góp xuất sắc trong việc xây dựng nền văn học, nghệ thuật cách mạng ở miền Nam trong công cuộc giải phóng dân tộc.

Nhà văn Lý Văn Sâm được bầu vào Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam các khóa 3, 4, là Phó Chủ tịch Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam, Đại biểu Quốc hội khóa VI, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.



Năm 1979, nhà văn Lý Văn Sâm và nhà thơ Bảo Định Giang, Phó chủ tịch Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam về Đồng Nai chuẩn bị cho việc thành lập Hội Văn nghệ Đồng Nai (nay là Hội Văn học nghệ thuật Đồng Nai). Ngày 22-12 - 1979, Hội Văn nghệ Đồng Nai được thành lập. Từ đây, những người cầm bút Đồng Nai có một mái ấm để sinh hoạt, rèn luyện. Nhà văn Lý Văn Sâm đã làm Chủ tịch Hội Văn nghệ Đồng Nai từ năm 1979 đến năm 1990. Hơn 10 năm ấy, ông và sau này (từ năm 1981) có thêm nhà văn Hoàng Văn Bôn, các ông đã dìu dắt, đào tạo được một đội ngũ đông đảo những người cầm bút Đồng Nai. Nhiều người đã trở thành nhà văn, nhà thơ, nghệ sĩ... có những đóng góp đáng kể vào nền văn học nghệ thuật nước nhà. Chính uy tín, tài năng, tâm huyết của các ông đã nâng tầm phát triển của Hội.

Lý Văn Sâm là một người tài hoa trên nhiều lĩnh vực văn học nghệ thuật. Sự nghiệp sáng tác của ông không chỉ có văn xuôi, ông còn là một soạn giả sân khấu cải lương, trong đó có nhiều vở được nhiều người biết đến như: Mũi tên diệt bạo, Ngọn giáo bình Nguyên, Chuyện tình bên thác Trị An...

Về văn chương, ngoài những sáng tác trong vùng tạm chiếm, ra vùng giải phóng làm cán bộ quản lý văn hóa văn nghệ, ông vẫn tranh thủ sáng tác, sau này gom lại cùng với một số sáng tác sau ngày giải phóng thành hai tập truyện, ký: Bến Xuân (in chung với Nguyễn Duy Thịnh) và Ngày ấy đã xa rồi. Ở lĩnh vực phê bình văn học nghệ thuật, Lý Văn Sâm viết nhiều bút ký chân dung các nhà văn, nghệ sĩ, nhà báo chiến sĩ với những nhận xét, đánh giá đầy tinh tế, sắc sảo...

Với một gia tài sáng tác đồ sộ gồm hàng chục tiểu thuyết, truyện vừa, hàng trăm truyện ngắn, bút ký, tạp văn, kịch bản cải lương, thơ... trong suốt 50 năm cầm bút, mang đậm phong cách hào hoa, lãng mạn, thấm đẫm tình yêu nước, lòng tự hào dân tộc, lòng yêu thương con người đã đưa Lý Văn Sâm vào hàng nhà văn, nghệ sĩ lớn của Nam bộ. Ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Độc lập, Huân chương Kháng chiến chống Pháp, Huân chương kháng chiến chống Mỹ, Huân chương Lao động hạng Nhất, Giải thưởng Nhà nước về Văn học nghệ thuật...

Vào dịp kỷ niệm lần thứ 85 ngày sinh nhà văn Lý Văn Sâm (2007), Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đồng Nai đã quyết định đặt tên ông cho một con đường ở TP. Biên Hòa. Đây là một sự ghi nhận xứng đáng của tỉnh Đồng Nai đối với công lao to lớn của ông trong sự nghiệp cách mạng và xây dựng văn hóa, văn học nghệ thuật của đất nước và tỉnh nhà.

**50. TRẦN THU HẰNG. *Hoàng Văn Bôn tình yêu mãnh liệt qua từng trang viết* / Trần Thu Hằng // Văn nghệ Đồng Nai. – 2008. – Số 43. – Tr.57-59**

Có lẽ điều khó nhất khi viết về nhà văn Hoàng Văn Bồn chính là cắt nghĩa được tình yêu mãnh liệt của ông dành cho quê hương “Đồng Nai khoai củ”. Điều này có vẻ phi lý, có vẻ thừa. Bởi vì ai chẳng biết cái tên của nhà văn Hoàng Văn Bồn gắn liền với Đồng Nai từ lúc ông bắt đầu cầm bút, cho đến bây giờ, khi ông đã mất đi rồi, thì tình yêu ấy vẫn tồn tại như một nỗi “ám ảnh” lớn không chỉ của bản thân ông, mà còn là của các thế hệ cầm bút tiếp sau. Nhưng nhiệm vụ của chúng ta không đơn thuần là viết về trái tim của “máu thịt đời thường” (chữ của Xuân Quỳnh), mà là đi tìm trái tim linh diệu - sức sống của những trang văn ông đã viết.

Với 2 lần được trao giải thưởng của Bộ Quốc phòng: Lần 1 cho toàn bộ 23 bộ phim chống Mỹ, lần 2 cho các tiểu thuyết: *Nước mắt già biệt (4 tập)*, *Ngôi sao nhớ ai*, *Một ánh sao đêm*, hàng chục giải thưởng trong và ngoài nước dành cho các tác phẩm điện ảnh cũng như hàng chục tập sách, trong đó có nhiều tập sách dành cho thiếu nhi, người đọc luôn cảm nhận được sự cuộn chảy của dòng sông Đồng Nai, tình đất và người Đồng Nai cũng như mạch sống bất khuất của con người Việt Nam từ trẻ đến già... Trong khối “trước tác đặng thân” của nhà văn Hoàng Văn Bồn (vốn cao trên 1,7 m), hình như không có nhịp trầm trước quê hương và con người.

Sở dĩ chúng tôi có thể khẳng định như vậy bởi nhà văn Hoàng Văn Bồn luôn hướng về quê hương bằng một tình yêu cao cả. Ông đưa tình cảm cao thượng, mãnh liệt ấy vào từng nhân vật của mình, dù đó là một “tướng” Lâm Kỳ Đạt bé bỏng trước những làn đạn của giặc Pháp; một cô Sáu Nở với những câu ca như những lời tự tình tê tái với dòng sông Đồng Nai; hay chính là người mẹ suốt đời lam lũ, vất vả và đau khổ bởi chiến tranh và đói nghèo của ông... Nhân vật của ông có hàng trăm con người với biết bao mảnh đời, số phận, con đường khác nhau, nhưng đều có chung một tình cảm gắn bó mật thiết với quê hương Đồng Nai khoai củ - một quê hương sản sinh ra Đồng Nai của chúng ta bây giờ. Cách thể hiện về những con người ấy quen mà “lạ” lắm, chúng ta khó có thể tìm thấy ở các nhà văn khác khi viết về con người và quê hương mình.

Kể về những nhân vật ấy thì nhiều lắm, bởi mỗi nhân vật đều để lại cho chúng ta một ấn tượng khó quên. Mỗi nhân vật là một tư thế riêng, một “bản lĩnh” riêng. Dù chỉ là một kẻ nhà quê, đói rách hay công hầu khanh tướng gì chẳng nữa, thì những nhân vật ấy vẫn là một lời tuyên ngôn cho sứ mệnh tồn tại và gắn bó với quê hương. Ngay cả con trâu có tên là “Trần Chấn tướng quân” cũng có một “câu nói” đầy nghĩa khí: “Đồng Nai này là của tui. Ai đụng đến nó, tui chém đồ ruột” (*Cánh đồng hoa và cỏ*). Cái chết của Ngô Kỳ An (kẻ theo cha bán nước) trên dòng sông Đồng Nai trào sôi như một lời tạ tội với quê hương cũng là một cái chết đẹp, có sức cảnh tỉnh con người (*Nước mắt già biệt*)... Chính tình yêu cao cả ấy khiến cho các

nhân vật của Hoàng Văn Bồn luôn có một tư thế ngang tàng, mạnh mẽ, một cách sống bộc trực nhưng không kém phần sâu sắc, trầm lắng.

Nếu tinh thần mã thượng là “bản sắc” của những con người Đồng Nai trong tác phẩm của Hoàng Văn Bồn thì những yếu tố bi, hài lại là phương tiện để biểu lộ sức mạnh tình yêu con người trong tác phẩm của ông. Có thể nói nhà văn đặc biệt thành công trong việc đưa tiếng khóc tiếng cười vào đời sống nhân vật của mình, và đó cũng là nét thi pháp độc đáo của riêng ông. Truyền thống văn chương Việt Nam vốn rất nghiêm trang, nghiêm túc, thường hướng đến sự tròn trịa hoa mỹ; nên những truyện Trạng Quỳnh, truyện bác Ba Phi gần như được coi là tác phẩm dân gian, thì đối với Hoàng Văn Bồn, đó chính là chất liệu để ông sáng tác. Chính vì thế mà ông đã có Từ Khiêm - một “ông trạng” của xứ Đồng Nai, biết hát bóng và ... đánh Tây. Bên cạnh đó, ông đã xây dựng thành công nhân vật Ba Râu, một người anh hùng nông dân được giác ngộ cách mạng (*Trên mảnh đất này*), một gia đình Ngô Kỳ Hồng với khát vọng làm bá chủ xứ Đồng Nai nhờ bợ dít các "quan thầy", hay một nhân vật Bằng - một thanh niên thoát ly đi làm cách mạng, mang theo một tình yêu trong sáng vô ngần với Hồng Loan (*Nước mắt già biệt*). Khóc mà không tuyệt vọng, bi lụy, cười để tiếp thêm sức mạnh yêu đời, để tiếp tục sống và chiến đấu - những điều đó đã làm say mê biết bao thế hệ bạn đọc, từ trẻ em cho đến những người từng trải.

Chính những yếu tố thi pháp ấy đã làm nên một thế giới nghệ thuật chan chứa tình cảm, đầy sức sống và sức chiến đấu của Hoàng Văn Bồn. Có thể nói tác phẩm của nhà văn đã thoát được cái khuôn lý tính mà vẫn đạt đến một tầm tư tưởng lớn, có tính khái quát về quê hương, con người Đồng Nai nói riêng cũng như khát vọng về một đất nước tươi đẹp, hòa bình nói chung. Đã có nhà nghiên cứu kết luận (và chính nhà văn cũng đã từng thổ lộ) rằng ông đã chịu ảnh hưởng của nhà văn Liên Xô đạt giải Nobel văn chương năm 1965 M. Sôlôkhốp. Phong cách sáng tác của ông còn có nhiều nét tương đồng với nhà văn Mạc Ngôn - Trung Quốc, tác giả *của Báu vật của đời, Đàn hương hình* sau này. Những nét tương đồng ấy không thể coi là ảnh hưởng trong sáng tác, mà là cách cảm nhận, cách cọ xát với cuộc đời của hai nhà văn khá giống nhau. Và cũng có thể kết luận là tình yêu cao cả của nhà văn, cùng với khát vọng sống với tất cả năng lực được khơi dậy từ trái tim kết nối với dân tộc, Hoàng Văn Bồn đã tạo được một chỗ đứng rất riêng trong lòng người đọc.

Những năm cuối đời, mặc dù tuổi cao, trái tim cũng nhiều lần làm cho ông đau đớn, nhưng nhà văn Hoàng Văn Bồn vẫn hướng đến cuộc sống tốt đẹp bằng một niềm tin tuyệt đối. Đó chính là phương châm sống “bất thành văn” của ông mà chúng tôi cảm nhận được qua tác phẩm cuối cùng: tiểu thuyết “Nhớ người xưa” (NXB Đồng Nai, 2003). Những nhân vật như Bằng, Hồng Loan, Sáu Nở v.v... mà chúng tôi đã nhắc tới trong bài viết này đã trở lại với ông bằng những ray rứt khôn nguôi:

Họ không chỉ thương, nhớ những con người của một thời chiến đấu, hy sinh đầy gian nan, khổ cực, mà họ còn nhớ chính mình. Nhớ để đi tìm, để làm sống lại và tiếp nối một lý tưởng sống đẹp đẽ, cao cả, bất diệt.

Nhà văn Hoàng Văn Bồn với tinh thần nhân văn thật đáng trân trọng, ông đã không lên án những điều bị coi là cái xấu, cái ác đang diễn ra trong đời, mà chấp nhận những thay đổi của thời cuộc và hướng thiện bằng tình yêu con người. Tất cả những đối đầu, những đối trá, những bất hạnh đều qua đi hết, chỉ còn tình người ở lại nhờ tinh thần hòa giải, hiểu biết. Càng trân trọng hơn nữa khi ông cố gắng hoàn thành tiểu thuyết này với tất cả ý thức của một nhà văn cách mạng, một người Đảng viên như chính ông báo cáo trước chi bộ Hội Văn học nghệ thuật Đồng Nai.

## BẢNG TRA TÊN BÀI TRÍCH

<b>STT</b>	<b>TÊN BÀI TRÍCH</b>	<b>STT BIỂU GHI</b>	<b>Trang</b>
1	Anh hùng Nguyễn Quyết Chiến	42	133
2	Bùi Hữu Nghĩa - "Rồng vàng" của đất Đồng Nai	25	76
3	Các nhà khoa bảng xứ Biên Hòa	23	71
4	Chùa Đại Giác và những chuyện tích	17	56
5	Chuyện tích về Thủ Huồng	18	58
6	Con rái cá vùng sông nước Cù Lao Phố	35	115
7	Đặc trưng của nghệ thuật trang trí gốm Biên Hòa	12	43
8	Đào Trí Phú người tài đất Hiệp Phước	28	87
9	Đất và người Đồng Nai: Tên gọi Biên Hòa - Đồng Nai xưa	1	5
10	Đền thờ anh hùng dân tộc Nguyễn Tri Phương	29	89
11	Di sản Hán, Nôm ở Nhơn Trạch, Đồng Nai	8	29
12	Di tích lịch sử - văn hóa Đồng Nai	5	15
13	Diệt cọp ba móng ở rừng Chiến khu Đ	20	62
14	Đình thần ở Đồng Nai	16	54
15	Đội trinh sát vũ trang Long Khánh chiến thắng bằng lòng yêu nước và tinh thần dũng cảm	39	129
16	Dương Tử Giang - Trẻ mãi với quê hương	32	95
17	21 năm gian khổ hào hùng của lực lượng an ninh Biên Hòa	38	125
18	Hành trình mở cõi của người Việt phương Nam trong văn học dân gian Đồng Nai	3	9
19	Hình ảnh Rồng trong lịch sử văn hóa Đồng Nai	6	21
20	Hoàng Văn Bôn tình yêu mãnh liệt qua từng trang viết	50	153
21	Làng Bến Cá	14	50
22	Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng trong lòng dân	27	86
23	Lấy lòng một Trương Minh Ngọc	47	145
24	Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh - Người mở đất Biên Hòa Đồng Nai	22	69
25	Liệt phụ Nguyễn Thị Tôn - Người góp phần làm rạng danh vùng đất Đồng Nai	26	74
26	Lực lượng an ninh Đồng Nai vừa ra đời đã vững vàng đối đầu với chiến tranh gián điệp của Mỹ	37	121
27	Lý Văn Sâm - Nhà văn lớn của Đồng Nai - Nam bộ	49	151

*Thư mục trích báo, tạp chí chuyên đề  
“Văn hóa – Con người đất Đồng Nai: Những dấu ấn lịch sử”*

<b>STT</b>	<b>TÊN BÀI TRÍCH</b>	<b>STT BIỂU GHI</b>	<b>Trang</b>
28	Nét đẹp làng nghề Biên Hòa	13	49
29	Ngã ba Vĩnh Biệt và chiến công của một trưởng công an huyện	48	149
30	Nghĩ về kẻ sĩ Đồng Nai	24	73
31	Ngôi nhà truyền thống trên đất Đồng Nai	11	37
32	Người đi mở cõi	21	65
33	Người mang bí số TX120	44	138
34	Người tổ chức đánh thủng “dạ dày” quân Mỹ	36	118
35	Nguyễn Đình Chiểu với Đồng Nai	30	91
36	Nhớ mãi anh hùng liệt sĩ Hồ Thị Hương	45	140
37	Những chiến công long trời lở đất	40	131
38	Những di tích lịch sử gắn liền với cuộc khởi nghĩa giành quyền Cách mạng tháng Tám năm 1945	19	59
39	Những làng cổ đất Đồng Nai	9	31
40	Những ngôi trường đầu tiên của đất Đồng Nai	10	35
41	Những trận đánh đẽ đời của Đại đội trưởng C240	46	144
42	Tấn công kho Thành Tuy Hạ và đánh tàu trên sông Lòng Tàu	41	132
43	Thương cảng Cù Lao Phố	7	26
44	Trại huấn luyện du kích Vĩnh Cửu nơi huấn luyện cán bộ quân sự đầu tiên ở Miền Đông	31	93
45	Trần Công An - Người anh hùng bình dị	34	102
46	Trung đội trưởng cận vệ Tư Tiến	43	135
47	Tướng quân Huỳnh Văn Nghệ	33	100
48	Vài nét về đình miếu ở Đồng Nai	15	52
49	Văng câu “... Ngựa tể Đồng Nai”	4	12
50	Ý nghĩa tên huyện, thị xã và thành phố ở Đồng Nai	2	6